

MỤC LỤC

QUẢN LÝ - ĐÀO TẠO

NGUYỄN THỊ HỒNG 3

Trí tuệ xã hội và mô hình cấu trúc trí tuệ xã hội của sinh viên sư phạm mầm non.....

LÊ THỊ LỆ 12

Phát huy hiệu quả hoạt động liên kết trong việc đào tạo nguồn nhân lực tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.....

PHẠM THỊ PHƯỢNG 18

Tự đánh giá và kiểm định chất lượng - điều kiện tiên quyết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.....

TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU

HOÀNG THỊ THANH BÌNH - TẠ THỊ THỦY 27

Nghiên cứu âm thực xứ Thanh qua ca dao, tục ngữ (từ góc độ nguồn gốc sản vật).....

NGUYỄN VĂN DŨNG 37

Cấu tạo lớp từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa.....

HÀ ĐÌNH HÙNG 46

Vấn đề bảo tồn hệ thống di tích phụng thờ các nhân vật lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa trong xã hội đương đại.....

MAI PHƯƠNG NGỌC 56

Suy nghĩ về nghề dạy học ở vùng đất khoa bảng Hoảng Lộc (Hoảng Hóa, Thanh Hóa) dưới thời trung đại

NGUYỄN THỊ TRÚC QUỲNH - LÊ VĂN DƯƠNG 64

Khai thác các giá trị văn hóa biển trong phát triển du lịch biển Thanh Hóa.....

NGUYỄN ĐỨC TÔN - LÊ THANH HÀ 77

Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa.....

LÊ THỊ THANH	88
Tạo hình đồ đồng dân gian Việt Nam thời Nguyễn (thế kỷ XIX – XX) trong bối cảnh giao lưu và tiếp biến với đồ đồng Trung Quốc.....	
LÊ THỊ THẢO	99
Hoạt động thương mại ở Thanh Hóa thế kỷ XIX.....	
TRẦN VĂN THỨC - NGUYỄN HỮU TÂM	111
Truyền thống hiếu học, một trong những tính cách đặc sắc của người Thanh Hóa qua các thư tịch cổ.....	
NGUYỄN THỊ THỤC	119
Hoa Thương Hội quán trên đất xứ Thanh.....	
LÊ VĂN VIỆN	128
Hoàng phi trình liệt tôn thần Lê Thị Ngọc Ân với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống giặc Minh thế kỷ XV và đền thờ bà ngày nay ở làng Hội Hiền.....	
BẢN TIN	133

TRÍ TUỆ XÃ HỘI VÀ MÔ HÌNH CẤU TRÚC TRÍ TUỆ XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN SỰ PHẠM MẦM NON

NCS. ThS. Nguyễn Thị Hồng¹

Tóm tắt: Trí tuệ xã hội (TTXH) là một loại trí tuệ của con người, được các nhà tâm lý học trên thế giới phát hiện và nghiên cứu muộn hơn so với các loại trí tuệ khác. Đây là một loại trí tuệ liên quan đến khả năng giải quyết vấn đề trong mối quan hệ tương tác với người/nhóm người khác trong xã hội. Hiện nay, chưa có sự thống nhất trong cách hiểu về khái niệm cũng như cấu trúc của TTXH. Bài viết đưa ra quan điểm riêng của tác giả về khái niệm và cấu trúc của TTXH trên khách thể nghiên cứu là sinh viên sự phạm mầm non.

Từ khóa: trí tuệ xã hội, sinh viên sự phạm mầm non, cấu trúc

Đặt vấn đề

Trong quá trình nghiên cứu về trí tuệ, các nhà khoa học phát hiện thêm nhiều loại trí tuệ mới. Đầu thế kỷ XX, TTXH đã được tìm ra, làm phong phú thêm cơ sở lý luận của tâm lý học, được đưa vào ứng dụng các lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội và trong nghề nghiệp. Đây là loại trí tuệ góp phần quyết định vào sự thành công của con người, đặc biệt là những người làm nghề phải tiếp xúc nhiều với mọi người như giáo viên, bán hàng, bác sĩ, nhà quản lý... Nghiên cứu mô hình cấu trúc TTXH của sinh viên sự phạm mầm non nhằm tác động vào từng thành tố của cấu trúc, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non. Bản thân mỗi sinh viên mầm non phải có chỉ số TTXH cao thì mới có thể giáo dục TTXH cho trẻ mẫu giáo trong tương lai được.

1. Khái niệm và mô hình trí tuệ xã hội

TTXH là một phát hiện mới của các nhà tâm lý học đầu thế kỷ XX. Nó liên quan đến sự thành công của con người trong cuộc sống. Người có TTXH có khả năng vận dụng toàn bộ sức mạnh của trí não và ngôn ngữ cơ thể mình để giao tiếp và hiểu ngôn ngữ cơ thể người khác, làm cho mọi người cảm thấy thoải mái, dễ chịu khi tiếp xúc. Tuy nhiên, từ lúc ra đời đến nay, khái niệm về TTXH vẫn chưa có sự thống nhất giữa các nhà tâm lý học. Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy quan điểm về khái niệm và mô hình cấu trúc trí tuệ của ba tác giả sau là rõ ràng và được đồng ý của các nhà tâm lý học chấp nhận hơn cả.

¹ Khoa Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

1.1. Quan điểm của Edward Lee Thorndike

Năm 1920, trong bài báo “Trí tuệ và việc sử dụng nó” (Intelligence and its use) đăng trên Tạp chí Harper (Harper’s Magazine), E.L. Thorndike (1874 - 1949) lần đầu tiên đưa ra khái niệm “trí tuệ xã hội” dựa trên sự phân chia trí tuệ con người thành 3 bộ phận bao gồm [4]:

- Trí tuệ trừu tượng (Abstract Intelligence): Năng lực để hiểu và quản lý các ý tưởng.
- Trí tuệ cơ học (Mechanical Intelligence): Năng lực hiểu và quản lý đồ vật cụ thể.
- Trí tuệ xã hội (Social Intelligence): Năng lực hiểu và quản lý con người.

Trong đó, trí tuệ cơ học và TTXH đề cập đến suy nghĩ và hành động liên quan trực tiếp tới các vấn đề thực tế và con người hiện thực.



Hình 1: Sự phân chia các loại trí tuệ của E.L.Thorndike (năm 1920)

E.Thorndike (năm 1920) đã định nghĩa: “TTXH là năng lực để hiểu và kiểm soát đàn ông, đàn bà, con trai, con gái, để hành động một cách khôn ngoan trong các mối quan hệ xã hội của con người” [4; tr. 228].

E.L. Thorndike là người nhấn mạnh đến việc không nên đồng nhất các loại trí tuệ, cần thiết phải mở rộng khái niệm IQ (intelligence Quotient - chỉ số trí thông minh). Bởi: “không có người nào giỏi tất cả mọi lĩnh vực. Trí tuệ thay đổi tùy theo tình huống trong cuộc sống”[4]. Trong cuộc sống vẫn không hiếm gặp những trường hợp: “Một người kém thông minh ở hầu hết các vấn đề, có khi đang bị giam lỏng trong bệnh viện thần kinh, đang chơi trò chơi hạng nhất của cờ vua. Một người đàn ông nổi tiếng cả nước với vai trò nhà biên tập, diễn giả và giám đốc điều hành nhưng lại không thể vượt qua kỳ thi toán khi là sinh viên năm thứ nhất”[4]. Hướng tiếp cận phát triển đa trí tuệ này của Thorndike đã tạo nên một cuộc tranh cãi với Spearman suốt 25 năm (1920 - 1945) (Spearman đề xuất lý thuyết đơn trí tuệ).

Theo E.L.Thorndike, TTXH liên quan đến năng lực của một cá nhân để hiểu, tương tác với người khác, để tham gia, hành động thích ứng với các tương tác xã hội. E.L. Thorndike cho rằng, mô hình cấu trúc TTXH gồm 2 thành phần là:

(1) *Năng lực* để hiểu và quản lý con người.

(2) *Năng lực* để cư xử một cách khôn ngoan trong các mối quan hệ người - người.

Quan điểm coi TTXH là tổ hợp các năng lực này được rất nhiều nhà tâm lý học sau đó kế thừa và phát triển.

1.2. Quan điểm của Karl Albrecht

a. Khái niệm

Karl Albrecht trong cuốn sách “Trí tuệ xã hội: Khoa học mới về sự thành công” xuất bản năm 2006 đã cho rằng: “TTXH là khả năng hòa hợp với người khác và dành được thành công trong hợp tác. TTXH là sự kết hợp của sự nhạy cảm với nhu cầu và lợi ích của người khác” [3].

b. Cấu trúc TTXH

- Mô hình TTXH do Karl Albrecht đề xuất gồm 5 thành tố, gọi tắt là S.P.A.C.E. Bao gồm:

+ Nhận thức tình huống (Situational Awareness): Là khả năng đọc hiểu các tình huống tương tác xã hội và giải mã hành vi của người khác trong các tình huống đó.

+ Thể hiện bản thân (Presence): Là khả năng thể hiện, xây dựng hình ảnh bản thân một cách hiệu quả, phù hợp với các tình huống tương tác xã hội.

+ Tạo sự tin nhiệm (Authenticity): Là khả năng tạo dựng uy tín của bản thân trong các mối quan hệ xã hội.

+ Giao tiếp hiệu quả (Clarity): Là khả năng biểu đạt rõ ràng, chính xác, mạch lạc suy nghĩ và quan điểm của bản thân, hướng đến việc giải quyết các xung đột và tạo ra sự hợp tác trong các tình huống giao tiếp xã hội

+ Thấu cảm (Empathy): Là khả năng kết nối, cảm thông với những người xung quanh dựa trên sự thấu hiểu và chia sẻ quan điểm, suy nghĩ, cảm xúc,... của họ.

1.3. Quan điểm của Tony Buzan

a. Khái niệm

Năm 2014, Tony Buzan xuất bản cuốn sách “Sức mạnh của trí tuệ xã hội”. Trong đó, ông cho rằng: “TTXH là khả năng giao tiếp một cách hòa hợp với mọi người xung quanh”. Bởi theo ông, con người là một loài có tính quần thể nên khả năng tương giao là điều mang ý nghĩa sống còn để có thể sống chan hòa, hạnh phúc trong tập thể, cộng đồng [2; tr.6].

b. Cấu trúc TTXH

Mô hình cấu trúc trí tuệ do Tony Buzan đề xuất bao gồm 7 phẩm chất sau:

+ Có tầm nhìn

+ Tự tin

- + Luôn quan tâm tới mọi người
- + Tôn trọng người khác
- + Thái độ tích cực
- + Đọc và sử dụng ngôn ngữ cơ thể để biểu hiện sự đồng cảm
- + Biết lắng nghe và biết lúc nào nên nói

Tony Buzan là một trong số ít các nhà nghiên cứu trực tiếp đề cập đến thành tố “Thái độ tích cực” của cá nhân khi tham gia tương tác xã hội. Chúng tôi cho rằng, đây là một sự phát hiện chính xác khi đánh giá chỉ số trí tuệ xã hội của con người. Một người được coi là có chỉ số TTXH cao (Social Quotient viết tắt là SQ), không những phải có năng lực nhận thức xã hội tốt, có khả năng giải quyết vấn đề hiệu quả trong các tương tác xã hội, mà còn phải có thái độ tích cực đối với bản thân và những người xung quanh.

Qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy rằng chưa có một khái niệm và cấu trúc TTXH nào được đồng thuận một cách rộng rãi. Quan điểm được đông đảo các nhà tâm lý học đồng tình và kế thừa hơn cả là coi TTXH tổ hợp là các năng lực bao gồm nhận thức, thái độ và hành vi; cấu trúc của TTXH là cấu trúc đa thành phần (mà ba tác giả đã nêu ở trên là điển hình). Đây cũng là quan điểm của chúng tôi khi xây dựng khái niệm và mô hình cấu trúc TTXH để nghiên cứu trong bài viết này.

2. Đặc điểm nghề nghiệp của sinh viên sư phạm mầm non

2.1. Đặc điểm sinh viên sư phạm mầm non

Sinh viên sư phạm mầm non là những người đang theo học tại khoa Giáo dục Mầm non của các trường đại học, cao đẳng sư phạm. Ngoài việc được tiếp thu hệ thống tri thức cơ bản, chuyên ngành, sinh viên sư phạm mầm non còn học những kiến thức mang tính nghiệp vụ về công tác giáo dục trẻ mầm non sau này.

Sinh viên sư phạm mầm non tham gia các hoạt động tại trường đại học, cao đẳng nhằm hình thành và phát triển trình độ chuyên môn, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, tu dưỡng đạo đức nhằm đáp ứng các yêu cầu của lao động sư phạm mầm non. Về tuổi sinh học, đa số sinh viên sư phạm mầm non thuộc lứa tuổi thanh niên từ 18 - 25 tuổi. Số ít có thể nhiều hoặc ít tuổi hơn. Về phương diện xã hội, tình trạng chuyển tiếp là nét đặc trưng quan trọng nhất của các em, được thể hiện ở mức độ xã hội, kế hoạch chuẩn bị tham gia vào một phạm vi cơ bản của đời sống, tham gia vào một cộng đồng xã hội nào đó.

Bên cạnh những đặc điểm chung của sinh viên sư phạm, sinh viên sư phạm mầm non còn có những đặc thù riêng. Họ thường xuyên rèn luyện để hình thành những phẩm chất và năng lực đặc trưng nhằm đáp ứng yêu cầu của lao động sư phạm mầm non. Ngoài nhiệm vụ học tập, sinh viên sư phạm mầm non còn có nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và tham gia các hoạt động khác. Vì vậy, ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường,

sinh viên phải hướng đến phát triển các khuynh hướng, năng lực sư phạm và tính cách của người giáo viên tương lai phù hợp với đặc điểm nghề nghiệp sau này.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ nghiên cứu trên sinh viên sư phạm mầm non ở các trường đại học.

2.2. Đặc điểm nghề nghiệp của sinh viên sư phạm mầm non trong tương lai

Sinh viên sư phạm mầm non tương lai chủ yếu hướng đến là những giáo viên mầm non. Những đặc điểm nghề nghiệp, những năng lực và phẩm chất của giáo viên mầm non cơ bản được hình thành từ khi còn ngồi trên ghế giảng đường đại học. Bởi vậy, sinh viên sư phạm mầm non cần được đào tạo, rèn luyện để có được những năng lực và phẩm chất đáp ứng đặc điểm của nghề mầm non.

Giáo viên mầm non là một nghề đặc thù. Thời gian đứng lớp trực tiếp tối thiểu 10 tiếng/ ngày với những yêu cầu khắt khe của một khối lượng công việc lớn. Nghề đòi hỏi không chỉ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng mà còn phải có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc và lòng yêu trẻ. Là người có lòng vị tha, chu đáo, gần gũi và thân thiện với trẻ em. Giáo viên mầm non không chỉ dạy mà còn phải dỗ, không chỉ giáo dục mà còn phải nuôi và chăm sóc trẻ. Để trở thành giáo viên mầm non, đòi hỏi sinh viên sư phạm mầm non phải có lòng yêu trẻ. Vì đặc thù của nghề này yêu cầu giáo viên phải có tình yêu với trẻ như của người mẹ đối với con. Trong một ngày, hầu hết thời gian sinh hoạt của trẻ là ở trường với cô. Cô làm mẹ cho trẻ ăn, dỗ ngủ. Cô làm thầy dạy cho bé tất cả mọi điều cần thiết đầu đời như: kỹ năng sống, kiến thức về môi trường xung quanh, về toán, văn học, thẩm mỹ, hội họa, âm nhạc, phát triển thể chất, về giao tiếp ứng xử với những người xung quanh,... Ngoài ra, trẻ còn mong chờ ở cô sự quan tâm, chăm sóc, sự giúp đỡ, trìu mến và bảo vệ. Các cô vừa là mẹ, vừa là thầy, vừa là bác sĩ, nghệ sĩ,... và vừa là bạn của trẻ.

Do đặc thù của nghề giáo viên mầm non mà xã hội đã đặt ra những yêu cầu đối với sinh viên rất cao, không những giỏi về chuyên môn mà còn có hành vi mô phạm, đạo đức trong sáng, với lòng yêu nghề, yêu trẻ sâu sắc, có đức tính kiên trì, nhẫn nại, thân thiện và giàu lòng nhân ái để giáo dục thế hệ măng non cho đất nước. Sau khi tốt nghiệp, các em chủ yếu sẽ tham gia công tác giảng dạy tại các trường mầm non; số ít có thể trở thành giảng viên/cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục mầm non hoặc chuyên viên thuộc các tổ chức, cơ quan với đối tượng hoạt động là trẻ em. Dù đảm nhiệm công việc gì thì nhiệm vụ của các em cũng là chăm sóc - giáo dục và tương tác với trẻ dưới 6 tuổi. Một công việc mà muốn làm tốt đòi hỏi phải có sự hiểu biết sâu sắc về trẻ, đòi hỏi phức hợp các năng lực nhằm tác động tới trẻ đạt kết quả cao. Nghĩa là, TTXH là một

yêu cầu tất yếu và quan trọng trong đặc điểm nghề nghiệp và yêu cầu về năng lực xã hội của sinh viên sư phạm mầm non.

3. Trí tuệ xã hội của sinh viên sư phạm mầm non

3.1. Khái niệm TTXH của sinh viên sư phạm mầm non

Trên cơ sở kế thừa những nghiên cứu từ các tác giả trong và ngoài nước, chúng tôi xây dựng khái niệm TTXH của sinh viên sư phạm mầm non như sau:

TTXH của sinh viên sư phạm mầm non là tổ hợp năng lực nhận thức xã hội, nhận thức bản thân, trẻ mầm non, phụ huynh và bạn bè, thầy cô, có năng lực thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội, hòa nhập, thích ứng với sự thay đổi của môi trường giáo dục mầm non và năng lực giải quyết phù hợp, có hiệu quả các tình huống xã hội để đạt được mục đích nhất định.

3.2. Cấu trúc TTXH của sinh viên sư phạm mầm non

Mô hình cấu trúc TTXH của sinh viên sư phạm mầm non là tổ hợp các năng lực của sinh viên sư phạm mầm non. Bao gồm năng lực nhận thức xã hội, thái độ và hành vi xã hội. Cụ thể, mô hình cấu trúc TTXH của sinh viên sư phạm mầm non theo chúng tôi gồm 5 thành tố sau:

- **Một là, nhận thức xã hội:** bao gồm:

(1) *Hiểu biết xã hội:* là khả năng của sinh viên sư phạm mầm non hiểu được ý nghĩa và giải thích tâm trạng bên trong cũng như các biểu hiện bên ngoài của đối tượng giao tiếp (bạn bè, thầy cô, trẻ mầm non, phụ huynh trẻ,...) trong các tình huống tương tác đặc trưng của sinh viên sư phạm mầm non.

Điều này đồng nghĩa với việc sinh viên sư phạm mầm non có khả năng hiểu xúc cảm, tình cảm, động cơ, thái độ, mong muốn của đối tượng giao tiếp nói chung và trẻ mẫu giáo nói riêng, giải mã được ý nghĩa của các biểu hiện phi ngôn ngữ... Nhận thức xã hội đảm bảo cho các em luôn tập trung vào tình huống xã hội và thu nhận được những thông tin cơ bản, cần thiết đảm bảo cho quá trình học tập và công tác sau này...

(2) *Kiến thức xã hội:* hiểu rõ về môi trường xã hội mà sinh viên sư phạm mầm non đang sống, bao gồm các kiến thức về truyền thống, văn hóa, phong tục, các quan niệm về đạo đức, quy tắc ứng xử cũng như các vấn đề đang tồn tại trong xã hội. Sinh viên sư phạm mầm non phải có kiến thức xã hội là cơ sở nền tảng cho cách ứng xử của mình đối với bạn bè, thầy cô, trẻ mầm non và phụ huynh trẻ. Đồng thời, những kiến thức này giúp các cô dạy tốt các môn trong chương trình dạy học mầm non như: *Giúp trẻ làm quen với môi trường xung quanh, Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non, Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học, Phương pháp cho trẻ làm quen với hoạt động tạo hình,...* Những môn học này sẽ giúp cho trẻ có vốn kiến thức xã hội

tối thiểu, làm nền tảng cho bậc học sau này, là vốn sống của các em khi gia nhập vào các mối quan hệ xã hội.

- Hai là, năng lực thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội: sinh viên sư phạm mầm non là người có khả năng thiết lập, duy trì các mối quan hệ đa dạng trong cuộc sống như thiết lập và duy trì các mối quan hệ với bạn bè, thầy cô, trẻ mẫu giáo và phụ huynh trẻ. Muốn hoàn thành các nhiệm vụ giáo dục của mình, trước tiên, sinh viên sư phạm mầm non phải thiết lập được mối quan hệ và duy trì mối quan hệ của các đối tượng trên trong nhóm, tổ chức tương ứng như lớp, trường,... Sinh viên sư phạm mầm non phải nhận thức được tầm quan trọng của các mối quan hệ, nhận thức được cần thiết lập quan hệ với các đối tượng trên như thế nào. Ngoài ra, sinh viên còn phải thiết lập được nhiều mối quan hệ ngoài xã hội, ở các tổ chức chính trị - xã hội khác trong việc phối hợp với xã hội để phát triển nhân cách của mình, tạo tiền đề để hoàn thành nhiệm vụ ở nhiều lĩnh vực học tập, nghiên cứu, rèn luyện...

- Ba là, năng lực hòa nhập môi trường giáo dục mầm non: là khả năng tạo ra và nắm bắt các cơ hội, cách thức giúp sinh viên sư phạm mầm non nhanh chóng, dễ dàng hòa nhập khi môi trường giáo dục mầm non thay đổi. Từ một học sinh phổ thông, khi trở thành sinh viên mầm non, các em sẽ được lĩnh hội một khối lượng kiến thức đặc trưng của ngành học, để hình thành những nét nhân cách đặc thù của người sinh viên sư phạm mầm non. Môi trường giáo dục mầm non trong trường sư phạm vừa là môi trường giả định vừa là môi trường thật. Ở đây, sinh viên được học về nghề giáo viên mầm non, được cung cấp kiến thức về nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ, được rèn luyện các cách ứng xử với trẻ, phụ huynh trẻ và đồng nghiệp,... Đây là giai đoạn rất quan trọng. Nhà trường sư phạm đưa ra những yêu cầu mới bắt buộc những ai muốn theo nghề phải đáp ứng. Môi trường sống thay đổi, những yêu cầu đối với việc học tập và rèn luyện cũng cao hơn, các hoạt động tập thể và mối quan hệ cũng phong phú hơn. Để đáp ứng những yêu cầu về đào tạo và giáo dục của nhà trường sư phạm, để trở thành những cô giáo mầm non tương lai, đòi hỏi sinh viên sư phạm mầm non phải có sự hòa nhập tốt, đòi hỏi các em phải rèn luyện để mình có được đặc điểm tâm lý đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp. Giáo viên mầm non là một nghề có sự tương tác rất lớn, đặc biệt là với trẻ mầm non và phụ huynh của trẻ. Ở trường sư phạm, các em phải hòa nhập vào môi trường tập thể, vào các hoạt động học tập nhóm của lớp, khoa, trường. Khi đi thực tập, kiến tập sư phạm hoặc đi thực hành giáo dục các em phải hòa nhập vào với trẻ mẫu giáo, là bạn với các em, tạo được sự yêu quý và tin tưởng, gần gũi của các em. Có hòa nhập thì sinh viên mới tạo ra sự tự tin và sự hợp tác trong các tình huống xã hội. Từ đó

các giáo sinh mới hoàn thành nhiệm vụ của mình. Đây là một năng lực để trở thành một cô giáo mầm non giỏi, được trẻ yêu quý và vâng lời.

- **Bốn là, năng lực thích ứng với môi trường giáo dục mầm non:** là sự tích cực, chủ động của sinh viên sư phạm mầm non nhằm thâm nhập vào môi trường giáo dục mầm non (môi trường sống, môi trường học đường, môi trường thực tập sư phạm...), vào các hoạt động khác nhau (hoạt động học tập, hoạt động nghiên cứu khoa học, chính trị xã hội, thực hành sư phạm, thực tế giáo dục, rèn luyện nghiệp sư phạm, thực tập sư phạm,...) để hình thành những hành vi mới cho phù hợp với yêu cầu của ngành giáo dục mầm non. Ngoài ra, sinh viên sư phạm mầm non còn phải điều khiển, điều chỉnh hành vi cũ cho phù hợp với những yêu cầu mới của nghề nghiệp tương lai. Khi thay đổi môi trường và hoạt động, đòi hỏi sinh viên sư phạm mầm non phải thích ứng thì mới có thể học tập và đáp ứng những yêu cầu của nghề nghiệp tương lai. Thích ứng sẽ giúp cho sinh viên hình thành cấu tạo tâm lý mới mang đặc trưng của sinh viên sư phạm mầm non. Bao gồm nhận thức, thái độ và hành động nhằm đáp ứng yêu cầu mới của hoạt động hoặc môi trường thay đổi. Thích ứng giúp sinh viên sư phạm mầm non có được những hành động phù hợp đáp ứng yêu cầu mới của hoạt động, rèn luyện những phẩm chất và năng lực sư phạm của người giáo viên mầm non tương lai.

- **Năm là, năng lực giải quyết hiệu quả các tình huống xã hội trong các tương tác đặc trưng:** năng lực này thể hiện sự chủ động của sinh viên sư phạm mầm non trong các mối quan hệ xã hội, có khả năng giải quyết có hiệu quả các tình huống xã hội, đặc biệt có thể đưa ra các giải pháp hữu hiệu trong các tình huống phức tạp khi tương tác với trẻ mẫu giáo, phụ huynh trẻ, bạn bè, thầy cô. Sinh viên sư phạm mầm non có TTXH là người có cách cư xử linh hoạt, phù hợp trong những hoàn cảnh, tình huống xã hội cụ thể, đáp ứng tốt các yêu cầu giải quyết tình huống xã hội (kết quả cao, tốn ít thời gian, công sức, sáng tạo, độc đáo). Trong hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non, năng lực giải quyết tốt các tình huống sư phạm quyết định trực tiếp tới hiệu quả dạy học và giáo dục. Những tình huống này xảy ra chủ yếu xoay quanh mối quan hệ giữa giáo viên - trẻ mầm non - phụ huynh trẻ.

Theo chúng tôi, mô hình cấu trúc trên là hoàn toàn có thể đo lường, xuất phát từ khái niệm TTXH và đặc điểm của sinh viên sư phạm mầm non dựa trên phương pháp tiếp cận thuần năng lực.

Trên thế giới, các nhà khoa học đều công nhận vai trò to lớn của TTXH. Daniel Golman cho rằng: “chỉ số TTXH là chìa khóa thành công trong cuộc đời. Và nếu như các chỉ số trí tuệ khác (IQ, CQ, EQ...) đều cao thì cá nhân đó gần như chắc chắn sẽ là một người thành đạt trong xã hội” [1]. Tuy nhiên, ở Việt Nam, TTXH là một vấn đề

nghiên cứu còn rất mới. Nghiên cứu của chúng tôi góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận của TTXH. Việc tìm ra mô hình cấu trúc của TTXH giúp cho các nhà giáo dục tác động vào từng thành tố nhằm nâng cao TTXH của sinh viên sư phạm mầm non. Điều này có ý nghĩa to lớn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của sinh viên sư phạm mầm non, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

[1]. Daniel Goleman (2008), *Trí tuệ xã hội - Khoa học mới về mối quan hệ của con người*, Nxb Lao động - Xã hội.

[2]. Tony Buzan (2014), *Sức mạnh của trí tuệ xã hội*. Nxb Tổng hợp TP HCM.

II. Tiếng Anh

[3]. Albrecht, K. (2006), *Social intelligence: The new science of success*, Jossey-Bass, A Wiley Imprint.

[4]. Thorndike, E.L. (1920). *Intelligence and its use*. Harper's Magazine, 140, 227 - 235.

III. Mạng Internet

[5]. <https://managementmania.com/en/thorndikes-intelligence-theory>

SOCIAL INTELLIGENCE AND STRUCTURAL MODELS OF SOCIAL INTELLIGENCE ON STUDENTS OF EARLY CHILDHOOD EDUCATION

Nguyen Thi Hong, Ph.D student

Abstract: *Social intelligence is a type of human intelligence. It was discovered and researched by psychologists in the world after any other kind of intelligence. This is a type of intelligence that deals with the ability to solve problems in an interactive relationship between people and people in the society. At present, there is no consistency in understanding the concept and structure of social intelligence. The paper presents the author's own views on the concept and structural models of social intelligence on students of Early Childhood Education.*

Keywords: *social intelligence, students of Early Childhood Education, structural models.*

(Người phản biện: TS. Lê Thanh Hà; ngày nhận bài: 02/4/2017; ngày gửi phản biện 05/4/2017; ngày duyệt đăng 30/6/2017)

PHÁT HUY HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT TRONG VIỆC ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

TS. Lê Thị Lệ¹

Tóm tắt: *Hiệu quả hoạt động đào tạo là yếu tố quyết định đến uy tín và thương hiệu của một trường đại học. Với quy mô các ngành đào tạo hiện có, cùng với những lợi thế của nhà trường về đội ngũ và cơ sở vật chất, đến nay Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa) đã liên kết với nhiều cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên và sinh viên, đào tạo lưu học sinh Lào. Để tiếp tục phát huy hiệu quả của hoạt động liên kết, nhà trường đang từng bước chú trọng vào việc xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng, phát triển đội ngũ giảng viên, hợp đồng đào tạo hợp lý, hài hòa với các đơn vị liên kết, mục tiêu đào tạo nhân lực, tăng nguồn thu, chia sẻ kinh nghiệm để các đơn vị phối hợp cùng phát triển.*

Từ khóa: cơ sở giáo dục, đào tạo, liên kết, đảm bảo chất lượng, nguồn nhân lực

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục đang đứng trước những thời cơ và thách thức lớn, sự cạnh tranh về chất lượng đang diễn ra không chỉ trong nước. Do vậy, phát triển quy mô, đảm bảo chất lượng và hiệu quả đào tạo là yếu tố quyết định đến niềm tin của xã hội đối với các cơ sở. Để đạt được mục tiêu đặt ra, việc tăng cường các hoạt động liên kết, hợp tác nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có trình độ, đồng thời chia sẻ kinh nghiệm trong quản lý, xây dựng tiềm lực đội ngũ cán bộ khoa học,... là những việc mà các cơ sở đào tạo đang tích cực triển khai. Bên cạnh đó, những hoạt động này còn là cơ hội cho người học được tiếp cận với các giảng viên có trình độ học thuật cao và những thế mạnh riêng của các cơ sở giáo dục. Hoạt động liên kết đang được đẩy mạnh đối với Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa để nhà trường nhanh chóng hội nhập với hệ thống các trường đại học lớn trong nước và trên thế giới.

2. Thực trạng và giải pháp hoạt động liên kết đào tạo tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

2.1. Thực trạng hoạt động liên kết đào tạo

¹ Trung tâm GDTX và Liên kết, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Sau khi nâng cấp lên đại học từ năm 2011, nhà trường đã có những thuận lợi nhất định, tập thể cán bộ đoàn kết, quyết tâm phấn đấu xây dựng và phát triển Trường; đội ngũ giảng viên được bổ sung nhanh chóng cả về số lượng, cơ cấu và trình độ; các ngành học tăng lên, phủ đều ở cả 3 lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch; cơ sở vật chất được đầu tư đồng bộ... Do vậy, nhà trường đã chuyển hướng và mở rộng đào tạo từ lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật thuần túy trước đây chuyển sang đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực. Sự chuyển đổi trên vừa đáp ứng yêu cầu phát triển về đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xã hội, vừa mở ra một hướng đi mới cho công tác giáo dục và đào tạo của nhà trường trong xu thế hội nhập. Các ngành đào tạo hiện nay gồm: bậc Cao học có 1 chuyên ngành (Quản lý Văn hóa); bậc Đại học gồm có 17 ngành: (1) Sư phạm Âm nhạc, (2) Sư phạm Mỹ thuật, (3) Quản lý Văn hóa, (4) Việt Nam học, (5) Thanh nhạc, (6) Hội họa, (7) Thiết kế Thời trang, (8) Đồ họa, (9) Quản trị Khách sạn, (10) Thông tin học, (11) Quản lý Thể dục Thể thao, (12) Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, (13) Quản lý Nhà nước, (14) Công tác Xã hội, (15) Ngôn ngữ Anh, (16) Giáo dục Mầm non, (17) Luật. Ngoài ra, nhà trường vẫn tiếp tục đào tạo các ngành Trung cấp năng khiếu nghệ thuật gồm: Thanh nhạc, Nhạc cụ, Sân khấu, Hội họa.

Các hình thức đào tạo gồm: chính quy (cả liên thông chính quy), vừa làm vừa học (cả liên thông vừa làm vừa học). Trong 17 ngành đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt có 13 ngành đủ điều kiện và đã được cấp phép đào tạo liên thông từ trung cấp lên đại học hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học gồm: Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Quản lý Văn hóa, Việt Nam học (Công văn số: 8517/BGDĐT-GDDH ngày 11/12/2012); Thanh nhạc, Quản trị khách sạn, Đồ họa, Thiết kế thời trang và Thông tin học (theo Quyết định số 2033/QĐ-BGDĐT ngày 17/6/2015). Ngành Công tác xã hội, Giáo dục Mầm non, Quản lý Nhà nước, Quản trị Dịch vụ du lịch lữ hành (tại Quyết định số 1990/QĐ - BGDĐT ngày 07/6/2017).

Từ năm 2013 đến nay, nhà trường đã triển khai liên kết đào tạo với các đối tác là các cơ sở đào tạo uy tín, đảm bảo điều kiện liên kết đào tạo là các trường trung cấp, cao đẳng, trung tâm GDTX cấp tỉnh thuộc tất cả các ngành được đào tạo liên thông như: Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật Bạc Liêu, Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Tây Bắc, Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật Trà Vinh, Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật và Du lịch Quảng Nam, Trung tâm GDTX tỉnh Quảng Trị, Trường Trung cấp Trường Sơn Đắk Lắk, Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh,... Dự kiến những năm tiếp theo, nhà trường sẽ mở rộng liên kết đào tạo tại các tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ,... với cơ cấu ngành đa dạng thu hút người học.

Việc liên kết với các cơ sở đào tạo được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT về hồ sơ mở lớp. Nhà trường có đầy đủ các văn bản như thông báo tuyển sinh hàng năm, kế hoạch tuyển sinh, quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh, danh sách thí sinh dự thi, kết quả thi, quyết định trúng tuyển, chương trình đào tạo, phân công giảng viên, quy chế đào tạo. Trong quá trình liên kết, Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa đã phối hợp thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho các địa phương liên kết, liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học, bên cạnh đó phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, trao đổi và chuyển giao giáo trình, tài liệu, kinh nghiệm tổ chức quản lý để các cơ sở đào tạo trên đủ điều kiện mở các chuyên ngành đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học.

Với mục tiêu nâng cao trình độ nguồn nhân lực cho tỉnh Thanh Hóa và các địa phương lân cận, nhà trường đã phối hợp cùng các trường đại học có uy tín tuyển sinh, học bổ sung kiến thức và ôn thi cho những người có bằng đại học tham gia học cao học các chuyên ngành: Chính trị học, Kinh tế chính trị, Quản lý Giáo dục, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh, Lý luận - lịch sử Nhà nước và Pháp luật, Quản lý Kinh tế, Quản trị Kinh doanh, Quản lý Văn hóa,... với các trường đại học: Đại học Vinh, Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, Đại học Văn hóa Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Đại học Kinh tế quốc dân,...). Hiện nay, nhà trường đang làm đề án xin Ban Chỉ đạo Tây Bắc, Bộ GD&ĐT phối hợp đào tạo một số ngành thạc sĩ với các trường đại học sau khi đã được Sở GD&ĐT, UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận, điều này giúp nhà trường có những thuận lợi mở các ngành cao học với các chuyên ngành nhà trường đang được phép đào tạo ở trình độ đại học khi đủ điều kiện theo quy định.

Việc hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục nước ngoài cũng đồng thời song song thực hiện từ năm 2013. Đến nay, Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa đã kí kết hợp tác đào tạo, trao đổi học tập, giao lưu văn hóa, đào tạo ngắn hạn về tiếng Anh, tiếng Việt và kỹ năng mềm về du lịch... với Trường Đại học Nông nghiệp và Kỹ thuật Mindoro (MinSCAT) - Philippines; hợp tác với Trường Đại học Nakhon Phanom (Thái Lan) xây dựng dự án thành lập Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Thái tại Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa; thành lập Trung tâm Du lịch và Tổ chức sự kiện của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa tại Trường Đại học Nakhon Phanom, đồng tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế (dự kiến vào tháng 3/2018), xây dựng các chương trình thực tập ngắn hạn (1 - 2 tháng) cho sinh viên ngành Du lịch, mở rộng trao đổi giảng viên - sinh viên, chú trọng hợp tác nghiên cứu khoa học với phương châm đa dạng, hiệu quả trên những lĩnh vực hai bên có thế mạnh. Từ năm 2014, được sự đồng ý của Bộ GD&ĐT Việt Nam, Bộ GD&ĐT nước Cộng hòa Dân chủ Nhân

dân Lào, UBND tỉnh Thanh Hóa, Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa đã có chương trình làm việc với Sở GD&TT tỉnh Hòa Phấn, tỉnh Xiêng Khoảng thống nhất tiếp tục triển khai biên bản hợp tác đào tạo nhân lực đã ký kết. Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa tiếp tục đào tạo học sinh tốt nghiệp THPT sang học tiếng Việt và chuyên ngành; đào tạo tiếng Việt cho các đối tượng có nhu cầu; đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp hoặc cao đẳng lên đại học, thạc sĩ cho cán bộ của tỉnh Hòa Phấn, tỉnh Xiêng Khoảng. Trong thời gian qua, nhà trường đã thu hút hàng trăm lưu học sinh Lào tham gia học tiếng Việt và học đại học, cao học tại Trường. Trong xu hướng hội nhập quốc tế, nhà trường đã làm việc với Trường Đại học Zielona Gora (Ba Lan), Trường Đại học SoongSil (Hàn Quốc) hợp tác đào tạo một số ngành tương đồng, trong đó ưu tiên hợp tác đào tạo ngành Nghệ thuật đối với Trường Đại học Zielona Gora và ngành Du lịch với Trường Đại học SoongSil, trong đào tạo đội ngũ cán bộ giảng viên và sinh viên để trở thành thế mạnh của Trường. Đây là một bước tiến quan trọng trong định hướng phát triển giáo dục đào tạo của nhà trường nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết để hội nhập với các nền giáo dục quốc tế, những trải nghiệm thực tế về cuộc sống du học sinh ở nước ngoài để từ đó giúp sinh viên nhận thức được rõ nét và sâu sắc hơn về môi trường giáo dục toàn cầu và tự xây dựng mục tiêu, kế hoạch và hướng phát triển dài hạn cho riêng mình trên con đường học vấn để tiến tới những thành công trong sự nghiệp sau này.

Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế là hướng quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo đại học. Thông qua hợp tác quốc tế về đào tạo Trường sẽ tiếp thu và học hỏi các chương trình đào tạo tiên tiến, các phương pháp và kỹ năng giảng dạy tích cực, công nghệ quản lý hiện đại. Thực hiện các chương trình liên kết đào tạo tại các nước khác để tạo tiếng vang lớn cho nhà trường và khả năng hội nhập quốc tế cao hơn. Tiến tới không xa, hợp tác quốc tế sẽ góp phần thành công trong việc liên kết đào tạo với các nước khác.

2.2. Giải pháp phát huy hiệu quả hoạt động liên kết đào tạo

Từ thực tiễn liên kết của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa, để nâng cao chất lượng hiệu quả của hoạt động này, liên kết đào tạo phải quán triệt mục tiêu đào tạo theo nhu cầu xã hội, xây dựng, duy trì hoặc sửa đổi các hệ thống quản lý chất lượng bên trong, thực hiện chuyển giao trong quá trình liên kết đào tạo...

Nghiên cứu, ban hành các văn bản chỉ đạo về hoạt động liên kết, xác định chỉ tiêu và nhu cầu đào tạo các chuyên ngành cần thiết, có chính sách hỗ trợ, khuyến khích để học viên có điều kiện học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Chuẩn hóa các

văn bản pháp lý, các quy phạm pháp luật về liên kết đào tạo và kiểm định, đảm bảo chất lượng về liên kết đào tạo của nhà trường.

Cam kết cung cấp các chương trình giáo dục đại học đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng được ban hành. Xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo đại học theo hướng đảm bảo các học phần cần thiết để người học được ưu tiên rèn nghề là chính, phù hợp với giảng dạy đặc thù của từng địa phương.

Phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ và trách nhiệm tại các cơ sở liên kết; thường xuyên kiểm tra lịch giảng dạy và học tập; đánh giá tín nhiệm giảng viên của người học; ưu tiên cử những giảng viên có kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn đi dạy; hợp đồng mời các giảng viên thỉnh giảng có uy tín tham gia giảng dạy ở một số ngành đào tạo tại các cơ sở liên kết để đảm bảo tính đa dạng của hoạt động đào tạo. Huy động nguồn lực từ cơ sở liên kết, tạo điều kiện cho giảng viên tiếp cận với việc đào tạo trình độ thạc sĩ, giảm chi phí đào tạo, không bố trí những giảng viên vi phạm hoặc tín nhiệm của người học thấp giảng dạy. Lịch giảng dạy cho các địa phương liên kết xây dựng trên cơ sở mềm dẻo, linh hoạt phù hợp với nguyện vọng của người học theo đặc thù từng ngành học nhưng vẫn đảm bảo thời lượng; thời gian học thường vào thứ 7, chủ nhật để người học có điều kiện vừa đi làm vừa đi học, học tập trung vào hè đối với học viên ngành sư phạm... Đổi mới phương pháp học tập theo phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề đặt ra, trao đổi học thuật để nâng cao chất lượng học tập, nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện mọi mặt cho học viên.

Trong quá trình liên kết đào tạo, các đơn vị chức năng, các khoa chuyên môn và các giảng viên của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa đã chủ động chuyển giao, trao đổi chương trình, giáo trình, tài liệu cho các cơ sở liên kết để tích lũy, học hỏi, tiến tới mở các chuyên ngành đào tạo ở các trường trung cấp, cao đẳng. Các kinh nghiệm trong việc quản lý công tác tuyển sinh, tổ chức hoạt động đào tạo, đánh giá người học,... được phối hợp, trao đổi, chuyển giao có hiệu quả giữa các cơ sở liên kết. Sự tâm huyết của giảng viên và mức kinh phí đào tạo phù hợp, cơ chế tài chính hợp lý với địa phương là yếu tố để các cơ sở liên kết sau nhiều năm vẫn tiếp tục mở lớp liên kết với nhà trường như các tỉnh Bạc Liêu, Quảng Nam. Phương châm liên kết đào tạo của nhà trường là phát huy những thế mạnh của Trường phục vụ tốt nhất cho việc tạo nguồn nhân lực tại các địa phương liên kết, cạnh tranh lành mạnh với các cơ sở đào tạo khác, tinh thần phối hợp, trao đổi và tiếp nhận những ưu điểm về đào tạo, về quản lý, phong cách làm việc của từng vùng, miền để phối hợp liên kết hiệu quả.

3. Kết luận

Để khẳng định uy tín và sức mạnh trong phát triển nguồn nhân lực cho các địa phương, Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa đang tiếp tục liên kết đào tạo với các

ơ sở giáo dục có uy tín ở trong và ngoài nước. Thực hiện phối hợp giữa các bên là nhà trường, địa phương và các cơ sở sử dụng lao động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn, tạo việc làm cho sinh viên, chuyển giao khoa học công nghệ giữa các cơ sở giáo dục quốc tế, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thanh Hóa, của các địa phương vùng Bắc Trung Bộ và Nam sông Hồng cũng như các địa phương liên kết trong xu hướng hội nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), “Quyết định số 42/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 7 năm 2008 về việc ban hành Quy định về liên kết đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học” .

[2]. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2012), *Luật Giáo dục đại học*, số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012.

[3]. Thủ tướng Chính phủ (2017), “Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 về việc ban hành Quy định về liên thông trình độ trung cấp, cao đẳng liên thông với trình độ đại học”.

PROMOTING THE EFFECTIVENESS OF JOINT TRAINING ACTIVITIES IN TRAINING HUMAN RESOURCES AT THANH HOA UNIVERSITY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM

Le Thi Le, Ph.D

Abstract: *The effectiveness of training activities is a decisive factor to the prestige and the trademark of a university. With the scale of the existing training programs as well as the advantages of teaching staff and facilities, Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism (TUCST) has deployed many joint training programs with national and international educational institutions in training, scientific research, exchange of lecturers and students, training Lao students so far. In order to further promote the effectiveness of the joint training activities, TUCST gradually focuses on setting up the curriculum and developing the teaching staff to meet the quality standards on training human resources.*

Key words: *educational institutions, training, joint, quality assurance, human resources*

(Người phản biện: PGS.TS Trần Văn Thức; ngày nhận bài: 15/5/2017; ngày gửi phản biện 16/5/2017; ngày duyệt đăng 30/6/2017)

TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG - ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS. Phạm Thị Phương¹

Tóm tắt: Mục đích chính của hoạt động tự đánh giá là nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường. Thực tiễn triển khai hoạt động tự đánh giá cho thấy thực hiện đúng quy trình tự đánh giá, kiểm định chất lượng là một công việc khó khăn, phức tạp, đòi hỏi sự thống nhất và trách nhiệm cao của tất cả các thành viên trong nhà trường. Đây cũng chính là nhiệm vụ cơ bản có ý nghĩa quyết định đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập hiện nay.

Từ khóa: cơ sở đào tạo, kiểm định chất lượng, tự đánh giá

1. Vai trò của hoạt động tự đánh giá và kiểm định chất lượng đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo

Đảm bảo chất lượng giáo dục là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các cơ sở giáo dục đại học đặc biệt trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay. Các trường đại học không chỉ tồn tại độc lập mà vừa có mối quan hệ hợp tác vừa có sự cạnh tranh, chỉ những trường có chất lượng tốt, có uy tín, thương hiệu, đáp ứng yêu cầu của xã hội mới tồn tại và phát triển bền vững. Đề cập đến vấn đề này, tại Hội nghị lần thứ VI BCH TW Đảng (khóa XI) đã chỉ rõ một trong những nhiệm vụ trọng tâm hiện nay của giáo dục và đào tạo là “xây dựng cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục theo mục tiêu giáo dục”², đến Hội nghị BCH TW Đảng lần thứ IX, Nghị quyết tiếp tục nhấn mạnh “Đẩy mạnh việc xây dựng và triển khai các hoạt động của hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục”³.

Quá trình đảm bảo chất lượng phải bắt nguồn từ sự quản lý chất lượng bên trong cơ sở giáo dục đại học. Hoạt động quản lý chất lượng được thực hiện trong suốt quá trình từ quản lý đầu vào, quản lý chất lượng quá trình và quản lý chất lượng đầu ra. Việc này muốn có hiệu quả phải được thực hiện dựa trên những chuẩn mực và thực hiện theo những quy trình, cơ chế hợp lý và phù hợp.

¹ Phòng Thanh tra, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

² Văn kiện Hội nghị lần thứ VI BCH TW Đảng (khóa XI), Nxb Chính trị quốc gia, tr. 24.

³ Văn kiện Hội nghị lần thứ IX BCH TW Đảng (khóa XI), Nxb Chính trị quốc gia, tr. 18.

Trong hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục thì tự đánh giá và kiểm định chất lượng là những thành tố quan trọng để duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động, trong đó tự đánh giá chính là quá trình các cơ sở giáo dục tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác. Tự đánh giá là hoạt động phục vụ đảm bảo chất lượng, cần được công khai hóa và là trách nhiệm giải trình đối với xã hội của nhà trường.

Tự đánh giá và kiểm định chất lượng là việc làm cần thiết, quan trọng, quyết định đến sự phát triển của nhà trường. Tự đánh giá chính là quá trình thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao và phù hợp với tôn chỉ, sứ mạng của nhà trường. Đây là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong. Chính việc thẳng thắn nhìn nhận thông qua hoạt động tự đánh giá sẽ giúp nhà trường nhìn ra được các mặt tồn tại để từng bước khắc phục, đồng thời chỉ ra những điểm mạnh để tiếp tục phát huy nhằm đạt các mục tiêu đào tạo đề ra. Tự đánh giá và kiểm định chất lượng có những vai trò cơ bản như sau:

- Giúp đánh giá đúng việc đáp ứng nhu cầu xã hội của mỗi ngành đào tạo: để đánh giá việc đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực không chỉ thông qua chỉ tiêu tổng số sinh viên được đào tạo hằng năm mà còn cần đánh giá thông qua chỉ tiêu đào tạo ở từng ngành. Trong hoạt động kiểm định, các ngành phải tiến hành nhiều hoạt động, trong đó có điều tra cựu sinh viên, điều tra nhu cầu lao động của nhà tuyển dụng... qua đó, đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng. Thực tế cho thấy, trong cùng một trường đại học, nhu cầu về lao động của mỗi ngành là khác nhau, mức độ đáp ứng nhu cầu về lao động cũng khác nhau.

- Giúp nhà trường đánh giá chính xác thực trạng chất lượng đào tạo của mỗi ngành đào tạo: nếu như kiểm định trường đảm bảo điều kiện tối thiểu của một trường đào tạo thì kiểm định chương trình đào tạo (kiểm định ngành đào tạo) sẽ đánh giá chính xác chất lượng đào tạo từng ngành cụ thể. Mỗi trường có thể mạnh riêng nên không phải tất cả các ngành đều có chất lượng như nhau. Vì vậy, cần kiểm định chất lượng từng ngành để xác định đối với mỗi ngành có mặt mạnh nào, mặt hạn chế nào để từ đó có biện pháp khắc phục cụ thể. Vì kiểm định chương trình sẽ đi sâu đánh giá toàn diện từ mục tiêu đào tạo, đội ngũ giảng viên, các hoạt động đào tạo, giáo trình học liệu và các mối quan hệ giữa đơn vị đào tạo với các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong đào tạo. Do đó, kiểm định chất lượng chương trình sẽ đánh giá chính xác chất lượng của mỗi ngành đào tạo

có đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng, có phù hợp với thực tế không để từ đó có biện pháp cụ thể đối với từng ngành đào tạo.

- Giúp xã hội, người học đánh giá chính xác chất lượng đào tạo của mỗi ngành: thực tế hiện nay cho thấy một trường đại học đào tạo nhiều ngành khác nhau, mặt khác một ngành được đào tạo ở nhiều trường khác nhau. Trong thời gian gần đây có khá nhiều trường đại học mở các mã ngành đào tạo trong khi điều kiện cơ bản của các ngành đó không đảm bảo. Trong một trường, chất lượng giữa các ngành không phải lúc nào cũng giống nhau, do đó việc đánh giá chất lượng mỗi chương trình không thể chỉ dựa vào bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường mà còn phải đánh giá cụ thể từng chương trình. Khi kiểm định chất lượng chương trình, các chương trình giáo dục ở các trường khác nhau được kiểm định ở cùng một bộ tiêu chuẩn nên việc so sánh chất lượng một chương trình đào tạo ở các trường khác nhau sẽ chính xác hơn.

2. Những thuận lợi và khó khăn của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa khi thực hiện công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch là một trường đại học đặc thù, đa ngành, đa lĩnh vực Văn hóa, Thể thao, Du lịch và Nghệ thuật. Việc xây dựng thương hiệu, tín nhiệm đối với xã hội và người học là một thách thức lớn, nhưng lại là mục tiêu cơ bản trong chiến lược phát triển của nhà trường.

Với thuận lợi là bề dày truyền thống 50 năm xây dựng và phát triển, nhà trường được nâng cấp lên đại học trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam đang đổi mới nhằm thích ứng với một nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Về lâu dài để nhà trường phát triển bền vững cần chú trọng ba vấn đề cơ bản đó là: nhận thức và quyết tâm trong nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng viên; đầu tư cơ sở vật chất thiết bị giảng dạy; đẩy mạnh công tác NCKH. Ba vấn đề cơ bản trên bao quát tất cả các hoạt động của nhà trường, tuy nhiên khi gắn với một trường đặc thù, đa ngành, đa lĩnh vực sẽ gặp một số những khó khăn.

Trong chiến lược phát triển, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa luôn xác định tự đánh giá là cơ hội để Trường nhìn nhận thực tế, rà soát lại toàn bộ lĩnh vực hoạt động của mình; xem xét một cách hệ thống, toàn diện mọi hoạt động và các nguồn lực trong quá trình tồn tại, phát triển nhà trường. Từ đó phân tích, đánh giá những điểm mạnh, những mặt còn hạn chế trên cơ sở đó đề ra các kế hoạch hành động phát huy điểm mạnh, khắc phục tồn tại nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng.

Năm 2013, thực hiện chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT), Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã triển khai tự đánh giá cấp

cơ sở đào tạo theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT, ban hành theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007. Trong lần đánh giá này, Trường chỉ đạt 57/61 tiêu chí. Nguyên nhân những tiêu chí không đạt chủ yếu do thiếu các tài liệu minh chứng hoạt động của Trường, xuất phát từ việc lưu trữ hồ sơ còn nhiều bất cập dẫn đến nhiều hồ sơ bị thất lạc. Sau đợt đánh giá này, Trường đã học tập rút kinh nghiệm và triển khai nhiều kế hoạch hành động nhằm khắc phục những tồn tại trong giai đoạn tiếp theo.

Sau 3 năm thực hiện, nhà trường tiến hành tự đánh giá lần 2 với mục đích: i) Có cái nhìn toàn cảnh về thực trạng các nguồn lực, cũng như chất lượng toàn bộ hoạt động của Trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT; phân tích, đánh giá các điểm mạnh, tồn tại, nguyên nhân và đề xuất chương trình hành động khắc phục trong thời gian tới; ii) Tăng cường nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý (CBQL), giảng viên về công tác đảm bảo chất lượng; iii) Khẳng định tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu của Trường; iv) Phân tích, so sánh kết quả hoạt động của Trường theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng trường đại học và xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định. Từ đó, đăng kí kiểm định chất lượng trường đại học với cơ quan kiểm định độc lập.

Trong quá trình triển khai thực hiện công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục, toàn bộ hoạt động của nhà trường có nhiều chuyển biến tích cực. Mọi hoạt động đều diễn ra có trọng tâm, trọng điểm, chất lượng được chú trọng, việc lưu trữ thông tin đầy đủ hơn vì tất cả các hoạt động này đều là cơ sở minh chứng cho hoạt động của nhà trường. Cán bộ giảng viên nhà trường đã thấy được vị trí, vai trò của mình trong việc đảm bảo chất lượng, thiết nghĩ đây là cơ sở từng bước góp phần tạo lập văn hóa chất lượng trong nhà trường.

Nhà trường đã chú trọng đến công tác xây dựng và kiện toàn lại hệ thống văn bản quy định trong quản lý điều hành, xây dựng Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2015 -2020, trong đó xác định rõ sứ mạng và mục tiêu của Trường. Điều chỉnh, cập nhật bổ sung các chương trình đào tạo hiện có, từng bước xây dựng ngân hàng đề thi kết thúc học phần. Đổi mới tổ chức thi và đánh giá kết quả của người học; triển khai có hiệu quả việc lấy ý kiến phản hồi của người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên trong từng học kỳ; có chính sách ưu tiên, khuyến khích đủ mạnh trong đào tạo đội ngũ cán bộ giảng viên; tăng cường các điều kiện trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo; tổ chức có hiệu quả các hoạt động hỗ trợ người học; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học,... Cũng nhờ hướng đi này trong những năm gần đây nhà trường đã trở thành cơ sở giáo

dục đại học cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực vững vàng về lý thuyết, giỏi thực hành, tiếp cận nhanh với thực tiễn.

Tuy nhiên, trong triển khai hoạt động tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục tại Trường có một số thuận lợi và khó khăn sau:

2.1. Thuận lợi

- Ban lãnh đạo nhà trường đặc biệt quan tâm, xem tự đánh giá là một trong những hoạt động quyết định đến đảm bảo chất lượng bên trong của Trường.

Việc xác định đúng mục đích của hoạt động tự đánh giá và quyết tâm của Ban lãnh đạo nhà trường thiết nghĩ là yếu tố tiên quyết đảm bảo cho hoạt động tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục thành công và sẽ mang lại hiệu quả thiết thực.

Mục đích chính của tự đánh giá được xác định là giúp cho nhà trường nhìn nhận lại thực trạng của mình, xác định những điểm mạnh, điểm còn tồn tại, là cơ sở để triển khai các hoạt động khác nhằm không ngừng nâng cao các hoạt động của nhà trường. Kết quả tự đánh giá được công khai đến toàn xã hội nên đòi hỏi những thông tin trong báo cáo tự đánh giá phải trung thực, chính xác và khách quan và đây cũng là cơ sở để nhà trường đăng ký kiểm định chất lượng, khẳng định thương hiệu và uy tín đối với xã hội. Nhà trường cũng nhận thức sâu sắc nếu không xác định đúng mục đích tự đánh giá, xem hoạt động tự đánh giá chỉ là đối phó thì sẽ không mang lại hiệu quả.

Yếu tố quyết tâm của lãnh đạo là yếu tố đặc biệt quan trọng trong đảm bảo cho hoạt động tự đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục diễn ra thành công, đúng mục đích. Bởi tự đánh giá là một hoạt động diễn ra trong cả quá trình, liên quan đến tất cả các mặt hoạt động của nhà trường từ sứ mạng, mục tiêu, cơ cấu tổ chức, đội ngũ cán bộ, công tác đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế, cơ sở vật chất, công tác tài chính. Khi lãnh đạo nhà trường hiểu đúng vị trí, ý nghĩa thì hoạt động này mới mang lại hiệu quả thiết thực.

- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá chi tiết

Nhà trường cũng đã xây dựng chi tiết trong đó quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng nhóm chuyên trách. Bởi nếu không có kế hoạch chi tiết thì hoạt động tự đánh giá sẽ gặp khó khăn vì hầu hết cán bộ trong Hội đồng tự đánh giá của nhà trường kiêm nhiệm sẽ dẫn đến sự chậm trễ trong quá trình viết báo cáo và thu thập minh chứng.

2.2. Khó khăn

- Kiểm định chất lượng, tự đánh giá là công việc khá mới lạ đối với toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và học sinh sinh viên của nhà trường.

- Các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá thường là cán bộ quản lý nên thời gian đầu tư vào hoạt động tự đánh giá vẫn còn hạn chế. Công việc thu thập, phân tích, mã hóa, lưu trữ hồ sơ còn chậm.

- Các nhóm chuyên trách có nhiều thành viên tham gia nhưng chưa được bồi dưỡng tập huấn các kỹ thuật thu thập, xử lý thông tin và minh chứng, chưa biết viết báo cáo tiêu chí. Giữa các nhóm chuyên trách còn thiếu sự phối hợp với nhau như trao đổi về minh chứng, thảo luận chung giữa các nhóm cũng như thảo luận với Hội đồng tự đánh giá.

- Việc điều tra, khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên chưa được triển khai đồng bộ. Có thể thấy rằng hoạt động tự đánh giá đòi hỏi một quy trình triển khai thực hiện khoa học, được kiểm soát chặt chẽ nhưng trong thời gian đầu Hội đồng tự đánh giá và các nhóm chuyên trách thiếu kinh nghiệm nên còn lúng túng, bị động trong chỉ đạo.

- Quá trình viết mô tả, phân tích tiêu chí dựa vào minh chứng cũng rất khó khăn do việc chia sẻ các minh chứng dùng chung cho các nhóm. Vì vậy, việc phân tích, mô tả không bám sát với các minh chứng dễ dẫn đến tiêu chí không đạt yêu cầu.

- Thu thập minh chứng không chỉ là yêu cầu đầu tiên mà rất quan trọng để có thể viết báo cáo tự đánh giá. Tuy nhiên trong triển khai yêu cầu này của Trường vẫn gặp phải một số khó khăn đó là các nhóm chưa phân loại được các loại minh chứng từ đó dẫn đến minh chứng còn sơ sài, làm cho xong hoặc làm đối phó. Tất cả các công việc từ thu thập, phân tích, mã hóa, lưu trữ hồ sơ được thực hiện bằng phương pháp thủ công.

- Chưa được tập huấn về việc tìm các minh chứng như thế nào, các loại minh chứng thường được sử dụng trong kiểm định chất lượng là gì, chính điều này dẫn đến việc tìm và đánh giá thông tin, minh chứng nhiều nhưng chất lượng không cao.

- Do nhiều người thực hiện nên văn phong không thống nhất, hình thức, cách trình bày báo cáo thường rơi vào kể lể, rườm rà. Điều này dẫn đến việc bộ phận thư ký mất nhiều thời gian để chỉnh sửa, thậm chí viết lại.

3. Một số giải pháp nâng cao hoạt động tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Để khắc phục những tồn tại còn gặp phải trong hoạt động tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục tại Trường, tôi xin được đề xuất một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất: xây dựng chương trình tập huấn cho đội ngũ tham gia quá trình tự đánh giá.

Hoạt động tự đánh giá là quá trình xem xét hiện trạng của nhà trường trên những bộ tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng giáo dục và đảm bảo tuân thủ theo các quy trình đã được quy định. Để công tác tự đánh giá đáp ứng được yêu cầu những người tham gia viết báo cáo tự đánh giá và thu thập minh chứng phải có những kiến thức, kỹ năng về công tác kiểm định chất lượng giáo dục. Do đó, nhà trường cần phải tổ chức tập huấn

(mời chuyên gia) hoặc cử cán bộ của Trường tham gia các đợt tập huấn do Bộ GD&ĐT, các trung tâm kiểm định chất lượng, các trường đại học tổ chức.

Thứ hai: xây dựng được các nhóm chuyên trách và ban thư ký phù hợp

Để hoàn thành việc tìm kiếm minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá cần xác định được những người tham gia phù hợp. Mỗi nhóm chuyên trách phụ trách từ 1 đến 2 tiêu chuẩn, các tiêu chuẩn cần có mối liên hệ với nhau để thuận lợi trong trao đổi minh chứng. Yêu cầu đặt ra đòi hỏi các nhóm chuyên trách phải thường xuyên trao đổi với nhau và trao đổi các thông tin minh chứng giữa các tiêu chuẩn bởi vì thực tế một minh chứng có thể sẽ dùng cho nhiều tiêu chuẩn, do đó việc các nhóm chuyên trách cùng trao đổi sẽ giúp giảm bớt thời gian tìm minh chứng và đảm bảo được các thông tin giữa các nhóm là thống nhất.

Thứ ba: cần xây dựng kế hoạch tự đánh giá chi tiết

Cần xây dựng kế hoạch chi tiết cho các hoạt động tự đánh giá, chi tiết theo từng tuần trong đó quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng nhóm chuyên trách và từng người trong nhóm chuyên trách đó. Tổ chức định kỳ các cuộc họp để kiểm tra tiến độ thực hiện và tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình thực hiện. Nếu không có kế hoạch chi tiết thì hoạt động tự đánh giá khó hoàn thành theo đúng kế hoạch bởi vì những người tham gia công tác tự đánh giá thường kiêm nhiệm do vậy sẽ dẫn đến chậm trễ trong quá trình viết báo cáo tự đánh giá hoặc thu thập minh chứng.

Thứ tư: tìm kiếm minh chứng và phân tích được nội hàm của từng tiêu chí

Minh chứng là yêu cầu bắt buộc để có thể viết báo cáo và để chứng minh cho các nhận định trong báo cáo là xác thực và đáng tin cậy. Do đó, việc tìm kiếm minh chứng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Phải phân tích nội hàm của từng tiêu chí từ đó xây dựng danh mục minh chứng để đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí, phân công cán bộ tìm kiếm minh chứng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ mà cán bộ đó đảm nhận hoặc đã đảm nhận.

- Những số liệu định lượng trong minh chứng (số lượng sinh viên, số lượng cán bộ giảng viên, số lượng trang thiết bị, số lượng đề tài nghiên cứu khoa học, số liệu về công tác tài chính,...) cần có sự tổng hợp và thống nhất về con số giữa các đơn vị trong trường trước khi viết báo cáo.

- Số liệu định tính thường không có sẵn, thông thường thông tin nằm rải rác trong nhiều tài liệu do vậy cần có sự thống nhất, tổng hợp, chọn lọc tài liệu để có những minh chứng hợp lý, khoa học phục vụ cho hoạt động tự đánh giá.

- Số liệu điều tra, đánh giá là dạng số liệu minh chứng rất được quan tâm, những minh chứng này cần đảm bảo độ tin cậy.

Kết thúc bài viết, tác giả xin trích dẫn phát biểu của bà Marguerite J.Dennis - Hiệu phó phụ trách chương trình hợp tác quốc tế của Trường Đại học Suffolk (Boston, Mỹ):

“Muốn xây dựng thương hiệu cho giáo dục thì điều đầu tiên là phải trung thực với những gì mình có và cam kết, đặc biệt là phải có thể mạnh riêng”¹.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học*. Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Đổi mới quản lý hệ thống giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012*, Nxb Giáo dục.

[3]. Ban Tuyên giáo Trung ương (2014), *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 25 - 26.

[4]. Trần Đan Thu (2013), *Kiểm định chương trình theo chuẩn đảm bảo chất lượng AUN - QA*. Kỷ yếu Hội nghị tổng kết đánh giá chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn AUN - QA tại ĐHQG - HCM giai đoạn 2009 - 2013 tại ĐHQG - HCM, tháng 7/2013.

SELF ASSESSMENT AND QUALITY ACCREDITATION - A PREREQUISITE CONDITION TO IMPROVE TRAINING QUALITY AT THANH HOA UNIVERSITY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM (TUCST)

Pham Thi Phuong, M.A

Abstract: *The main purpose of self-assessment is to improve the quality of TUCST's activities. Practical implementation of self-assessment shows that proper implementation of self assessment and quality accreditation is a difficult and complex task that requires the agreement and high responsibility of all members in TUCST. This is also the key task that determines the survival and development of TUCST in the trend of globalization and integration nowadays.*

Keyword: *training institutions, quality accreditation, self assessment*

(Người phản biện: PGS.TS Trần Văn Thức; ngày nhận bài: 08/5/2017; ngày gửi phản biện 10/5/2017; ngày duyệt đăng 30/6/2017)

¹ Trích từ bài viết “Xây dựng thương hiệu cho giáo dục - từ đâu?” đăng trên [http://www2.doanhnhansaigon.vn/nhan su/xay dung thuong hieu cho giao duc tu dau](http://www2.doanhnhansaigon.vn/nhan-su/xay-dung-thuong-hieu-cho-giao-duc-tu-dau).



NGHIÊN CỨU ẨM THỰC XỨ THANH QUA CA DAO, TỤC NGŨ (TỪ GÓC ĐỘ NGUỒN GỐC SẢN VẬT)

ThS. Hoàng Thị Thanh Bình¹

TS. Tạ Thị Thủy²

Tóm tắt: Thanh Hóa với điều kiện tự nhiên có núi, đồng bằng và biển nên ẩm thực xứ Thanh phong phú về nguyên liệu, đa dạng về món ăn, về cách thức, quy trình chế biến. Sự hòa trộn của sản vật núi rừng, đồng bằng, biển cả với cách thức chế biến theo những bí quyết riêng để có một món ngon và đi vào ca dao, tục ngữ xứ Thanh phải qua một quá trình cảm nhận, thẩm thấu, đánh giá, đúc rút thành hiện thực. Ẩm thực trong ca dao, tục ngữ xứ Thanh không chỉ thể hiện phong tục, tập quán, lối sống của người dân Thanh Hóa trong phong văn hóa Việt mà còn thể hiện sự phong phú các sản vật góp phần làm dày thêm danh sách đặc sản ẩm thực Việt Nam.

Từ khóa: ca dao, tục ngữ, ẩm thực, xứ Thanh, nguồn gốc

1. Ẩm thực trong ca dao, tục ngữ

Ca dao, tục ngữ là thể loại văn học dân gian do người dân sáng tạo trong quá trình lao động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày. Xét về góc độ tư duy của dân tộc, ca dao, tục ngữ là tấm gương phản ánh hiện thực khách quan của mỗi dân tộc với lối sống, điều kiện sống và những phong tục tập quán riêng. Hình ảnh về thiên nhiên, cuộc sống, truyền thống dân tộc, quan hệ xã hội được phạm trù hóa theo những cách khác nhau, bằng những hình thức ngôn ngữ khác nhau. Có thể nói, ca dao, tục ngữ là kết tinh thuần túy của tinh thần dân tộc, là nét đẹp trong văn hóa dân gian Việt Nam.

Ẩm thực trong ca dao, tục ngữ Việt Nam thể hiện nhiều góc nhìn khác nhau về quan niệm của người Việt: góc nhìn địa chí, góc nhìn về quy trình chế biến, góc nhìn về phong cách ăn uống, về quan hệ nam nữ, vợ chồng,...

Theo quan niệm của tác giả Hoàng Minh Khang trong *Giáo trình Văn hóa ẩm thực*: “Ẩm thực theo âm Hán Việt là cách gọi việc ăn uống. Ăn uống là nhu cầu không thể thiếu để mọi động vật tồn tại. Con người trên trái đất tồn tại và phát triển nhờ có ăn uống hàng ngày. Nhưng việc ăn uống của mỗi cộng đồng dân tộc có sự khác nhau do các yếu tố địa lý, tín ngưỡng, tôn giáo, phương thức sản xuất, văn hóa, xã hội quy định” [4; 50].

¹ Phòng Quản lý Khoa học, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

² Khoa Văn hóa Thông tin, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Ẩm thực của mỗi địa phương được hình thành từ nguồn nguyên liệu, sản vật tự nhiên của địa phương đó hoặc do sức lao động của con người tạo ra. Và môi trường, điều kiện sống đã phần nào ảnh hưởng đến phong tục và thói quen ăn uống của người dân. Ví như, người miền Bắc chọn món ăn thanh đạm, nhẹ nhàng, có vị chua nhẹ như tính cách con người miền Bắc “thanh lịch Tràng An”; người miền Trung sử dụng cay nhiều cũng bởi do khí hậu miền Trung khắc nghiệt nên con người miền Trung nóng nảy. Món ăn của người miền Nam sử dụng nhiều ngọt, cay và béo. Vì thế, ẩm thực là sự kết tinh, chắt lọc từ các điều kiện tự nhiên, xã hội và văn hóa của mỗi cộng đồng, dân tộc.

Trong cuộc sống, con người có nhiều cách bày tỏ tình cảm, một trong những cách đó là thông qua ăn uống. Chăm sóc miếng ăn thể hiện sự quan tâm của những người thương yêu nhau. Không phải ngẫu nhiên, ông cha ta đã dạy “học ăn, học nói, học gói, học mở”, bởi ăn tưởng như là một việc rất dễ nhưng không hề giản đơn, thực phẩm phải được chọn lựa kỹ càng và chế biến tinh tế. Tất cả những kiến thức dân gian mà ông cha ta đúc rút đều diễn đạt sự thích nghi, hòa hợp giữa con người với tự nhiên và vạn vật xung quanh. Nó cho thấy mối quan hệ gắn bó, khăng khít của người dân với cuộc sống mỗi ngày và với lao động sản xuất.

Thông qua ăn uống ông cha ta đã gửi gắm, ẩn dụ nhiều tri thức dân gian vào kho tàng ca dao, tục ngữ. Do đó, ẩm thực và ca dao, tục ngữ gắn liền với nhau như đã là lẽ thường tình. Tựa như chúng được thắt chặt bởi sợi chỉ đỏ của tình cảm, của tâm hồn dân tộc.

2. Nguồn gốc sản vật tạo nên phong vị ẩm thực xứ Thanh

Trong suốt chiều dài lịch sử, Thanh Hóa được biết đến với những đặc điểm tiêu biểu về điều kiện địa lý, về vùng đất sản sinh nhân kiệt, vùng đất của con người chịu thương, chịu khó... Thanh Hóa còn là vùng đất nổi tiếng với nhiều đặc sản, nhiều món ngon. Điều đó có được bởi điều kiện tự nhiên phong phú, đa dạng giúp cho Thanh Hóa phát triển về nông nghiệp, chăn nuôi, khai thác thủy hải sản, bên cạnh đây yếu tố văn hóa của vùng đất “tam vương nhị chúa” cũng ảnh hưởng đến ẩm thực xứ Thanh: vừa có những món ăn dân dã (nòng nọc om măng, bọ xít rang, bánh đúc sốt,...) lại vừa có những đặc sản mang yếu tố cung đình như chè Lam Phủ Quảng, bánh gai Tứ Trụ, bưởi Luận Văn, mía Triệu Tường,... Sản vật có nguồn gốc từ rừng núi, đồng bằng và biển cũng là một yếu tố nữa tạo nên sự khác biệt, đa dạng của ẩm thực xứ Thanh với các địa phương khác trong cả nước.

Trong kho tàng văn hóa ẩm thực, xứ Thanh là quê hương của nhiều món ăn, từ những món ăn dân dã trong ngày thường đến những món ăn cầu kỳ trong lễ hội đều mang những đặc trưng riêng. Tuy cách thức để tạo ra món ăn đều giống nhau, bao gồm các bước: lựa chọn nguyên vật liệu, sơ chế, chế biến và thưởng thức nhưng quy trình

chế biến lại là bí quyết riêng của từng đầu bếp, từng vùng. Do đó khi tìm hiểu đặc sản ẩm xứ Thanh qua ca dao, tục ngữ chúng tôi chỉ tìm hiểu sự phong phú ấy dưới góc độ nguồn gốc sản vật, từ đó thấy được sự độc đáo trong văn hóa ẩm thực của xứ Thanh.

2.1. Sản vật vùng đồng bằng

Trải qua hàng nghìn năm với nền nông nghiệp lúa nước, bằng kinh nghiệm của mình người Việt đã lai tạo được hàng trăm giống lúa khác nhau. Ngay từ thế kỷ XVIII, trong cuốn *Vân Đài loại ngữ* (năm 1773), nhà bác học Lê Quý Đôn đã liệt kê đến 70 giống lúa có ở nước ta. Sách kể đến 27 giống lúa chiêm và 29 giống lúa nếp. Sau đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, Thanh Hóa được xem là vùng đồng bằng rộng lớn thứ ba trong cả nước, cho nên có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp đặc biệt là cây lúa.

Những đặc sản được chế biến từ lúa, gạo nổi tiếng ở vùng đồng bằng Thanh Hóa, trở thành một thức quà đậm hồn quê. “*Vàng mã làng Giàng, chè lam Phủ Quảng*” đây là hai vật phẩm của Thanh Hóa được nói đến trong kho tàng tục ngữ Việt [3; 52]. Vàng mã được làm bởi người dân làng Giàng, huyện Thiệu Hóa. Chè lam Phủ Quảng của huyện Vĩnh Lộc. Loại chè này được luyện từ bột nếp, xay nhỏ trộn với mạch nha, đường, lạc rang và một chút gừng. Chè lam là một món ăn quen thuộc của nhiều vùng miền nước ta. Nhưng có lẽ chẳng có nơi nào có món chè lam độc đáo như vùng Phủ Quảng xứ Thanh. Bởi lẽ chè lam Phủ Quảng thơm ngon cái vị giòn giòn độc đáo tan ra ngay trên đầu lưỡi. Mọc mạch và dân già, chè lam là nỗi nhớ thăm sâu trong mỗi người con Phủ Quảng, dù có đi nơi đâu cái hương vị quê nhà vẫn len lỏi trong tâm trí họ. Cắn một miếng bánh chè lam, tan trong miệng là vị dẻo dai của bột nếp, vị ngọt ngào của mật, một chút cay cay của gừng và một chút bùi bùi của lạc, nhấp một ngụm trà, ngọt lành cũng để lại trong lòng người thưởng thức một cảm nhận khó quên.

Thành phố Thanh Hóa là nơi hội tụ đặc sản ẩm thực cả 3 miền, nơi đây không chỉ nổi tiếng với đồ ăn mà còn nổi tiếng bởi các thức quà được làm từ các loại cây lương thực: “*Đi thì mời gói chổi lè, không đi thì nhớ cháo chè Đình Hương*” [3; 52], hay: “*Cháo đậu quán Lào, cháo chè Đình Hương*” [3; 81]. Cháo chè Đình Hương được nấu từ các loại đậu, lạc, khoai, gạo nếp,... với đường bằng một bí quyết riêng đã tạo nên món ăn hấp dẫn, thơm ngon, bổ dưỡng.

Những hạt gạo thơm ngon của vùng đồng bằng sông Mã, qua bàn tay khéo léo và cách chế biến tinh tế, người dân Thanh Hóa đã tạo ra những món bánh ngon. Trong đó, có loại bánh dùng trong ngày lễ, tết như bánh chưng, bánh giầy Sầm Sơn, bánh lá Thọ Xuân, bánh gai Tứ Trụ,... Có loại dân dã chúng ta có thể bắt gặp hằng ngày trong các buổi chợ quê như bánh đúc, bánh đa, bánh rán,... Bánh đúc là món bình dân dễ làm,

thường được bán rất phổ biến trong các phiên chợ. Nguyên liệu chế biến chủ yếu là xay gạo tẻ thật nhỏ, cho một chút nước sôi trong và lạc nhân vào nấu chín, rồi gạt ra lá chuối tươi, để nguội cắt thành miếng vuông hoặc cho vào bát con để tạo thành từng miếng tròn. Tục ngữ người Việt ca ngợi món ăn dân dã này ở xứ Thanh: “*Bánh đúc chợ Go, trâu bò chợ Bản*” [3; 52]. Người vùng chợ Go (xã Thiệu Châu, huyện Thiệu Hóa) hay làm bánh đúc ngon nổi tiếng. Bánh ăn có chút vị nồng đặc trưng của xôi, vị thơm của bột, vị bùi của lạc, ăn giòn sần sật. Nhiều người thích thưởng thức món bánh này với gia vị là mắm tôm.

Ăm thực có nguồn gốc từ lương thực cũng không thể không nhắc tới khoai lang, đây là cây trồng quen thuộc của người xứ Thanh đồng thời cũng trở thành đặc sản của vùng với nhiều loại khoai nổi tiếng. Tục ngữ có câu: “*Khoai làng Ná, cá sông Mực*” [3; 52]. Loại khoai này có ở Nông Cống, với đặc điểm là khoai lim đỏ, ngon, ngọt. Xưa kia, năng suất lúa chưa đồng đều giữa các vùng, người dân còn chịu đói kém, người ta thường phải ăn khoai thay cơm. Vì vậy, sản vật này được in dấu nhiều trong tục ngữ ở các huyện xứ Thanh.

Với người dân Thanh Hóa, cá vẫn là món ăn truyền thống trong bữa cơm gia đình. Thọ Xuân được biết đến với vùng đất có nhiều đặc sản từ bánh nhưng cũng không thể bỏ qua đặc sản cá rô đầm Sét. Đầm Sét thuộc xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân. Nằm bên dòng hạ lưu sông Chu, là vùng đất có nhiều con rạch, ruộng nước, ao hồ giàu lượng phù sa và vô số loài phù du nước ngọt... đây chính là môi trường tự nhiên thuận lợi nhất cho loài cá rô sinh trưởng và cũng là nguyên do để cá rô đầm Sét không thể lẫn với bất kỳ loài cá rô ở địa danh nào khác. Cá rô đầm Sét ngọt và béo nhất vào mùa hè. Cuối hạ đầu thu cá mới bắt đầu ôm trứng, lúc này qua lớp da bụng mỏng của những con cá rô mẹ, người ta có thể hình dung được hai bầu trứng với hàng nghìn hạt trứng cá vàng ươm. Cá rô nơi đây chỉ to bằng hai đầu ngón tay khép khít, màu phớt vàng như màu nghệ, tròn trịa, vây xanh bóng nhẫy. Vị thơm ngon của cá rô đầm Sét không thể lẫn với cá của bất kỳ địa phương nào trên cả nước, vậy nên trước kia đây chính là sản vật để tiến vua với câu: “*Nước mắm kẻ đò, cá rô đầm Sét*” [3; 27].

Vùng đồng bằng Thanh Hóa cũng phát triển về chăn nuôi nên nguồn thực phẩm từ chăn nuôi phục vụ cho nhu cầu ăn uống của người dân với khối lượng lớn. Nhiều món ngon được biết đến từ nguồn thực phẩm này: nem chua, thịt chó Ba đen (thành phố Thanh Hóa), dê núi Nga Sơn,... Nhiều nghiên cứu cho rằng “*Bài ca gia vị*” được “*chính người phụ nữ Thanh Hóa hoàn chỉnh*” [6; 20] trong quá trình nấu ăn của mình: “*Con gà cục tác lá chanh/ Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi/ Con chó khóc đứng khóc ngồi/ Mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng riềng*” [6; 20].

Nói đến cơ cấu bữa ăn của người Thanh Hóa không thể không nói đến cà. Tục ngữ có câu: “*Cà làng Hạc ăn gãy răng, khoai lang Lãng ăn tắc cổ*” [3; 53], nhằm ca ngợi món cà làng Hạc ngon nổi tiếng bởi khi muối lên cà ăn rất giòn, ngọt, không hăng, khiến người thưởng thức không thể quên.

Ngoài những món ăn, vùng đồng bằng Thanh Hóa còn mang trong mình nhiều sản vật từ các loại quả tương chừng như rất mộc mạc, thân quen và đời thường nhưng cũng mang đậm hương sắc thôn quê: “*Dừa làng Nghĩa, mía làng Tào*” [3; 52]. Hoàng Hóa nổi tiếng với dừa làng Nghĩa thuộc xã Hoàng Lộc. Do đất tốt nên dừa sai quả, trái ngọt, từ lâu đã trở thành thứ quà đặc sản của làng quê Hoàng Hóa với du khách gần xa. Lấy cùi dừa kẹp ăn với bánh đa sẽ cảm nhận hết thú ẩm thực dân dã thôn quê. Bánh tráng có vị xốp giòn, thơm của vùng quện với vị béo giòn ngọt đậm của cùi dừa, thế nên dân gian ta mới có câu: “*Đánh chết mà nét không chừa/Vẫn còn lắc lẻo cùi dừa bánh đa*” thể hiện ẩn sâu bên trong cái cốt cách, tâm hồn người Việt thuần nhất, thật thà mà dân dã.

Mía cũng là loại cây trồng khá phổ biến ở Thanh Hóa. Đến với Hà Trung thưởng thức sự ngon ngọt của mía Triệu Tường thuộc xã Hà Long, tục ngữ có câu: “*Hôm nay ăn mía Triệu Tường, đợi mắt Nam Ô, đợi đường Phú Yên*” [3; 53]. Cây mía Triệu Tường - Yên Vỹ chỉ cao khoảng 1,5 mét, trước đây từng là đặc sản tiến vua. Vỏ mía có màu vàng chanh trông như giống trúc, cây có gốc và ngọn bằng nhau, thân mềm, ăn ngọt và đặc biệt là dóng dài. Làng Vạn Lại, xã Xuân Châu, huyện Thọ Xuân cũng nổi tiếng với giống mía ngon, ngọt đậm, có vỏ đỏ tím. Mía ở đây được trồng nhiều chế biến thành đường, mật: “*Đường mía Vạn Lại, dưa cải chợ Bù*” [5; 326].

Mít là một loại quả được người Việt Nam ưa chuộng. Ngày nay có rất nhiều giống mít được lai, nhập tuy nhiên mít quê vẫn là loại mít ngon. Ở chợ Bôn, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, người dân thường mua mít từ các nơi trong vùng mang về bán, trong đó có giống mít mật, múi to, cùi dày, ăn ngọt, đã được nhắc đến trong kho tàng tục ngữ người Việt: “*Ăn mít đi chợ Bôn, ăn tôm đi chợ Ghép*” [5; 125]

Qua ca dao, tục ngữ đã cho thấy phần nào sự đa dạng về sản vật vùng đồng bằng Thanh Hóa đã được người dân cả nước biết đến từ lâu. Tuy nhiên, để thưởng thức những đặc sản vùng đồng bằng Thanh Hóa thì phải trải nghiệm thực tế mới thấy hết được sự khác biệt, nét riêng của ẩm thực nơi đây.

2.2. Sản vật vùng ven biển

Lúa, gạo là nguồn nguyên liệu chính trong cơ cấu bữa ăn của người Việt. Người Thanh Hóa cũng như bao người Việt Nam khác, trong bữa ăn gia đình rất ít khi thiếu vắng bát cơm, bởi vậy ca dao, tục ngữ về lúa gạo và các sản phẩm chế biến từ lúa gạo được chúng tôi sưu tầm với số lượng nhiều trong kho tàng ca dao, tục ngữ. Dân gian ca

ngợi sản phẩm lúa gạo xứ Thanh: “*Lúa đồng Lái, gái Dụ Côn*” [3; 52]. Đồng Lái là một địa danh thuộc xã Quảng Hợp, huyện Quảng Xương. Đây là vùng đất có chất lượng lúa thơm ngon, ngoài ra do điều kiện tự nhiên thuận lợi nên lúa ở đây được mệnh danh là lúa “sạch”. Dù cuộc sống công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày càng phát triển nhưng hình ảnh cây lúa và giá trị tiềm năng của nó vẫn chiếm vị trí số một trong cuộc sống của con người nơi đây.

Khoai lang là loại cây trồng khá phổ biến. Nếu như khoai lang làng Ná (Nông Cống) được biết đến với đặc điểm vỏ đỏ, ngọt thì khoai lang Lăng thuộc xã Quảng Hợp, huyện Quảng Xương là loại khoai trồng ở đất cát miền biển, củ to, thường gọi là khoai sắn ruột trắng, ăn sống rất ngọt, luộc chín ăn bở và nhiều bột. Tục ngữ có câu “*Cà làng Hạc ăn gãy răng, khoai lang Lăng ăn tắc cổ*” [3; 53].

Đặc sản nữa phải kể đến ở huyện Quảng Xương đó là dưa cải chợ Bù. Ở chợ Bù (xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương) nổi tiếng loại cải sen, thơm cay rất ngon. Người dân thường muối thành dưa để làm món ăn dài ngày thích hợp với những lần rong buồm ra khơi khai thác hải sản hay làm món ăn dân dã trong những bữa cơm thường ngày, “*Đường mía Vạn Lại, dưa cải chợ Bù*” [5; 326].

Cấu trúc bữa ăn truyền thống của Việt thường là: cơm - rau - cá, nói như nhà nghiên cứu Trần Ngọc Thêm trong bữa ăn của người Việt “sau cơm rau thì cơm cá là thông dụng nhất” [7; 189], bởi thế hầu hết sản phẩm hiện diện trong bữa ăn mỗi ngày của cư dân là sản phẩm từ nông nghiệp do chính bàn tay người lao động làm ra. Chất đạm cung cấp cho bữa ăn chính yếu là thủy sản, sau đó mới đến thịt gia súc, gia cầm. Thanh Hóa không chỉ có nem chua, bánh gai Tứ Trụ, chè lam Phủ Quảng,... mà còn nổi tiếng với những đặc sản vùng ven biển như mắm tôm Hậu Lộc, mực Sầm Sơn, nước mắm Khúc Phụ (huyện Hoằng Hóa), nước mắm Do Xuyên (Tĩnh Gia),... Dân gian có câu: “*Cá mè sông Mực chấm với nước mắm Do Xuyên; Chết xuống âm phủ còn muốn trở về ăn mút xương*” [3; 53]. Nước mắm Do Xuyên cũng là một sản vật nổi tiếng của xứ Thanh đã có từ hàng trăm năm nay và được làm theo phương pháp cổ truyền (rút nỏ, nước mắm kéo) thơm ngon, nguyên chất. Cách làm cổ truyền này khiến cho nước mắm Do Xuyên sánh như mật ong, hương thơm đặc trưng, chấm một giọt vào đầu lưỡi đã thấy ngọt từ trong cổ họng râm ran khắp người.

Không chỉ nổi tiếng với các sản phẩm từ mắm, xứ Thanh còn nổi tiếng với đồ biển: “*Tôm he Cửa Vích, cá trích Lạch Trào*” [3; 53]. Cửa Vích, Lạch Trào thuộc huyện Hậu Lộc và Hoằng Hóa. Đây là hai địa phương giáp biển, tôm và cá trích có ở tất cả các vùng biển nhưng ở Cửa Vích và Lạch Trào do điều kiện sinh thái, tôm và cá ở đây có hương vị đặc biệt, thơm ngon, mang đặc trưng riêng. Tĩnh Gia cũng là một huyện ven

biển được nhắc đến với một đặc sản biển tươi ngon trong kho tàng tục ngữ người Việt: “*Ăn mít đi chợ Bôn, ăn tôm đi chợ Ghép*”. Chợ Ghép là khu chợ bán hàng hải sản từ các thuyền đánh cá của ngư dân. Những con tôm tươi rói, vỏ ánh lên nhiều sắc màu, nhảy tanh tách trong các rổ hàng. Và để cảm nhận vị tươi, ngon, ngọt, thịt chắc, trắng ngần của tôm thì món tôm hấp bia sả được biết đến hơn cả.

Bản chất con người xứ Thanh vốn mộc mạc, thật thà, nhiều nơi cảnh sắc còn hoang sơ, những danh lam thắng cảnh cùng với di tích dường như trải đều khắp miền Thanh Hóa. Đặc sản ẩm thực là kết tinh từ tinh hoa của đất, của thiên nhiên và văn hóa vùng miền mà tạo nên những món ngon, đặc trưng riêng của miền đất đó.

2.3. Sản vật miền núi

Nói tới ẩm thực xứ Thanh sẽ là một thiếu sót nếu không nhắc đến đặc sản của vùng rừng núi - một phần quan trọng trong cấu thành tinh hoa ẩm thực Thanh Hóa. Người Thái là tộc người chiếm số lượng lớn, phân bố ở nhiều huyện miền núi xứ Thanh. Họ chủ yếu sinh sống bằng ruộng rẫy, săn bắn, hái lượm, chăn nuôi. Với quan niệm: “*Có nước mới có cá/ Có ruộng mới có lúa*” (Mi nặm chẳng mi pá/ Mi ná chẳng mi khẩu) [9;107]. Thì cá đã trở thành một món ăn ngon không thể thiếu đối với người dân nơi đây: “*Đi ăn cá, về ăn cơm*” (Pay kin pá, ma kin khẩu [8;36]. Cá suối là một trong những món ngon của đồng bào các dân tộc miền núi, đã trở thành một đặc sản mang hương vị vùng cao với món cá nướng làm hút hồn du khách. Người Thái có câu: “*Gà tơ tằm đem đến không bằng pa pỉnh tộp đem cho*”. Pa pỉnh tộp là một cách gọi khác của món cá nướng. Đây là một món ăn mới lạ, thơm lừng và đầy hấp dẫn với hương vị độc đáo, bởi vị thơm, ngọt, khô chắc của cá vẫn giữ được sau khi nướng.

Ngoài cá suối, cá sông Mực ở huyện Như Thanh cũng nổi tiếng bởi độ béo và ngon của nó, “*Khoai làng Ná, cá sông Mực*” [3; 52]. Sông Mực nằm trong vùng sông hồ mệnh mông thuộc vườn quốc gia Bến En (trên địa bàn hai huyện Như Xuân và Như Thanh). Trong lòng của hồ sông Mực có một loài cá nước ngọt khổng lồ - đó là cá mè. Do sống ở vùng có đặc thù sinh thái phong phú, thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển, có nguồn thức ăn dồi dào nên loài cá mè nơi đây to lớn lạ thường, nặng đến cả tạ. Thịt cá mè thơm ngọt, béo ngậy nếu được chấm với nước mắm được pha chế từ ớt, tỏi, chanh, đường rất ngon. Nhất là được chấm với nước mắm ngon của Do Xuyên (huyện Tĩnh) lại càng tuyệt hơn nữa. Dân gian có câu: “*Cá mè sông Mực chấm với nước mắm Do Xuyên; Chết xuống âm phủ còn muốn trở về ăn mút xương*” [3; 53].

Chăn nuôi với đồng bào miền núi cũng quan trọng, đặc biệt là nuôi lợn. Do sản phẩm chăn nuôi của họ đều có nguồn gốc từ tự nhiên hoặc được thả trong tự nhiên nên sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm rất ngon. Người Thái cho rằng: “*Ba năm đi buôn*

không bằng nuôi châu nuôi chực có ba nái” (Cạ xam pi - Báu to phâu hi sam bó) [9;103]. Lợn mán (hay con gọi là lợn cắp nách) là một đặc sản của núi rừng, phương thức nuôi chủ yếu là thả rông và tự kiếm ăn, chủ yếu ăn cỏ nên lợn khá nhỏ thường chỉ nặng trên dưới 10kg. Thịt lợn mán thơm, mềm, ít mỡ, bì dày, ăn không ngấy nên được người dân chế biến thành những đặc sản ẩm thực *Thịt lợn nướng lá bưởi, Khâu nhục* rất được khách mời ưa chuộng.

Ngoài ra, vịt, gà cũng được xem như một đặc sản của vùng cao: “*Nuôi vịt đầy bờ ruộng/ nuôi gà đầy bờ khe*” (Nuôi vịt đầy năm nà, nuôi gà đầy năm hôn) [8;51]. Gà, vịt nơi đây nổi tiếng bởi giống ngon, chăn thả tự nhiên, đặc biệt là vịt Cổ Lũng (huyện Bá Thước). Loại vịt này thịt ngon, hấp dẫn nhất vẫn là món vịt hấp, chấm muối mắc khén.

Nói đến miền núi xứ Thanh, người ta còn nói đến một loại cây quý, một trong những sản vật được coi là đặc sản từ xưa, đó là quế. Tục ngữ Việt đã ghi nhận sản phẩm đặc biệt này: “*Nem xứ Hué, quế xứ Thanh*” [5; 1950] hay “*Quạt Lưu Vệ, quế Chính Sơn*” [5; 2277]. Quế ở Thanh Hóa là quế tự nhiên được tìm thấy trong rừng, do mọc ở vùng thoáng đãng với điều kiện tự nhiên thích hợp nên cây quế nơi đây phá huy hết những đặc tính, khác với quế trồng - người ta gọi là quế vườn. Mặt khác, quế còn được xem là cây “thần dược” được nhiều thầy thuốc sử dụng có thể đẩy lùi nhiều bệnh tật kể cả “tứ chứng nan y”. Quế ở Thường Xuân được coi là quế ngọc, rất quý, đặc biệt là quế bạch đã được dâng tiến vua triều Nguyễn vì thế được gọi là “quế ngự”, “quế tiến”. Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cũng khẳng định: “Quế nước ta chỉ quế Thanh Hóa là tốt nhất” [6; 53].

3. Kết luận

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đi vào tìm hiểu văn hóa ẩm thực trong ca dao, tục ngữ ở xứ Thanh nhìn từ góc độ nguồn gốc sản vật - một khía cạnh quan trọng để tạo nên tinh hoa ẩm thực xứ Thanh. Từ đó, có thể thấy được diện mạo chung của các sản vật từ bình dị, dân dã đến đặc sản; từ miền núi đến đồng bằng, miền biển; từ tự nhiên đến sự can thiệp nuôi trồng của người dân. Bài viết là một bức tranh toàn cảnh được chúng tôi khắc họa qua các sản vật vùng miền, là văn hóa của người dân nơi đây được thể hiện một phần nào qua đặc sản ẩm thực trong ca dao, tục ngữ.

Tóm lại, văn hóa ẩm thực được hình thành trong cuộc sống hằng ngày do nhu cầu ăn uống mà ra. Tìm hiểu nét văn hóa của một dân tộc cũng chính là đã tìm hiểu tính cách, lối sống, lối sinh hoạt của dân tộc đó. Văn hóa ẩm thực là một nét văn hóa vật chất mà khi soi vào đó ta có thể cảm nhận được tâm hồn, nếp sống, phong tục tập quán của một dân tộc. Ẩm thực xứ Thanh đi vào cuộc sống và xuất phát từ lòng người nên nó chính là tấm gương phản chiếu tâm hồn con người nơi đây rõ ràng, gần gũi và tinh tế nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Thị Huệ (2000), *Văn hóa ẩm thực Việt Nam*, Hội VNDG Việt Nam xuất bản, Hà Nội.
- [2]. Xuân Huy (2001), *Văn hoá ẩm thực và món ăn Việt Nam*, Nxb Trẻ TP. Hồ Chí Minh.
- [3]. Nguyễn Thị Bảy, Phạm Lan Oanh (2014), *Văn hóa ẩm thực qua tục ngữ người Việt*, Nxb Chính trị quốc gia.
- [4]. Hoàng Minh Khang, Lê Anh Tuấn (2011), *Giáo trình văn hóa ẩm thực*, Nxb Lao động, Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Xuân Kính (2002), *Kho tàng tục ngữ người Việt*, Tập 1;2 Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [6]. Võ Thúc Loan - Nguyễn Hữu Ngôn (2009), *Văn hóa ẩm thực xứ Thanh*, Nxb Thanh Hóa.
- [7]. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
- [8]. Đinh Xuân (2009), *Góp phần tìm hiểu sắc thái văn hóa dân tộc Thái, Mường Thanh Hóa*, Hội Văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam - Ban đại diện tại Thanh Hóa.
- [9]. Vương Anh (2001), *Tiếp cận văn hóa bản Thái xứ Thanh*, Sở Văn hóa - Thông tin Thanh Hóa xuất bản.
- [10]. Vương Anh (2001), *Tiếp cận với văn hóa bản Mường - nghiên cứu và tiểu luận*. Nxb Văn hóa Dân tộc.
- [11]. Lê Huy Trâm, Hoàng Khôi (1975), *Ca dao Thanh Hóa*, Sở Văn hóa - Thông tin Thanh Hóa xuất bản.
- [12]. Minh Hiệu (1999), *Tục ngữ dân ca Mường Thanh Hóa*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

CUISINE OF THANH LAND EXPRESSED IN FOLK SONGS AND PROVERBS (FROM THE ORIGIN OF PRODUCTS)

Hoang Thi Thanh Binh, M.A

Ta Thi Thuy, Ph.D

Abstract: *Due to the good geographic conditions including mountains, plains and the sea in Thanh Hoa province, cuisine of Thanh land contains rich materials and diverse processing process. The mix of creatures from the forest, delta and sea with the*

way to process their own secret to have a delicious dish to satisfy the taste of the enjoyment is the exploration, creativity of people here. Being introduced into folk songs and proverbs, cuisine of Thanh land not only represents Thanh Hoa people's customs, habits and lifestyles imbued with Vietnamese culture but also shows the diverse, unique and attractive products. This contributes to enrich the list of Vietnamese culinary specialties more.

Key word: *folk song, proverb, cuisine, Thanh land, origin*

(Người phản biện: TS. Nguyễn Văn Dũng; ngày nhận bài: 02/4/2017; ngày gửi phản biện 05/4/2017; ngày duyệt đăng 30/6/2017)

CẤU TẠO LỚP TỪ NGỮ CHỈ CÔNG CỤ, PHƯƠNG TIỆN NGHỀ BIỂN Ở THANH HÓA

TS. Nguyễn Văn Dũng¹

Tóm tắt: Cùng với lớp từ ngữ chỉ sản phẩm và quy trình hoạt động, lớp từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa có số lượng lớn và mang đặc trưng rõ nét về nghề nghiệp. Nghiên cứu đặc điểm cấu tạo lớp từ ngữ này, bài viết đề cập đến ba nội dung chính: kết quả thu thập, phân loại; các loại từ ngữ xét theo các kiểu cấu tạo và các thành tố kết hợp tạo từ xét theo tính chất phạm vi sử dụng. Qua đó, bài viết cũng phân nào chỉ ra mối quan hệ khăng khít giữa từ nghề nghiệp với từ toàn dân, cũng như mối quan hệ không tách rời giữa phương ngữ xã hội và phương ngữ địa lý.

Từ khóa: ngôn ngữ, cấu tạo, nghề biển, từ địa phương, ngôn ngữ toàn dân

1. Đặt vấn đề

1.1. Ngôn ngữ dân tộc là phương tiện giao tiếp chung, phổ quát cho toàn cộng đồng xã hội, không bị lệ thuộc bởi ranh giới địa lý và địa vị xã hội. Nó được hình thành, gắn chặt với tiến trình phát triển của lịch sử xã hội và là “một sản phẩm của lịch sử” [5, tr.212]. Quá trình thống nhất dân tộc cũng là quá trình thống nhất ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong một dân tộc vẫn tồn tại những vùng địa lý, cư trú, tầng lớp xã hội khác nhau. Do đó, ngôn ngữ dân tộc bên cạnh những lớp từ dùng chung cho toàn xã hội thì vẫn có những khác biệt ở từng vùng miền, từng ngành nghề, trong đó, có một lớp từ ngữ của những người làm nghề - từ ngữ nghề nghiệp. Nói cách khác, từ ngữ nghề nghiệp là một bộ phận của từ vựng ngôn ngữ dân tộc xét trên phương diện tính chất xã hội - nghề nghiệp đồng thời là công cụ, phương tiện hành nghề, giao tiếp và là phương tiện phản ánh văn hóa của cư dân làm nghề.

1.2. Trong tâm thức của người Việt, biển được xem là môi trường xa lạ, khó chinh phục nhất. Tuy nhiên, so với các tỉnh ven biển thuộc Bắc Trung Bộ, người Việt cổ ở Thanh Hóa đã tiến ra biển, bắt đầu hành trình khai thác nguồn lợi biển tương đối sớm. Mặc dù vậy, công việc chủ yếu vẫn là *quai đê lấn biển, thau chua rửa mặn* nhằm khai phá các vùng phù sa ven biển để trồng trọt. Tâm thế *đứng trước biển* chứ chưa phải *tiến ra biển* khai thác nguồn lợi từ biển. Cùng với thời gian, cư dân biển Thanh Hóa cũng đã dần thích ứng và xem nghề biển là một trong những nghề đem lại cuộc sống lâu bền. Để thích ứng với cuộc sống lao động và sản xuất, ngư dân xứ Thanh đã tạo nên hệ thống vốn từ ngữ vừa mang tính chung phổ quát, vừa mang tính chuyên biệt của nghề gắn với địa phương để phục vụ cho việc giao tiếp và làm nghề. Ở bài viết này, lấy đối tượng

¹ Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

là lớp từ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa trong sự so sánh với ngôn ngữ toàn dân, chúng tôi tìm hiểu cấu tạo lớp từ ngữ này trên hai nội dung: các loại từ ngữ xét theo các kiểu cấu tạo và các thành tố kết hợp tạo từ xét theo tính chất phạm vi sử dụng.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Kết quả thu thập, phân loại

Từ thực tiễn điều tra, điền dã tại các địa phương làng, xã có nghề biển (gồm nghề cá, làm mắm và sản xuất muối) và tư liệu nguồn văn học dân gian, sách báo viết về địa phương,... bước đầu chúng tôi thu thập được 1.942 đơn vị từ ngữ nghề biển ở Thanh Hóa. Trong đó, với 543 đơn vị từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển gồm nghề cá, nghề làm nước mắm và sản xuất muối ở vùng biển Thanh Hóa (bao gồm cả những từ ngữ chỉ bộ phận của phương tiện, công cụ), chúng tôi tiến hành phân loại thành: từ đơn, từ ngẫu hợp, từ ghép và ngữ định danh. Kết quả được thể hiện qua bảng 1a và 1b như sau:

Bảng 1a: Số lượng/tỷ lệ % nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện xét theo tổng thể các nghề

Loại từ ngữ Nghề	Từ đơn	Từ ghép	Từ ngẫu hợp	Ngữ	Tổng
Nghề cá	57 (49,14%)	343 (83,66%)	2 (100%)	15 (100%)	417 (76,80%)
Nghề làm mắm	40 (34,48%)	24 (5,85%)	0 (0%)	0 (0%)	64 (11,79%)
Nghề sản xuất muối	19 (16,38%)	43 (10,49%)	0 (0%)	0 (0%)	62 (11,41%)
Tổng	116 (100%)	410 (100%)	2 (100%)	15 (100%)	543 (100%)

Bảng 1b: Số lượng/tỷ lệ % nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện, xét theo từng nghề

Loại từ ngữ Nghề	Từ đơn	Từ ghép	Từ ngẫu hợp	Ngữ	Tổng
Nghề cá	57 (13,67%)	343 (82,25%)	2 (0,48%)	15 (3,60%)	417 (100%)
Nghề làm mắm	40 (62,5%)	24 (37,50%)	0 (0%)	0 (0%)	64 (100%)
Nghề sản xuất muối	19 (30,65%)	43 (69,35%)	0 (0%)	0 (0%)	62 (100%)
Tổng	116 (20,36%)	410 (75,51%)	2 (0,37%)	15 (2,76%)	543 (100%)

Khác với ngôn ngữ toàn dân, từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa không có từ láy, chỉ có các loại từ ngữ là từ đơn, từ ghép, từ ngẫu hợp và ngữ định danh.

2.2. Các loại từ ngữ nghề biển chỉ công cụ, phương tiện, xét theo các kiểu cấu tạo

2.2.1. Từ đơn

Số lượng từ đơn chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa là 116 đơn vị (chiếm 20,36%) vốn từ chung. Tuy số lượng lớp từ này là không nhiều nhưng đa phần chúng thuộc lớp từ cơ bản, có nguồn gốc thuần Việt và đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp hàng ngày của cư dân. Những từ đơn đó thường gọi tên phương tiện, công cụ thiết yếu của nghề như: *lưới, thuyền, bè, mảng, dăng, đò, lờ,...* (nghề cá); *dạt, diệc, giát, lua, man, nại,...* (nghề sản xuất muối); *bể, bung, chụp, liếp, lóng, muồm, nhăng, phễu,...* (nghề làm mắm). Các từ đơn này có mặt ở hầu hết các nội dung phản ánh hiện thực của nghề.

So sánh tỷ lệ từ đơn giữa các nghề thì từ đơn chỉ công cụ, phương tiện nghề làm mắm cao nhất (chiếm 62,50%), lần lượt tiếp đến là nghề sản xuất muối (chiếm 30,65%) và cuối cùng là nghề cá (chiếm 13,67%). Những từ đơn của nghề làm mắm và sản xuất muối mang đặc trưng rõ nét nhất về nghề, người ngoài nghề có thể khó hiểu hoặc không hiểu. Ví dụ: *thêu, dạt, nhăng, lua,...* (nghề sản xuất muối); *phôm, trúp, kiêu, thăng,...* (nghề làm mắm). Trong khi đó, những công cụ, phương tiện nghề cá lại rất thông dụng, mọi người đều có thể biết. Ví dụ: *thuyền, lưới, bè, mảng, buồm,...* Sở dĩ như vậy là vì, nghề cá có lịch sử lâu đời, phạm vi hoạt động đánh bắt trải dài 102km đường ven biển với nhiều làng nghề truyền thống, nên lớp từ này phần lớn được sử dụng quen thuộc không chỉ đối với cư dân làm nghề biển. Do đó, một số lượng lớn từ đơn trong nghề cá đã gia nhập vào vốn từ toàn dân, góp phần làm phong phú ngôn ngữ toàn dân. Ngược lại, nghề sản xuất muối hay làm mắm lại chỉ có ở một hoặc một vài làng, xã, thôn, phạm vi sản xuất rất hẹp, khép kín và nhỏ lẻ. Ví dụ: trong nghề làm nước mắm ở Thanh Hóa nổi tiếng chỉ có Khúc Phụ - Hoằng Hóa; Quảng Nham - Quảng Xương; Do Xuyên - Tĩnh Gia. Nghề sản xuất muối có 8 xã gồm: Hải Lộc, Hoa Lộc (Hậu Lộc), Quảng Thạch, Quảng Chính (Quảng Xương), Hải Châu, Hải Bình, Hải Thượng, Hải Hà (Tĩnh Gia). Do vậy, phần lớn các từ đơn của nghề làm mắm và sản xuất muối thể hiện tính chất riêng của nghề rất rõ, người ngoài nghề sống trong vùng nhờ sự giao lưu, tiếp xúc với cư dân trong nghề mới có thể hiểu.

Về ngữ nghĩa và hình thái cấu tạo, từ đơn chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa giống như từ đơn trong ngôn ngữ toàn dân, có 1 âm tiết (tiếng). Lớp từ này là từ gốc nên nghĩa của chúng mang tính khái quát, thường chỉ công cụ, phương tiện quan trọng nhất của nghề. Mặt khác, trong quá trình phát triển nghề, các từ đơn lại đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra từ phái sinh là từ phức nghề nghiệp, như: *thuyền (thuyền hung tròn, thuyền nô câu, thuyền bát nhã, thuyền nóc kên, thuyền cò năm ván,*

thuyền gỗ, ...), buồm (buồm lá mít, buồm lá khay, buồm lá kè, ...), câu (câu thạc, câu ba tóm, ...), đặng (đặng sậy, đặng tre), lưới (lưới rẻo, lưới sẻo, lưới rênh, lưới giăng, lưới vét, lưới lồng, ...), ... (nghề cá); bàn (bàn chà, bàn chui), nhặng (nhặng âm), dùi (dùi gỗ), ... (nghề làm mắm); bàn (bàn rùa, bàn nạo), cào (cào gỗ), man (man đất), ... (nghề sản xuất muối).

2.2.2. Từ ghép

Số lượng từ ghép chỉ công cụ, phương tiện là 410 đơn vị (chiếm 75,51%) tổng vốn từ ngữ. So với từ đơn, số lượng từ ghép lớn hơn nhiều và chiếm tỷ lệ rất cao trong vốn từ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa. Sở dĩ từ nghề nghiệp chỉ công cụ, phương tiện là loại từ ghép có số lượng nhiều hơn từ đơn như vậy là vì chúng có khả năng định danh mà từ đơn khó có được. Từ đơn thường định danh khái niệm sự vật, hiện tượng ở mức độ khái quát, tính chất chung nhất. Nhưng trong thực tế, nhận thức của con người luôn hướng đến sự phân biệt rõ ràng giữa các sự vật, hiện tượng chứ không phải là những khái niệm chung chung. Do vậy, khi cần gọi tên những đối tượng mang tính cá thể, chi tiết hóa thì từ ghép lại đảm bảo được yêu cầu này. Ngay cả thuật ngữ - một đối tượng rất gần gũi với từ nghề nghiệp thì số lượng từ ghép thông thường cũng nhiều hơn hẳn so với từ đơn. Chẳng hạn, tác giả Ngô Phi Hùng đã thống kê, trong 7.748 thuật ngữ khoa học tự nhiên (Toán - Cơ - Tin học, Vật lý) ở bậc từ thì từ đơn chỉ có 786 đơn vị (10,14%) trong khi từ ghép có tới 6.340 đơn vị (81,82%) còn lại là từ ngẫu hợp [3]. Trong thuật ngữ xây dựng tiếng Việt, Vũ Thị Thu Huyền thống kê, với 1.730 thuật ngữ thuộc bậc từ thì từ đơn chỉ có 85 đơn vị (4,91%), từ đa tiết có 1.645 đơn vị (ghép chính phụ: 1.423 đơn vị, ghép đẳng lập: 216 đơn vị, ghép ngẫu hợp: 6 đơn vị) chiếm tới 95,09% [4].

Phân loại từ ghép thành: ghép chính phụ và ghép đẳng lập, kết quả thể hiện qua bảng 2a và 2b như sau:

Bảng 2a: Từ ghép chỉ công cụ, phương tiện, xét theo tổng thể các nghề

Loại từ Nghề	Từ ghép		Tổng
	Chính phụ	Đẳng lập	
Nghề cá	337 (83,42%)	6 (100%)	343 (83,66%)
Nghề làm mắm	24 (5,94%)	0 (0%)	24 (5,85%)
Nghề sản xuất muối	43 (10,64%)	0 (0%)	43 (10,49%)
Tổng	404 (100%)	6 (100%)	410 (100%)

Bảng 2b: Từ ghép chỉ công cụ, phương tiện, xét theo từng nghề

Loại từ Nghề	Từ ghép		Tổng
	Chính phụ	Đẳng lập	
Nghề cá	337 (98,25%)	6 (1,75%)	343 (100%)
Nghề làm mắm	24 (100%)	0 (0%)	24 (100%)
Nghề sản xuất muối	43 (100%)	0 (0%)	43 (100%)
Tổng	404 (98,54%)	6 (1,46%)	410 (100%)

a. Từ ghép chính phụ

Số lượng từ ghép chính phụ chiếm gần tuyệt đối, 404 đơn vị (chiếm 98,54%) tổng vốn từ ghép. Nếu tính theo tỷ lệ % từ ghép chính phụ giữa các nghề thì nghề làm mắm và nghề sản xuất muối chiếm tỷ lệ tuyệt đối (100%). Phần lớn những từ ghép chính phụ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa xa lạ với người ngoài nghề, như: *bóng cá hồng, bóng bát quai, buồm lá kè, buồm lá khay, buồm lá mít, câu bênh, câu rà, câu rê, lưới vây, câu thả, câu thọc, câu ba tóm, câu rênh, lưới bưng, lưới hà, lưới bóc giật, lưới sáo, lưới vét, rùng vét, rùng xăm, tàu lô, thuyền bát nhã, thuyền cò năm ván, thuyền cò bảy ván, thuyền chài vãi, thuyền gỗ, thuyền lô, xiêng luông,...* (nghề cá); *bầu diệc, bầu vười nước, cây đánh nước ô, chạt lọc, hồ chung phát, lồng dạt, ô nại, rãnh cua, sêu cát, thống cái, thống con,...* (nghề sản xuất muối); *cây đánh náo, guốc đánh mắm, long chà, bàn đánh, lù náo trộn, lù kéo rút, trang đánh mắm,...* (nghề làm mắm). Tuy nhiên, trong nội bộ từng nghề, nhìn chung từ ghép chính phụ chỉ công cụ, phương tiện của nghề cá dễ hiểu với người ngoài nghề hơn so với nghề làm mắm và sản xuất muối. Vì như đã trình bày, nghề cá có phạm vi hoạt động rộng, lại có lịch sử lâu đời. Cư dân dùng từ ngữ gọi tên công cụ, phương tiện hoạt động, đánh bắt trở nên phổ biến, quen thuộc và thông dụng. Trong khi đó, nghề làm mắm và nghề sản xuất muối lại thường bó hẹp trong một làng, xã. Hệ thống vốn từ ngữ gọi tên công cụ, phương tiện của nghề ít phổ biến trong tầng lớp dân cư. Chúng trở nên khó hiểu với người ngoài nghề, ngoài địa phương.

b. Từ ghép đẳng lập

Trong tiếng Việt, phương thức ghép là cách thức tạo ra hàng loạt từ mà người Việt đã tận dụng ưu thế này với hai mô hình cấu tạo: ghép đẳng lập và ghép chính phụ. Đây cũng là kết quả thể hiện tư duy trong việc định danh sự vật hiện tượng: khái quát và cụ thể. Nói cách khác, mô hình ghép theo kiểu chính - phụ phản ánh tư duy mang ý nghĩa phân loại; mô hình ghép kiểu đẳng lập mang kiểu tư duy tổng hợp, khái quát.

Bên cạnh từ ghép chính phụ, từ ghép đẳng lập chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa chỉ có 6 đơn vị (chiếm 1,46%). Với số lượng hạn hữu như vậy, chúng tôi

thấy rằng, người Việt nói chung, cư dân biển Thanh Hóa nói riêng ưa dùng kiểu định danh cụ thể, biệt loại hơn là kiểu định danh mang tính khái quát, tư duy tổng hợp.

Về mặt cấu tạo, từ ghép đẳng lập gọi tên công cụ, phương tiện nghề biển chỉ có hai thành tố trực tiếp. Mỗi thành tố trực tiếp đều có 1 thành tố cơ sở và quan hệ đẳng lập. Ví dụ: *mảng bè, bè lưới, bè mảng, mảnh chà, thuyền bè, tàu bè*.

Về mặt ngữ nghĩa, những từ ghép đẳng lập loại này có tính khái quát cao về nghĩa nhờ vào quá trình hội nghĩa của hai thành tố, cùng biểu hiện một phạm trù, có quan hệ gần nghĩa với nhau.

2.2.3. Từ ngẫu hợp

Số lượng từ ngẫu hợp qua thống kê là rất ít, chỉ có 2 đơn vị (chiếm 0,37%) tổng vốn từ chung. Các thành tố trực tiếp được kết hợp với nhau không dựa trên quan hệ ngữ nghĩa hoặc quan hệ ngữ âm. Các từ ngẫu hợp là: *vô-lãng, mốoc sĩa đọoc*. Tất cả chúng đều có nguồn gốc Ấn - Âu, hoặc là thổ ngữ nhưng bị mờ nhạt về nghĩa.

2.2.4. Ngữ

Do yêu cầu định danh, “từ” khó đảm nhiệm hết việc định danh những khái niệm sự vật mới, do vậy “ngữ” xuất hiện. Trong quá trình điều tra điền dã, chúng tôi thu thập được những ngữ cố định và ngữ chuyên môn. Chúng tôi gọi chung là các ngữ định danh. Những ngữ định danh nghề biển ở Thanh Hóa chủ yếu là chỉ hiện tượng tự nhiên, quy trình hoạt động sản xuất. Đối với ngữ định danh chỉ phương tiện, công cụ sản xuất thì chỉ có ngữ chuyên môn.

Theo kết quả khảo sát, ở bậc ngữ, lớp từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện có 15 ngữ chuyên môn (chiếm 2,67%). Ví dụ: *dây giềng lưới kéo, dây đôi lưới kéo, dây giềng biên lưới vây, dây giềng chì lưới kéo, giềng phao lưới vây,...*

Xét về trật tự cú pháp, chúng đều có cấu tạo theo mô hình chính phụ, trong đó có một yếu tố chỉ loại lớn và một thành tố phụ có chức năng phân loại lớn thành những loại nhỏ.

Như vậy, qua số liệu thống kê, miêu tả và phân tích ở trên, từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa chủ yếu là định danh biệt loại, nhằm cá thể hóa đối tượng của nghề. Về cấu tạo từ, hướng cấu tạo ghép chính phụ là chủ đạo. Đây có thể xem là đặc điểm riêng nổi bật của lớp từ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa so với các lớp từ toàn dân. Vai trò tạo nên ngữ nghĩa cụ thể, biệt loại là do yếu tố phụ quy định. Điều này cho thấy khả năng chuyên biệt hóa về nghĩa của từ ngữ nghề nghiệp là rất lớn.

2.3. Các thành tố kết hợp tạo từ chỉ công cụ, phương tiện, xét theo tính chất phạm vi sử dụng

Các từ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa cũng được cấu tạo theo các phương thức cấu tạo từ của tiếng Việt. Tuy nhiên, qua khảo sát thì phương thức láy không được sử dụng nên không có từ láy.

Nếu xét tính chất các yếu tố cấu tạo từ theo phạm vi sử dụng, chúng ta có yếu tố toàn dân và yếu tố địa phương. Chúng có những quan hệ khác nhau giữa các yếu tố tham gia cấu tạo từ.

Trong phạm vi khảo sát là 410 đơn vị từ ghép (chính phụ, đẳng lập), chúng tôi tạm gọi *A* là yếu tố có nghĩa dùng trong ngôn ngữ toàn dân, *B* là yếu tố có nghĩa dùng trong phương ngữ thì từ ghép chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa có các cách kết hợp sau:

a. *Yếu tố có nghĩa dùng trong ngôn ngữ toàn dân + yếu tố có nghĩa dùng trong phương ngữ*

$A + B \rightarrow AB$: có 40/410 đơn vị (9,76%)

Ví dụ: lưới (A) + rêu (B) \rightarrow *lưới rêu*

lưới (A) + búng (B) \rightarrow *lưới búng*

Các từ thuộc kiểu quan hệ trên như: *câu vặt, lưới hà, lưới rên, thuyền lường, lưới sẻo, lưới giã, lưới tráng, lưới rô, câu ba tóm, thuyền hung tròn, thuyền nóc kên,...* (nghề cá); *bầu vười nước, lồng dạt, máng chạt, mặt dạt,...* (nghề sản xuất muối); *bàn chụi, bẻ chược (chượp), lỗ lù, nút lù, cây đánh náo,...* (nghề làm mắm).

b. *Yếu tố có nghĩa dùng trong phương ngữ + yếu tố có nghĩa dùng trong ngôn ngữ toàn dân*

$B + A \rightarrow BA$: có 29/410 đơn vị (7,07%)

Ví dụ: giã (B) + cá (A) \rightarrow *giã cá*

nhăng (B) + âm (A) \rightarrow *nhăng âm*

Các từ khác thuộc kiểu kết hợp trên: *giã moi, giã tôm, giã cào, giã súc, giã đôi, rùng gõ, rùng vét, rùng cải tiến, rùng xăm, xiêng luông,...* (nghề cá); *xêu thu cát, thống cái, thống con, chạt lọc, sêu cát* (nghề sản xuất muối); *guốc đánh mắm, lù kéo rút, long chà* (nghề làm mắm).

c. *Yếu tố có nghĩa dùng trong ngôn ngữ toàn dân + yếu tố có nghĩa dùng trong ngôn ngữ toàn dân*

$A + A \rightarrow AA$: có 336/410 đơn vị (81,95%)

Ví dụ: lờ (A) + bóng (A) \rightarrow *lờ bóng*

lưới (A) + bọc (A) \rightarrow *lưới bọc*

Các từ khác thuộc kiểu kết hợp trên: *câu tay, câu rê, lưới bao, lưới chụp, lưới gõ, lưới kéo, lưới quăng, lưới quét, lưới rút, thuyền te,...* (nghề cá); *bẻ lọc, lò nấu, ô phơi muối, ô kết tinh, rãnh cua,...* (nghề sản xuất muối); *bàn chà, bàn đánh, bẻ nén, dùi nõ,...* (nghề làm mắm).

d. *Yếu tố có nghĩa dùng trong phương ngữ + yếu tố có nghĩa dùng trong phương ngữ*

$B + B \rightarrow BB$: có 5/410 đơn vị (1,22%)

Đó là các từ: chạc (B) + đòi (B) → *chạc đòi*

chạc (B) + lèo (B) → *chạc lèo*

Các từ còn lại: *chà rạo*, *nốc kên* (nghề cá); *lù náo trộn* (nghề làm mắm).

Qua sự miêu tả và phân tích như trên, chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

Xét về số lượng và tỷ lệ theo các mô hình thì kiểu kết hợp (c) có số lượng và tỷ lệ cao nhất (336/81,95%), sau đó đến kiểu kết hợp (a) (40/9,76%), tiếp đến là kiểu kết hợp (b) (29/7,07%) và kiểu kết hợp (d) (5/1,22%). Rõ ràng, yếu tố toàn dân được sử dụng trong nghề nghiệp là phổ biến và có vai trò quan trọng trong cấu tạo từ nghề nghiệp. Những yếu tố tham gia cấu tạo từ có tính chất phương ngữ tuy có số lượng ít hơn yếu tố toàn dân nhưng lại thể hiện rõ tính chất riêng của nghề nghiệp có trong từng địa phương.

3. Kết luận

Từ ngữ nghề nghiệp nói chung và từ ngữ nghề biển ở Thanh Hóa nói riêng không chỉ có số lượng lớn, có tính chất đa dạng trong các thành phần tham gia cấu tạo mà còn phản ánh bức tranh phong phú về nghề. So với ngôn ngữ toàn dân, từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện không có từ láy, chủ yếu là từ ghép chính phụ. Đặc điểm về cấu tạo như vậy phản ánh sự tri nhận hiện thực khách quan mang tính chất cụ thể, biệt loại khi gọi tên các đối tượng. Về yếu tố tham gia cấu tạo từ, bên cạnh yếu tố dùng trong phương ngữ, từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển còn sử dụng nhiều yếu tố dùng trong ngôn ngữ toàn dân và tạo ra các kiểu quan hệ khác nhau. Do vậy, tìm hiểu từ ngữ nghề nghiệp qua khảo sát lớp từ chỉ công cụ, phương tiện nghề biển ở Thanh Hóa, chúng ta thấy rõ mối quan hệ khăng khít giữa từ nghề nghiệp và từ địa phương, cũng như mối quan hệ giữa phương ngữ xã hội và phương ngữ địa lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Tài Cẩn (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt (tiếng - từ ghép - đoản ngữ)*, in lần thứ 4, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

[2]. Nguyễn Văn Dũng (2016), *Từ ngữ nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa (từ bình diện ngôn ngữ - văn hóa)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh.

[3]. Ngô Phi Hùng (2014), *Nghiên cứu các phương thức cấu tạo hệ thuật ngữ khoa học tự nhiên tiếng Việt (trên tư liệu thuật ngữ Toán - Cơ - Tin học, Vật lý)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh.

[4]. Vũ Thị Thu Huyền (2013), *Thuật ngữ khoa học xây dựng trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.

[5]. Edward Sapir (2000), *Ngôn ngữ dẫn luận vào việc nghiên cứu lời nói*, Trường Đại học KHXH &NV Thành phố Hồ Chí Minh (bản dịch).

[6]. Ngô Đức Thịnh (2010), “Truyền thống văn hóa biển cận duyên của người Việt”, *Văn hóa Nghệ thuật* (317), tr.15 - 21.

**STRUCTURAL MODELS OF WORD LAYERS REFERRED
TO THE TOOLS AND TACKLES OF MARINE CRAFT
IN THANH HOA**

Nguyen Van Dung, Ph.D

Abstract: *Along with word layers referred to products and processing procedures, there is a large number of word layers referred to fishing tools and tackles that contain typical characteristics of marine craft. In order to study the structural models of these words, the paper presents the three main contents: collecting and sorting results; kinds of words in terms of composition; and composition elements based on the scope of use. Thereby, the author also points out the close relationship between professional words and general words as well as the inseparable relationship between social dialect and geographic dialect.*

Key word: *language, composition, marine craft, dialect, general words*

(Người phản biện: TS. Nguyễn Thị Thái; ngày nhận bài: 12/3/2017; ngày gửi phản biện 15/3/2017; ngày duyệt đăng 30/6/2017)

VẤN ĐỀ BẢO TỒN HỆ THỐNG DI TÍCH PHỤNG THỜ CÁC NHÂN VẬT LỊCH SỬ CỦA KHỞI NGHĨA LAM SƠN Ở THANH HÓA TRONG XÃ HỘI ĐƯƠNG ĐẠI

NCS. ThS. Hà Đình Hùng¹

Tóm tắt: *Thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa đã đánh dấu sự ra đời của các công thần, quan tướng, nhân vật lịch sử Lam Sơn. Trên bình diện những sinh hoạt văn hóa cổ truyền đang hiện tồn trong dân gian, có cả một hệ thống di tích dày đặc, vừa tập trung lại vừa dàn trải trên một diện rộng từ trung du, đồng bằng xuống đến một số vùng ven biển của tỉnh Thanh. Các di tích này cùng với những nghi thức, nghi lễ đã cấu thành nên các sinh hoạt văn hóa cộng đồng vô cùng độc đáo, mà nếu được quan tâm trùng tu, bảo vệ sẽ là nguồn liệu đáng quý cho công tác giáo dục truyền thống cũng như phục vụ phát triển kinh tế du lịch tại địa phương.*

Từ khóa: bảo tồn, di tích, nhân vật lịch sử, khởi nghĩa Lam Sơn

1. Đặt vấn đề

Theo số liệu của sách *Thanh Hóa chư thần lục* và *Địa chí Thanh Hóa* cho thấy: trong tổng số 943 thần linh được thống kê của xứ Thanh thì có đến 770 nam thần, 173 nữ thần, tỷ lệ thần linh có nguồn gốc tự nhiên là 30%, từ nhân vật lịch sử là 70%. Trong các thần nam thì thần núi, thần sông, thần biển, hoàng đế, võ tướng, nhân vật lịch sử chiếm 80%, còn lại là nghệ nhân, người nước ngoài và nô bộc²,... Như vậy, có thể thấy ở xứ Thanh, yếu tố lịch sử góp phần không nhỏ trong việc định hướng và dẫn dắt tư duy thực hành tín ngưỡng của người dân.

Chính bối cảnh địa lý đặc thù đã làm cho Thanh Hóa trở nên có vị thế đặc biệt trong tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam. Vùng đất mà hầu như các triều đại phong kiến thất thế, hay phục quốc chọn làm căn cứ kháng chiến; vùng đất mà nguồn lực và con người bị huy động tối đa cho triều đình qua các cuộc chiến tranh, làm tổn thất không biết bao sinh mạng, nhiều danh tướng đã ngã xuống. Thực tế cho thấy, phần nhiều các điểm thờ tự tại xứ Thanh đều ít nhiều có liên quan đến lịch sử hoặc có bóng dáng của lịch sử. Trong số này, hệ thống các đền miếu thờ quan tướng, nhân vật lịch sử chiếm số lượng rất lớn, đầy đủ các gương mặt từ thời kỳ Bắc thuộc đến giai đoạn cận hiện đại. Chỉ riêng những đền miếu phụng thờ các nhân vật lịch sử từng là danh tướng, công thần của khởi nghĩa Lam Sơn ở xứ Thanh đã có mức độ dày đặc, tập trung và dàn

¹ Phòng Quản lý Khoa học, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

² “Tục thờ thần linh ở Thanh Hóa”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 322 (tháng 4/2011), tr. 15.

trải trên diện rộng từ trung du, đồng bằng và một số vùng ven biển. Các di tích này cùng với những nghi thức, nghi lễ liên quan cấu thành nên các sinh hoạt văn hóa cộng đồng vô cùng độc đáo, nếu được quan tâm trùng tu, bảo vệ sẽ là nguồn liệu đáng quý cho giáo dục truyền thống dân tộc cũng như phục vụ phát triển kinh tế du lịch tại địa phương.

2. Hệ thống di tích phụng thờ các nhân vật lịch sử khởi nghĩa Lam Sơn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn nổ ra và giành thắng lợi đã ghi đậm dấu ấn về tài năng quân sự kiệt xuất của Lê Lợi và sự anh dũng, mưu trí gan dạ của các nghĩa sĩ Lam Sơn. Đây là thắng lợi chung của quân dân Đại Việt do Lê Lợi khởi xướng và lãnh đạo. Trong toàn bộ quá trình khởi nghĩa từ khi bùng nổ đến ngày toàn thắng, mất hơn 2/3 thời gian quân Lam Sơn chiến đấu, cầm cự cũng như bị vây ráp nguy khốn ở vùng núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa. Lẽ tất nhiên, sau khi khởi nghĩa thắng lợi, việc định công, ban thưởng cho các công thần, những người đã cùng vào sinh ra tử với Lê Lợi, hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc được triều Lê sơ hết sức chú ý. Mặt khác, với tính chất một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, công lao của Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn đã được cả chính sử lẫn dân gian tôn vinh. Minh chứng là có cả một kho tàng truyền thuyết, cổ tích về chủ đề Lam Sơn khởi nghĩa còn được lưu hành khá phổ biến ở xứ Thanh. Một hệ thống mật tập các di tích thờ phụng, diêm thờ tự trong dân gian ở xứ Thanh đang tồn tại ngày nay là một bằng chứng xác thực về lịch sử lẫn tâm thức văn hóa đối với những người đã hy sinh cho khởi nghĩa Lam Sơn. Thực tế, có rất nhiều di tích thờ phụng ở Thanh Hóa gắn với chủ đề Lam Sơn khởi nghĩa, từ nhân vật lịch sử cho đến huyền thoại. Kết quả khảo sát kiểm kê tính đến cuối năm 1996 đã phát hiện hơn 80 địa phương có đền thờ vua Lê Thái Tổ. Đệ nhất công thần Lê Lai và các tướng lĩnh, người có công trong khởi nghĩa Lam Sơn, tập trung chủ yếu ở các huyện miền núi Thanh Hóa và một số huyện đồng bằng. Số lượng lớn các đền thờ phân bố rộng khắp, tỏ sức lan tỏa của vùng văn hóa Lam Sơn - Lam Kinh và giữ vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của cư dân¹.

Trên bình diện nhân vật được thờ là những nhân vật lịch sử có thật gắn liền với Lê Lợi và sự kiện khởi nghĩa Lam Sơn thì có thể tạm chia làm 3 nhóm cơ bản gồm: nhóm các di tích phụng thờ Lê Lợi (1), nhóm các di tích phụng thờ tướng lĩnh Lam Sơn (2) và nhóm di tích thờ các nhân vật là hoàng hậu, hoàng phi của Lê Lợi (3).

2.1. Các di tích phụng thờ anh hùng dân tộc Lê Lợi

Với tư cách là anh hùng giải phóng dân tộc, người khai sáng vương triều Lê sơ, Lê Thái Tổ là một trong những nhân vật lịch sử được huyền thoại hóa mạnh mẽ trên đất xứ

¹ Lý lịch Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Lam Kinh, huyện Thọ Xuân, Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa (Hồ sơ đề nghị xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt khu Lam Sơn - Lam Kinh Thanh Hóa của Ban Quản lý di tích Lam Kinh năm 2012)

Thanh. Tại Thanh Hóa, chúng ta dễ dàng bắt gặp không ít các di tích thờ, di tích hoặc tập tục, lễ hội gắn với Lam Sơn khởi nghĩa và cá nhân người anh hùng Lê Lợi. Có thể nói, việc phụng thờ Lê Lợi chỉ riêng ở xứ Thanh đã là cả một vấn đề khoa học khá lý thú, việc thờ cúng “có sự pha trộn giữa hai dòng văn hóa Nho giáo và văn hóa dân gian”¹. Mặt khác, không những cộng đồng người Kinh, mà việc thờ phụng, tôn vinh, tưởng niệm Lê Thái Tổ còn bắt gặp không ít trong tập tục, lễ hội của các dân tộc Mường, Thái: “Ngày nay ta còn bắt gặp hàng loạt những dấu vết thờ cúng như đền thờ *Đức Khả Lam* của đồng bào Thái vùng Con Công (Nghệ An), hàng loạt đền thờ Lê Lợi của đồng bào Tày, Nùng, vùng Cao - Lạng - nơi mà gần 600 năm trước Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn có dịp đánh đuổi bọn xâm lăng”². Điều đó cho thấy sức sống mãnh liệt của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và hình tượng chủ soái Lê Lợi đã đi vào tâm thức văn hóa dân gian của người dân, vừa uy nghiêm, vừa gần gũi. Trên phương diện các di tích thờ cúng trực tiếp còn lại một số công trình đáng chú ý như: lăng mộ Vĩnh Lăng trong khu Điện miếu Lam Kinh, đền thờ Lê Thái Tổ ở xã Xuân Lam, Thái miếu nhà Lê ở làng Bồ Vệ (thành phố Thanh Hóa), riêng Thái miếu được xây dựng dưới triều Nguyễn, sách *Đại Nam nhất thống chí* viết: “Miếu Bồ Vệ, trước đây là điện Hoàng Đức ở thôn Kiều Đại, xã Bồ Vệ, huyện Đông Sơn, nguyên trước miếu ở Thăng Long và huyện Thụy Nguyên, năm Gia Long thứ 4 mới dời về đây, tế vào hai tiết xuân thu, quan tỉnh hành lễ”³.

Ngoài các di tích mang tính chất là nơi thờ chính, các di tích thờ Lê Lợi còn được bắt gặp khá nhiều nơi trên đất xứ Thanh. Đặc biệt, sự thờ phụng này có liên quan khá mật thiết đến các huyền thoại, truyền thuyết trong dân gian về khởi nghĩa Lam Sơn như đền thờ Lê Thái Tổ ở vùng đồng bào người Mường vùng Ngọc Lạc (làng Trọc, làng Bóng thuộc xã Kiên Thọ, xã Phúc Thịnh), đền thờ Lê Lợi ở xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy; miếu thờ Lê Lợi ở Eo Lê, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc; đền thờ Lê Lợi vùng đồng bào dân tộc Thái ở bản Năng Cát, xã Trí Năng, huyện Lang Chánh cho đến thờ Lê Lợi ở nhà thờ dòng họ Đàm Lê ở xã Đông Lĩnh, huyện Đông Sơn hay di tích hội thè Lũng Nhai ở xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân. Ngoài ra, chúng ta cũng còn được bắt gặp một số công trình có tính chất linh thiêng mang ý nghĩa kỷ niệm về Lê Thái Tổ như tượng đài Lê Lợi ở trung tâm thành phố Thanh Hóa.

2.2. Các di tích phụng thờ tướng lĩnh Lam Sơn

Trong hệ thống các di tích mang ý nghĩa phụng thờ, tưởng niệm các anh hùng khởi nghĩa Lam Sơn thì các di tích thờ danh tướng khởi nghĩa Lam Sơn là dày đặc hơn

¹ Lê Văn Tạo (2011), *Lam Sơn từ lịch sử đến huyền thoại*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Bàn về đặc trưng văn hóa truyền thống Thanh Hóa*, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, tr. 124.

² Vương Anh (2001), *Tiếp cận với văn hóa bản Mường (nghiên cứu tiểu luận)*, Nxb Văn hóa Dân tộc, tr. 141 - 142.

³ Theo sách *Đại Nam Nhất thống chí*, 1970, tr. 252

cả. Điều đáng nói là, ngoài những nhân vật lịch sử có thật đã được lịch sử điểm tên, số lượng di tích phụng thờ các tướng lĩnh Lam Sơn còn được bổ sung khá đáng kể từ các nhân vật huyền thoại được lịch sử hóa, đây quả là một vấn đề khoa học khá lý thú. Hầu như việc kiểm kê, hệ thống hóa các di tích này đến nay vẫn chưa được đầy đủ. Số liệu của Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa tỉnh Thanh Hóa (trước đây là Ban Quản lý di tích tỉnh Thanh Hóa) chủ yếu mới thống kê các di tích tiêu biểu đã được nhà nước xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh, và như vậy chưa thể khái quát hết được bộ mặt đa dạng của hệ thống các di tích phụng thờ tướng lĩnh Lam Sơn trên đất xứ Thanh. Qua khảo sát bước đầu, số lượng các di tích thờ tướng tá, công thần, nhân vật lịch sử gắn liền với khởi nghĩa Lam Sơn ở xứ Thanh có đặc điểm phân bố dàn trải trên một không gian khá rộng từ vùng núi đến trung du, đồng bằng và có trường hợp bắt gặp ở ven biển, trong đó mật tập hơn cả là khu vực vùng núi phía Tây xứ Thanh, là vùng địa bàn hoạt động chính của quân đội Lam Sơn trong khoảng những năm 1418 - 1423 và xung quanh khu vực Lam Sơn ngày nay. Hàng loạt các điểm thờ dày đặc trong các làng xã, quê hương các danh tướng khởi nghĩa Lam Sơn. Chỉ tính riêng 18 nhân vật tham gia Hội thề Lũng Nhai cho thấy, ngoài di tích Hội thề Lũng Nhai thờ 18 vị khai quốc công thần và Lê Lợi ở xã Ngọc Phụng (Thường Xuân), các danh tướng Lam Sơn được thờ nhiều nơi như Trung Túc Vương Lê Lai được thờ ở 3 điểm gồm: đền Tép xã Kiên Thọ (Ngọc Lặc), đền An Lạc xã Hoàng Hải (Hoàng Hóa) và từ đường họ Lê ở xã Trung Ý (Nông Cống). Anh em Đinh Liệt, Đinh Lễ được thờ ở xã Trung Chính (Nông Cống), thị trấn Vạn Hà (Thiệu Hóa) và đền Mỹ Lâm ở xã Minh Tiến (Ngọc Lặc). Đền thờ Lê Văn An ở xã Thọ Lâm (Thọ Xuân), đền thờ công thần Lê Văn Linh xã Thọ Hải (Thọ Xuân), đền thờ Trần Lưu ở xã Xuân Bái (Thọ Xuân) và xã Thiệu Quang (Thiệu Hóa); Trịnh Khả được thờ ở xã Vĩnh Hòa (Vĩnh Lộc), anh em Trương Lô, Trương Chiến được thờ ở xã Hải Hòa (Tĩnh Gia); cha con Lê Hiêm, Lê Hiêu được thờ ở xã Tân Phúc (Nông Cống); Nguyễn Trãi được thờ trong đền Lê Thái Tổ và Thái miếu nhà Hậu Lê.

Các danh tướng khác như Phạm Cuồng, Phạm Vấn được thờ ở xã Hoàng Trường (Hoàng Hóa) và có đền thờ ở xã Vân Am (Ngọc Lặc); Nguyễn Chích được thờ ở cả 3 huyện Nông Cống, Đông Sơn và thành phố Thanh Hóa; đền thờ Nguyễn Nhữ Lãm ở xã Thọ Diên, đền thờ Lê Sao ở xã Xuân Thiên, di tích thờ Lê Khả Lãng ở xã Thọ Hải, lăng Đỗ Đại ở xã Thọ Lâm của huyện Thọ Xuân. Thái úy Khang quốc công Lê Lộng được thờ ở xã Thọ Vực, đền thờ khai quốc công thần Lê Lô ở xã Tân Ninh (Triệu Sơn). Ở Nông Cống có đền thờ khai quốc công thần Đỗ Bí ở xã Minh Nghĩa; đền thờ khai quốc công thần Vũ Uy ở làng Ngọc Uyên, xã Tân Phúc. Một số danh tướng Lam Sơn khác đã trở thành nhân vật của tín ngưỡng và được cộng đồng làng xã, dòng họ phụng thờ, trở thành phong tục cộng đồng như: Lê Thành, nhân vật lịch sử khởi nghĩa Lam

Son người dân tộc Thổ được thờ ở xã Yên Lễ (Nhu Xuân); cụm đền thờ và lăng mộ Lê Sát ở Định Hải (Yên Định), công thần Nguyễn Công Duẩn được tôn vinh là Thành Hoàng làng thôn Gia Miêu, xã Hà Long (Hà Trung); Nguyễn Nhữ Soạn, em cùng cha khác mẹ với Nguyễn Trãi được thờ ở Đông Yên, Trịnh Khắc Phục ở Đông Minh, các công thần khởi nghĩa Lam Sơn được thờ trong đình làng Phương Chính và nhà thờ họ Đàm Lê ở xã Đông Lĩnh, huyện Đông Sơn. Trang quốc công Lê Thành được thờ ở xã Đông Cương (thành phố Thanh Hóa) hay nhân vật Nguyễn Thiện, nhân vật lịch sử khởi nghĩa Lam Sơn người Hà Tĩnh được con cháu di cư đến Thanh Hóa thờ trong từ đường dòng họ ở xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương,...

2.3. Các di tích khác

Nhìn chung, so với các di tích phụng thờ nhân vật lịch sử là tướng lĩnh, công thần, quan binh của khởi nghĩa Lam Sơn ở xứ Thanh thì di tích thờ nữ nhân vật lịch sử của cuộc khởi nghĩa này có phần khiêm tốn hơn. Tuy vậy, nó lại là bằng chứng để khẳng định tính chất phong phú, đa dạng về thành phần, gương mặt các nhân vật lịch sử gắn với khởi nghĩa Lam Sơn trên đất Thanh Hóa. Trong số này phần nhiều là các di tích thờ những người phụ nữ vô danh, được nhân dân thiêng hóa gắn liền với bước tiến của nghĩa quân Lam Sơn và cá nhân người anh hùng dân tộc Lê Lợi. Các nhân vật được huyền thoại hóa phổ biến như “thần cáo trắng” (Hồ Ly phu nhân); các nhân vật như Hoa nương, Hồng Nương, Trịnh Uyển công chúa, Trinh Bạch phu nhân, Quốc mẫu,... được nhân dân khoác lên mình tấm áo lịch sử bằng các giai thoại, thần tích điển hình phổ biến như: giúp sức, báo mộng, cứu cho Lê Lợi thoát giặc, sau này được nhà Lê biết ơn và cho phép nhân dân thờ phụng. Còn nếu xét theo tiêu chí thần được thờ là những nhân vật lịch sử có thật, đã cùng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn thì không đáng kể. Trong số này, chỉ có hai nhân vật tiêu biểu còn được thờ là Hoàng hậu Phạm Thị Ngọc Trần và Thần phi Trịnh Thị Ngọc Lữ, cả hai người đều là vợ của Lê Lợi.

Hoàng hậu Phạm Thị Ngọc Trần có hai đền thờ, 1 ở làng Thượng Vôi, xã Xuân Hòa (Thọ Xuân) gọi là Hiến Nhân điện, 1 ở làng Thịnh Mỹ, xã Thọ Diên (Thọ Xuân). Về đền Hiến Nhân, sách *Đại Nam nhất thống chí* chép thời Nguyễn vẫn còn. Mặc dù, di tích gốc đã bị hủy hoại, nhưng các hiện vật đá như nghê đá, sập đá, chó đá và một vài dấu tích cột đá, chân tảng, nền cũ vẫn còn rải rác khắp di tích. Hiện tại đền mới được khôi phục lại, kiến trúc khá khiêm tốn, bên trong có đặt 1 bức tượng bà ngồi trong khám thờ trên nhang án và một vài đồ thờ mới được đưa vào. Lễ hội Bà diễn ra vào ngày 24/3 (ÂL) hàng năm. Đền thờ Bà ở làng Thịnh Mỹ có kiến trúc cổ kính hơn, vẫn giữ lại được phong cách nghệ thuật thời Nguyễn, bên trong có đặt tượng vị hoàng hậu ngồi giữa, hai bên có 2 thần nữ châu và một vài đồ thờ giản đơn.

Đền Thần phi quốc mẫu Trịnh Thị Ngọc Lữ là di tích phụng thờ người vợ cả của Lê Lợi, thuộc xã Xuân Bái (huyện Thọ Xuân), là di tích mới được trùng tu, tôn tạo lại trên dấu vết khu mộ của Bà trước đây. Bên trong đền thờ vừa được tôn tạo, Thần phi Trịnh Thị Ngọc Lữ được thờ phía trong hậu cung, ngoài ra, di tích còn phối thờ nhiều vị công thần khởi nghĩa Lam Sơn như Lê Lai, Nguyễn Trãi, Lê Văn An, Lê Văn Linh, cùng các vị công thần khác thuộc cả hàng văn và hàng võ...

Tóm lại, có thể thấy, hệ thống các di tích thờ phụng các nhân vật lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa rất phong phú, đa dạng, nhiều thành phần và dàn trải trên một vùng địa bàn rộng khắp từ vùng núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa xuống đến các huyện đồng bằng và một số vùng ven biển. Việc mật tập các diềm thờ cho thấy mức độ lan tỏa của tín ngưỡng và xác lập ổn định trong tâm thức văn hóa của cộng đồng.

3. Giá trị của hệ thống di tích phụng thờ các nhân vật lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn ở tỉnh Thanh Hóa và các vấn đề cần đặt ra trong công tác bảo tồn, phát huy di tích giai đoạn hiện nay

Phụng thờ các nhân vật lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa là bằng chứng thừa nhận sức sống mãnh liệt của khởi nghĩa Lam Sơn trong lòng nhân dân. Tại các di tích, những sự kiện lịch sử trọng đại gắn liền với biến cố và bước đi của cuộc khởi nghĩa cũng như công trạng của họ đều được nhân dân trân trọng, nâng niu. Nhiều gia phả của các dòng họ công thần khai quốc, các sắc phong, thần tích, câu đối, chúc văn hay sự sắp đặt tượng thờ cho thấy sự đánh giá, nhìn nhận hết sức khách quan, công tâm của quần chúng nhân dân về cuộc khởi nghĩa chống Minh anh dũng của nước ta trong thế kỷ XV. Không chỉ vậy, các tập tục, nghi lễ, lễ hội gắn với việc phụng thờ các nhân vật lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa cho thấy, ký ức lịch sử và tâm thức lưu giữ được tái hiện trong các trò Ngô ở huyện Đông Sơn, tục múa trận trong lễ hội làng Đông Cao ở Nông Cống, trò chạy chữ ở Thiệu Quang (Thiệu Hóa), trò múa rối Lê Lợi chém Liễu Thăng ở Thiệu Tiến (Thiệu Hóa) và hội trận đền Lê ở làng Bồ Vệ nay là làng Quảng Xá, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa đều có những hoạt cảnh, trích đoạn gợi nhắc về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Lê Lợi và các tướng lĩnh hoặc việc tái hiện lại sử tích Lê Lai cứu chúa, múa kiếm, bắn cung, kéo chữ, đánh công chiêng từ đền Lê Lai xuống khu di tích Lam Kinh trong dịp lễ hội... Những điều đó cho thấy, đằng sau việc thờ cúng là thái độ tôn vinh lịch sử, nhìn nhận và đánh giá lịch sử của nhân dân về những người đã hy sinh cho cuộc khởi nghĩa này. Mặt khác, việc phụng thờ các nhân vật lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn trên đất xứ Thanh giúp cho người đương đại trở về với quá khứ hào hùng, linh thiêng, với những ký ức lịch sử hào sáng, đáng tự hào của quân dân ta trong thế kỷ thứ XV.

Việc phụng thờ các nhân vật lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn trong các làng xã, tư gia trên đất xứ Thanh đứng trên góc độ tâm thức, có ý nghĩa tạo sự gắn kết giữa quá khứ và hiện tại, giữa những người đã khuất với người đương đại. Điều dễ nhận ra là việc thờ phụng này diễn ra song song ở hai tuyến: gia đình (dòng họ) và làng xã. Trong thực hành tín ngưỡng có cả các nghi thức mang yếu tố cung đình đậm chất Nho giáo truyền thống với các nghi thức, nghi lễ đậm tính dân gian. Ở một số làng, các vị khai quốc công thần khởi nghĩa Lam Sơn được thờ trong từ đường, nhà thờ họ lại đồng thời được tôn vinh thành hoàng và thờ trong đình làng, dễ thấy như ở xã Đông Lĩnh (Đông Sơn), xã Tân Phúc, xã Trung Chính (Nông Cống), xã Thiệu Quang (Thiệu Hóa) hay kể cả ở Thái miếu nhà Lê ở làng Quảng Xá, phường Đông Vệ (thành phố Thanh Hóa). Việc phụng thờ vừa mang ý nghĩa tâm linh, đồng thời tạo ra sợi dây liên kết trong một làng, một huyện và giữa các địa phương trong tỉnh như việc thờ Lê Lai và con cháu ông ở vùng Kiên Thọ (Nguyệt Án, Ngọc Lặc), ở Hoằng Hải (Hoằng Hóa) và Trung Ý (Nông Cống). Nhiều dòng họ, hậu duệ các vị khai quốc công thần hành hương về đền thờ, nhà thờ vào dịp lễ hội, lễ tế đã tạo ra sự gắn kết, biểu dương sức mạnh cộng đồng, thể hiện mối quan hệ giao tiếp ứng xử giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với cộng đồng. Chất keo kết dính đó chính là mối quan hệ thân tộc, tôn vinh công trạng các vị công thần, các nhân vật lịch sử được rộng khắp từ gia đình, họ mạc đến làng xã và địa phương. Sau gần 600 năm, cuộc khởi nghĩa đã qua đi, việc phụng thờ các nhân vật lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa vẫn mãi là tinh thần đoàn kết, biểu hiện tính cố kết cộng đồng, củng cố mối liên hệ giữa cá nhân và cộng đồng trong đời sống đương đại.

Trong những năm qua, việc nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê di tích cũng như các hội thảo đánh giá về khởi nghĩa Lam Sơn và các nhân vật khởi nghĩa Lam Sơn đã được các cấp ban, ngành của tỉnh đặc biệt chú trọng. Chẳng hạn, năm 2012, tỉnh Thanh Hóa đã triển khai xây dựng hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt đối với khu Lam Sơn - Lam Kinh của Thanh Hóa. Phục vụ cho việc xếp hạng, Ban Quản lý khu Di tích Lam Kinh đã nghiên cứu, sưu tầm và khảo tả các di tích trọng điểm khu vực điện miếu Lam Kinh và các di tích vệ tinh, thống kê sơ bộ danh mục 83 diêm thờ các tướng lĩnh và người có công trong khởi nghĩa Lam Sơn tại Thanh Hóa. Để phục vụ công tác khai thác khu Di tích Lam Kinh đạt hiệu quả, việc khôi phục một số các di tích vệ tinh cũng như trùng tu các di tích vùng lõi khu vực Lam Kinh đã được tỉnh Thanh Hóa hết sức chú trọng. Các di tích vệ tinh như đền Tép (Ngọc Lặc), đền thờ Lê Văn An, Lê Văn Linh, Lê Sao, Lê Khả Lãng, đền Lê Thái Tổ, đền Ngọc Lan (khu vực huyện Thọ Xuân), đền Trương Lôi - Trương Chiến (Tĩnh Gia), Thái miếu nhà hậu Lê (thành phố Thanh Hóa), đền Trịnh Khắc Phục, đền thờ Nguyễn Chích (Đông Sơn),... đã được cấp chính quyền, nhân dân cũng như các dòng họ đầu tư, hưng công tu sửa, tôn tạo. Công tác lập hồ sơ xếp hạng di tích, nghiên cứu xây dựng lý lịch và lập bản đồ khoanh vùng bảo vệ di tích đã được Trung

tâm Bảo tồn Di sản văn hóa tỉnh Thanh Hóa chú trọng và triển khai có kết quả khá tốt. Việc tổ chức các hội thảo khoa học như: hội thảo về Hội thề Lũng Nhai năm 2013; hội thảo về Hoàng hậu Bạch Ngọc; hoàng hậu Phạm Thị Ngọc Trần, Thần phi Trịnh Thị Ngọc Lữ,... đã được Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tiến hành trong nhiều năm qua.

Tuy nhiên, với số lượng lớn di tích, phân bố trên một khu vực địa bàn rộng, dài trải, từ miền núi đến một số vùng khu vực đồng bằng thì công tác đầu tư để bảo tồn, phát huy giá trị di tích vẫn chưa toàn diện, triệt để. Ngoài di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh mang tính chất biểu tượng được đầu tư trọng tâm, tương xứng. Theo số liệu cho biết, ngoài Lam Kinh, có đến ít nhất 83 di tích là những nơi thờ tướng lĩnh và người có công trong khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa¹. Số lượng di tích này phân bố trên một địa bàn khu vực rộng, dàn trải nên gây khó khăn nhiều trong công tác bảo vệ, trùng tu. Đặc điểm của hệ thống này là tính chất khiêm tốn về quy mô, bó hẹp trong phạm vi làng xã, tư gia, niên đại xây dựng chủ yếu từ thời Lê Trung Hưng, thời Nguyễn trở đi, phổ biến chất liệu gạch gỗ, sau hàng trăm năm tồn tại, bị tác động liên tục của thiên tai, môi trường lại không được quan tâm bảo vệ, nguy cơ xuống cấp cao, đe dọa đến sự tồn tại. Kết quả khảo sát cho thấy, tại một số di tích như: đền thờ Trịnh Khả (Vĩnh Hòa, Vĩnh Lộc), đền Trương Lôi, Trương Chiến (Hải Hòa, Tĩnh Gia), đền thờ Đỗ Bí ở Nông Cống, đền thờ Lê Sao, đền thờ Quốc mẫu Phạm Thị Ngọc Trần, đền thờ công thần Lê Văn Linh, Lê Khả Lãng, đền thờ Nguyễn Nhữ Lãm ở Thọ Xuân, đền thờ Trịnh Khắc Phục ở Đông Sơn,... đang xuống cấp nghiêm trọng. Các di tích này một là đang bị trở nên hoang phế (đền Trịnh Khả) hoặc chưa có biện pháp bảo vệ hữu hiệu, hoặc đầu tư kinh phí thấp (đền thờ Lê Văn Linh, Lê Khả Lãng...). Các di tích này có đặc điểm chung đều thuộc quản lý của dòng họ và làng xã, do không có điều kiện kinh phí đầu tư bảo vệ, tôn tạo hàng năm dẫn đến hư hại nhiều bộ phận, đơn nguyên kiến trúc, di vật và đồ thờ không đầy đủ, chấp vá là những vấn đề rất nổi cộm hiện nay.

Một số công trình vừa được trùng tu, làm mới đảm bảo chất lượng nghệ thuật và kỹ thuật tiêu biểu có thể kể đến như đền thờ Quốc mẫu thần phi Trịnh Thị Ngọc Lữ (Xuân Bái, Thọ Xuân), đền Trịnh Khắc Phục (Đông Minh, Đông Sơn),... Số công trình như đền thờ Phạm Cuồng - Phạm Vần ở Hoàng Trường (Hoàng Hóa), đền thờ Thái bảo Đông quận công Nguyễn Thiện ở Quảng Trường (Quảng Xương), đền Trương Lôi, Trương Chiến ở xã Hải Hòa (Tĩnh Gia),... thì chất lượng trùng tu ở mức vừa phải, chưa tạo thành điểm nhấn cho di tích tâm linh tại địa phương.

Hiện tượng mất di vật, tài liệu gốc liên quan đến di tích như sắc phong, gia phả, đồ thờ xảy ra ở một số đền thờ làm giảm đi giá trị lịch sử, văn hóa của di sản. Chưa có

¹ Số liệu được dẫn từ hồ sơ Di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh năm 2012, tr. 38 - 42

kế hoạch bảo vệ đảm bảo của cấp ban, ngành tại địa bàn tồn tại di tích như ở các đền thờ Trịnh Khả, đền thờ Đỗ Bí, đền thờ Lê Văn Linh, đền thờ Quốc mẫu Phạm Thị Ngọc Trần, đền thờ Lê Sát,... đang là vấn đề được đặt ra. Hoạt động dân sinh đang xâm lấn không gian tồn tại của di tích diễn ra tại nhiều điểm khảo sát, hiện tượng di tích sát cạnh nhà dân, cận kề không gian sinh hoạt của hộ gia đình, lại có một số di tích thuộc về dòng họ quản lý như từ đường, nhà thờ họ nằm trong khuôn viên hộ gia đình, chồng lấn với đời sống sinh hoạt gây mất mỹ quan, tính thiêng liêng của nơi thờ tự.

4. Kết luận

Hệ thống di tích phụng thờ nhân vật lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa là tài sản tinh thần, nhân văn to lớn của địa phương, thể hiện truyền thống lịch sử văn hóa đáng quý và tự hào của cộng đồng cư dân bản địa. Trên thực tế, hệ thống các điểm thờ này phân bố rải rác, rộng khắp ở nhiều địa phương trong tỉnh với đầy đủ di tích và các phong tục, nghi lễ liên quan, là tư liệu rất đáng quý để bổ sung, tìm hiểu và nhận thức đầy đủ hơn về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đặc biệt là các nhân vật khởi nghĩa Lam Sơn. Trong bối cảnh hiện nay, việc gìn giữ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa một cách hữu hiệu đối với hệ thống di sản, di tích này là vấn đề cấp bách đang được đặt ra. Một mặt, các di tích, di sản này có tác dụng giáo dục truyền thống, giáo dục lịch sử cho các thế hệ tại địa phương, trân trọng và tham gia gìn giữ, bảo vệ tích cực các tài sản văn hóa tinh thần vô giá của ông cha ta, mặt khác, thông qua đó, khai thác, phát huy các di tích, di sản một cách hữu hiệu để phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, nhất là khai thác phát triển du lịch.

Để công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa gắn với tục thờ và các di tích thờ cúng nhân vật khởi nghĩa Lam Sơn ở Thanh Hóa thực hiện có hiệu quả, tuân thủ lý luận khoa học cũng như các điều kiện thực tiễn của địa phương, rất cần đổi mới một số chính sách liên quan đến công tác quản lý, trùng tu, tôn tạo và tuyên truyền, quảng bá, phát huy tác dụng di tích cho phù hợp với bối cảnh hiện nay. Khắc phục những hạn chế, chồng chéo trong công tác phối hợp quản lý, tăng cường hiệu lực quản lý chuyên môn của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa chuyên ngành tại địa phương. Đặc biệt, phải có chương trình điều tra tổng thể, toàn diện và đưa hệ thống di tích này vào công tác bảo vệ thường xuyên cũng như hòa vào dòng chảy xã hội, để di tích tồn tại trong cộng đồng dân cư một cách bền vững, lâu dài, phục vụ hữu ích sự nghiệp phát triển toàn diện của địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2002), *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 3, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[2]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (1998), *Thanh Hóa thời Lê, Kỷ yếu hội thảo khoa học kỷ niệm 500 năm ngày mất Lê Thánh Tông*.

[3]. Nguyễn Văn Hào, Lê Thị Vinh (2003), *Di sản văn hóa xứ Thanh*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.

[4]. Hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt khu Lam Sơn - Lam Kinh - Thanh Hóa (2012), *Lý lịch di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Lam Kinh huyện Thọ Xuân, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa*.

[5]. Quốc sử quán triều Nguyễn, Viện Sử học (1970), *Đại Nam nhất thống chí* (tập 2), Nxb Thuận Hóa, Huế.

[6]. Lê Văn Tạo (2011), *Tục thờ thần linh ở Thanh Hóa*, tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, tháng 4, số 322.

[7]. Lê Văn Tạo (2011), *Lam Sơn từ lịch sử đến huyền thoại*, kỷ yếu hội thảo khoa học *Bàn về đặc trưng văn hóa truyền thống Thanh Hóa*, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tổ chức.

[8]. Vương Anh (2001), *Tiếp cận với văn hóa bản Mường (nghiên cứu tiểu luận)*, Nxb Văn hóa Dân tộc.

THE PRESERVATION OF RELIC WORSHIP SYSTEMS FOR HISTORICAL FIGURES OF LAM SON UPRISING IN THE MODERN SOCIETY

Ha Dinh Hung, Ph.D student

Abstract: *The victory of Lam Son uprising in Thanh Hoa marked the birth of a large team of, historical figures. The existing traditional cultural activities in Folk material show that there exists a system of dense monuments which is both concentrated and spread on a large scale from the midland and the delta to some coastal areas in Thanh Hoa province. These relics, together with rituals and ceremonies, have made up extremely unique community cultural activities. If the relics are properly restored, they will be a valuable source of traditional education as well as the contribution to the development of tourism economy in Thanh land*

Key word: *preservation, relic, historical figure, Lam Son uprising*

(Người phản biện: PGS.TS Trần Văn Thức; ngày nhận bài: 22/4/2017; ngày gửi phản biện 23/4/2017; ngày duyệt đăng 30/6/2017)

SUY NGHĨ VỀ NGHỀ DẠY HỌC Ở VÙNG ĐẤT KHOA BẢNG HOÀNG LỘC (HOÀNG HÓA, THANH HÓA) DƯỚI THỜI TRUNG ĐẠI

TS. Mai Phương Ngọc¹

Tóm tắt: Xã Hoàng Lộc (huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa) dưới thời trung đại là một vùng đất khoa bảng nổi tiếng của xứ Thanh. Ở đây, dạy học là một nghề danh giá, được làng xã trọng vọng. Chính nghề dạy học đã góp phần tạo nên dòng chảy hiếu học, khoa cử và cũng là nghề đưa lại “cơm ăn áo mặc” của một bộ phận không nhỏ cư dân. Trong bài viết, chúng tôi nhấn mạnh đến giá trị nghề dạy học trong đời sống kinh tế của cư dân vùng đất này.

Từ khóa: nghề dạy học, khoa bảng, trung đại, xứ Thanh

Trong bài viết *Làng Việt Nam - cộng đồng đa chức năng và liên kết chặt*, tác giả Phan Đại Doãn cho rằng: Trong xã hội Việt Nam trước đây, kết cấu kinh tế làng xã có ba thành phần: nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp là tương đối phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ. Phần chú thích, tác giả lý giải thêm: “Gần đây, có ý kiến cho rằng nên thêm thành phần sĩ. Điều này đúng với nhiều làng như: Hành Thiện, Cổ Am, Quỳnh Đôi,... Chúng tôi nghĩ rằng còn có loại làng nông công thương sĩ (TG nhấn mạnh). Chẳng hạn như làng Quỳnh Đôi (Nghệ An), Tiên Điền (Hà Tĩnh), Đan Loan (Hải Dương), Xuân Cầu (Hung Yên). Ở những làng này, tầng lớp trí thức đóng vai trò quan trọng”². Hoàng Lộc thời trung đại cũng là một trong những vùng đất như vậy. Ở đây, dạy học là một nghề danh giá, là con đường sống của một bộ phận không nhỏ cư dân. Trong bài viết này, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến đóng góp quan trọng của dạy học với tư cách như một *nghề* trong đời sống làng xã Hoàng Lộc thời trung đại.

1. Ở xã Hoàng Lộc (huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa), nơi vẫn thường được gọi với cái tên quen thuộc: Hoàng Bột hay Lương Bột, Nhị Bột³, thì sự học là truyền thống

¹ Khoa Lịch sử - Trường Đại học Vinh

² Khoa Lịch sử (2006), *Làng Việt Nam đa nguyên và chặt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.18.

³ Xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa vốn có tên cổ là Kê Vực, rồi trở thành trang Đường Bột vào thế kỷ X. Từ thời trung đại cho đến đầu thế kỷ XIX, vùng đất này là địa phận hai xã: Bột Thượng, Bột Hạ, sau này là Bột Thượng và Bột Thái, cũng có khi đổi thành Hoàng Đạo, Bột Thái rồi Hoàng Nghĩa - Bột Hưng. Tuy mỗi xã có tên riêng nhưng mọi người vẫn thường gọi là làng Hoàng Bột hay Lương Bột hoặc Nhị Bột. Tên gọi Hoàng Lộc bắt đầu xuất hiện từ năm 1947 trên cơ sở sáp nhập Hoàng Bột với các xã Bái Trung, Đại Bái. Đến cuối năm 1953, Hoàng Lộc lại chia thành 4 xã là Hoàng Lộc, Hoàng Đại, Hoàng Thành, Hoàng Trach. Hoàng Lộc trở về vị trí một xã và lấy tên chính thức là xã Hoàng Lộc cho đến ngày nay. Như vậy, trải qua các thời kì lịch sử, dù khi tách - nhập khác nhau, nhưng vùng đất Hoàng Lộc hầu như không chịu sự xáo trộn về địa dư, nơi đây vẫn là khối cộng đồng cư dân tồn tại ổn định và bền vững lâu đời. Mặc dù là hai xã trong hệ thống hành chính Nhà nước, nhưng đây vẫn là một cộng đồng cư dân thống nhất, ổn định, bền vững, dân làng cùng thờ thành hoàng tại Bàng Môn Đình.

cao đẹp của cộng đồng làng xã. Ở xứ Thanh có các câu phương ngôn nổi tiếng được lưu truyền như: “*Cơm Nông Công, cá Quảng Xương, văn chương Hoằng Hóa*”, “*Thi Hoằng Hóa, khóa Đông Sơn*”. Trong nét chung “văn chương Hoằng Hoá” ấy nổi bật là Hoằng Lộc - Hoằng Bột: “*Đông Sơn tứ Bôn, Hoằng Hóa lưỡng Bột*”. Tính từ vị khai khoa Nguyễn Nhân Lễ (1461 - 1522), đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu, Hồng Đức thứ 12 (1481) đến khoa thi Nho học cuối cùng dưới triều Khải Định (1919), Hoằng Lộc có lịch sử khoa cử Nho học 438 năm. Trong hơn 4 thế kỷ khoa cử của mình, hai làng Nhị Bột có 12 vị đỗ đại khoa, trong đó 7 vị còn được ghi danh trên bia tiến sĩ ở Văn miếu Quốc Tử Giám Thăng Long và ở Văn miếu Thừa Thiên Huế.

Về số lượng đỗ trung khoa, qua xử lý tài liệu, chúng tôi nhận thấy: sách *Hoằng Lộc đất hiếu học* chép tới 256 hương công, cử nhân Hoằng Bột dưới triều Lê và triều Nguyễn. Đây là những thông kê được dẫn nguồn chủ yếu từ gia phả các dòng họ, do vậy tính chính xác cần được kiểm định thêm. Sách *Trạng nguyên, tiến sĩ, hương công Việt Nam* chép 98 người Hoằng Lộc đậu trung khoa. Chúng tôi thông kê từ *Đăng khoa lục Thanh Hóa*¹ và *Quốc triều hương khoa lục*² cho thấy hai làng Bột có 110 người đỗ hương công, cử nhân. Từ những con số trên, có thể nói, nhắc đến Hoằng Lộc là người ta nhớ về một vùng quê hiếu học và khoa bảng.

2. Vùng đất Bột Thượng, Bột Thái có nhiều thầy giáo nổi tiếng, là một trong những trung tâm góp phần tạo nên hình ảnh “ông đồ xứ Thanh”³. Tiêu biểu như Nguyễn Sư Lộ (1519 - ?). Trước khi làm quan, Nguyễn Sư Lộ đã từng nhiều năm dạy học ở quê nhà. Theo tư liệu dân gian, cách dạy học của ông rất đặc biệt. Cạnh đường lớn có một phiến đá bằng phẳng, hàng ngày ông ra đấy ngồi đọc sách. Người làng qua lại, trẻ em đi học về có điều gì, chữ gì không hiểu đến hỏi đều được ông tận tình giảng giải thấu đáo⁴. Ngày nay hòn đá ông ngồi dạy cạnh đường vẫn được lưu giữ tại Bảng Môn Đình như một niềm tự hào của người Hoằng Lộc.

Ở thế kỷ XIX, có một nho sĩ làng Hoằng Bột là Lê Huy Du (1757 - 1835) trong 18 năm làm quan dưới triều Nguyễn, ông chỉ giữ một chức quan là Đốc học Bắc Thành. Ông là một nhà giáo dục nổi tiếng, đào tạo nên nhiều thế hệ tài năng. Học trò của ông nhiều người đỗ tiến sĩ, hương công và trở thành những nhà văn hóa, những chính trị gia xuất sắc như Tiến sĩ Nguyễn Văn Lý, Tiến sĩ Lê Duy Trung, Tiến sĩ Hoàng Tế Mỹ, Cử nhân Lý Văn Phúc,... Khi về trí sĩ, ông mở trường dạy học ở quê nhà, học trò các nơi nô

¹ *Đăng khoa lục Thanh Hóa*, tài liệu phòng Địa chí Thư viện Thanh Hóa, kí hiệu 78/ĐC.

² Cao Xuân Dục (2011), *Quốc triều hương khoa lục*, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu, Nxb Lao động, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.

³ Thời trung đại có các “trung tâm” ông đồ nổi tiếng cả nước như: đồ Bắc, đồ Thanh, đồ Nghệ và đồ Quảng.

⁴ *Nguyễn tộc gia phả*, tài liệu lưu tại nhà thờ họ Nguyễn (Nguyễn Sư Lộ) xã Hoằng Lộc.

nước đến theo học. Vũ Phạm Khải từ Nam Định cũng lặn lội vào xứ Thanh xin làm môn đồ của ông và sau này đã trở thành một danh thần của nhà Nguyễn¹. Bên cạnh đó, có những nho sĩ Hoàng Bột dù không đỗ đạt cao trên con đường khoa cử, song là những người thầy uyên thâm, đức độ, đào tạo nên nhiều lớp học trò thành danh. Đó là những người như Nguyễn Khắc Tráng (1753 - 1822), hay cha con Nguyễn Hiệu (1738 - 1815) (tức Nguyễn Danh Dương) và Nguyễn Thụy (1784 - 1852)².

3. Người Hoàng Lộc đến nay vẫn còn lưu truyền câu ca “*Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng*” như một minh chứng cho giá trị kinh tế của nghề dạy học đối với đời sống cư dân Hoàng Lộc. Dưới thời trung đại, ở Hoàng Lộc có một cảnh tượng quen thuộc, đó là những thầy đồ cứ đầu năm lại khăn gói đi dạy học tại những vùng đất xa, để lại người vợ ở nhà với công việc đồng ruộng, chợ búa hay nghề dệt. Họ đến một gia đình khá giả nào đó đang cần thầy để dạy dỗ con cháu. Đến cuối năm, những thầy đồ ấy lại trở về để ăn tết cùng gia đình, đem theo một chút tiền hay một số vật phẩm, chính là vốn liếng họ dành dụm trong một năm xa nhà. Bên cạnh đó, cũng có một số thầy đồ mở trường (hoặc lớp học) ngay tại làng xã của mình, để học trò gần xa đến cầu học. Học phí để trả ơn thầy chính là gạo, khoai, cũng có khi bằng tiền. Tất nhiên, theo chúng tôi, những “trường dạy học” được nhắc đến trong các tài liệu, thực chất là những lớp học tư nhân, không phải “trường” hay “trường làng” theo đúng nghĩa của nó.

Trong các bản gia phả khác hiện còn lưu tại xã Hoàng Lộc, những trường hợp các nho sĩ đi dạy học tại các nơi xa được ghi lại không phải ít. Gia phả dòng họ Nguyễn Quỳnh³ cho biết: Ông nội Nguyễn Quỳnh là Nguyễn Đăng Thịnh, thụy là Đức Minh, sinh năm Mậu Thìn (1628), mất năm Ất Mùi (1705), đỗ Hương tiến, dạy học ở thôn Hoa Cầu, xã Sơn Ôi, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Khi Nguyễn Quỳnh 8 tuổi đã từng rời quê hương đến nơi ở với ông nội dạy học, cho đến năm 11 tuổi, Nguyễn Quỳnh mới về ở với mẹ và học tại quê⁴.

Sau này, cháu nội Nguyễn Quỳnh là Nguyễn Viên (1752 - 1804) cũng là người có học vấn rộng và tiết tháo, đã từng sử dụng nghề dạy học để lập thân và nuôi giấc mộng khoa cử. Nguyễn Viên đỗ Giải nguyên (đỗ đầu thi Hương) khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 40 (1779), song tham dự 3 khoa thi Hội vào các năm Canh Tý (1780),

¹ Dẫn theo: Bùi Khắc Việt - Nguyễn Đức Nhuệ (1996), *Hoàng Lộc đất hiếu học*, Nxb Thanh Hóa.

² Ông là con thứ 5 của Nguyễn Hiệu, đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý, niên hiệu Minh Mệnh thứ 9 (1828) khi đã 45 tuổi. Hai khoa thi Hội năm Kỷ Sửu (1829) và Nhâm Thìn (1832), ông đều dự thi nhưng chỉ đỗ Tam trường. Nguyễn Thụy từng làm Đốc học Bình Định.

³ Nguyễn Quỳnh (1677 - 1748): năm Bính Tý, niên hiệu Chính Hòa thứ 17, triều Lê Hy Tông (1696), Nguyễn Quỳnh đỗ Giải nguyên khi ông vừa tròn 20 tuổi. Vì thế, dân gian thường gọi ông là Cống Quỳnh.

⁴ *Nguyễn tộc phả chí*, tài liệu lưu tại nhà thờ họ Nguyễn (Nguyễn Quỳnh), xã Hoàng Lộc.

Giáp Thìn (1784) và Đinh Mùi (1787) ông vẫn chỉ đỗ Tam trường. Bởi vậy, ông có một thời gian khá dài cư ngụ ở Thăng Long vừa dạy học vừa ôn luyện để chờ kỳ thi Hội. Theo *Nguyễn Hà thị thế phả*, Nguyễn Viên đã được Hoàn quận công Nguyễn Hoàn¹ mời về nhà dạy học cho con cháu tại Thăng Long. Chính người đồng hương với Nguyễn Viên là Tiến sĩ Nguyễn Đình Giản (quê Vĩnh Trị) là con rể của Hoàn quận công Nguyễn Hoàn đã tiến cử ông làm “phu tử” cho con cháu một vọng tộc ở Thăng Long thời bấy giờ²

Xin dẫn ra đây thêm một vài trường hợp tiêu biểu cho thấy, chính nghề dạy học là con đường nuôi sống nhiều con người, nhiều tài năng, nhiều gia đình ở làng quê này:

Bùi Khắc Nhất (1533 - 1609): đỗ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân Đệ nhị danh (tức Bảng nhãn) năm Ất Sửu, niên hiệu Chính Trị thứ 10 (1565), vốn sinh ra tại xã Bột Thái trong một gia đình hàn Nho. Mẹ mất sớm, từ nhỏ, Bùi Khắc Nhất đã được theo cha là Bùi Doãn Hiệp - từng là Giám sinh Quốc Tử giám, vào Diển Châu, Nghệ An, nơi ông Bùi Doãn Hiệp ngồi dạy học tại gia đình ông Mai Thâm. Sau một thời gian, thân phụ qua đời, vợ chồng họ Mai là người hiền hạnh, coi Bùi Khắc Nhất như con, giữ lại nuôi dưỡng và chia cho ruộng đất, trâu cày, tiền của để trả nghĩa thầy. Nhờ sự chăm sóc tận tình, chu đáo của gia đình họ Mai nên Bùi Khắc Nhất mới có điều kiện ăn học đến nơi, đến chốn³. Như vậy, có thể nói, chính nhờ sự hiền hậu và “trả nghĩa thầy” của nhà ông Mai Thâm mà Bùi Khắc Nhất mới có được bước đường công danh sau này. Trong trường hợp đó, chính nghề dạy học đã đưa lại không chỉ là “com ăn áo mặc” cho đời cụ Bùi Doãn Hiệp, mà còn để lại “phúc đức” cho cả thế hệ sau.

Gia phả họ Nguyễn cũng ghi lại trường hợp, Nguyễn Ngọc Huyền (1685 - 1743), đỗ Hương cống khoa thi Hương năm Nhâm Ngọ (1702), “khi mới 18 tuổi, do hoàn cảnh gia đình túng bần, ông phải ở nhà dạy học kiếm tiền phụng dưỡng mẹ già”⁴.

4. Khi nhắc đến cơ cấu cư dân thời trung đại, hầu hết các nhà nghiên cứu đều thống nhất với quan điểm bao gồm 4 giai tầng chủ yếu “sĩ, nông, công, thương”. Lẽ đương nhiên, mỗi gia tầng xã hội chỉ có thể tồn tại khi có một cơ sở kinh tế nhất định. Nếu nông nghiệp là cơ sở kinh tế của nông dân, các nghề thủ công là cơ sở kinh tế của tầng lớp “công” (thợ thủ công) và hoạt động buôn bán là cơ sở kinh tế của thương nhân,

¹ Nguyễn Hoàn (1713 - 1792): người xã Lan Khê, huyện Nông Công (nay là xã Nông Trường, huyện Trường Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Thi Hương đỗ Giải nguyên, 31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi (1743), đời vua Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Tham tụng, Thượng thư bộ Lại. Năm 1777, ông 65 tuổi, trí sĩ, thăng hàm Thái phó, tước Hoàn quận công. Ông là thầy dạy của chúa Trịnh Sâm. Ông từng được chúa Trịnh Sâm phong làm “Quốc sư” (1768).

² Trịnh Nhu (c.b) (2009), *Danh nhân văn hóa Hoàng Hóa*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.248 - 249.

³ *Bùi tộc gia phả*, tài liệu lưu tại nhà thờ họ Bùi, xã Hoàng Lộc.

⁴ *Nguyễn Ngọc Huyền gia phả*, tài liệu lưu tại xã Hoàng Lộc.

thì theo chúng tôi, dạy học chính là cơ sở kinh tế chủ yếu của tầng lớp “sĩ” - các trí thức Nho học trong xã hội quân chủ.

Các thầy đồ xưa không chỉ dạy chữ, mà còn thông thạo “nho, y, lý, số”, nghĩa là thầy đồ còn là thầy thuốc, thầy địa lí, và có thể là cả thầy bói. Như vậy, vấn đề cần được khẳng định là, khi nghiên cứu đến nghề dạy học thời trung đại, chúng ta không thể không xem xét đến đóng góp kinh tế của nghề này trong đời sống một bộ phận cư dân. Đa số những người trí thức Nho học lựa chọn dạy học, trước hết là bởi đó là con đường sinh sống của họ. Rồi chính từ quá trình lao động ấy, một lao động với hình thức đặc thù - lao động trí tuệ, đã tạo nên kết quả là giá trị đào tạo, giáo dục con người.

Trong đội ngũ những người theo học đạo Nho dưới thời trung đại, chỉ có một bộ phận nhỏ những người đỗ đại khoa (tiến sĩ, sau này dưới triều Nguyễn có thêm học vị phó bảng), trung khoa (huương cống, cử nhân) được triều đình bổ nhiệm các chức quan trong bộ máy nhà nước, còn lại, đông đảo những người đỗ tiểu khoa (sinh đồ, tú tài), hoặc không đỗ đạt, song có thực học, hầu hết đã lựa chọn con đường dạy học như thế để làm kế sinh nhai cho mình và một phần cho gia đình. Người xưa quan niệm: kẻ sĩ có 2 con đường lập thân mà vinh dự chẳng hơn kém nhau là bao, đó là “Tiến vi quan, đạt vi sư” (Tiến thì ra làm quan, còn đạt thì về làm thầy), nghĩa là làm thầy cũng là một trong hai con đường lập thân chủ yếu của người quân tử.

Xin nêu ra đây một con số trong phụ lục sách *Hoàng Lộc đất hiếu học* để tham khảo: theo thống kê từ gia phả các dòng họ, từ triều Hậu Lê đến thời Nguyễn, ngoài 12 vị đại khoa, số lượng huương cống - cử nhân, sinh đồ - tú tài của đất Hoàng Lộc là 395 người. Dẫu cần kiểm chứng thêm thì con số này cũng cho thấy số lượng nho sĩ ở Hoàng Lộc thời trung đại rất đông đảo, đó là chưa tính những người đi học song không đỗ đạt. Trong số những con người đó, chỉ một bộ phận trong số họ làm quan, còn lại đa số làm nghề “gỗ đầu trẻ” để kiếm sống.

Trong số các chức quan người Hoàng Lộc đảm nhận tại triều, nhiều nhất vẫn là chức Đốc học. Nguyễn Hiệu (1738 - 1815)¹ từng được làm Huấn đạo phủ Thiệu Thiên, trấn Thanh Hoa, cho đến năm Gia Long thứ 4 (1805), ông được thăng chức Đốc học trấn Nghệ An, tước Danh Dương bá. Trong thời gian làm Huấn đạo phủ Thiệu Thiên và Đốc học Nghệ An, Nguyễn Hiệu đã đào tạo nên nhiều bậc anh tài. Học trò ông nhiều

¹ Gia phả ghi ông thi đỗ Hương cống khoa Nhâm Ngọ, niên hiệu Cảnh Hưng 23 (1762). Theo *Đăng khoa lục Thanh Hóa* khoa thi này trường thi Thanh Hóa lấy đỗ 55 người, trong đó Hoàng Hóa đỗ 15 người, Hoàng Lộc đỗ 3 người là Nguyễn Danh Dương, Nguyễn Kỳ Thận và Lê Chu Tân mà không có tên Nguyễn Hiệu. Trong gia phả có chép việc ông tham dự rất nhiều kỳ thi Hội sau đó, điều ấy chứng tỏ Nguyễn Hiệu đã đỗ Hương cống dưới triều Lê. Hơn nữa, căn cứ vào tước phong cho thấy Nguyễn Hiệu chính là Nguyễn Danh Dương.

người thành đạt và có tiếng tăm như Hương công Hoàng Đức Nhân, Lâm Văn Bính,... Khi còn làm quan cho triều đình Lê trung hưng, trong thời gian về cư tang cha, ông đã mở lớp học tại quê nhà. Giải nguyên Nguyễn Viên đã từng là môn sinh của ông. Năm Gia Long thứ 6 (1807), khi đã vào tuổi “xưa nay hiếm”, Nguyễn Hiệu được về trí sĩ, tiếp tục mở trường dạy học cho con em trong xã, diu dắt nhiều người đỗ đạt. Người con thứ 5 của ông là Nguyễn Thụy (1784 - 1852) cũng trở thành một vị Đốc học có tiếng ở Bình Định thời Thiệu Trị. Khi về già, Nguyễn Thụy cũng mở trường dạy học tại quê hương.

Cũng có nhiều nho sĩ Hoàng Lộc đã lựa chọn con đường mở trường dạy học ở quê làm phương thức sinh sống và niềm vui cho mình hơn là tiến thân trong quan trường như lẽ thông thường dưới thời quân chủ. Nguyễn Hoa là một ví dụ tiêu biểu.

Nguyễn Hoa (1701 - 1783): thuộc dòng dõi Tiến sĩ Nguyễn Thanh, là người bản tính nhân từ, học giỏi, văn hay, tinh thông y lý. Khoa thi Hương năm Kỷ Dậu, niên hiệu Vĩnh Khánh thứ nhất (1729), ông đỗ Hương công. Sau đó, Nguyễn Hoa tham dự hai kỳ thi Hội nhưng đều chỉ đỗ Tam trường. Ông không ra làm quan mà ở nhà dạy học, học trò rất đông. Năm Quý Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 4 (1743), lúc này Nguyễn Hoa đã 43 tuổi, có chiếu chỉ điều ông đi nhậm chức Tri huyện nhưng ông không nhận, mong muốn của ông được ở nhà dạy dỗ con cháu và các thế hệ học trò thành đạt. Chỉ đến sau này, khi chúa Trịnh có lệnh chỉ mời ông về Kinh đô giảng sách ở phủ Minh Đô Vương (Trịnh Doanh), ông buộc phải tuân theo. Là người có công giúp rập chúa Trịnh trong buổi đầu tại vị nên ông được phong tước Diệt Trung hầu¹. Khi về trí sĩ tại quê nhà, ông tham gia Hội Tư văn của làng, tiếp tục mở lớp dạy học cho con cháu trong làng xã. Mọi người kính trọng ông, thường gọi ông là quan Hầu Hữu Bắc (tức quan Hữu Tham nghị xứ Kinh Bắc, tước hầu) mà kiêng gọi tên húy.

Cũng có nhiều trí thức Nho học Hoàng Bột, khi chán cảnh thời thế, đã lựa chọn dạy học làm con đường sống cho mình. Đơn cử như Lê Huy Tiêu (1765 - 1831), người xã Bột Thượng. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Sinh đồ, nhưng sau đó không theo đòi nghiên bút mà chuyển sang binh nghiệp, từng được thăng lên chức Phó đô chỉ huy sứ, tước Ngôn Châu bá của triều Lê trung hưng. Khi nhà Lê mất, ông không cộng tác với triều Tây Sơn mà lui về quê nhà. Năm 1802, vua Gia Long cho người ra chiêu dụ hào kiệt Bắc Hà, Lê Huy Tiêu cũng không chịu hợp tác với vương triều Nguyễn mà chuyển cư lên vùng Nưa Ốc (Nông Cống), đổi họ Lê sang họ Nguyễn, mai danh ẩn tích. Tại đây ông lấy nghề dạy học làm vui.

¹ Theo gia phả họ Nguyễn Hầu ở xã Hoàng Lộc thì dòng họ này có tên gọi là họ Nguyễn Hầu bắt đầu từ khi ông Nguyễn Hoa được phong tước Diệt Trung hầu. Con cháu ông tụ cư tập trung trên phần đất được ông chia cho cũng gọi là xóm Hầu.

Những trường hợp như Nguyễn Hoa, Lê Huy Tiêu, lẽ tất nhiên, họ lựa chọn dạy học không đơn giản chỉ vì kinh tế, phần lớn vì phụ thuộc vào thái độ của họ đối với vương triều quân chủ bấy giờ. Dù vậy, những minh chứng trên cũng cho thấy dạy học là nghề được làng xã tôn vinh, là con đường của nhiều sĩ phu Hoàng Lộc.

Có thể nói, ở vùng đất khoa bảng như Hoàng Lộc, ngoài cơ cấu kinh tế: nông - thủ công - thương nghiệp thông thường như đa phần các làng quê Việt Nam khác, còn có một nghề góp phần tạo dựng “com ăn áo mặc” cho một bộ phận cư dân, đó là nghề dạy học. Và điều quan trọng là, chính từ nghề dạy học ấy đã tạo nên những trang vàng khoa cử, tạo nên dòng chảy truyền thống của một vùng quê hiếu học nổi tiếng xứ Thanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Cao Xuân Dục (2011), *Quốc triều hương khoa lục*, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu, Nxb Lao động, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.

[2]. *Đăng khoa lục Thanh Hóa*, tài liệu phòng Địa chí Thư viện Thanh Hóa, kí hiệu 78/ ĐC.

[3]. Khoa Lịch sử (2006), *Làng Việt Nam đa nguyên và chặt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[4]. Trịnh Nhu (c.b) (2009), *Danh nhân văn hóa Hoàng Hóa*, tập 1, Nxb Giáo dục.

[5]. Bùi Khắc Việt - Nguyễn Đức Nhuệ (1996), *Hoàng Lộc đất hiếu học*, Nxb Thanh Hóa.

[6]. *Nguyễn tộc gia phả*, tài liệu lưu tại nhà thờ họ Nguyễn (Nguyễn Sư Lộ) xã Hoàng Lộc.

[7]. *Nguyễn Ngọc Huyền gia phả*, tài liệu lưu tại xã Hoàng Lộc.

[8]. *Nguyễn Hậu thế phả*, tài liệu lưu tại nhà thờ họ Nguyễn Hậu, xã Hoàng Lộc.

[9]. *Bùi tộc gia phả*, tài liệu lưu tại nhà thờ họ Bùi, xã Hoàng Lộc.

[10]. *Nguyễn tộc phả chí*, tài liệu lưu tại nhà thờ họ Nguyễn (Nguyễn Quỳnh), xã Hoàng Lộc.

ABOUT TEACHING JOB IN HOANG LOC COMMUNE (HOANG HOA DISTRICT, THANH HOA PROVINCE) DURING THE MIDDLE AGE

Mai Phuong Ngoc, Ph.D

Abstract: *Hoang Loc commune (Hoang Hoa district, Thanh Hoa province) during the Middle Ages was an area covered with the traditional fondness for learning. Here,*

teaching is a prestigious profession which is respected by the whole village. The teaching job has contributed to the flow of fondness for learning and it also helps a large number of residents to gain "rice and clothes". In the paper, the author emphasizes the value of teaching job in the economic life of the residents of this land.

Key word: *teaching job, Middle Age, Thanh land*

(Người phản biện: PGS.TS Trần Văn Thức; ngày nhận bài: 08/4/2017; ngày gửi phản biện 09/4/2017; ngày duyệt đăng 30/6/2017)

KHAI THÁC CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA BIỂN TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN THANH HÓA

NCS.ThS. Nguyễn Thị Trúc Quỳnh¹
ThS. Lê Văn Dương²

Tóm tắt: So với các vùng biển khác của cả nước, vùng biển Thanh Hóa được khai thác sớm do quá trình tiến xuống đồng bằng và ven biển của người Việt cổ ở vùng sông Mã. Quá trình này đã để lại trên vùng biển Thanh Hóa một kho tàng di sản văn hóa biển phong phú và đa dạng. Đây là điều kiện thuận lợi để Thanh Hóa khai thác phát triển loại hình du lịch văn hóa - được xem là sản phẩm du lịch đặc thù tạo nên thế mạnh riêng. Nhưng vấn đề là khai thác kho tàng ấy như thế nào để vừa hiệu quả, vừa lâu bền là một bài toán khó mà các cấp ngành quản lý du lịch, văn hóa cần quan tâm.

Từ khóa: văn hóa biển, du lịch, Thanh Hóa

1. Đặt vấn đề

Trong Đề án “Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã xác định du lịch biển là một trong 4 dòng sản phẩm du lịch chính của nước ta và đây là dòng sản phẩm để từng bước định vị hình ảnh dòng sản phẩm của du lịch Việt Nam.

Khai thác các giá trị văn hóa trong phát triển du lịch nói chung và du lịch biển nói riêng không phải là vấn đề mới đối với ngành du lịch. Từ lâu, những yếu tố văn hóa như: công trình kiến trúc - nghệ thuật, phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, phương thức mưu sinh,... đã được xem là yếu tố cơ bản để tạo nên sự khác biệt, sắc thái riêng cho ngành du lịch của mỗi quốc gia, vùng miền. Các giá trị văn hóa càng trở nên quan trọng trong du lịch khi xu hướng trải nghiệm của du khách hướng tới những giá trị mới được thiết lập trên cơ sở giá trị truyền thống (tính độc đáo, nguyên bản).

Biển Thanh Hóa có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng; là không gian sinh tồn và phát triển của dân tộc. Vùng biển Thanh Hóa chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú. Với vị trí địa lý thuận lợi, biển Thanh Hóa có nhiều điều kiện để liên kết kinh tế, giao lưu văn hóa giữa các vùng, miền trong nước và với các nước, vùng lãnh thổ trong khu vực và trên thế giới. Đặc biệt, là những giá trị văn hóa biển lâu đời có thể trở thành nguồn tài nguyên quan

¹ Phòng Quản lý Khoa học, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

² Phòng Quản trị - Cơ sở vật chất, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

trọng để tạo nên sản phẩm du lịch biển đặc thù, thu hút khách du lịch và xây dựng thương hiệu du lịch biển của Thanh Hóa.

Tuy nhiên, việc khai thác các giá trị văn hóa trong phát triển du lịch biển Thanh Hóa còn nhiều hạn chế: hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch tại các vùng biển chưa đảm bảo, chất lượng nguồn nhân lực, tình trạng xâm hại môi trường cảnh quan, sản phẩm du lịch còn thiếu đặc sắc, đơn điệu, mới chỉ phát huy những yếu tố sẵn có, ít tính sáng tạo, giá trị sản phẩm thấp.

Vậy cần làm gì để các giá trị văn hóa được khai thác và xây dựng thành sản phẩm du lịch có tính hấp dẫn cao đối với khách du lịch, đảm bảo tính cạnh tranh khu vực và quốc tế, nhưng vẫn gìn giữ và bảo tồn được giá trị của nó? Ở phạm vi bài viết này sẽ giải đáp được phần nào những vấn đề đặt ra.

2. Khái niệm văn hóa biển

Hiện nay, *văn hoá biển* đã trở thành một đối tượng nghiên cứu thông dụng trong giới khoa học trên thế giới với các khái niệm *marine culture*; *sea culture* hay cụ thể hơn: *marine, coastal culture*... Ở một số nước đã có những chuyên ngành đi sâu nghiên cứu văn hóa biển như *Nhân học biển* (Maritime Anthropology), *Văn hóa học biển* (Marine Culturology). Tuy nhiên, trong rất nhiều cách định nghĩa khác nhau về văn hóa biển, chúng tôi xin đưa ra một vài khái niệm:

- *Văn hóa biển là hiện tượng văn hóa hình thành dưới tác động của môi trường biển, lên cuộc sống và lao động của con người, lên các giá trị, thực tiễn tinh thần và sức sản xuất vật chất của xã hội* (Marine Tourism 2006).

- *Văn hóa biển là văn hóa có liên quan tới đại dương, bắt nguồn từ trong hoạt động sáng tạo văn hóa trong một thời gian dài của cư dân vùng duyên hải và hải đảo sống trong sự tương tác trực tiếp với biển, hình thành bởi tác động của các tục lệ biển, các giá trị và các biểu tượng văn hóa hữu hình và vô hình khác* (Shanghai World Expo 2010).

- *Văn hóa biển là hệ thống các tri thức của con người về môi trường biển, các giá trị và biểu trưng rút ra từ những hoạt động sống động của con người trong môi trường ấy, cùng với nó là những cảm thụ, hành vi ứng xử, những nghi lễ, tập tục, thói quen của con người tương thích với môi trường biển*". Với quan điểm nghiên cứu của mình tác giả Ngô Đức Thịnh cho rằng Việt Nam chỉ có truyền thống *văn hóa biển cận duyên* chứ chưa có *văn hóa biển đại dương*, trong đó khái niệm "vùng biển cận duyên" không hẳn trùng với khái niệm "vùng duyên hải" bởi "vùng duyên hải" nhấn mạnh tới dải đất liền ven biển (địa lý đồng bằng), còn "vùng biển cận duyên" nhấn mạnh tới vùng biển chạy ven đất liền (địa lý dọc biển) (Ngô Đức Thịnh, 2014).

- Văn hóa biển là hệ thống các giá trị do con người sáng tạo ra và tích lũy được trong quá trình tồn tại lấy biển làm nguồn sống chính (Trần Ngọc Thêm, 2012). Ở khái niệm này, tác giả Trần Ngọc Thêm cho rằng có hai đặc trưng cơ bản cho phép khu biệt văn hóa biển với các dạng thức văn hóa sinh thái khác là: a) về không gian tồn tại, phải lấy biển cả làm nguồn sống; b) về định lượng, thì biển cả phải là nguồn sống chính. Theo ông, một dân tộc có thể được coi là có văn hóa biển khi và chỉ khi văn hóa biển là một thành tố hữu cơ không thể thiếu của vốn văn hóa dân tộc. Điều đó sẽ đạt được khi hội đủ bốn điều kiện: a) về không gian, khu vực sinh tồn nhờ biển đủ lớn để cộng đồng biết đến và thừa nhận; b) về chủ thể, cư dân sống bằng biển cả đủ đông để trở nên một trong những lực lượng quan trọng không thể xem thường của cộng đồng; c) về hoạt động, đóng góp kinh tế - xã hội của nghề biển đủ nhiều để trở thành nguồn sống chính của cộng đồng; d) cuối cùng, thời gian tồn tại của chủ thể ấy trong không gian ấy với những đóng góp ấy đủ dài để trở thành truyền thống và đi vào tâm thức chung của cộng đồng. Định nghĩa trên hàm chứa hai sự khu biệt quan trọng: “Văn hóa biển” đối lập với “văn hóa đất liền (lục địa)” và không đồng nhất với “văn hóa sông nước” (Trần Ngọc Thêm, 2012).

Từ những khái niệm trên, với mục tiêu nghiên cứu của mình chúng tôi sử dụng khái niệm của GS. Ngô Đức Thịnh để làm công cụ tham chiếu khi nghiên cứu.

3. Giá trị văn hóa biển Thanh Hóa

Vùng biển Thanh Hóa nằm ở khu vực ven biển vịnh Bắc Bộ, vị trí tọa độ 19⁰18' - 20⁰30' vĩ độ Bắc và 105⁰30' - 107⁰30' kinh độ Đông, đường bờ biển dài trên 102km. Nhìn chung, bờ biển Thanh Hóa khá bằng phẳng, nằm lùi sâu hơn so với địa hình chung của bờ biển Nam Trung Bộ. Phía Bắc là vùng ven biển thuộc huyện Nga Sơn có nhiều bãi sinh lầy, đất bồi, phía nam là các bãi cát, bãi làm muối, ít bãi ngang, sinh thái gần với hình thái biển Bắc Bộ. Bờ biển Thanh Hóa ít có đoạn gấp khúc để có thể tạo ra những vũng, vịnh nhỏ. Tuy nhiên, tại nhiều điểm với sự chia cắt của nhiều con sông và sự tiếp giáp của núi và biển đã tạo ra những cảnh quan, cửa sông, cửa biển, vùng sinh thái độc đáo.

Vùng biển Thanh Hóa sở hữu nhiều bãi tắm đẹp và nổi tiếng như: Sầm Sơn, Hải Tiến, Quảng Lợi, Hải Hòa, Nghi Sơn,... Ngoài ra, biển Thanh Hóa còn hội tụ những điều kiện tự nhiên lý tưởng: biển nóng ấm quanh năm, vào mùa đông nhiệt độ nước biển ít khi xuống dưới 20⁰C, vào mùa hè nhiệt độ nước dao động ở mức 25⁰C - 27⁰C. Độ mặn trung bình của nước biển khoảng 3,2%. Đáy biển Thanh Hóa kéo dài ra xa với địa hình tương đối bằng phẳng, ít có rãnh sâu hoặc đảo núi như vịnh Hạ Long. Biển nông so với biển của các tỉnh lân cận như Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam ở phía Bắc và Nghệ An, Hà Tĩnh ở phía Nam.

So với các vùng biển khác của cả nước, vùng biển Thanh Hóa được khai thác sớm do quá trình tiến xuống đồng bằng, ven biển của người Việt cổ ở vùng sông Mã, thể hiện ở các di chỉ khảo cổ học: Cồn Chân Tiên, Hoa Lộc,... Không chỉ vậy, biển Thanh Hóa có vai trò trung gian, dung hợp nhiều yếu tố mang tính chuyển tiếp giữa biển Bắc và biển Nam, đồng thời có nhiều đặc trưng độc đáo không chỉ trên bình diện tự nhiên mà cả trong sắc thái văn hóa biển. Khác với vùng châu thổ sông Hồng vốn được xem là “xa rừng, nhạt biển”, rừng và biển Thanh Hóa có những mối quan hệ khá gần gũi bởi không chỉ trên bình diện diện tích mà cả trong sự tương đồng văn hóa. Hệ thống các di chỉ văn hóa thời đá mới, thời đồ đồng có mạch tiếp theo thời gian theo trục sông Mã chạy dần xuống đồng bằng và tiếp cận biển: Con Moong, Đông Khôi, Quỳ Chử, Cồn Chân Tiên, Hoa Lộc,... Nhiều linh thần, nhân thần được thờ ven biển và cả nhiều vùng trung du, thượng du Thanh Hóa nằm ven sông Mã như: Thần Độc Cước, Cao Sơn, Tô Hiến Thành,... Điều này đã tạo cho vùng biển Thanh Hóa nhiều giá trị văn hóa độc đáo cả về vật thể và phi vật thể. Nơi đây, hiện vẫn đang còn lưu giữ rất nhiều giá trị văn hóa mang những nét riêng của cư dân vùng biển:

- Các hình thức sinh hoạt tín ngưỡng phản ánh đặc điểm lịch sử và môi trường sinh sống với biển của cư dân nơi đây: tục thờ thần linh biển được ngư dân Thanh Hóa tiếp thu và sáng tạo như tục thờ cá voi ở vùng Quảng Xương và Hậu Lộc có từ thế kỷ XVI (văn bia trên đền Đức Ông tại xã Quảng Thái - Quảng Xương); tục thờ Tứ Vị Thánh Nương ở các cửa biển của xứ Thanh, tục thờ Quan sát hải đại thần,... Nhiều tục thờ, linh thần biển được xem khởi nguồn tại Thanh Hóa (thần Độc Cước, Bà Triệu). Đặc biệt, nhiều huyền thoại linh thần, nhân thần phản ánh tiến trình lịch sử phát triển biển Thanh Hóa như: huyền thoại Mai An Tiêm (khai phá biển và mở mang thương mại biển), Độc Cước (khai thác ngư trường), Bà Triệu (bán nông, bán ngư); ngoài ra còn có các nhân thần lịch sử như: Tô Hiến Thành, Quang Trung,...

- Những lễ hội truyền thống mang đậm sắc thái văn hóa biển như: lễ cầu ngư, lễ cầu phúc, lễ hội vua Quang Trung, lễ hội mở cửa biển, lễ tống ôn, lễ hội chèo chài,...

- Hệ thống di tích lịch sử văn hóa ở vùng biển Thanh Hóa khá dày đặc với 85 di tích đã được xếp hạng⁽¹⁾, đặc biệt là những di tích thờ những vị thần riêng của cư dân vùng biển như: đền thờ Cá Ông, đền thờ Tứ Vị Thánh Nương, đền thờ thần Độc Cước, đền thờ Bà Triệu, đền thờ đức vua Thông thủy Nẹ Sơn, lăng mộ Thánh Bà,... những vị thần tiêu biểu cho tín ngưỡng của cư dân ven biển.

¹ Ban Quản lý di tích và Danh thắng (tính đến ngày 31/12/2013)

- Những phong tục tập quán trong đời sống sinh hoạt hàng ngày như: tang ma, cưới hỏi, kiêng kỵ trong nghề, tập tục truyền thống trong nghề, các mối quan hệ trong cộng đồng cư dân vùng biển...

- Những nghề thủ công truyền thống với những sắc thái riêng trong từng cách thức và phương thức chế biến của cư dân ven biển như: nghề làm mắm, nghề làm muối, nghề làm cá khô, nghề đóng bè mảng, nghề làm ngư cụ,....

- Những tri thức dân gian về nghề biển khá phong phú với kho tàng kinh nghiệm về đoán định thời tiết để ra khơi, xem sóng, gió, thời tiết mà xác định bãi cá, bãi tôm,... Những kinh nghiệm phổ biến về thời tiết chung cho biển của nhiều nơi khác được ngư dân Thanh Hóa tiếp thu sáng tạo, đồng thời nhiều kinh nghiệm chỉ áp dụng vào từng vùng cửa biển, bãi ngang ở mỗi làng ngư nghiệp địa phương.

- Những phương thức mưu sinh của cư dân vùng biển: cách thức đánh bắt hải sản, cách thức chế biến hải sản sau khi đánh bắt,...

- Kho tàng văn học dân gian của cư dân vùng biển với kho tàng ca dao tục ngữ, hò vè phản ánh cuộc sống hiện thực của cư dân trước biển, những kinh nghiệm được đúc kết qua bao thế hệ... Đặc biệt, trong kho tàng văn học dân gian của cư dân vùng biển, độc đáo nhất chính là bài ca về lịch con nước⁽¹⁾ và Nhật trình người đi biển⁽²⁾

Tất cả những giá trị văn hóa này chính là nguồn tài nguyên vô cùng quan trọng, là cơ sở để vùng biển Thanh Hóa xây dựng những sản phẩm du lịch hấp dẫn, độc đáo nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn hiện nay, khi xu hướng du lịch của khách hướng tới tìm hiểu những giá trị độc đáo, đặc sắc của văn hóa vùng miền, điểm đến.

4. Vai trò của văn hóa biển Thanh Hóa trong phát triển du lịch biển

4.1. Những giá trị của văn hóa biển là cơ sở, là nguồn tài nguyên quan trọng để đa dạng hóa và tạo sự khác biệt trong sản phẩm du lịch biển Thanh Hóa

“Sản phẩm du lịch là tập hợp các dịch vụ cần thiết để thoả mãn nhu cầu của khách du lịch trong chuyến đi du lịch”⁽³⁾. Sản phẩm du lịch được xem là loại hàng hóa đặc biệt của ngành du lịch. Ở đó chứa đựng cả những giá trị hữu hình và vô hình. Việc khai thác tốt các sản phẩm du lịch sẽ giúp kéo dài thời gian lưu trú và tăng khả năng chi tiêu của du khách, mang lại chất lượng và lợi nhuận cao. Sản phẩm du lịch còn được coi là một trong những thế mạnh để tạo nên sự khác biệt, sức cạnh tranh cho mỗi điểm đến. Vậy

¹ *Lịch con nước* là một vấn đề khá quan trọng và phức tạp đối với những người làm nghề biển. Nước lên hay nước xuống sẽ ảnh hưởng đến đi lại và đánh bắt hải sản trên biển. Lúc nước lên thì có loại hải sản gì và đánh bắt bằng ngư cụ gì cho phù hợp? Lúc nào nước xuống cũng vậy, đó là hai thái cực đối lập nhau.

² Đây là những kinh nghiệm của ngư dân trong việc đi lại trên biển. Đó có thể là đi đánh bắt hải sản, cũng có khi là đi vận tải, buôn bán.

³ Điều 4, chương I, Luật Du lịch

nên, xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch mang giá trị đặc trưng rất quan trọng cho mỗi địa phương, quốc gia, vùng miền.

Những ưu đãi của thiên nhiên mà không phải vùng biển nào cũng có được cùng với những giá trị văn hóa mang đặc trưng của vùng biển xứ Thanh chính là thế mạnh để du lịch biển Thanh Hóa xây dựng được những sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng. Những sản phẩm này sẽ góp phần làm phong phú, đa dạng hệ thống sản phẩm du lịch biển, đồng thời tạo nên giá trị mới trong hoạt động du lịch nhằm thu hút và đáp ứng nhu cầu đòi hỏi ngày càng cao của khách du lịch. Ví dụ như, đến với vùng biển Thanh Hóa, ngoài tắm biển và thưởng thức hải sản, du khách có thể trở thành một ngư dân thực thụ với tour trải nghiệm “1 ngày làm ngư dân” hay tour “1 ngày làm diêm dân”,... Khi đó, du khách sẽ được trải nghiệm những phương thức mưu sinh mang đặc trưng của cư dân vùng biển Thanh Hóa: tham gia kéo rùng, được ra khơi trên những chiếc bè mảng truyền thống của người dân vùng biển xứ Thanh. Tùy từng thời điểm, du khách sẽ được tham gia vào các lễ hội của cộng đồng cư dân biển như: lễ hội cầu phúc, lễ hội cầu ngư,... Những giá trị văn hóa này giúp cho du khách khi về với vùng biển Thanh Hóa được thưởng thức “nhiều món ăn trên cùng một tour”, tạo nên sự hấp dẫn của du lịch biển Thanh Hóa.

Vấn đề là ngành du lịch Thanh Hóa cần có những chính sách, kế hoạch, chương trình cụ thể để có thể khai thác, phát huy được vai trò của văn hóa biển trong phát triển du lịch biển xứ Thanh.

4.2. Văn hóa biển là một trong những cơ sở để xây dựng thương hiệu cho điểm đến du lịch biển Thanh Hóa nói chung và thương hiệu cho từng vùng biển của Thanh Hóa nói riêng

Thương hiệu có thể được hiểu là một dạng tài sản phi vật chất, vô hình nhưng lại chứa đựng một sức mạnh hữu hình khi nó quyết định sự lựa chọn của khách hàng đối với sản phẩm hoặc dịch vụ. Nó tác động đến sự thành bại của hoạt động kinh doanh. Thực chất, đây chính là danh tiếng và uy tín của các cơ sở cung ứng sản phẩm và dịch vụ trên thị trường. Thương hiệu là vũ khí cạnh tranh mạnh mẽ của doanh nghiệp trên thị trường trong nước, khu vực và thế giới. Thông qua việc tạo ra hình ảnh của sản phẩm mà doanh nghiệp tạo ra uy tín, danh tiếng cho sản phẩm, thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường, thu hút không chỉ khách hàng tiềm năng mà cả khách hàng của các đối thủ cạnh tranh khác. Thương hiệu mạnh có thể làm tăng thêm giá trị của sản phẩm, giảm được chi phí, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Du lịch là ngành dịch vụ liên quan trực tiếp đến con người. Để hoạt động kinh doanh có hiệu quả đòi hỏi người làm dịch vụ cũng như doanh nghiệp kinh doanh dịch

vụ phải có uy tín và danh tiếng, tức là phải có thương hiệu mạnh mới thu hút được nhiều khách hàng tiềm năng và giữ được khách hàng truyền thống.

Đề du lịch Thanh Hóa thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh và đến năm 2020 Thanh Hóa trở thành một trong những trọng điểm du lịch của cả nước⁽¹⁾, việc xây dựng thương hiệu cho du lịch Thanh Hóa nói chung và du lịch biển Thanh Hóa nói riêng là vô cùng cần thiết. Nhất là khi “du lịch biển miền Trung” đang ngày càng trở thành cụm từ “hot”, được tìm kiếm nhiều trên bản đồ du lịch Việt Nam, thì việc xây dựng “thương hiệu” cho du lịch biển mang đậm dấu ấn địa phương, vùng miền lại càng cần thiết.

Tại đề án “Phát triển sản phẩm du lịch mũi nhọn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn 2030” do ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch báo cáo với Thường trực UBND tỉnh cuối tháng 2/2017, du lịch biển đảo tại Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa, Nam Sầm Sơn và Nghi Sơn - đảo Mê đã được xác định là một trong những sản phẩm du lịch mũi nhọn của Thanh Hóa.

Vấn đề đặt ra là, trên một đất nước có hơn 3.200km bờ biển và 28 tỉnh, thành có biển, làm thế nào để du lịch biển Thanh Hóa tìm được lối đi riêng, khác biệt và hấp dẫn cho mình? Việc lựa chọn các giá trị văn hóa để xây dựng thương hiệu riêng cho vùng biển Thanh Hóa được xem là một giải pháp quan trọng và khả thi, dựa trên tính độc đáo, khác biệt của văn hóa vùng miền. Đã có rất nhiều ý tưởng được đưa ra, ví dụ ý tưởng lựa chọn chiếc bè mảng - phương tiện đi biển, đánh bắt truyền thống đặc trưng của cư dân biển Thanh Hóa để xây dựng tour du lịch “Ra khơi trên những chiếc bè”. Du khách sẽ càng ấn tượng khi được biết chiếc bè mảng đơn sơ đó đã vượt Thái Bình Dương vào năm 1993. Và mỗi khi nhắc đến du lịch biển Thanh Hóa, du khách sẽ khó quên những trải nghiệm này.

4.3. Các giá trị văn hóa biển sẽ khắc phục được tính mùa vụ trong hoạt động du lịch biển Thanh Hóa

Du lịch biển là loại hình du lịch từ trước đến nay chủ yếu là khai thác các nguồn tài nguyên biển và ven biển như: các bãi tắm, phong cảnh đẹp, ẩm thực biển và những giá trị nhân văn vùng biển. Loại hình du lịch này phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên, đặc biệt là điều kiện khí hậu. Biển ở miền Bắc hầu như chỉ thu hút khách du lịch vào thời gian nắng nóng trong năm.

Biển Thanh Hóa không nằm ngoài đặc điểm đó. Mùa lạnh (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) có nền nhiệt độ thấp, tiết trời lạnh, cuối mùa đông tuy nhiệt độ có tăng nhưng đa phần vẫn thấp hơn 20⁰ C lại thêm mưa phùn nên hoạt động nghỉ dưỡng, tắm biển ở các

¹ Chương trình phát triển du lịch giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Thanh Hóa.

điểm, khu du lịch biển vào thời điểm này không thể diễn ra. Trong mùa vắng khách, tại các điểm, khu du lịch ven biển hầu như mọi hoạt động du lịch ở đây đều bị ngừng trệ. Điều này gây khó khăn cho việc tổ chức và quản lý các hoạt động du lịch, kinh doanh, đầu tư và nâng cấp các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Vào mùa nóng (từ tháng 5 đến tháng 10), nền nhiệt độ cao (nhiệt độ trên 20⁰ C) là thời kỳ thuận lợi nhất cho hoạt động du lịch. Tuy nhiên, ở đây có mưa nhiều vào các tháng 7, 8, 9 và cũng chính là mùa bão ở khu vực này nên lượng khách giảm đáng kể. Các tháng có điều kiện thuận lợi nhất và có lượng khách đông nhất là tháng 5, 6 và tháng 10. Chính vì thế, tính thời vụ du lịch ở vùng biển rất rõ, độ dài mùa du lịch ngắn, cường độ dao động về khách cao, khách du lịch tập trung nhiều vào các tháng mùa hè, các tháng còn lại hầu như không có khách.

Việc lựa chọn khai thác các giá trị văn hóa biển có thể khắc phục được tính thời vụ trong du lịch biển Thanh Hóa. Bởi vùng biển Thanh Hóa còn lưu giữ rất nhiều những giá trị văn hóa độc đáo: những lễ hội gắn với ngư dân vùng biển như lễ hội cầu ngư (thường diễn ra vào tháng 2 - 5 âm lịch), lễ hội Bà Triệu - Sầm Sơn (diễn ra vào ngày 10/2 âm), lễ hội Mai An Tiêm (diễn ra vào tháng 3 âm lịch), lễ hội Thánh Bà (diễn ra vào tháng 4 âm lịch)...; những phong tục, tập quán: tục tống ôn, tục ăn tết lại...; những nghề thủ công truyền thống: nghề làm mắm, nghề phơi khô, nghề làm muối...; những phương thức mưu sinh: đi lộng, đi khơi cùng với những phương tiện đánh bắt truyền thống...; hệ thống các di tích lịch sử văn hóa gắn với phong tục, tín ngưỡng của người dân vùng biển. Tất cả những giá trị này kết hợp cùng với những giá trị tự nhiên và sự đồng bộ của hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của vùng biển Thanh Hóa sẽ tạo nên những sản phẩm hấp dẫn khách du lịch, đặc biệt vào những thời điểm vắng khách. Từ việc khai thác tốt những giá trị văn hóa này chúng ta sẽ khắc phục được tính thời vụ trong du lịch biển. Đây sẽ là một trong những lời giải cho bài toán khó lâu nay trong phát triển du lịch biển.

5. Giải pháp phát huy vai trò của văn hóa biển trong phát triển du lịch biển Thanh Hóa

Để văn hóa biển thực sự phát huy được vai trò của mình trong phát triển du lịch biển Thanh Hóa, xin được đề xuất một số giải pháp sau:

5.1. Đề du lịch biển Thanh Hóa phát triển đồng bộ, khai thác được những tiềm năng, thế mạnh của vùng biển Thanh Hóa, đồng thời đưa du lịch biển trở thành sản phẩm mũi nhọn của du lịch Thanh Hóa, ngành Du lịch của tỉnh cần nhanh chóng xây dựng đề án “Phát triển du lịch biển, đảo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến

năm 2030”⁽¹⁾. Đề án này sẽ là cơ sở cho từng huyện ven biển xây dựng kế hoạch, chương trình hành động riêng cho mình, tránh được sự trùng lặp, chồng lấn, đơn điệu trong hệ thống sản phẩm du lịch. Tránh được việc khai thác các giá trị của biển không có trọng tâm, chủ điểm, dàn trải, hiệu quả không cao, lãng phí nguồn tài nguyên trong phát triển du lịch cũng như ảnh hưởng không tốt đến những ngành kinh tế khác của địa phương. Trên cơ sở đó, từng địa phương xây dựng thương hiệu riêng cho vùng biển của mình trong khai thác du lịch.

Trong quá trình xây dựng, phê duyệt và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển du lịch biển cần lồng ghép quan điểm và động thái bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa biển. Cần có những hành động chung để cải thiện năng lực cạnh tranh và tăng cường hiệu quả hoạt động của du lịch biển, đẩy mạnh việc gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa biển.

5.2. Cần có một cuộc tổng điều tra, kiểm kê và nghiên cứu các giá trị di sản văn hóa biển một cách toàn diện từ đó phân loại và lựa chọn những giá trị văn hóa phù hợp và đủ các điều kiện để đưa vào khai thác trong du lịch. Trên cơ sở đó, giúp các nhà quản lý có căn cứ khoa học để lựa chọn, tìm ra những giá trị đặc sắc, tiêu biểu nhất để khai thác và xây dựng thành các sản phẩm du lịch hấp dẫn, đa dạng đáp ứng được nhu cầu, thị hiếu của du khách. Từ các tài nguyên văn hóa ấy, chuẩn bị những “thực đơn” du lịch văn hóa nhiều màu sắc để du khách có thể lựa chọn hưởng thụ. Phối hợp các loại hình du lịch khác: nghỉ dưỡng, khám phá, thể thao, giải trí, mạo hiểm, hội nghị,... để giới thiệu những nét đẹp ẩn chứa trong những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể ấy. Ví dụ, tour du lịch tham quan đảo Nẹ kết hợp với lễ hội đức vua Thông thủy Nẹ Sơn, tour trải nghiệm 1 ngày làm ngư dân bằng việc cho người dân tham gia vào 01 chuyến ra khơi (đi kéo rùng) hay 1 chuyến đi câu mực..., sau chuyến trải nghiệm đầy thú vị du khách sẽ được hưởng những thành quả mà mình thu... Tăng cường khai thác những yếu tố lịch sử, tâm linh để hình thành những tour du lịch có nội dung tinh thần phong phú, có chiều sâu văn hóa, giúp du khách nâng cao hiểu biết, bồi bổ kiến thức cho mình.

5.3. Phát huy vai trò của người dân trong việc khai thác các giá trị văn hóa trong phát triển du lịch biển bởi người dân chính là chủ nhân của những giá trị văn hóa. Cần tổ chức tập huấn nhằm nâng cao năng lực tham gia hoạt động du lịch biển của cộng đồng cư dân biển. Xây dựng quy chế quản lý dựa vào cộng đồng, trao quyền đầy đủ cho các cộng đồng địa phương trong quản lý nguồn lợi lâu bền, bảo tồn và phát huy giá trị

¹ Đây là một trong những nhiệm vụ được đề ra trong chương trình phát triển du lịch giai đoạn 2016 - 2020 “Xây dựng và triển khai các đề án: *Phát triển du lịch biển, đảo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Giải pháp phát triển du lịch Sầm Sơn; Đề án sắp xếp, quản lý, tổ chức các dịch vụ du lịch tại khu du lịch biển Hải Hòa, Hải Tiến; Phát triển tuyến du lịch đường biển - đảo Mẽ*”.

văn hóa trong phát triển du lịch biển bền vững. Nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của các giá trị văn hóa trong phát triển du lịch, giúp họ có ý thức hơn trong việc trân trọng và giữ gìn các giá trị văn hóa. Cần làm cho cộng đồng hiểu rõ phương châm lấy văn hóa để phát triển du lịch và ngược lại phát triển du lịch là để bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa, qua đó gia tăng sự ủng hộ của cộng đồng đối với bảo tồn giá trị văn hóa biển. Tuy nhiên, cũng phải trang bị cho họ những hiểu biết về mặt trái mà sự phát triển này có thể mang lại, nhằm giảm bớt nguy cơ và hậu quả không mong muốn.

Nghiên cứu tác động của du lịch biển lên văn hóa mưu sinh của cư dân biển để hoàn thiện chính sách, cơ chế hỗ trợ sinh kế cho họ thông qua tạo việc làm phù hợp cho cộng cư dân biển trong hoạt động du lịch. Chia sẻ lợi ích từ hoạt động du lịch biển đảo với cộng đồng địa phương là cách làm hay nhất để tiếp tục gìn giữ, phát huy vai trò văn hóa biển đảo trong phát triển du lịch biển đảo và xã hội bền vững.

Đây là một trong những giải pháp quan trọng trong tình hình hiện nay khi mà tại vùng biển Thanh Hóa đang có những tác động từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã làm chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phương thức mưu sinh của người dân địa phương. Như ở xã Đảo Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, khi khu kinh tế Nghi Sơn phát triển tại đây người dân đã bỏ nghề truyền thống, chuyển sang làm công nhân cho khu kinh tế. Tuy nhiên, công việc chính của họ chỉ là lao động phổ thông (lao công, phụ hồ...) - tức là những công việc chỉ có nhu cầu lao động đang trong quá trình thi công, xây dựng. Khi các công trình đã hoàn thiện thì họ sẽ không còn việc làm. Để quay lại với nghề biển truyền thống họ gặp nhiều khó khăn do thiếu tư liệu sản xuất. Xu thế hiện nay của người dân ở đây là định hướng việc làm tại các khu công nghiệp, trong khi đó kiến thức và kỹ năng lại chưa được trang bị một cách đầy đủ.

5.4. Nâng cao chất lượng đội ngũ những người làm du lịch theo hướng chuyên nghiệp hóa: từ công tác marketing, kinh doanh nhà hàng, khách sạn đến đội ngũ hướng dẫn viên, công tác quảng bá,... Đặc biệt, vai trò của các hướng dẫn viên tại các điểm di sản văn hóa có ý nghĩa rất quan trọng. Họ có thể trở thành những đại sứ văn hóa đối với du khách nước ngoài, làm cầu nối giữa di sản - công chúng đối với du khách trong nước. Những người làm du lịch văn hóa phải là người có phong nền kiến thức tốt, am tường lịch sử, địa lý, văn hóa của vùng đất, có cách diễn giải, thuyết minh hay và quan trọng là có lòng yêu nghề. Hướng dẫn viên chính là một phần quan trọng tạo nên thành công của chuyến đi.

5.5. Đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch tại các tuyến, điểm du lịch vùng biển Thanh Hóa. Hai trong năm yếu tố cơ bản cấu thành nên sản phẩm du lịch chính là hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Chính vì

vậy, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch đóng một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình tạo ra và thực hiện sản phẩm du lịch cũng như quyết định mức độ khai thác tiềm năng du lịch nhằm thoả mãn nhu cầu của khách du lịch.

Hiện nay, ở vùng biển Thanh Hóa đã có những khu vực đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch đồng bộ, đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch ở những mức độ khác nhau như biển Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa, Nghi Sơn. Tuy nhiên, việc đầu tư cơ sở hạ tầng mới chỉ tập trung ở một số khu vực, còn lại những khu vực khác hầu như chưa có, nếu có mới chỉ rất ít, chưa đáp ứng được yêu cầu của khách du lịch khi đến đây như Quảng Lợi, Quảng Thái, Hải Thanh, Hải Bình,... Mặt khác, với định hướng khai thác các giá trị văn hóa biển thành sản phẩm du lịch thì việc đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch càng cần thiết. Bởi thực tế, các giá trị văn hóa biển hiện nay được lưu giữ đậm nét thường tập trung ở các làng biển chưa có hoặc có ít các hoạt động du lịch diễn ra, mà nơi đây những điều kiện này chưa đáp ứng được yêu cầu để cấu thành nên sản phẩm du lịch.

Để xây dựng và phát triển những sản phẩm du lịch được khai thác từ giá trị văn hóa biển ở Thanh Hóa cần phải có sự đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch cho những điểm đến được xác định sẽ khai thác các giá trị văn hóa trong phát triển du lịch. Trong quá trình đầu tư xây dựng cần phải chú ý đến quy hoạch tổng thể trong phát triển du lịch biển của tỉnh, của cả nước để có thể liên kết với các điểm du lịch biển khác trong tỉnh, ngoài tỉnh, nhằm tạo nên chuỗi sản phẩm độc đáo, hấp dẫn đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch. Đồng thời, phải chú ý đến đặc điểm của điểm đến để tránh việc phá vỡ không gian và các giá trị văn hóa - yếu tố quan trọng để tạo nên sản phẩm du lịch đặc trưng cho điểm đến.

5.6. Nghiên cứu kỹ nhu cầu và thị hiếu của du khách nội địa và quốc tế để định hướng thị trường đúng và khai thác các giá trị văn hóa biển phù hợp. Trên nền tảng các giá trị văn hóa biển của mỗi huyện ở Thanh Hóa, cần lựa chọn những giá trị văn hóa phù hợp trong xây dựng các công trình du lịch biển, thiết kế các tour, tổ chức ăn, nghỉ, tham quan cho khách với những sản phẩm du lịch khác biệt ở mỗi nơi, có thương hiệu, chứa đựng giá trị văn hoá biển, đủ sức cạnh tranh trong tỉnh, quốc gia và khu vực.

Những hoạt động du lịch ưa thích của khách du lịch quốc tế khi đến du lịch Việt Nam là du lịch nghỉ dưỡng tắm biển, tham quan ngắm cảnh biển; tham quan di sản, tham quan làng nghề, tìm hiểu văn hóa bản địa, khám phá hang động, thưởng thức ẩm thực địa phương, mua sắm sản vật,... Như vậy, có thể thấy du lịch biển ở Việt Nam có sức hấp dẫn lớn đối với du khách quốc tế.

Đối với khách du lịch nội địa có xu hướng đi du lịch nhiều vào các kỳ nghỉ hè, du lịch tâm linh, các hình thức khác như du lịch cuối tuần và thăm thân cũng khá phổ biến. Những hoạt động ưa thích nhất của khách du lịch nội địa khi đi du lịch là du lịch nghỉ dưỡng tắm biển, tham quan di sản, vui chơi giải trí, du lịch tâm linh, tham gia lễ hội văn hóa truyền thống, tham quan ngắm cảnh biển, tìm hiểu văn hóa bản địa,... Như vậy, có thể thấy các sản phẩm du lịch được khách du lịch ưa thích tập trung vào du lịch biển và du lịch văn hóa. Ngoài ra, khách nội địa cũng thích thưởng thức ẩm thực địa phương, mua sắm sản vật và tham gia hoạt động từ thiện.

5.7. Ngành Du lịch của tỉnh cũng như mỗi huyện có tiềm năng phát triển du lịch biển cần đa dạng hóa và đẩy mạnh hơn nữa công tác quảng bá du lịch với nhiều hình thức khác nhau. Trong công tác quảng bá du lịch hiện nay đặc biệt chú ý đến những tác động từ cuộc cách mạng khoa học 4.0 đến du lịch. Cần có sự liên kết giữa các khu vực biển với nhau thành một hệ thống để bảo tồn, phát huy và khai thác văn hóa biển phục vụ phát triển du lịch biển bền vững. Cần liên kết, phối hợp chặt chẽ hơn trong đầu tư, bảo tồn và phát huy hiệu quả di sản văn hóa, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế bằng những sản phẩm du lịch đa dạng, đậm bản sắc văn hóa biển xứ Thanh.

6. Kết luận

Để du lịch Thanh Hóa đạt được mục tiêu đón trên 42.300.000 lượt khách du lịch, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 15,2%/năm; gấp 2 lần so với giai đoạn 2011 - 2015. Trong đó, khách quốc tế đạt 1.260.000 lượt khách; đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 25,8%/năm; tổng thu từ khách du lịch ước đạt 59.850 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 31,7%/năm; gấp 3,6 lần so với giai đoạn 2011 - 2015 mà chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020 đã đặt ra và đưa du lịch biển trở thành sản phẩm du lịch mũi nhọn của tỉnh thì việc phát huy các giá trị văn hóa biển là vấn đề trọng yếu, vừa có tính cấp bách vừa có ý nghĩa lâu dài, đòi hỏi sự quan tâm, đầu tư về mọi mặt. Đây cũng là việc góp phần làm cho văn hóa biển Việt Nam thêm đa dạng và đặc sắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (1994), *Lịch sử Thanh Hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [2]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2005), *Địa chí Thanh Hóa*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
- [3]. Marine tourism 2006: *Promote the cultural development of marine tourism economy*. - <http://eng.hi138.com/?i29351>

[4]. Ngô Đức Thịnh (2014), *Văn hóa biển cận duyên Việt Nam (từ tiếp cận nhân học văn hóa)*, kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia *Văn hóa biển đảo - Bảo vệ và phát huy giá trị*, Bộ Văn hóa Thể thao và Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia tổ chức, Hà Nội tháng 10/2014.

[5]. Phạm Tấn, Vương Hải Yên (2015), *Xứ Thanh những điểm đến du lịch hấp dẫn*", Nxb Thanh Hóa.

[6]. Lê Văn Tạo (2012), *Di sản văn hóa biển Thanh Hóa*, tạp chí *Di sản văn hóa*, số 02 (39), tr 73 - 75.

[7]. Trần Ngọc Thêm (2011), *Văn hóa biển đảo và văn hóa biển đảo ở Khánh Hòa*, báo cáo đề dẫn trình bày tại hội thảo khoa học toàn quốc "Văn hóa biển đảo ở Khánh Hòa"

[8]. Shanghai World Expo 2010: *On the Shanghai World Expo in the cultural characteristics of marine*.
http://eng.hi138.com/?i219766_On_the_Shanghai_World_Expo_in_the_cultural_characteristics_of_marine

[9]. UBND tỉnh Thanh Hóa (2016), *Chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020*.

[10]. UBND tỉnh Thanh Hóa (2016), Đề cương đề án "Phát triển sản phẩm du lịch mũi nhọn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030" .

EXPLORING THE VALUES OF MARINE CULTURE IN THE DEVELOPMENT OF MARINE TOURISM IN THANH HOA

Nguyen Thi Truc Quynh, Ph.D student

Le Van Duong, M.A

Abstract: *Compared with other coastal areas of the whole country, Thanh Hoa coastal area was early explored because ancient Vietnamese people around Ma River migrated to the delta and the coastal area. Their immigration had left a rich treasure of marine cultural heritages belonging to Thanh Hoa coastal area. This is a favorable condition for Thanh Hoa provinve to develop cultural tourism which is considered as a unique tourism product that creates its own strengths. However, the effective and durable exploration of this treasure must be now paid much attention by the authorities and relevant organs.*

Key word: *marine culture, tourism, Thanh Hoa*

(Người phản biện: TS. Lê Thị Thảo; ngày nhận bài: 18/3/2017; ngày gửi phản biện 25/3/2017; ngày duyệt đăng 30/6/2017)

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

GS.TS Nguyễn Đức Tồn¹

TS. Lê Thanh Hà²

Tóm tắt: Văn hóa là một tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần được con người tạo ra và phát triển theo lịch sử, khác với các đối tượng của tự nhiên. Ngôn ngữ và văn hoá có mối quan hệ gắn bó hữu cơ, phát triển trong sự tác động lẫn nhau. Tuy quyết định sự tồn tại của nền văn hóa bằng ngôn ngữ, nhưng ngôn ngữ cũng là thành tố độc lập của nền văn hóa dân tộc. Ngôn ngữ còn là phương tiện tất yếu và là điều kiện cho những thành tố khác trong văn hóa nảy sinh, phát triển và hoạt động. Ngôn ngữ là một trong những thành tố đặc trưng nhất của bất cứ nền văn hóa dân tộc nào. Chính trong ngôn ngữ, đặc điểm của một nền văn hóa dân tộc được lưu giữ lại rõ ràng nhất. Có thể xem xét ngôn ngữ theo “hướng nội” - khi đó ngôn ngữ đóng vai trò là nhân tố chính thống nhất dân tộc, và theo “hướng ngoại” - khi đó ngôn ngữ là dấu hiệu cơ bản làm phân li một dân tộc. Trong phạm vi nội bộ một cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa, ngôn ngữ lại đóng vai trò là phương tiện liên hệ kế thừa giữa các thế hệ trong sự phát triển tinh thần của họ, vì kinh nghiệm lịch sử - xã hội của một dân tộc về cơ bản được tàng trữ và lưu truyền dưới hình thức ý nghĩa của từ. Do vậy, ngôn ngữ còn có chức năng tích lũy tri thức và được coi “là tấm gương thực sự của nền văn hoá dân tộc.”

Từ khóa: ngôn ngữ, văn hóa, quan hệ ngôn ngữ và văn hóa

1. Mở đầu

Mặc dù “ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của loài người” (V.I. Lênin), song chúng ta chỉ có thể giao tiếp được với nhau khi có sự hiểu biết chung (còn được gọi là tri thức nền). Để sử dụng được một ngôn ngữ cần phải có những tri thức về lịch sử và văn hóa của người bản ngữ. Nếu chỉ nắm được ngôn ngữ mà không hiểu gì về văn hóa nền của ngôn ngữ đó thì ngôn ngữ mà chúng ta biết chỉ là cái xác vô hồn. Các công trình nghiên cứu về sự giao tiếp giữa các nền văn hóa đã chỉ ra không ít trường hợp có sự hiểu biết lẫn nhau không đầy đủ, thậm chí có sự hiểu lầm giữa những người thuộc cộng đồng văn hóa - dân tộc khác nhau. Chẳng hạn, đối với nhiều dân tộc, câu nói sau đây sẽ bị coi là “quái đản” và thật khủng khiếp: *Ông già đã tám mươi tuổi mà con cái vẫn chưa cho bú vào cây để ăn thịt.* Song, câu này sẽ là bình thường nếu xuất hiện trong đoạn văn viết về một bộ lạc có tục bắt bố mẹ già bú vào cành cây, nếu ai không còn đủ sức bú

¹ Chủ tịch Hội đồng biên tập Tạp chí Ngôn ngữ

² Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

mà rơi xuống đất sẽ bị con cháu ăn thịt, vì những người dân của bộ lạc đó quan niệm không có nơi nào chôn cất cha mẹ quý hơn, thiêng liêng hơn là ở trong lòng con cháu! ¹

Đặc biệt là trong quan hệ chính trị, ngoại giao giữa các nước, nếu xảy ra sự hiểu lầm về văn hóa thì thậm chí còn có thể đưa đến hậu quả khôn lường. Chẳng hạn như trường hợp sau đây: vào cuối Đại chiến Thế giới thứ hai, ngày 26 tháng 7 năm 1945, quân đồng minh gửi tối hậu thư yêu cầu Chính phủ Nhật phải đầu hàng vô điều kiện. Hai ngày sau, Thủ tướng Nhật là Suzuki nói trong cuộc họp báo rằng: “Chính phủ Nhật sẽ giữ thái độ “mokusatsu” với tối hậu thư của quân đồng minh!”. Từ “mokusatsu” trong tiếng Nhật thường có thể hiểu là “miệt thị”, nhưng các nhà chính trị Nhật thường có thói quen tỏ thái độ một cách mơ hồ. Ý của Thủ tướng Suzuki thực ra là “tạm gác lại” và có ẩn ý là sẽ có sự kiện quan trọng xảy ra. Thế nhưng người phiên dịch đã không hiểu thấu được hàm ý đó, nên đã dịch là: “Chính phủ Nhật giữ thái độ miệt thị đối với tối hậu thư của quân đồng minh”! Mỹ cho rằng Nhật cự tuyệt bức tối hậu thư ấy nên đã có cơ ném bom nguyên tử vào ngày 6 tháng 8 làm rất nhiều người Nhật bị thiệt mạng².

Những hiện tượng không hiểu hoặc hiểu lầm nhau như trên xảy ra không chỉ do những người tham gia giao tiếp chưa có sự học tập ngôn ngữ đầy đủ và thấu đáo mà còn bởi ở họ còn thiếu những hiểu biết cần thiết lập thành nền (hay phong) văn hóa - xã hội của hành vi giao tiếp. Vì thế, để sử dụng ngôn ngữ có hiệu quả, cần phải có sự hiểu biết sâu sắc về lịch sử, về đời sống hiện nay và về nền văn hóa vật chất cũng như văn hóa tinh thần của dân tộc bản ngữ.

Chính điều nói trên đã giải thích tại sao các công trình nghiên cứu hiện nay về tâm lí ngôn ngữ học và lí thuyết giao tiếp lại quan tâm rất nhiều đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, đặc biệt là vấn đề đặc trưng văn hóa - dân tộc của tư duy và giao tiếp ngôn ngữ.

2. Khái quát về văn hóa

Văn hóa thuộc loại hiện tượng cổ xưa nhất của con người, nảy sinh và phát triển cùng với xã hội loài người. Đây là nhân tố khu biệt về chất giữa con người với phần thế giới còn lại. Mặc dù vậy, việc quan tâm nghiên cứu và hiểu văn hóa như một hiện tượng đặc biệt của thế giới thì chỉ mới bắt đầu từ một hai thế kỷ gần đây.

Từ *văn hóa* trong các ngôn ngữ khác nhau đều có nhiều nghĩa. Theo *Từ điển tiếng Việt*³ từ *văn hóa* có các ý nghĩa sau đây:

¹ Dẫn theo Nguyễn Thượng Hùng, *Ý nghĩa của ngôn từ trong những nền văn hóa khác nhau*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 6, 2006.

² Các ví dụ dẫn theo Tôn Diễm Phong, *Tìm hiểu sự sai lệch ngữ nghĩa của người thụ ngôn trong ngôn giao xuyên văn hóa*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7, 1999, tr.27-29

³ Hoàng Phê (chủ biên) (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội tr.1100.

(1). Tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử. Ví dụ: *Văn hóa phương Đông. Nền văn hóa cổ*.

(2). Những hoạt động của con người nhằm thỏa mãn đời sống tinh thần (nói tổng quát). Ví dụ: *Phát triển văn hóa. Công tác văn hóa*.

(3). Tri thức, kiến thức khoa học (nói khái quát). Ví dụ: *Học văn hóa. Trình độ văn hóa*.

(4). Trình độ cao trong sinh hoạt xã hội, biểu hiện của văn minh. Ví dụ: *Sống có văn hóa. Ăn nói thiếu văn hóa*.

(5). (chm.) Nền văn hóa của thời kì lịch sử cổ xưa, được xác định trên cơ sở một tổng thể những di vật tìm thấy được có những đặc điểm giống nhau. Ví dụ: *Văn hóa Đông Sơn*.

Bài viết này quan tâm đến ý nghĩa tổng quát nhất, toàn diện nhất của từ *văn hóa* với tư cách là thuật ngữ, nghĩa là hiểu hiện tượng được gọi là văn hóa bao gồm tất cả các phương diện, từ những sản phẩm tinh vi hiện đại cho đến tín ngưỡng, phong tục, tập quán, lối sống, lao động,... Chính với cách hiểu này, văn hóa mới là đối tượng đích thực của bộ môn khoa học về văn hóa (văn hóa học) và hiện có rất nhiều định nghĩa khác nhau.

Hiện tượng được gọi là văn hóa được ghi bằng chữ trong các ngôn ngữ châu Âu như tiếng Anh, tiếng Pháp là *culture*, tiếng Đức là *Kultur*. Các chữ này tuy mới được sử dụng phổ biến chỉ từ thế kỷ XVIII, thế nhưng chúng đã bắt nguồn từ chữ Latin *cultus* xuất hiện từ thời cổ đại La Mã với ý nghĩa gốc là “trồng trọt”: *cultus agri* có nghĩa là “trồng trọt ngoài đồng”. Về sau, theo phương thức tư duy ẩn dụ¹, ý nghĩa đầu tiên ấy đã làm cơ sở cho sự xuất hiện ý nghĩa chuyển nói về ưu điểm của cá nhân và sự hoàn thiện của con người: *cultus animi* có nghĩa là “trồng trọt tinh thần”, tức là “sự giáo dục, bồi dưỡng tâm hồn con người”. Cho nên xét theo nghĩa gốc, *văn hóa* gắn liền với giáo dục, đào tạo con người, một cộng đồng người để cho con người có được những phẩm chất tốt đẹp, cần thiết cho toàn thể cộng đồng. Giáo sư Vũ Khiêu căn cứ vào ý nghĩa gốc này của từ *Cultus* trong tiếng Latin đã giải thích rằng: “Văn hóa thể hiện trình độ được vun trồng của con người, của xã hội... Văn hóa là trạng thái của con người ngày càng tách khỏi giới động vật, ngày càng xóa bỏ những đặc tính của động vật, để khẳng định những đặc tính của con người”².

Tuy nhiên, vào thế kỷ XVIII, khái niệm “văn hóa” mới chỉ được giới hạn trong phạm vi văn hóa tinh thần với những thuộc tính chính là tính được giáo hóa, được giáo dục, giáo dưỡng của con người. Cái có vai trò quyết định ở đây là tri thức hay sự hiểu biết, mặc dù khi đó người ta cũng đã hiểu rằng học vấn là cần thiết, nhưng chưa phải là điều kiện đủ để trở thành “có văn hóa”.

¹ Xem Nguyễn Đức Tôn, *Bản chất của ẩn dụ*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 10, 2007.

² Vũ Khiêu (1987), *Góp phần nghiên cứu cách mạng tư tưởng văn hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, tr.18.

Văn hóa với tư cách là đối tượng nghiên cứu thì như vậy. Còn Văn hóa học - tức khoa học về văn hóa, thì được hình thành còn muộn hơn nữa, trên thực tế phải mãi đến thế kỷ XX. Tất nhiên, văn hóa cũng đã từng được nghiên cứu sớm hơn trước đó.

Vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, văn hóa đã được nghiên cứu trong Triết học, Sử học và sau đó là Dân tộc học, Ngữ văn học, Nhân chủng học, v.v... Một trong những công trình đầu tiên trực tiếp nghiên cứu văn hóa là cuốn sách của nhà sử học người Anh E. Tâylo (E. Taylor: 1832 - 1917) có nhan đề *Văn hóa nguyên thủy* (xuất bản ở Luân Đôn năm 1871). Theo E. Tâylo, “*văn hóa* là một toàn thể phức hợp bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, luân lí, luật pháp, phong tục và tất cả những năng lực khác nhau và những tập quán khác mà con người có được với tư cách là thành viên của xã hội.”¹

Cho mãi đến cuối thế kỷ XIX, mới bắt đầu có những ý tưởng đầu tiên xây dựng bộ môn Văn hóa học thực sự. Nói cụ thể hơn, tư tưởng đầu tiên xây dựng bộ môn Văn hóa học đã được khởi đầu ở nước Đức, khi đó chủ yếu cũng mới chỉ nghiên cứu về tôn giáo. Nhưng với tư cách là một khoa học xét cả về bản chất lẫn tên gọi, thì phải tới thế kỷ XX Văn hóa học mới thực sự ra đời.

Người có công lao đóng góp hết sức to lớn vào sự hình thành bộ môn Văn hóa học là nhà khoa học người Mỹ L. Oaitơ (L. White: 1900 - 1975) với công trình có nhan đề “*Khoa học về văn hóa*” (1949). Công lao của nhà khoa học này trước hết là ở chỗ đã đặt vấn đề cần thiết phải xác định một cách chặt chẽ đối tượng của Văn hóa học và các hiện tượng thuộc thẩm quyền nghiên cứu của bộ môn khoa học này. Khi khái quát hóa những gì đã làm được trước đó, L. Oaitơ đã phân tách văn hóa ra thành ba tiểu hệ thống là: *tiểu hệ thống kĩ thuật*, *tiểu hệ thống xã hội* và *tiểu hệ thống hệ tư tưởng*. *Tiểu hệ thống kĩ thuật* bao gồm các công cụ sản xuất và nằm ở giữa quan hệ của con người và tự nhiên. *Tiểu hệ thống xã hội* bao trùm các quan hệ giữa con người với con người - đó là các quan hệ về kinh tế, đạo đức, chính trị. Nội dung của *tiểu hệ thống hệ tư tưởng* gồm có các quan niệm, tín ngưỡng, huyền thoại và tri thức. Trong số ba tiểu hệ thống này thì tiểu hệ thống kĩ thuật có vai trò quyết định.²

Hiện nay, ngoài lí thuyết của L. Oaitơ còn có rất nhiều quan niệm khác về văn hóa và Văn hóa học dựa vào các phương pháp và cách tiếp cận hết sức khác nhau. “Nói chung Văn hóa học vẫn chưa đạt đến được trình độ chín muồi và đang còn ở giai đoạn hình thành. Trong Văn hóa học vẫn chưa có được các khái niệm, phạm trù và bộ máy thuật ngữ được nghiên cứu một cách đầy đủ.”³ Tuy vậy, sự phát triển của Văn hóa học

¹ Dẫn theo Lévi-Strauss, trong “*Anthropologie structurale*” Plon, Paris, 1958, tr. 389, từ công trình của Đoàn Văn Chúc, Văn hóa học, Nxb Văn hóa - Thông tin, 1997, tr. 45.

² Dẫn theo D.A. Silichev, *Văn hóa học*, M. Nxb Nauka, 2000, tr. 4-5 (bằng tiếng Nga).

³ D.A. Silichev, tác phẩm đã dẫn, tr. 6.

vẫn đang diễn ra mạnh mẽ như vũ bão. Chẳng hạn, chỉ nói riêng các định nghĩa về văn hóa, số lượng cũng đang tăng lên không ngừng. Đầu thế kỷ XX, số lượng định nghĩa về “văn hóa” mới có khoảng một chục. Tới giữa thế kỷ XX, số lượng định nghĩa này đã tăng hơn 150. Hiện nay, con số này đã vượt quá 500 định nghĩa”¹. Chẳng hạn:

Nhà triết học Đức F. Silơ (F. Schiller: 1759 - 1805) đã quan niệm văn hóa là “mức độ nhân tính trong con người” do ông chú ý tới sự phong phú về nội tâm, tinh thần của con người. F. Nitsơ (F. Nietzsche: 1844 - 1900) đã định nghĩa văn hóa là “lối sống của dân tộc”. Còn L. Oaitơ xem xét văn hóa qua lăng kính các truyền thống.

Từ điển *Petit Larousse* (1981) đã định nghĩa *văn hóa* là “toàn thể những cấu trúc xã hội, tôn giáo, những biểu thị trí tuệ, nghệ thuật, v.v... đặc định một xã hội”². Cách hiểu này được thể hiện trong các tên gọi như: “văn hóa Việt Nam”, “văn hóa Trung Quốc” hoặc “văn hóa Cổ đại”, “văn hóa Trung đại”.

F. Boas định nghĩa *văn hóa* như “một tổng thể các mặt phi sinh vật của đời sống con người”, còn V. Gudinaf lại coi văn hóa không phải là hiện tượng vật chất, mà là “một tổng thể nhất định các tri thức hoặc mô hình giải thuyết cái mà con người nói ra và làm ra.”³, v.v...

Ở Việt Nam, từ *văn hóa* xuất hiện muộn hơn, vào khoảng đầu thế kỷ XX. Trước đó, có thể thấy từ *văn hiến* được Nguyễn Trãi sử dụng trong bài “*Bình Ngô đại cáo*” (*văn* có nghĩa là “tốt đẹp”, *hiến* là “phép nước”, nghĩa chung là “truyền thống văn hóa lâu đời và tốt đẹp”). Tuy hai từ này biểu hiện các khái niệm có nội hàm không trùng nhau hoàn toàn, nhưng có điểm chung là “chứa đựng sự đối lập, sự khắc phục cái nguyên thô của tự nhiên”⁴. Người đầu tiên đưa ra quan niệm về văn hóa là học giả Đào Duy Anh trong cuốn *Việt Nam văn hóa sử cương* (xuất bản năm 1938). Ông viết: “Người ta thường cho rằng văn hóa chỉ là những học thuật tư tưởng của loài người, nhân thể mà xem văn hóa vốn có tính cao thượng đặc biệt. Thực ra không phải là như vậy. Học thuật tư tưởng cố nhiên là ở trong phạm vi của văn hóa, nhưng phạm sự sinh hoạt về kinh tế, về chính trị, về xã hội cùng hết thảy các phong tục tập quán tầm thường lại là không phải ở trong phạm vi văn hóa hay sao? Hai tiếng *văn hóa* chẳng qua là chỉ chung tất cả các phương diện sinh hoạt của loài người cho nên ta có thể nói rằng: “Văn hóa tức là sinh hoạt”⁵.

¹ D.A. Silichev, tác phẩm đã dẫn, tr. 6-7.

² Dẫn theo Đoàn Văn Chúc, tác phẩm đã dẫn, tr. 47.

³ Dẫn theo Ju.A. Sorokin & I.Ju. Marcovina, *Các bình diện văn hóa - dân tộc của tư duy lời nói*, in trong cuốn “Nghiên cứu tư duy lời nói trong Tâm lí ngôn ngữ học”, M. Nxb Nauka, 1985, tr. 186 và tiếp theo (bằng tiếng Nga).

⁴ Đoàn Văn Chúc, tác phẩm đã dẫn, tr.44.

⁵ Đào Duy Anh (1938), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Sài Gòn, tr. 13.

Trong “Đề cương văn hóa Việt Nam” (1943) của Đảng Cộng sản Việt Nam, văn hóa được xếp cạnh kinh tế, chính trị, và được xem là bao gồm cả tư tưởng và học thuật.

Năm 1949, trong tác phẩm “*Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*”, Trường Chinh đã chỉ rõ: “Văn hóa là một vấn đề rất lớn, bao gồm cả văn học nghệ thuật, khoa học, triết học, phong tục, tôn giáo. Có người cho văn hóa với văn minh là một. Nhưng trong lịch sử có nhiều dân tộc chưa có văn minh, song đã có văn hóa. Văn hóa súc tích, phát triển tới mức nào đó mới thành văn minh.”¹

Cho đến nay, ở Việt Nam đã có rất nhiều học giả nghiên cứu về văn hóa và hầu như mỗi người đều đưa ra một quan niệm riêng của mình. Trong đó đáng chú ý là định nghĩa văn hóa do Phan Ngọc đưa ra mang tính *thao tác luận* (khác với các định nghĩa của những người đi trước là mang tính *tinh thần luận*): “Không có cái vật gì gọi là văn hóa cả và ngược lại bất kì vật gì cũng có cái mặt văn hóa. Văn hóa là một quan hệ, nó là quan hệ giữa thế giới biểu tượng với thế giới thực tại. Quan hệ ấy biến thành một kiểu lựa chọn riêng của một tộc người, một cá nhân so với một tộc người khác, một cá nhân khác. Nét khu biệt các kiểu lựa chọn làm cho chúng khác nhau, đó là độ khúc xạ.”²

Sở dĩ có rất nhiều định nghĩa khác nhau về văn hóa là do tính vô cùng đa diện của hiện tượng này. Đồng thời, các nhà nghiên cứu thường tách ra từ hiện tượng văn hóa những mặt khác nhau phù hợp với mục đích nghiên cứu riêng của mình. Mặc dù có sự khác nhau trong việc luận giải hiện tượng văn hóa, song các nhà nghiên cứu Xô viết trước đây đã có những điểm nhất trí chung là xem văn hóa như một tổng thể các kết quả và quá trình hoạt động xã hội của con người đối lập với “hoạt động” tự nhiên, bên ngoài - những điều kiện tồn tại của con người không phụ thuộc vào con người. Quan điểm đó đã được ghi trong *Từ điển Bách khoa Xô viết*: “Văn hóa là một tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần được con người tạo ra và được phát triển theo lịch sử, khác với các đối tượng của tự nhiên.”³

Như vậy, hiện tượng chung được gọi là “văn hóa” bao gồm hai nguyên tố: *văn hóa vật chất* và *văn hóa tinh thần*. *Văn hóa vật chất* có thể được hiểu là toàn bộ những kết quả vật chất “nhìn thấy được” do lao động con người tạo ra nhằm phục vụ cho đời sống vật chất của mình, còn *văn hóa tinh thần* là toàn bộ những kết quả thuộc về tinh thần, “không nhìn thấy được” do lao động con người tạo ra nhằm phục vụ cho đời sống tinh thần của mình.

¹ Trường Chinh (1974), *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*, Nxb Sự thật.

² Phan Ngọc (1994), *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb Văn hóa - Thông tin.

³ *Từ điển Bách khoa Xô viết*, M., 1964, Mục Kul'tura (văn hóa) (bằng tiếng Nga).

2. Quan hệ hữu cơ giữa văn hóa và ngôn ngữ

Các nhà ngôn ngữ học đã khẳng định rằng giữa ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ¹, chúng phát triển trong sự tác động qua lại lẫn nhau². D.A. Silichev cũng đã phát biểu ý kiến tương tự: “Cùng với chiều kích dân tộc, ngôn ngữ đóng vai trò không kém phần quan trọng trong sự phát triển của văn hóa. Nó cũng gắn bó hữu cơ với văn hóa do tạo thành gần như là cơ sở, nền tảng của văn hóa. Văn hóa dân tộc không tồn tại ngoài ngôn ngữ. Chính vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà thông thường hơn cả chính ngôn ngữ đã đóng vai trò là tiêu chí khi loại hình hóa các nền văn hóa, để phân biệt các nền văn hóa với nhau”³. Khi nhấn mạnh ý nghĩa của ngôn ngữ, nhà triết học Đức Macthin Haidecgior (Martin Heideger: 1889 - 1976) đã nói: “Ngôn ngữ là ngôi nhà của sự tồn tại”, còn F. Dostoevsky thì khẳng định: “Ngôn ngữ là dân tộc (narod)”. Nhà văn Pháp nổi tiếng A. Camuy (Albert Camus: 1913 - 1960) tuyên bố rằng: “Tổ quốc của tôi là tiếng Pháp.”⁴

Trong nhân chủng học xã hội, ngôn ngữ được xem như một yếu tố hay bộ phận hữu cơ của văn hóa. Đồng thời, trong ngôn ngữ học thế giới có một xu hướng rất phổ biến là nghiên cứu văn hóa tương tự như nghiên cứu ngôn ngữ. Chính khuynh hướng áp dụng các nguyên tắc và phương pháp của ngôn ngữ học vào nghiên cứu văn hóa như thế đã có tên gọi là *ngữ nghĩa dân tộc học*. Tất nhiên, các phạm vi của ngôn ngữ và văn hóa gắn bó lẫn nhau, nhưng thường thường, tuy quyết định sự tồn tại của nền văn hóa bằng ngôn ngữ, nhưng chính ngôn ngữ cũng là thành tố độc lập của nền văn hóa dân tộc và giữ vị trí đặc biệt trong nền văn hóa dân tộc. Bởi vì “ngôn ngữ là phương tiện chính để nhận thức và thủ đắc thế giới bên ngoài. Nó cũng đóng vai trò là công cụ giao tiếp cơ bản. Đồng thời, ngôn ngữ còn giúp chúng ta có thể làm quen với các nền văn hóa khác”⁵. Ngoài ra, ngôn ngữ còn là phương tiện tất yếu và là điều kiện cho những thành tố khác trong văn hóa nảy sinh, phát triển và hoạt động. Ngôn ngữ là một trong những thành tố đặc trưng nhất của bất cứ nền văn hóa dân tộc nào. Chính trong ngôn ngữ, đặc điểm của một nền văn hóa dân tộc được lưu giữ lại rõ ràng nhất. Chính vì vậy, A.G. Agaev đã phát biểu rằng: “Chính ngôn ngữ được một tộc người sáng tạo ra và

¹ Xem:- Tomasello M., The cultural roots of language, in trong Velichkovsky B.M & Rumbaugh D.M. (Eds). *Communicating meaning: the evolution and development of language*, Mahwah, N.J: Lawrence Erlbaum, 1996.

- Wierzbicka A., Lexicon as a key to history, culture, and society// Dirven R. & Vanparys J. (Eds). *Current approaches to the lexicon*, Frankfurt am Main etc.: Peter Lang, 1995.

² Xem Ju.D. Deserev, *Ngôn ngữ học xã hội*, M., Nauka, 1977, tr.79 (bằng tiếng Nga).

³ D.A. Silichev, tác phẩm đã dẫn, tr.25.

⁴ D.A. Silichev, tác phẩm đã dẫn, tr.25.

⁵ D.A. Silichev, Tác phẩm đã dẫn, tr.25.

của riêng tộc người này đã thực hiện chức năng đặc trưng tộc người”¹. Với tư cách là cái đặc trưng của một nền văn hóa dân tộc, có thể xem xét ngôn ngữ theo hai hướng: “hướng nội” - khi đó ngôn ngữ đóng vai trò là nhân tố chính thống nhất dân tộc, và “hướng ngoại” - trong trường hợp này, ngôn ngữ là dấu hiệu cơ bản làm phân li một dân tộc. Chính do trong ngôn ngữ có sự kết hợp biện chứng hai chức năng đối lập như vậy nên ngôn ngữ đã thực sự là phương tiện tự bảo toàn của một dân tộc, và đồng thời cũng là phương tiện tách biệt dân tộc này khỏi các nền văn hóa dân tộc khác. Điều này được thể hiện rõ qua vai trò quan trọng của văn hóa trong sự hình thành từng cá nhân con người. Các nhà Tâm lí ngôn ngữ học Nga đã chỉ ra rằng quá trình thủ đắc một nền văn hóa là kết quả sự hoạt động xã hội tích cực của cá nhân đối với các đối tượng văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Hoạt động này rất đa dạng và phong phú. Có thể xem nó như một bộ vai xã hội nào đó của cá nhân đang thủ đắc nền văn hóa. Một trong những vai ấy là *vai dân tộc*, chẳng hạn vai “người Nga”, vai “người Việt”, v.v... *Vai dân tộc* được hình thành ở những giai đoạn đầu của sự xã hội hóa cá nhân (nhờ sự giáo dục trong gia đình và ở nhà trường) và chung cho tất cả những người bản ngữ của một ngôn ngữ nhất định. *Chính những tri thức văn hóa được thủ đắc trong phạm vi vai dân tộc đã lập thành hạt nhân của hiện tượng được gọi là “đặc trưng dân tộc của tư duy”*². Chính vì vậy, khi trẻ em người Việt sinh ra và lớn lên ở nước ngoài, chúng sẽ hấp thụ nền văn hóa bản địa qua ngôn ngữ của người bản xứ. Nếu không được hấp thụ nền văn hóa Việt, không còn biết tiếng Việt thì về nhân chủng học tuy các em mang hình hài là người Việt nhưng tâm hồn và cốt cách không còn là người Việt nữa mà đã mang “vai dân tộc” bản địa ở quốc gia nơi mình đang sinh sống. Khi đó tập hợp các thể hệ người Việt ở nước ngoài sẽ hình thành nên một cộng đồng dân tộc mới phân li khỏi cộng đồng dân tộc ở trong nước.

Trong thời đại hiện nay, quá trình trao đổi văn hóa giữa các dân tộc đang diễn ra mạnh mẽ, mà ngôn ngữ là phương tiện quan trọng nhất trong sự trao đổi văn hóa này. Quá trình trao đổi văn hóa giữa các dân tộc có thể diễn ra theo nhiều con đường khác nhau: có thể là trao đổi trực tiếp hoặc thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng (báo chí, đài phát thanh, truyền hình, điện ảnh). Quá trình trao đổi văn hóa giữa các dân tộc còn có thể diễn ra qua việc dịch những tác phẩm văn học nghệ thuật... từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Đây là nguyên nhân khiến cho trong các ngôn ngữ có mang những đặc điểm văn hóa giống nhau do hệ quả sự vay mượn.

¹ A.G. Agaev, *Các chức năng của ngôn ngữ với tư cách dấu hiệu đặc trưng tộc người*, in trong cuốn “Ngôn ngữ và xã hội”, M., 1968, tr.135 (bằng tiếng Nga)

² Ju.A. Sorokin, E.F. Tarasov, N.V. Ufimtseva, “Kí hiệu văn hóa” của L.S. Vugotsky và Giả thuyết Sapir - Whorf in trong cuốn “Đặc trưng văn hóa - dân tộc trong giao tiếp ngôn ngữ của các dân tộc ở Liên Xô, M., Nxb Nauka, 1982, tr.6 (bằng tiếng Nga).

Trong phạm vi nội bộ một cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa, ngôn ngữ lại đóng vai trò là phương tiện liên hệ kế thừa giữa các thế hệ trong sự phát triển tinh thần của họ. Sở dĩ như vậy là vì kinh nghiệm lịch sử - xã hội của một dân tộc về cơ bản được tàng trữ và lưu truyền trong không gian và thời gian ở hình thức ngôn từ (dưới hình thức ý nghĩa của từ). Chính trong ý nghĩa của từ đã lưu giữ lại sự hiểu biết về thế giới khách quan ở trình độ mà một xã hội có thể đạt được trong giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Nhờ có sự giao tiếp ngôn ngữ và thông qua nó, con người mới có thể thu nhận được ở dạng có sẵn kinh nghiệm xã hội đã được tất cả các thế hệ tiền bối đúc kết, tích lũy và hệ thống hóa. Ngôn ngữ thực hiện được sứ mệnh ấy chính là vì, bên cạnh các chức năng khác, nó còn có chức năng quan trọng là tích lũy tri thức. Vì thế E.M. Veresaghin và V.G. Côstômarôp đã coi “ngôn ngữ là tấm gương thực sự của nền văn hóa dân tộc”¹.

3. Kết luận

Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau. Chúng phát triển trong sự tác động qua lại lẫn nhau. Tuy quyết định sự tồn tại của nền văn hóa bằng ngôn ngữ, nhưng chính ngôn ngữ lại cũng là thành tố độc lập của văn hóa. Không những thế, ngôn ngữ còn là phương tiện tất yếu và là điều kiện cho những thành tố khác trong văn hóa nảy sinh, phát triển và hoạt động. Chính trong ngôn ngữ, đặc điểm của một nền văn hóa dân tộc được lưu giữ lại rõ ràng nhất. Cho nên có thể khẳng định “ngôn ngữ là tấm gương của nền văn hóa dân tộc” (E.M. Veresaghin và V.G. Kostomarôp).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

- [1]. Đào Duy Anh (1938), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Sài Gòn, tr. 13.
- [2]. Trường Chinh (1974), *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*, Nxb Sự thật.
- [3]. Đoàn Văn Chúc (1997), *Văn hóa học*, Nxb Văn hóa - Thông tin, tr. 45.
- [4]. Nguyễn Thượng Hùng, *Ý nghĩa của ngôn từ trong những nền văn hóa khác nhau*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 6, 2006.
- [5]. Vũ Khiêu (1987), *Góp phần nghiên cứu cách mạng tư tưởng văn hóa*, Nxb Khoa học Xã hội.
- [6]. Phan Ngọc (1994), *Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb Văn hóa - Thông tin.
- [7]. Tôn Diễm Phong, *Tìm hiểu sự sai lệch ngữ nghĩa của người thụ ngôn trong ngôn giao xuyên văn hóa*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7, 1999.
- [8]. Hoàng Khê (chủ biên) (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.

¹ E.M. Veresaghin và V.G. Costomarov (1976), *Ngôn ngữ và văn hóa: Ngôn ngữ đất nước học trong giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ*, M., Nxb Tiếng Nga, tr.16 (bằng tiếng Nga)

[9]. Nguyễn Đức Tồn, *Bản chất của ẩn dụ*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 10, 2007.

[10]. Nguyễn Đức Tồn (2015), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Khoa học Xã hội.

II. Tiếng Anh

[11]. Tomasello M., *The cultural roots of language*, in trong *Velichkovsky B.M & Rumbaugh D.M.* (Eds). *Communicating meaning: the evolution and development of language*, Mahwah, N.J: Lawrence Erlbaum, 1996.

[12]. Wierzbicka A., *Lexicon as a key to history, culture, and society*// *Dirven R. & Vanparrys J.* (Eds). *Current approaches to the lexicon*, Frankfurt am Main etc.: Peter Lang, 1995.

III. Tiếng Nga

[13]. Agaev A.G., *Các chức năng của ngôn ngữ với tư cách dấu hiệu đặc trưng tộc người*, in trong cuốn “Ngôn ngữ và xã hội”, M., 1968.

[14]. Deserev Ju.D., *Ngôn ngữ học xã hội*, M., Nauka, 1977.

[15]. Silichev D.A., *Văn hóa học*, M. Nxb Nauka, 2000.

[16]. Sorokin Ju.A., Tarasov E.F., Ufimtseva, N.V., “Kí hiệu văn hóa” của L.S. Vygotsky và Giả thuyết Sapir - Whorf in trong cuốn “Đặc trưng văn hóa - dân tộc trong giao tiếp ngôn ngữ của các dân tộc ở Liên Xô, M., Nxb Nauka, 1982.

[17]. Sorokin Ju.A. & Marcovina I.Ju., *Các bình diện văn hóa - dân tộc của tư duy lời nói*, in trong cuốn “Nghiên cứu tư duy lời nói trong Tâm lí ngôn ngữ học”, M. Nxb Nauka, 1985.

[18]. Từ điển Bách khoa Xô viết, M., 1964, Mục Kul'tura (văn hóa).

[19]. Veresaghin E.M. & Costomarov V.G., *Ngôn ngữ và văn hóa: Ngôn ngữ đất nước học trong giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ*, M., Nxb Tiếng Nga, 1976.

THE RELATIONSHIP BETWEEN LANGUAGE AND CULTURE

Nguyen Duc Ton, Prof.Ph.D

Le Thanh Ha, Ph.D

Abstract : Culture is a whole body of material and spiritual values that are man-made and developed historically, unlike natural objects. Language and culture have close relationships that is organically developed in the interplay. Although language decides the existence of culture, language is also an independent component of the national culture. Language is also an indispensable means and condition for other elements of culture to arise, develop and operate. Language is one of the most characteristic components of any national culture. It is in the language, the characteristics of a national culture are retained most clearly. Language can be considered to be “introverted” when language acts as a major factor of national unity. Language will be considered to be “outward” when language is the basic sign of

separating a nation. Within the context of a linguistic and cultural community, linguistics serves as a means of inheriting relationships between generations in their spiritual development because the historical-social experience of a nation is basically stored and handed down in the form of the meaning of the language. Thus language also functions to accumulate knowledge and is considered as “the true example of the national culture”.

Key word: *language, culture, relationship between language and culture*

(Người phản biện: TS. Nguyễn Văn Dũng; ngày nhận bài: 10/3/2017; ngày gửi phản biện 15/3/2017; ngày duyệt đăng 30/6/2017)

TẠO HÌNH ĐỒ ĐỒNG DÂN GIAN VIỆT NAM THỜI NGUYỄN (THẾ KỶ XIX - XX) TRONG BỐI CẢNH GIAO LƯU VÀ TIẾP BIẾN VỚI ĐỒ ĐỒNG TRUNG QUỐC

NCS.ThS. Lê Thị Thanh¹

Tóm tắt: Mặc dù mỹ thuật thời Nguyễn đã kết thúc ở mốc lịch sử (Cách mạng Tháng Tám năm 1945), nhưng dường như sự ảnh hưởng của nó tới mỹ thuật Việt Nam hiện đại vẫn thực sự sâu sắc và có sự lan tỏa mạnh mẽ. Đồ đồng dân gian Việt Nam thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX) cũng không ngoại lệ. Loại hình nghệ thuật này có những lúc tiếp thu miễn cưỡng cũng có lúc kế thừa chủ động những giá trị văn hóa thẩm mỹ trên đồ đồng Trung Quốc thời nhà Thương và nhà Chu (tuy không cùng niên đại) nhưng được nghệ nhân dân gian thời Nguyễn “Việt hóa” và phát triển theo một tinh thần mới làm nên sự phong phú và đa dạng trong tạo hình trên đồ đồng truyền thống của người Việt. Việc tìm hiểu cặn kẽ những giá trị tinh hoa trong tạo hình trên đồ đồng thời kỳ này là rất cần thiết, để chỉ ra những yếu tố giao lưu và tiếp biến, kế thừa và sáng tạo trên đồ đồng dân gian Việt Nam thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX), đồng thời khẳng định những ảnh hưởng của tạo hình trên đồ đồng dân gian giai đoạn này đối với tạo hình trên điêu khắc đồng Việt Nam hiện đại.

Từ khóa: mỹ thuật, đồ đồng, thời Nguyễn, nhà Thương, nhà Chu - Trung Quốc

1. Đặt vấn đề

1.1. Khái quát về đồ đồng Việt Nam thế kỷ XIX - XX

Nghệ thuật đúc đồng xuất hiện trên thế giới đánh dấu sự tiến bộ của nền văn minh xã hội loài người từ thời kỳ đồ đá đến thời đại đồ đồng. Ở Việt Nam, nghệ thuật đúc đồng xuất hiện từ thời Phùng Nguyên, phát triển rực rỡ ở thời kỳ Đông Sơn, qua các thời Lý, Trần đến các thời Lê, Nguyễn,... tạo nên một hệ thống sản phẩm nghệ thuật đồng đa dạng về chủng loại, phong phú về kích thước, mẫu mã và hoa văn tạo hình. Ở Việt Nam giai đoạn phong kiến, đồ đồng được tạm chia thành hai loại: Đồ đồng cung đình và đồ đồng dân gian

Đồ đồng dân gian Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử là những giá trị văn hóa vật thể thuộc về cộng đồng làng xã Việt Nam, kế thừa và phát triển qua các triều đại và được truyền lại đến ngày nay. Dòng đồ đồng dân gian là để phục vụ từ quan lại đến dân thường, được làm chủ yếu từ hợp kim đồng để phân biệt với dòng đồ đồng cung đình thuộc nhà nước để vua và hoàng tộc sử dụng (thường được kết hợp với các vật liệu quý

¹ Khoa Sư phạm Nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

hiếm khác như: vàng, bạc, ngọc, ngà voi). Các sản phẩm đồ đồng dân gian Việt Nam thời Nguyễn còn lại hiện phân bố rải rác trên khắp mảnh đất hình chữ S với mật độ không đồng đều. Chắc chắn còn có nhiều hiện vật hiện tại chưa được khai quật. Trong quá trình nghiên cứu, điền dã chúng tôi nhận thấy tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia (tính đến thời điểm tháng 12 năm 2016) là địa điểm trưng bày nhiều hiện vật đồ đồng dân gian nhất với nhiều giá trị tạo hình đặc sắc. Đặc biệt, bộ sưu tập đồ dân gian thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX) được các phòng nghiên cứu, sưu tầm; phòng Quản lý hiện vật (thuộc Bảo tàng Lịch sử quốc gia) khẳng định gồm các nhóm: chuông, khánh, đỉnh, lư hương, tượng nhân vật, tượng linh thú, âm, bình, mâm, nồi, chân đèn, chân nến,... là những tác phẩm có hình dạng đẹp, tỷ lệ hài hòa, họa tiết giàu nhịp điệu, màu sắc đặc trưng và tiêu biểu, cho thấy sự phát triển đến đỉnh cao của nghệ thuật đúc đồng truyền thống của người Việt và là minh chứng khoa học về lịch sử, văn hóa và xã hội thời Nguyễn.

Là một nghề thủ công truyền thống đã có lịch sử hàng nghìn năm, nghệ thuật đúc đồng ở Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, có những lúc tiếp thu miễn cưỡng cũng có lúc kế thừa chủ động những giá trị văn hóa thẩm mỹ của Châu Á (Trung Quốc) và châu Âu (Pháp), đã tạo nên các phong cách tạo hình, các motif hoa văn họa tiết đặc sắc trên các sản phẩm chất liệu đồng, đạt tới những đỉnh cao về giá trị thẩm mỹ trong tạo hình điêu khắc đồng vào thế kỷ XIX - XX.

Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả xin đề cập đến tạo hình đồ đồng dân gian Việt Nam thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX) tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia trong mối quan hệ giao lưu và tiếp biến với đồ đồng Trung Quốc, đặc biệt là các motif họa tiết trang trí trên đồng từ thời nhà Thương đến thời nhà Chu thông qua một số tác phẩm tiêu biểu tại đây.

1.2. Những nét độc đáo trong nghệ thuật tạo hình đồ đồng dân gian Việt Nam thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX)

1.2.1. Sự nối tiếp của mỹ thuật đồ đồng truyền thống thời kỳ Đông Sơn

Ở Việt Nam thời kỳ Đông Sơn, nghệ thuật chế tác đồ đồng đã phát triển rất hưng thịnh. Những hiện vật đồ đồng được phát hiện và khai quật sớm nhất là ở di tích làng cổ Đông Sơn, thuộc hạ lưu sông Mã (tỉnh Thanh Hóa) năm 1924, những hiện vật này có niên đại trên dưới 2.500 năm. Hiện vật quý giá và tiêu biểu nhất của thời kỳ này là trống đồng Đông Sơn. Trống đồng Đông Sơn vừa là một kiệt tác mỹ thuật đồng thời là một nhạc khí với hệ thống hoa văn đặc sắc cho thấy một trình độ đáng kinh ngạc trong nghệ thuật tạo hình và chế tác đồ đồng của người Việt cổ. Các motif chạm khắc trên trống đồng đã tái hiện một cách sống động những giá trị tiêu biểu nhất của văn hóa Đông Sơn qua các hình tượng con người và xã hội Lạc Việt. Những tiếp thu từ truyền thống đồ đồng Đông Sơn về tạo hình, tạo dáng các hoa văn hiện thực (gồm người và động thực

vật) là cấu trúc hoa văn chính với các chủ đề mà người xưa muốn gửi gắm vào đó những suy nghĩ tâm tư, ước nguyện của mình về cuộc sống ấm no, hạnh phúc.... Những hoa văn hình học (chấm nhỏ thẳng hàng, vạch chéo và vạch thẳng song song, hình răng cưa, hình vòng tròn tiếp tuyến, hình chữ S,...) mang tính chất làm nền cho cấu trúc hoa văn chính. Sự kế thừa này làm đa dạng, phong phú về thể loại sản phẩm và hình thức thẩm mỹ trong nghệ thuật chế tác đồ đồng dân gian thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX).

1.2.2. Sự giao lưu văn hóa với các nước phương Đông và phương Tây

Sự giao lưu văn hóa với các nước phương Đông và phương Tây đã tạo ra những giá trị văn hóa, lịch sử quý báu biểu đạt trên đồ đồng dân gian Việt Nam thế kỷ XIX - XX. Nhiều motif trang trí du nhập từ Pháp, Trung Hoa nhưng được nghệ nhân dân gian thời Nguyễn phát triển theo một tinh thần mới và mang hơi thở sáng tạo của người Việt. Đây là giai đoạn chất liệu đồng được kết hợp rất linh hoạt với các chất liệu khác như vàng, bạc, chì, thiếc,... làm nên phong cách tạo hình đặc biệt chưa từng xuất hiện trong lịch sử chế tác đồ đồng Việt Nam.

Những motif đề tài quen thuộc được trang trí trên đồ đồng dân gian Việt Nam thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX) tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia gồm: tứ linh (long, ly, quy, phượng), cảnh sinh hoạt, lao động... Bên cạnh đó các motif hoa văn như: thao thiết, thiết khúc, gợn sóng (hoàn đới), văn tự,... là các đề án trang trí thể hiện rõ nét nhất sự ảnh hưởng các motif trang trí trên đồng từ thời nhà Thương đến thời nhà Chu của Trung Quốc. Bởi tìm hiểu gốc rễ lịch sử các hoa văn trên đồ đồng Trung Quốc [6; tr.15] có thể thấy các đề tài và motif hoa văn này là các đề án trang trí đã xuất hiện trên đồ đồng Trung Quốc cổ, nó đồng thời là mẫu hình của các đề án trang trí trong các thời kỳ sau của nước này. Vậy nên trong ba lần Bắc thuộc, Việt Nam không những tiếp thu các giá trị văn hóa, tôn giáo và nghệ thuật nói chung của phương Bắc mà còn tiếp thu và ảnh hưởng sâu sắc motif hoa văn trong tạo hình đồ đồng của Trung Quốc từ thời nhà Thương đến thời nhà Chu.

2. Luận giải vấn đề

2.1. Một số dạng họa tiết trang trí trên đồ đồng dân gian Việt Nam thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX) tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia

Nghệ thuật tạo tác hoa văn trang trí trên đồ đồng dân gian Việt Nam thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX) được chia làm sáu nhóm gồm: hình học, văn tự, đồ vật, hoa lá cảnh trái, thú vật, cảnh sinh hoạt. Trong đó hoa văn hình học gồm: hình thoi, hình lục giác, vòng tròn đồng tâm, bông thị, bông chanh, hồi văn gấp đoạn, văn đồng xu, liên hoàn bông,... Hoa văn hình văn tự gồm các chữ Hán: chữ phúc, lộc, thọ, hi, vạn, công, thập,... Hoa văn đồ vật gồm: trái bầu, quạt, guom, sách, sáo, đàn, phát trần, lẵng, ống trúc,...

Hoa văn hình hoa lá cành trái gồm: mẫu đơn, đào, mai, lan, cúc, trúc, bèo, sen, tùng, lê, phật thủ, lựu, măng cầu, na, nho,... Hoa văn hình thú (hình tượng linh vật) gồm: Long, ly, quy, phượng, hạc, doi, sư tử, hổ, voi, cá,... Hoa văn phong cảnh là các cặp cộng sinh gồm: mai - hạc, lan - bướm, tre - hổ, trúc - yến, sen - vịt, tùng - nai, mẫu đơn - chim trĩ, ngô đồng - chim phượng, liễu - ngựa, chuối - voi, gà - ngũ cốc, đào - chim két, lựu - chuột, nho - sóc,... hoa văn cảnh sinh hoạt gồm: chiến binh, ông đồ, lữ khách, triết gia, bà lớn, thiếu nữ,...

Tất cả những nhóm họa tiết này cũng đều là bắt nguồn từ các ý tưởng và tạo hình trong hoa văn trên đồ đồng nhà Thương và nhà Chu Trung Quốc. Ví như, nhóm hoa văn hình học, do tính đơn giản nên không bao giờ nghệ nhân tạo hình nó riêng lẻ mà luôn dùng nối vào nhau liên hoàn với ý nghĩa biểu tượng thuộc tín ngưỡng về tình bạn, tình yêu, sự giúp đỡ lẫn nhau, sự phối hợp chặt chẽ không tách rời được. Nhóm họa tiết hình văn tự vốn là khởi nguyên của mọi loại hình nghệ thuật Trung Quốc, khi du nhập vào Việt Nam đã được các nghệ nhân Việt kiều thức hóa bằng nhiều cách để làm các hoa văn trang trí như cho chúng một hình thể bó gọn trong cái đỉnh trầm, hoặc phối hợp chúng với hoa văn cành lá, chạm lõng chúng trên các quả chuông, cái khánh... với ý nghĩa là những lời chúc tụng, điềm tốt đoán trước hay những bùa chú thiêng. Nhóm hoa văn đồ vật có ý nghĩa mang lại cho người dùng những thoải mái trong tâm hồn như các nhạc cụ, bó sách, cuốn thơ, những thứ khác là biểu tượng của hạnh phúc lớn lao: quả bầu là hình ảnh của sự may mắn, giỏ hoa là biểu tượng của sự trẻ trung, cây kiếm nói lên chiến thắng, cái khánh tượng trưng cho hạnh phúc,... Nhóm hoa văn hình hoa, lá, cành, trái cũng là do tín ngưỡng nguồn gốc từ Trung Quốc, ví dụ trái đào tượng trưng cho sự bất diệt, tuổi trẻ, trường thọ, xua đuổi tà ma; quả lựu là biểu tượng của đông con, vô số hạt hồng của nó là vật bảo đảm cho hậu duệ đông đảo, đây là thứ quà tặng ở Trung Quốc đối với những vợ chồng mới cưới, mang lại hạnh phúc con đàn cháu đống; trái bầu có ý nghĩa là sung túc, giàu có; mẫu đơn là nữ hoàng của các loài hoa Trung Quốc, màu đỏ tượng trưng cho sự hoan hỉ, hạnh phúc, giàu có, tượng trưng cho người đàn bà quý phái; trúc và tùng được xem như biểu tượng của người quân tử; liễu và đào biểu thị cho giai nhân. Nhóm hoa văn thú vật thì “tứ linh” chiếm hàng đầu, đó là long, ly, quy, phượng. Việc sử dụng bốn hình tượng thú quyền năng mang tính tôn giáo và biểu thị của chúng là một đảm bảo về ảnh hưởng của đồ đồng Trung Quốc rõ nét khi xây dựng các hình ảnh huyền bí, quyền lực, hạnh phúc và trường thọ; hạc, doi, sư tử, cá nói lên sự mong ước có tính tôn giáo, ví dụ tượng sư tử trên đỉnh trầm được xem như một cái bùa có quyền năng tiễn trừ ma quỷ, xua đuổi điều xấu, gây hại,... Hoa văn phong cảnh là cảnh trí trong các tích tuồng Trung Quốc, ví dụ cảnh một con cò đang mổ

một con sò hé miệng để nuốt thịt con sò, con sò bèn khép vỏ lại, ngậm luôn mỏ cò, như vậy chúng đang tranh luận; hoặc bên cây ngô đồng có con chim phụng đậu, lại nhô lên một ngôi nhà tạo nên các tầng lớp của một góc cảnh; hay xung quanh tảng đá có hoa thủy tiên, xa xa có rặng núi. Từ đó, đồ đồng Việt Nam cũng có tranh phong cảnh hoa điều, sơn thủy, mai hạc, trúc hổ trên mâm, đỉnh, bình, vạc,... Cũng như vậy, các tích tuồng cổ hoặc những chuyện hoang đường ngày xưa bên Trung Quốc được tiếp biến và ứng dụng trong họa tiết cảnh sinh hoạt trên đồ đồng Việt Nam thời Nguyễn như “ngư, tiều, canh, mục” (ngư ông, tiều phu, người cày và mục đồng) hoặc “ngư, tiều, canh, độc” (ngư ông, tiều phu, người cày và học trò).

Như vậy, các nhóm họa tiết trên đồ đồng dân gian Việt Nam thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX) kể trên đều cho thấy từ ý tưởng đến chủ đề và phong cách tạo hình đều có nguồn gốc rõ nét từ sự giao lưu và tiếp biến với nghệ thuật đồ đồng Trung Quốc qua các giai đoạn lịch sử. Sau đây tác giả bài viết xin đưa ra một số ví dụ tiêu biểu của sự ảnh hưởng này, đặc biệt là trong tạo hình đồ đồng linh vật Việt.

2.2. Linh vật trên đồ đồng dân gian Việt Nam thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX) trong mối quan hệ giao lưu và tiếp biến với linh vật của đồ đồng Trung Quốc

Nếu đặt các linh vật Việt trong giao lưu văn hóa sẽ thấy rõ tính mở của văn hóa nước ta. Chúng tôi chỉ đưa ra ví dụ đơn cử như một trong những linh vật biểu hiện cho giao lưu văn hóa với Trung Quốc là sư tử/nghê.

Ở Trung Quốc, *sư tử* nguyên là linh vật Phật giáo, được gọi là nghệ (kim nghệ, toan nghệ) khi tạc làm bệ tượng Phật, là con vật cưỡi của Văn Thù Bồ Tát, đội lư hương hoặc ngồi trên nắp đỉnh trầm, dù gì cũng đều trong hình tượng sư tử. Khi linh vật này được tiếp biến trong đồ đồng dân gian Việt Nam thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX), nhưng được cải biến phù hợp với truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc, thì diễn biến tên gọi này khá phức tạp. Thông thường, linh vật này được gọi là sư tử khi tạc theo hình tượng sư tử, gọi là nghệ khi mang đặc điểm kết hợp của sư tử và chó. Bởi chó là con vật giữ nhà của nhà nông, nhưng khi đặt để canh giữ ở nhà quan được tạc cầu kỳ hóa các hoa văn lông, móng như sư tử,... Trên đồ thờ cúng, trong trang trí kiến trúc hoặc trong tư cách là linh vật trấn giữ thì được thiêng hóa thành nghệ, đặc biệt là nếu nó có một sừng trước trán. Như vậy, chúng ta lại tiến gần đến hình tượng con lân, thường chỉ một sừng. Có những linh vật trong hình sư tử - chó, dân gian thường gọi là nghệ, nhưng trong văn bản chính thống ghi chép về việc tạo tác này vẫn gọi là sư tử... Một số hình sư tử trong trang trí hoặc đồ thờ cúng lại gọi là nghệ hoặc lân. Cũng có khi chúng được gọi là sư tử, chẳng hạn Bệ tượng Phật tạo hình sư tử thường gọi là “Sư tử tọa”, nhưng đôi khi cũng gọi là “Nghê tọa”, tục danh gọi là Ông Sấm. Ở thế kỷ XIX - XX, hình sư tử

thường được thể hiện dưới dạng tượng tròn, ví dụ hình tượng sư tử đồng thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX) [H.1a]. Ở tác phẩm này, hình tượng sư tử có bờm xoắn, bộ lông mượt mà dợn sóng, đuôi phướn, móng vuốt mạnh mẽ, nhưng dáng điệu lại hiền lành như trẻ con. Thế nên ở đây, nghệ nhân Việt đã tạo hình sư tử đang đùa với quả cầu buộc vào một dây băng dài theo hình ngọn lửa và thắt lại một cách nghệ thuật. Toàn thể đề tài được trình bày theo quy ước, nhất là bộ lông sư tử. Kiểu hoa văn này theo chúng tôi nghĩ không dùng để trang trí các góc nghĩa là sư tử đang đi xuống từ một trụ cửa, chống hai chân trước lên bức tường nối tiếp với cửa lớn; mà trong trường hợp này chúng ta chỉ có một sư tử với quả cầu thường gọi là “sư tử hí cầu”, có lẽ dùng để trang trí một bình phong trong tư gia của một vị quan nào đó thời Nguyễn.



H.1a: Sư tử đồng thời Nguyễn
(thế kỷ XIX)



H.1b: Tượng Long Mã thời Nguyễn
(thế kỷ XIX - XX)

Đề tài Long Mã - Hà đồ gắn với tích vua Phục Hy trong một lần đi dạo sông Hoàng Hà nhìn thấy một con long mã đang bơi tới, trên lưng có các xoáy đen trắng. Nhân đó vua vẽ lại thành Hà đồ, còn gọi là Tiên thiên bát quái đồ. Ở thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX), đồ đồng Việt Nam xuất hiện một tượng tròn chất liệu đồng là hình tượng long mã (tượng ngựa đang phi) [H.1b] hiện được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia. Ở tượng này, hình ảnh gây chú ý nhất là dáng ngựa đang phi, thân mang vẩy cá chép, lưng chở sách quý, mang đặc tính của hình tượng rồng phối hợp hình tượng ngựa, nhưng lại thấy không hề có một mối quan hệ nội tại nào với các tác phẩm khác trong lịch sử đồ đồng Việt Nam trước đó. Bởi vậy, chúng tôi khẳng định đây là con vật có motif xuất xứ từ Trung Quốc (vì nó khá giống tác phẩm tượng Ngựa đồng phi nhanh phát hiện ở Lôi Đài, huyện Vũ Uy, tỉnh Cam Túc vào năm 1969, hiện lưu giữ tại Bảo tàng tỉnh Cam Túc). Tượng ngựa đang phi thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX) này có chiều cao 34,5cm, dài 45cm, đang co cả bốn chân lên trong trạng thái phi nước kiệu,

trọng tâm dồn vào hai chân sau, để giữ sự ổn định, đồng thời cũng là thủ pháp tượng trưng ám chỉ rằng đó là một con ngựa trời tự do bay lượn thanh thản, vui vẻ trên bầu trời xanh. Tư thế của con ngựa đồng rất đẹp, đầu hơi nghiêng về bên phải, đuôi xõa ra tung bay trong gió, bốn móng trước sau giao nhau, không hoàn toàn phù hợp với quy luật động tác phi của ngựa trong thực tế, thế nhưng lại có thể giữ được sự cân bằng của tư thế hình tượng, cảm giác chinh phục cũng càng hoàn mỹ hơn, ngũ quan trên phần đầu cũng như bờm ngựa đều được phác họa bằng đường nét khắc lõm, khối của mắt ngựa tạo thành màu đen, răng trắng, khoe mắt, khoang miệng, mũi đều ánh lên sắc đỏ, đó là vì “khẩu trung dục hồng nhi hữu quang” vẫn là một trong những đặc trưng của một con tuấn mã từ thời Phục Hy. Về phương diện phong tục long mã hà đồ có đức tính nhân hậu, khoan dung, nó không đạp lên cỏ non, không hại những sinh vật khác, cho nên chỉ có các vị vua đức hạnh mới đáng được trông thấy nó. Như vậy, qua hình tượng này ta thấy các nghệ nhân dân gian Việt Nam muốn khẳng định sự xuất hiện của tượng ngựa đang phi lúc ấy biểu hiện thời đại trị vì của một ông vua đức độ, điềm lành cho muôn dân bách tính.

Quy (rùa) thuộc đề tài Thần Quy Lạc Thu bắt nguồn từ tích vua Đại Vũ trị thủy sông Lạc, nhìn thấy một con rùa trên lưng có các chấm đen trắng. Vua theo đó đặt ra Lạc Thu, còn gọi là Hậu thiên bát quái đồ. Cũng do hình thể vạm vỡ, *quy* cho ý nghĩa về bền vững. Vậy nên ở Trung Quốc người ta sùng kính quy như vật bảo vệ các đê điều. Tiên thiên bát quái đồ và Hậu thiên bát quái đồ (ngựa và rùa) là một cặp thường song hành với nhau trong đề tài về Hà đồ - Lạc thư. Đây là cặp biểu tượng khởi nguyên của Kinh Dịch, tư tưởng triết học của người Á Đông về quy luật của sự biến đổi. Nó được vận dụng vào rất nhiều lĩnh vực như vũ trụ, thiên văn, địa lý, phong thủy, trị nước, nhân mệnh,... Ở thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX), đồ đồng dân gian Việt Nam cũng xuất hiện tượng rùa, nhưng người Việt dường như không công nhận các biểu tượng trên nên họ tạc các cặp tượng tròn dạng chân nền hình hạc trên lưng rùa. Cặp chân nền [H.2a] đặc sắc nhất hiện được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia, bởi trong tác phẩm này, người Việt cổ liên tưởng đến biểu tượng của sự sống lâu (trường thọ), đến sự bền vững. Hình tượng rùa mang ý nghĩa cầu mong xã tắc bình yên, mai rùa tròn phía trên hình mái khum là hình ảnh của trời, bụng rùa phẳng phía dưới tượng trưng cho mặt đất, trời thì tròn còn đất thì vuông. Theo quan niệm của dân gian rùa có chức năng trông đỡ (chẳng thế mà chúng tôi nhận thấy, trong tạo hình nhà sàn trên trống đồng của người Việt cổ thời kỳ Đông Sơn cũng thấy motif mái nhà sàn khum hình lưng rùa), đảm bảo sự ổn định của gia đình và dòng họ. Đây là một bức tranh về sự sống dài lâu tốt lành, là điều tạo nên vũ trụ. Đến ngày nay, rùa vẫn giữ một nét đặc trưng cơ bản mang tính thiêng liêng thần thánh trong quan niệm và văn hóa của người Việt.



H.2a: Chân nến hình hạc trên lưng rùa
đồng (đồ thờ) thời Nguyễn thế kỷ XIX - XX



H.2b: Âm hình voi đồng (đồ thờ)
thời Nguyễn thế kỷ XIX

Bồ Lao - theo truyền thuyết, bồ lao là động vật biển, thích âm thanh lớn, thích gầm rống. Bồ lao rất sợ cá kình, khi bị cá kình đuổi đánh thì kêu rất to. Người xưa khi đúc chuông thường tạo quai hình bồ lao, còn dùi thì làm theo hình cá kình với mong muốn khi đánh con cá kình vào quả chuông, con bồ lao trên quai chuông sẽ sợ quá mà phát ra tiếng chuông kêu vang xa. Do đó, chữ “bồ lao” cũng dùng để chỉ tiếng chuông chùa. Ở Việt Nam, bồ lao thường được thể hiện dưới dạng hình rồng hai đầu, ví dụ hình bồ lao trên quai chuông đồng chùa Thanh Vân, Vĩnh Phúc thế kỷ XIX; chuông đồng chùa Phổ Quan thế kỷ XIX; chuông đồng đền Tối Linh thế kỷ XIX; Chuông đồng chùa Bồng Lai, Hà Tĩnh thế kỷ XIX; chuông đồng chùa Lăng Môn thế kỷ XIX; chuông đồng đình An Duyên, Hà Tây thế kỷ XX; chuông chùa Linh Tiên, Minh Mệnh 3 (1822); chuông chùa Tư Đình năm 1882,... Tất cả đang được trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử quốc gia. Trong nhóm các chuông này, tác giả bài viết đặc biệt quan tâm đến chiếc chuông đồng chùa Bồng Lai, Hà Tĩnh thế kỷ XIX bởi có họa tiết bồ lao rất đẹp, chuông cao 1 mét, hình thể chuông như cái nôm hình trụ rỗng với một đầu uốn tròn bịt kín gọi là đỉnh chuông bố trí quai để treo chuông. Quai chuông này đúc một cặp bồ lao nối thân nhau tạo thành vòm cong với mỗi đầu hướng về một phía, đỉnh vòm cong đúc hình quả bầu, mỗi đầu bồ lao có tóc, bờm, mắt, mũi, râu, miệng nhe nanh và cầm cùng với hai chân bồ lao đều có 4 móng choãi ra tạo thành nhiều điểm bám chặt lấy đỉnh chuông, thân bồ lao tròn khắc vẩy cá chép tạo dáng uốn cong lại, trên lưng là một bông sen. Râu, mắt, vi lưng và chân của bồ lao đều được chạm khắc rất tinh vi. Thân chuông trang trí nhiều motif hoa văn biểu thị tính tổng hợp và siêu nghiệm của triết lý Đông phương. Chính giữa đỉnh chuông có một lỗ tròn nhỏ, là nơi để thoát bớt sức ép của âm thanh mỗi khi đánh chuông nhằm tránh sự rạn vỡ thân chuông do tác động của âm thanh gây ra. Từ

phần chân con bò lao trở ra, có nhiều đường tròn nhỏ, thanh mảnh, bao quanh vai chuông và phân chia thân chuông thành nhiều phần trang trí khác nhau. Thân chuông có bài minh về việc đúc chuông, với 4 núm tròn nổi to cùng các núm tròn nhỏ liên tiếp được ghi tên 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông để hướng dẫn cách gõ chuông từng mùa. Miệng chuông hơi loe với 2 bậc cấp. Có thể nhận xét rằng, các motif trang trí trên chuông này thể hiện tính tổng hợp và dung hòa tư tưởng Phật giáo kết hợp với tinh thần và tình cảm của dân tộc Việt Nam, rất mực nhu nhuyễn, uyển chuyển, thực tế với niềm tin và cầu mong nước nhà thái bình yên ổn, nhân dân sống hạnh phúc; mưa thuận gió hòa để cho mùa màng tươi tốt, cuộc sống sung túc, thịnh vượng.

Voi cũng là một hình tượng linh vật cho thấy sự giao lưu văn hóa Việt Nam với Trung Quốc. Ở phương Bắc, voi là một trong những động vật quý hiếm, có nguồn gốc từ rất lâu đời (trong di chỉ văn hóa Long Sơn tỉnh Hồ Bắc vào giai đoạn cuối thời kỳ nguyên thủy đã có hình tượng này). Từ thời nhà Thương, voi đồng chỉ đúc để dùng trong những nghi thức tế thần đặc biệt, bởi linh vật Phật giáo này tượng trưng cho chân lý, trí tuệ và sự kiên định. Với ý nghĩa như vậy, hình tượng voi cũng hiện diện trong nghệ thuật Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, voi còn là linh vật có sức mạnh trấn giữ khi đặt hai bên đường Thần đạo trước lăng mộ hoặc phủ phục trước cổng đền, miếu,... Tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia, chúng tôi cũng đã được chiêm ngưỡng chiếc ám hình voi đồng thời Nguyễn thế kỷ XIX và chiếc bình hình tượng voi thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX) [H.2b] với tạo hình khá giống chiếc đôn Lễ Lăng hình voi đời nhà Thương (phát hiện ở Lễ Lăng tỉnh Hồ Nam vào năm 1975, hiện đang được bảo quản tại Bảo tàng tỉnh Hồ Nam). Chiếc ám hình voi đồng thời Nguyễn thế kỷ XIX có chiều cao 22,8cm, đường kính 26,3 cm, được trang trí hoa văn vô cùng tinh xảo đẹp mắt, lúc khai quật chỉ cách mặt đất khoảng 25cm. Các nhà khảo cổ suy đoán, một dụng cụ giá trị như thế này không xuất hiện ở di chỉ đền miếu hoặc lăng mộ, mà là được chôn nông xuống lòng đất ở dốc núi, có lẽ là các địa chủ thời phong kiến nhà Nguyễn đã dùng nó, làm lễ vật để chôn cúng tế trong khi tổ chức tế thần núi non, thần sông hồ. Chiếc ám hình voi này có tạo hình chắc chắn, mạnh mẽ, trên thân có trang trí hoa văn 11 loài động vật khác nhau. Vòi của con voi cao và dựng lên, đoạn đầu vòi làm thành hình đầu phượng, trên đầu còn một tượng người đang cười voi, chi tiết này được xử lý vô cùng tinh tế. Miệng ám được mở ở trên lưng, nắp đã bị thất lạc. Ngoài ra, còn chiếc bình hình tượng voi thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XIX) có kiểu dáng tương tự nhưng kích cỡ hơi nhỏ hơn một chút cũng đang được bảo quản tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia. Trên miệng bình được khắc một con voi nhỏ, có thể lấy đó làm tư liệu tham khảo khi khẳng định những giao lưu và tiếp biến kể trên.

Ngoài việc ảnh hưởng từ nước láng giềng phương Bắc về đề tài nội dung, các tác phẩm đồ đồng dân gian Việt Nam thời Nguyễn (thế kỷ XIX - XX) còn ảnh hưởng các motif trang trí, đặc biệt là từ thời kỳ nhà Thương đến nhà Chu, bởi phần nhiều đều là những hình ảnh động vật trong thần thoại và trong tưởng tượng, đầy nét kỳ lạ và thần bí cũng như mang đậm sắc thái tôn giáo Trung Quốc.

(Còn nữa)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

VIỆT NGŨ

- [1]. Trần Lâm Biên (2001), *Trang trí trong Mỹ thuật truyền thống của người Việt*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
- [2]. Cục Di sản, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (BTL SVN) và Hội đồng giám định cổ vật - Bộ Văn hóa - Thông tin (2003), *Cổ vật Việt Nam*, Nxb Hà Nội.
- [3]. Hàng Gian - Quách Thu Huệ (2012), TS. Trương Gia Quyền (dịch), *Thủ công mỹ nghệ truyền thống Trung Quốc*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
- [4]. Phạm Quang Hoan - Đoàn Đình Thi (1991), “*Đôi nét về phương pháp nghiên cứu hoa văn dân tộc*”, trong Tạp chí *Dân tộc học*, số 03.
- [5]. Trần Thị Liên, Phạm Văn Đâu, Phạm Minh Trị (1988), *Khảo sát văn hóa truyền thống Đông Sơn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [6]. Huỳnh Văn Lý (1995), *Hoa văn trang trí các nước Đông Tây*, Nxb. Tp. HCM.

NGOẠI NGŨ

- [7]. Annee (1934), *Bulletin des Amis du Vieux Hue*, Juil - Sest
- [8]. Anthony J.Allen (2001), *Allen's Authentication of Ancient Chinese Bronzes*, hardboard, Auckland.
- [9]. Avery Brundage (1966), *The ancient chinese bronzes*, published by Berkeley
- [10]. Bernanose (Marcel) & Dumoutier (Gustave) (1932), *Index général des tomes XIX-XX du Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, France book.
- [11]. Russian Book (1991), *Technology Machining Metal Steel Making Art Casting Brass Bronze*, Kiev Ukraina
- [12]. Léopold Cadière, *L' Art à Hué*, Nouvelle Edition (1930) autorisée par l' Association des Amis du Vieux Hué

**THE VISUAL ART OF VIETNAMESE FOLK BRONZE UNDER
NGUYEN DYNASTY (THE 19TH – 20TH CENTURY) IN THE
CONTEXT OF EXCHANGE AND ACCULTURATION
WITH CHINESE BRONZE**

Le Thi Thanh, Ph.D student

***Abstract:** Although Art under Nguyen Dynasty ended in the historical milestone (The August Revolution in 1945), it seems that its influence on modern Vietnamese art is still deep and intense.. Vietnamese folk bronze under Nguyen Dynasty is no exception. It is very necessary to thoroughly understand the quintessence values in Visual Art at this time in the hope to point out the elements of exchange and acculturation, inheritance and creativity on Vietnamese folk bronze under Nguyen dynasty (the 19th – 20th century), and also affirm the influence of the Visual Art on folk bronze to the Visual Art on modern Vietnamese bronze sculpture*

***Key word:** Fine Art, bronze, Nguyen Dynasty, Chinese bronze*

(Người phản biện: TS. Đoàn Dũng Sỹ; ngày nhận bài: 11/5/2017; ngày gửi phản biện 16/5/2017; ngày duyệt đăng 30/6/2017)

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI Ở THANH HÓA THẾ KỶ XIX

TS. Lê Thị Thảo¹

Tóm tắt: Thế kỷ XIX, mặc dù nền kinh tế vẫn mang nặng tính chất tự cấp, tự túc như bối cảnh chung của khu vực Bắc Bộ, nhưng ở Thanh Hóa đã xuất hiện những hoạt động thương mại sôi động hơn hẳn các thời kỳ trước. Hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ được mở mang; mạng lưới chợ đã trở nên hoàn chỉnh và dày đặc hơn nhiều; một bộ phận cư dân làm nghề buôn đã xuất hiện và ngày càng đông đảo, bên cạnh đó là sự hình thành các tuyến buôn bán liên vùng; hoạt động ngoại thương chủ yếu gắn với bộ phận người Hoa... Tuy vẫn còn nằm trong sự kiểm tỏa của nền kinh tế tiểu nông, nhưng dường như những hoạt động thương mại này chính là yếu tố thôi thúc để góp phần tạo nên những chuyển biến về kinh tế - xã hội ở thế kỷ XX.

Từ khóa: kinh tế, thương mại, buôn bán, thế kỷ XIX, xứ Thanh

1. Đặt vấn đề

Trong chiều dài lịch sử Việt Nam, thế kỷ XIX là thời gian thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu với nhiều luồng quan điểm. Sau một thời gian đầy biến động về chính trị - xã hội thế kỷ XVI - XVIII, đất nước dần đi vào ổn định dưới vương triều Nguyễn. Tuy nhiên, nhiều thách thức mới lại được đặt ra. Lúc này, trên thế giới các cuộc cách mạng tư sản đã liên tiếp bùng nổ và giành được thắng lợi, khẳng định sự thống trị của chế độ tư bản chủ nghĩa. Bên cạnh đó, cuộc cách mạng công nghiệp thay thế dần lao động thủ công bằng máy móc, đưa sản xuất thủ công nhỏ bé lên đại công nghiệp cơ khí. Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế hàng hóa khiến cho nhu cầu xâm chiếm thuộc địa trở nên bức thiết đối với những nước tư bản phát triển. Chủ nghĩa tư bản phương Tây có tham vọng mở rộng thuộc địa, mở rộng vùng khai thác nguyên liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm cho tư bản. Trong đó Đông Dương là một thị trường hấp dẫn.

Đặt vào bối cảnh chung ấy, trong bài viết này, chúng tôi chỉ nêu lên vài nhận xét được rút ra từ quá trình nghiên cứu, tìm hiểu hoạt động buôn bán ở Thanh Hóa thế kỷ XIX để làm sáng tỏ hơn hình ảnh kinh tế - xã hội Việt Nam truyền thống. Đồng thời, qua hình ảnh thương mại non trẻ của một tỉnh thuần nông, gắn bó sâu đậm với tư tưởng Nho giáo đã chuyển biến như thế nào trong tư duy thương mại cũng thể hiện đặc trưng riêng về kinh tế - văn hóa - xã hội Thanh Hóa.

¹ Khoa Quản lý Nhà nước và Công tác xã hội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

2. Nền tảng thương mại Thanh Hóa trước thế kỷ XIX

Mặc dù làng xã Thanh Hóa cũng giống như làng xã ở Bắc Bộ, ngay từ buổi đầu hình thành đều có tính tự trị về quản lý hành chính và tự cung tự cấp về kinh tế. Tuy nhiên, những quan hệ thương mại sơ khai vẫn được hình thành từ sớm. Thanh Hóa là một trong số ít tỉnh, thành của nước ta có đầy đủ các yếu tố tự nhiên đặc trưng của cả nước: rừng núi, trung du, đồng bằng, biển. Điều này khiến cho loại hình làng ở Thanh Hóa đa dạng hơn hẳn các địa phương khác: làng bản vùng cao, làng vùng đồng bằng và làng ven biển, đi kèm theo đó là những đặc trưng riêng của từng làng về cư dân, sản vật. Tính đa dạng của xóm làng, vốn dựa trên khung cảnh tự nhiên, lại càng nổi bật hơn do tính đa dạng về kinh tế - xã hội - văn hóa. Tuy mẫu số chung vẫn là nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, nhưng từng vùng vẫn có những sản phẩm khác nhau. Rừng núi Thanh Hóa rộng lớn chiếm tới 3/4 diện tích toàn tỉnh, nổi tiếng với các loại gỗ quý, thú rừng, đặc biệt là quế và trâu bò... Đồng bằng sông Mã là đồng bằng châu thổ rộng lớn thứ ba cả nước (chỉ đứng sau đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng). Bờ biển Thanh Hóa trải dài hơn 100km với nguồn lợi thủy hải sản dồi dào, có thể sản xuất muối và nước mắm - nhu yếu phẩm tối cần thiết cho cuộc sống cư dân khắp mọi miền với số lượng lớn. Chính sự đa dạng về tự nhiên đã làm xuất hiện nhu cầu trao đổi sản phẩm giữa các làng, các vùng miền, là cơ sở cho hoạt động buôn bán trở nên phổ biến ngay trong lòng nền kinh tế tiểu nông.

Ngay từ thời văn hóa Đông Sơn ở Thanh Hóa, các con sông Mã, sông Chu cùng các chi lưu của nó đã trở thành hệ thống giao thông thủy quan trọng nối liền các vùng trên đất Cửu Chân và với các bộ khác của nước Văn Lang. Trên đôi bờ hạ lưu sông Mã mà trọng tâm là vùng từ Ngã Ba Đầu đến Ngã Ba Bông đã hình thành những điểm giao lưu hàng hóa tập nập trên bến dưới thuyền. Theo sông Mã, sông Chu, các sản phẩm tiêu biểu của cư dân Đông Sơn vùng sông Mã như khuyên tai, đá quý, sản phẩm đá, đồng, đồ gốm đã được trao đổi với phía Nam bộ Cửu Chân và các bộ khác ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ. Sự giao lưu còn được mở rộng ra cả vùng Đông Nam Á lục địa, Đông Nam Á hải đảo và vùng Hoàng Hà, minh chứng là sự phân bố rộng rãi của các hiện vật bằng đồng thời Đông Sơn, đặc biệt là trống đồng.

Qua những hiện vật còn lại, người ta cũng thấy được một xứ Thanh không hoàn toàn khép kín, mà ngay từ buổi đầu của lịch sử đã sớm có nhiều mối giao lưu với bên ngoài. GS. Trần Quốc Vượng cũng đưa ra thông tin gốm Hoa Lộc được tìm thấy ở di chỉ Chợ Ghènh (Ninh Bình), và nhiều di chỉ Phùng Nguyên ở Vĩnh Phúc, Phú Thọ. Từ đó, phỏng đoán văn hóa Hoa Lộc từ xứ Thanh đã đi ngược ven sông Đáy để ảnh hưởng vào những văn hóa trên vùng chóp đỉnh Bắc Bộ. Ngược lại, ở di chỉ Cồn Chân Tiên của

Thanh Hóa lại tìm thấy những đồ gốm và rìu búa đá tứ giác mài nhẵn của văn hóa Gò Bông (một giai đoạn sớm muộn của văn hóa Phùng Nguyên Bắc Bộ)¹. Huyền tích về Mai An Tiêm (là người ngoại quốc đến từ vùng biển phía Nam, được vua Hùng gả con gái nuôi) và sự tích quả dưa hấu cho thấy đã có sự qua lại, trao đổi, buôn bán đường biển với nước ngoài từ thời cổ đại.

Thời Bắc thuộc, các trung tâm kinh tế tiếp tục phát triển, đặc biệt vai trò của các cửa sông, cửa biển được phát huy. Trong đó, Lạch Trường, Lạch Hới là các cửa biển quan trọng nhất. Đây vừa là những ngư trường, mà gắn với chúng là hệ thống các chợ hải sản được hình thành từ sớm, đồng thời sớm có hình dáng của những thương cảng. Việc tìm thấy những tượng người đội đèn có đặc điểm nhân chủng của người phương Nam: môi trễ, tóc xoăn,... càng khẳng định đây là những trung tâm buôn bán tập nập ở Thanh Hóa.

Thời kỳ này cũng xuất hiện những đô thị cổ gắn liền với trị sở Thanh Hóa như Tư Phố, Đông Phố. Các đơn vị tiền tệ như tiền Bán lạng, Ngũ thù lưu hành rộng rãi trên đất Cửu Chân với số lượng lớn cùng với các sản phẩm từ phương Bắc như đồ gốm Đường, bình đồng Hán... cho thấy sự giao lưu khá phát triển.

Thời kỳ phong kiến độc lập, chính sách chung của các triều đình phong kiến là “trọng nông, ức thương” làm cho các hoạt động kinh tế hàng hóa bị hạn chế. Các hoạt động thương nghiệp cơ bản là sự trao đổi giữa các địa phương với nhau, về ngoại thương cơ bản là vẫn bế tắc. Tuy nhiên, do nhu cầu phát triển nội tại của nền kinh tế, một hệ thống chợ quê được manh nha từ thời kỳ trước đã hình thành ở nhiều nơi, đặc biệt ở các bến sông, thuận tiện cho việc trao đổi hàng hóa. Thời Lê sơ, nhà nước đã quy định về lập chợ: “Trong dân gian, hễ có dân thì có chợ để lưu thông hàng hóa và mở đường giao dịch cho dân”. Nhà nước cho phép: “Các xã chưa có chợ có thể lập thêm chợ mới, nhưng ngày lập chợ mới không được trùng với ngày họp chợ cũ hoặc trước ngày họp của chợ cũ để tránh tình trạng giành khách hàng của nhau”². Do vậy, thời Lê sơ, hệ thống chợ làng được mở rộng. Trong bài thơ “*Quá Thân Phù*”, Lê Thánh Tông đã phản ánh một phần hoạt động của chợ quê Thanh Hóa:

Khởi quán mây ngàn tuôn đức đức

Chợ quê sóng bể đức ù ù.

Và chỉ với một vài mảnh vỡ của hội Xuân Phả cổ truyền còn sót lại đến ngày nay, chúng ta như thấy lại sự huy hoàng của triều đại Lê sơ sau thắng lợi của cuộc kháng

¹ Trần Quốc Vương (1998), *Việt Nam - cái nhìn địa - văn hóa*, Nxb Văn hóa Dân tộc - Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, Hà Nội, tr.272

² Ban Nghiên cứu Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2002), *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 3, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.122

chiến chống quân Minh. Các trò Hoa Lang (Hà Lan), Tú Huân (Lục Hồn Nhung), Ai Lao, Ngô quốc, Xiêm Thành (Chiêm Thành) chính là thông điệp về sự giao hảo và vị thế của quốc gia Đại Việt với các nước trong khu vực thời bấy giờ khiến cho “lân bang ngũ quốc đồ tiến công”. Theo nhận xét của một số nhà nghiên cứu, trò Xuân Phả gần giống với điệu Cheoyongmu (múa mặt nạ) của người Hàn Quốc hay một “lễ hội hóa trang” của người phương Tây¹. Những mảnh vỡ của trò Xuân Phả còn được tìm thấy ở nhiều nơi như trò Rún, trò Bôn ở Đông Sơn, trò Tú Huân ở Quảng Xương,... cho thấy sự nhận nhip và cởi mở của xứ Thanh trong lịch sử chứ không hề biệt lập.

Tại chùa Mật Sơn (TP Thanh Hóa), chúng ta cũng bắt gặp tượng vua Lê Thần Tông và các hoàng hậu, phi tần, trong đó một tượng phi tần có dáng vẻ đặc biệt: vóc người đầy đặn, trang phục lộng lẫy, mặt phương phi, sống mũi thẳng gồ cao trên khuôn mặt giống đặc điểm của người phương Tây. Lần giở lại tư liệu, Alexandre de Rhodes trong *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* (viết ở thế kỷ XVII) có đoạn cho biết: trong số những người vợ của Lê Thần Tông có một bà cung phi người Hà Lan². Le Breton trong cuốn sách *Những đình chùa và những nơi lịch sử trong tỉnh* cho biết tượng 6 người vợ của vua Lê Thần Tông ở đây gồm: một người An Nam, một người Trung Hoa, một người Ba Thục, một người Xiêm, một người Hà Lan và một người Mường³. Phải chăng đó là kết quả của mỗi giao hảo của nhà Lê - Trịnh với nước ngoài, là sự dần xếp hòa thuận với các tù trưởng thiểu số vùng biên viễn đã được ghi lại dấu ấn trong di sản văn hóa.

Thế kỷ XVI - XVIII là thời kỳ hưng thịnh của việc trao đổi hàng hóa trong nước. Ở Đàng Ngoài, chính quyền Lê - Trịnh đã nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động thương nghiệp, nhất là sau chiến tranh “tài lực của nhân dân thiếu thốn, chỉ còn trông vào các nhà buôn giàu buôn bán chuyển vận từ chỗ có đến chỗ không”. Do đó, một hệ thống chợ mới hợp theo phiên được thành lập. Thời kỳ này cũng có sự giao lưu hàng hóa với nước ngoài nhưng do chính sách không nhất quán của nhà Lê - Trịnh nên không phần thịnh như ở Đàng Trong.

Sự giao lưu văn hóa và phát triển kinh tế thương mại thời kỳ này cũng được biểu hiện qua di sản văn hóa. Có một sự trùng hợp cả về các hiện vật kiến trúc - điêu khắc và nghệ thuật tạo tác của nhiều di tích Thanh Hóa với các di tích ở đồng bằng Bắc Bộ. Ở Từ chỉ họ Đặng (huyện Quế Võ - Bắc Ninh), có bộ ngưỡng cửa, nhang án linh thú đều

¹ Hoàng Minh Tường (2014), *Vị thế của quốc gia Đại Việt và thông điệp về sự bang giao in dấu trong trò Xuân Phả*, Tạp chí *Di sản Văn hóa*, số 3(48) năm 2014, tr. 77

² Alexandre de Rhodes (1994), *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, tr. 14

³ Le Breton, *Những đình chùa và những nơi lịch sử trong tỉnh Thanh Hóa*, bản dịch của Nguyễn Xuân Phương năm 2013, hiện lưu giữ tại Thư viện tỉnh Thanh Hóa, tr. 26

bằng đá, được chạm khá tinh xảo (niên đại 1675), có thể là “chị em sinh đôi” và cùng một hiệp thợ thi công với ngưỡng cửa, nhang án, linh thú lăng Trịnh Thị Ngọc Lung (Thọ Xuân - Thanh Hóa, niên đại 1688). Sinh từ Thiệu quận công Phạm Huy Đĩnh ở Đông Hưng, Thái Bình (niên đại 1772) có số tượng châu và phong cách tạc tượng khá gần gũi với lăng Mãn Quận công (An Hoạch, TP. Thanh Hóa, niên đại 1782). Gia phả của dòng họ Phạm ở làng Cao Mỗ, xã Chương Dương, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình cũng xác nhận việc chôn tượng võ sĩ, tượng ngựa, tượng voi với vật thiêng, bia đá từ vùng Thanh Hóa chở ra xây lấp lăng mộ, chính là khu lăng mộ của họ Phạm ở Đông Hưng ngày nay. Khi nghiên cứu tại đền thờ Phúc Khê tướng công Nguyễn Văn Nghi (Đông Sơn, Thanh Hóa), chúng tôi thấy điện thờ còn lại trong khuôn viên đền lợp bằng ngói mũi hài, kích thước lớn, có viên dài 50cm, rộng 30cm, dày 3cm, mũi hếch cao 10cm, trọng lượng nặng tới 8,7kg. Kích thước viên ngói to đòi hỏi nhiệt độ lò nung lớn, kỹ thuật nung gốm đã đạt đến trình độ cao, nó chỉ gắn với nền kinh tế thương mại. Khi xâu chuỗi các hiện tượng trên trong một lát cắt đồng đại cho phép chúng ta khẳng định chắc chắn thôn làng xã Việt Nam không hoàn toàn đóng kín mà đã sớm hình thành các mối liên hệ liên làng và siêu làng.

Dù còn nhiều hạn chế nhưng những hoạt động thương nghiệp trên sẽ tạo nền tảng để đến thế kỷ XIX có nhiều khởi sắc trong bối cảnh đất nước đi vào thế ổn định sau một thời gian dài chia cắt, chiến tranh loạn lạc.

3. Một số hoạt động thương mại ở Thanh Hóa thế kỷ XIX

Thanh Hóa bước vào thế kỷ XIX bắt đầu với việc xây dựng trấn lý Thanh Hóa mới. Năm 1804, vua Gia Long chuyển tỉnh lý Thanh Hóa từ làng Giàng (Thiệu Dương, Thiệu Hóa) về làng Hạc (Thọ Hạc). Sự kiện này đã tạo điều kiện cho việc hình thành một trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa mới của Thanh Hóa tiếp cận với văn minh hiện đại.

Các vua đầu thời Nguyễn đã cho sửa sang đường sá, nạo vét, đào thêm sông ngòi thuận lợi cho việc giao thương. Đường cái quan được tu sửa, quy định mặt đường rộng ba trượng. Đặc biệt, việc giao thông đường thủy rất được coi trọng. Hai con sông Mã và sông Chu là mạch chính để vận chuyển lâm thổ sản từ miền núi xuôi về các loại hàng hóa đến mọi miền trong tỉnh qua một hệ thống chi lưu. Sông đào nhà Lê nối liền các tỉnh Ninh Bình - Thanh Hóa - Nghệ An là đường giao thông thủy quan trọng từ nhiều thế kỷ trước đến thế kỷ XIX được nạo vét nhiều lần vào các năm 1833, 1857, 1866. Ở thị xã Thanh Hóa, triều Nguyễn cho đào sông đến bốn lần để nối kênh Bồ Vệ từ Lai Thành qua Hương Bào ra sông Mã nhằm ý đồ “Tiền thông thủy, hậu triệt Lê gia”. Việc đào đoạn kênh ở phía Đông Nam thị xã này đã tạo điều kiện cho khu Lò Chum thuận lợi

trong việc vận chuyển đồ gốm, sành sứ,... tạo nên một vùng trên bến dưới thuyền tấp nập, thuận lợi giao lưu buôn bán. Ngoài ra, trên bờ sông Mã, sông Chu đã thiết lập được hệ thống các bến đò ngang, đò dọc. Tại các bến đò này, hoạt động buôn bán diễn ra tấp nập. Hàng hóa quý ở các nơi, sản phẩm hiếm ở khắp các miền trong tỉnh và ngoài tỉnh đều theo các dòng sông đổ về cập bến, rồi từ đó hàng hóa lại xuống bến, lên thuyền tỏa đi đến các chợ ở khắp mọi nơi.

Thanh Hóa có đường bờ biển dài 102km nên hàng hóa còn được vận chuyển bằng thuyền dọc bờ biển, do đó đã nảy sinh nghề vận tải đường biển từ Thanh Hóa ra Bắc Thành và ngược lại từ Thanh Hóa vào kinh thành Huế và các tỉnh miền trong.

Như vậy, ở thế kỷ XIX, nhìn chung hệ thống giao thông trên đất Thanh Hóa đã tương đối hoàn chỉnh cả đường thủy lẫn đường bộ. Hàng hóa được trao đổi thành tuyến dựa trên hệ thống này.

3.1. Hệ thống chợ

Thế kỷ XIX, Thanh Hóa đã có mạng lưới chợ tương đối hoàn chỉnh, các chợ trọng điểm về cơ bản vẫn giữ nguyên cho đến ngày nay. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, Thanh Hóa có 44 chợ ở các huyện, đầu mối giao thông và thị tứ (chưa kể các chợ nhỏ không được ghi chép lại). Bình quân cứ 8km² có một chợ. Ngoài những chợ được *Quốc sử quán triều Nguyễn* ghi chép, một số chợ ở các châu, huyện khác chưa được nói tới, có thể do quy mô còn nhỏ hẹp, hàng hóa nghèo nàn nên chưa có ảnh hưởng trong vùng như chợ Kim (Thạch Thành), chợ Quan Hoàng (Cẩm Thủy)...

Đầu mối hoạt động thương mại của cả tỉnh lúc bấy giờ là chợ tỉnh “ở địa phận huyện Đông Sơn, ngoài cửa Đông Nam tỉnh thành”¹. Chợ tỉnh họp một tháng 6 phiên, trong đó có 3 phiên chính vào các ngày 7 (mùng 7, 17 và 27) và 3 phiên xép vào các ngày 2 (2, 12, 22). Trâu bò được bán ở khu vực riêng gọi là chợ trâu bò (đặt trên địa phận làng Cốc, gần chợ Vườn Hoa ngày nay) họp vào các phiên chính. Chợ trâu bò ở đây thu hút nhiều lái buôn ngoài tỉnh. Chợ tỉnh Thanh Hóa thế kỷ XIX thực sự trở thành một trung tâm thương mại của cả nước cùng với Kẻ Chợ (Thăng Long), chợ Gia Hội (kinh đô Huế), Hội An. Tuy nhiên, yếu tố “thị” ở Thanh Hóa lúc này còn bị lấn át bởi yếu tố “thành”, trấn thành rồi tỉnh thành Thanh Hóa bị chìm ngập trong vành đai làng xã từ Quảng Xương, Đông Sơn, Hoàng Hóa, Thiệu Hóa ở các phía Bắc, Nam, Đông, Tây bao bọc. Ở đây cũng chưa xuất hiện các phố thị buôn bán sầm uất như các đô thị khác ở trong nước cùng thời (tuy lúc đó ở Thanh Hóa cũng xuất hiện một số chợ chuyên sản xuất hoặc bán một số loại hàng hóa như phố Hàng Đồng, phố Hàng Than, phố Hàng Đường,

¹ Sách *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, 1970, tr. 245

phố Hàng Hương, phố Thọ Thêu,... nhưng hoạt động buôn bán vẫn mờ nhạt so với các đô thị khác trong nước cùng thời).

Bên cạnh chợ tỉnh, ở khắp các phủ, huyện, làng xã đều có chợ. Nếu hình dung hoạt động buôn bán ở Thanh Hóa như một bản đồ động thì các chợ là điểm gặp gỡ cố định của người bán và người mua, từ đó hàng hóa tỏa đi khắp các nơi, phạm vi gần là trong nội bộ các hộ gia đình trong làng xã, xa hơn là tới các chợ khác trong tỉnh, thậm chí ngoài tỉnh và tới các nước khác trong khu vực. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng, mặc dù ở Thanh Hóa cũng như ở nước ta đầu thời Nguyễn, hệ thống chợ ngày càng mở rộng và hoàn thiện nhưng vẫn bị kìm hãm trong đà phát triển chậm chạp của kinh tế hàng hóa, vẫn chưa thấy những biểu hiện của sự liên kết, tập trung giữa các thị trường địa phương để tiến tới sự ra đời của thị trường dân tộc - thị trường tư bản chủ nghĩa.

3.2. Sự hình thành một bộ phận cư dân làm nghề buôn

Mặc dù làm nghề nông là chính nhưng hầu hết cư dân ở nông thôn Thanh Hóa đều biết cách bám vào chợ để kiếm sống. Họ đem tới chợ những sản phẩm thừa của nhà mình, hoặc không thừa, thậm chí còn thiếu nhưng cần phải bán đi để lấy tiền mua về thứ cần thiết hơn. Một số khác bỏ tiền ra mua hàng hóa ở nơi khác rồi mang đến chợ để bán với giá cao hơn nhằm kiếm lời. Đồng thời, một bộ phận dân cư ít hoặc không có ruộng đất, không thể đủ sống bằng nghề nông đã làm thêm nghề buôn bán, phổ biến nhất là nghề hàng xáo và buôn bán những hàng lặt vặt (hàng xén, bánh kẹo, đồ gốm, đồ đan, dầu đèn, mắm muối, cá khô,...); hoặc đi đến các vùng núi thu mua luồng, nứa, củi, trâu bò, cây thuốc,...; đến vùng biển thu mua muối, nước mắm, cá khô,... để đem bán khắp các chợ trong và ngoài tỉnh tạo nên những luồng trao đổi hàng hóa nhộn nhịp, khiến khung cảnh nông thôn bấy giờ thêm sinh động. Ở Thanh Hóa xuất hiện một số người chuyên làm nghề “đổi Mường”, tức những người mang một số hàng hóa ở miền xuôi (như mắm muối, cá khô, dầu đèn, nôi, sanh, ấm, chén, bát, đĩa,...) để lên miền núi đổi các hàng lâm sản (như gỗ, luồng, nứa, song, mây, mộc nhĩ, nấm hương, măng khô, măng tươi, mật ong,...) mang về xuôi bán cất, bán lẻ cho người buôn và người tiêu dùng trong, ngoài tỉnh. Thế kỷ XIX, bộ phận cư dân kiếm sống thêm bằng nghề buôn ở Thanh Hóa trở nên phổ biến mà nguyên nhân chính theo chúng tôi không phải xuất phát từ sự phát triển của kinh tế hàng hóa mà do nghèo. Do khuôn khổ bài viết chưa cho phép, chúng tôi xin phép được bàn sâu về vấn đề này trong một chuyên luận khác.

Từ sự phát triển và nổi tiếng của các làng nghề thủ công truyền thống cũng tạo ra một lớp người chuyên buôn bán. Thanh Hóa đầu thời Nguyễn có mặt đầy đủ các ngành nghề, nổi tiếng hơn cả là những làng nghề có truyền thống từ trước như nghề đục đá làng Nhồi; nghề dệt vải ở Phú Khê, Nguyệt Viên (Hoàng Hóa), Yên Lộ (Thiệu Hóa),

Liên Cừ (Hậu Lộc); nghề dệt lụa tơ tằm ở Hồng Đô (Thiệu Hóa), Lai Duệ (Thọ Xuân); nghề dệt chiếu cói ở nhiều làng ven biển Nga Sơn, Quảng Xương; nghề làm gốm ở Lò Chum (thành phố Thanh Hóa); nghề làm nồi đất làng Vòm (Thiệu Hóa), Thổ Phường (Đông Sơn); nghề đan cót ở làng Bất Căng (Thọ Xuân), làng Giàng (Thiệu Hóa); nghề đúc đồng làng Trà Đông (Thiệu Hóa), nghề làm nước mắm ở Ba Làng (Tĩnh Gia), Cự Nham (Quảng Xương),...

Từ các làng nghề này đã hình thành những luồng trao đổi hàng hóa nhộn nhịp. Ví như từ nghề đúc đồng ở làng Trà Đông (Thiệu Hóa) đã hình thành những làng nghề chỉ chuyên đi thu mua gom nguyên liệu đồng nát ở các gần, xa trong ngoài tỉnh để về bán, hoặc trao đổi sản phẩm với các gia đình có nghề đúc đồng ở làng Trà Đông như làng Phủ Lý (tức Kẻ Rỵ của giáp Bối Lý cũ) và làng Bái Giao, Đại Bái (xã Thiệu Giao). Đây chính là những lực lượng chủ yếu cung ứng nguyên liệu sản xuất và tiêu thụ phần lớn sản phẩm đi các nơi cho làng đúc đồng Trà Đông. Ngoài ra, còn có các gia đình ở những làng bên còn vào tận chợ Nưa, chợ Mốc, chợ Sim (ở Nông Cống, Triệu Sơn), hay lên tận miền núi Thường Xuân, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy để thu mua gom than lim về bán cho làng đúc đồng Trà Đông... Riêng dân làng Bái Giao, Đại Bái (Thiệu Giao), ngoài nghề thu mua gom đồng nát là chủ yếu, còn kiêm cả việc hàn nôi, sanh, chảo,...

Sự nổi tiếng của nghề làm đồ gốm ở Lò Chum cùng với sự thuận lợi về giao thông đường thủy đã biến nơi đây trở thành một trung tâm buôn bán tập nập ở Thanh Hóa. Các thuyền buôn trong và ngoài tỉnh đã theo sông đào vào ăn hàng ở Lò Chum rồi đem bán ở khắp mọi nơi không chỉ trong tỉnh mà còn vươn ra các tỉnh phía Bắc. Chính nghề làm gốm đã khiến Lò Chum trở thành điểm hội tụ thương mại: phố Lò Chum. Đồng thời, việc buôn bán phát triển cũng kích thích sản xuất, việc làm gốm được tổ chức theo cách thuê mướn nhân công và khoán sản phẩm với sự xuất hiện của các chủ bao thầu và chủ bao mua - một phương thức sản xuất tiền tư bản.

Tuy nhiên, ở Thanh Hóa chưa có một làng nghề thủ công nào vượt qua tính chất của một làng nghề cổ truyền, chưa hoàn toàn tách khỏi nông nghiệp mà vẫn được coi là một nghề phụ bên cạnh hoạt động sản xuất chính là nông nghiệp. Việc buôn bán hàng hóa về tổng thể phụ thuộc hoàn toàn vào mùa vụ nông nghiệp: đi buôn lúc nông nhàn, chuyển sang buôn bán khi mùa màng thất bát, hoặc chỉ đi buôn khi không đủ đất cày cấy... Do đó các luồng buôn bán xuất phát từ các làng nghề thủ công vẫn thuộc phạm trù của một nền kinh tế tiểu nông.

Đội ngũ những cư dân sinh sống chuyên bằng nghề buôn bán trên là cơ sở để tạo ra những *phường buôn* (tuy rằng ở Thanh Hóa chưa thực sự nổi bật). Các phường buôn thường hình thành ở những chợ lớn (phường buôn bán trâu bò ở chợ tỉnh, chợ bán;

phường buôn gạo, phường buôn nước mắm, hải sản...). Phường thường có từ 5 người trở lên. Các phường buôn thường cất hàng từ xa tới bán ở chợ và mua vét hàng ở chợ với khối lượng tương đối lớn để đem bán ở các địa phương khác ngoài huyện, ngoài tỉnh. Mặt hàng buôn bán chủ yếu là thóc gạo, trâu bò, mắm muối, gỗ, luồng, nứa, lâm sản,... Các phường buôn này gắn liền kinh tế trong từng vùng nông thôn nhỏ, từng cụm chợ làng với những thị trấn, thị tứ sầm uất. Phường buôn nổi bật ở Thanh Hóa thế kỷ XIX là phường buôn đồng. Phường buôn đồng không phải ở làng Trà Đông (ở đây chỉ chuyên đúc đồng) mà ở làng Phủ Lý và làng Bái Giao. Theo sách *Địa chí Đông Sơn* (trang 318), mỗi làng trên chỉ có một phường buôn. Ai muốn đi buôn đồng thì phải vào phường. Mỗi người vào phường buôn phải đóng 1 quan tiền, 100 miếng trâu và 1 chai rượu. Một điều đặc biệt là khâu tiêu thụ sản phẩm chủ yếu do phụ nữ đảm nhiệm nhưng phường buôn đồng lại chỉ kết nạp đàn ông. Đã trở thành thành viên của phường thì được bảo vệ, còn ai buôn đồng mà không vào phường thì phường sẽ khiêu nại với làng, bị phạt vạ và cấm không được buôn đồng hoặc không được bảo vệ.

Như vậy, việc xuất hiện phường buôn (tuy chưa thực sự điển hình) phản ánh sự phát triển phong phú, đa dạng trong hoạt động thương nghiệp Thanh Hóa thế kỷ XIX. Tuy nhiên, các phường buôn lại chỉ xuất hiện ở nông thôn gắn với một nghề cụ thể (thủ công nghiệp, chế biến nông sản...), người đi buôn vẫn gắn chặt với đồng ruộng. Mặt khác, những luật lệ nghiêm ngặt của phường buôn như trên đã hạn chế sự cạnh tranh tự do mặc dù nó đảm bảo sự tồn tại lâu dài của mình.

3.3. Sự hình thành các tuyến buôn bán liên vùng

Do vị trí quan trọng của Thanh Hóa nằm trên trục giao thông sông Mã và trục đường bộ Bắc - Nam, thế kỷ XIX ở Thanh Hóa đã hình thành hai tuyến buôn bán liên vùng:

Tuyến miền biển - đồng bằng - thượng du: các sản phẩm và hàng hóa được trao đổi từ thượng du về đồng bằng, ven biển nổi tiếng là quế, gỗ quý, luồng, nứa, thú rừng,... Luồng hàng ngược lại đi từ đồng bằng, ven biển lên thượng du gồm các loại chính: gạo, mắm, muối, các hàng thủ công. Muối từ vùng biển Thanh Hóa cùng với vùng Nghệ An và Sơn Nam đã được các đoàn thuyền chở ngược lên Bắc Kỳ rồi từ đó lại chở ngược lên vùng thượng du rừng núi. Chủ yếu hàng hóa trao đổi ngược xuôi theo các hệ thống sông.

Tuyến Thăng Long - Thanh Nghệ: Thanh Hóa nằm trên tuyến buôn bán Thăng Long - Thanh Nghệ. Tuyến buôn bán này có một vai trò đáng kể trong đời sống kinh tế của cả nước.

Vào thế kỷ XVI - XIX, đây có thể coi như trục giao thương Bắc - Nam chủ yếu. Khối lượng hàng hóa trao đổi giữa Thăng Long và Thanh - Nghệ có thể ở một mức độ khá lớn, các lái buôn Thanh - Nghệ đến mua bán ở Thăng Long đã nổi tiếng về có nhiều

tiền bạc (như trong câu ngạn ngữ cổ: *Cơm Văn Giáp, táp Cầu Dền, chè Quán Tiên, tiền Thanh - Nghệ*). Các sản phẩm chủ yếu của vùng Thanh - Nghệ được vận chuyển đem đến bán ở Thăng Long là muối (để lại đem đến bán ở mạn ngược), nước mắm, cá khô... và một đặc sản khác là quế mà các sách sử triều Nguyễn đều công nhận là loại quế tốt nhất nhì trong cả nước.

Cũng giống như các sản phẩm khác, việc buôn bán quế của nhân dân từ rừng núi Thanh Hóa ra Thăng Long - Hà Nội bị nhà nước phong kiến kiểm soát chặt chẽ, khi thì nghiêm cấm, khi thì quản lý bằng hình thức thu mua và đánh thuế. Nhưng việc buôn bán ẩn lậu mặt hàng này vẫn được tiến hành khá thường xuyên, trong đó các khách thương Trung Quốc đóng một vai trò quan trọng.

Với đà phát triển tự nhiên, đáng lý những hoạt động buôn bán trên sẽ tạo một đà hưng khởi của nền kinh tế hàng hóa thành thị và sự hình thành một thị trường quốc gia ban đầu, rồi cùng với những hoạt động buôn bán đường dài xuyên quốc gia, nó sẽ đẩy mạnh quy mô và tính chất của nền kinh tế thành thị đi xa hơn nữa. Nhưng trong cơ chế của một nhà nước phong kiến phương Đông với những kiểm soát hạn chế ngặt nghèo của nó, như chúng ta thấy các tuyến buôn, phường buôn này không tạo ra được một sự thay đổi về chất, để chuyển biến kết cấu kinh tế - xã hội của Thanh Hóa nói chung và cả nước nói riêng sang một hướng phát triển khác.

3.4. Việc buôn bán với nước ngoài

Đứng trước nguy cơ bị xâm lược, chính sách buôn bán của nhà Nguyễn với nước ngoài khá cẩn trọng. Ở Thanh Hóa thời kỳ đầu nhà Nguyễn chưa thấy có tư liệu nói về việc buôn bán với các nước phương Tây. Các cảng biển Lễ Môn, Lạch Bạng, Nghi Sơn,... ngoài mục đích quân sự là chủ yếu không được khai thác triệt để để phát triển kinh tế.

Hoạt động buôn bán với nước ngoài ở Thanh Hóa thời kỳ này chủ yếu với thương nhân Trung Quốc. Không kể những thế hệ người Hoa đã du nhập vào Thanh Hóa từ các thế kỷ trước, chỉ riêng nửa đầu thế kỷ XIX, lợi dụng thái độ nhu nhược của nhà Nguyễn đối với triều đình Mãn Thanh, người Hoa đã tràn vào đây với một số lượng đáng kể. Hầu hết các chợ lớn ở Thanh Hóa đều có mặt thương nhân Hoa kiều với các mặt hàng chủ yếu là: bánh kẹo, sáp nến, thuốc bắc, hay những quán mỳ vằn thắn,... đặc biệt có các cửa hàng lớn như: Tân Thành Vinh, Phúc Hưng, Nhân Hòa Đường,... Ngoài việc buôn bán, thương nhân Hoa kiều ở đây còn đứng ra chiêu mộ dân phu để khai thác mỏ bạc ở châu Lang Chánh như Cao Hoàng Đức, Hoàng Quế Thành,... Sự lớn mạnh của Hoa kiều về cả số dân và sự phát triển kinh tế như vậy đã dẫn đến việc hình thành Thương Hoa Hội quán (trước đây nằm ở giáp Đông Phố của trấn lý Thanh Hoa).

4. Kết luận

Với nền tảng một nền thương nghiệp buôn bán đã hình thành từ những thế kỷ trước, hoạt động buôn bán ở Thanh Hóa thế kỷ XIX đã khá phổ biến và nhộn nhịp hơn biểu hiện qua mạng lưới chợ hoàn chỉnh và các luồng buôn bán tấp nập. Hệ thống chợ Thanh Hóa thế kỷ XIX ra đời cùng với các tuyến buôn bán nội tỉnh, liên vùng chứng tỏ sự phát triển ngày càng cao của nền kinh tế hàng hóa, bước đầu khiến cho diện mạo nền kinh tế nông nghiệp phong kiến ở Thanh Hóa nói riêng và Việt Nam nói chung sôi động hơn, làm tiền đề để những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thế kỷ sau có cơ sở để tồn tại và phát triển. Tuy nhiên, những hoạt động buôn bán trong các chợ, kể cả những phường buôn, những tuyến buôn bán đường dài liên vùng, liên tỉnh, thậm chí buôn bán với người nước ngoài vẫn chỉ nằm trong khuôn khổ của một nền nông nghiệp phong kiến tự cung tự cấp. Nhưng cũng phải khẳng định, lực lượng sản xuất đã có mầm mống phát triển vượt ra khỏi cái vỏ giới hạn của nó là quan hệ sản xuất trong chế độ phong kiến trung ương tập quyền.

Từ thực tế trên, một yêu cầu đặt ra cho sự phát triển chung của đất nước cần có sự thay đổi để giải phóng lực lượng sản xuất. Điều này sẽ được thực hiện ở thế kỷ sau. Như vậy, trong lịch sử phát triển của kinh tế hàng hóa Việt Nam nói chung và Thanh Hóa nói riêng, thế kỷ XIX có thể coi là một thế kỷ bản lề, một bước quá độ từ sự hưng khởi của kinh tế hàng hóa từ thế kỷ XVI - XVIII sang sự thiết lập những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đầu tiên ở thế kỷ XX gắn với quá trình khai thác và bóc lột của thực dân Pháp ở Việt Nam.

Các hoạt động buôn bán hàng hóa ở Thanh Hóa thế kỷ XIX góp phần thể hiện rõ bước quá độ trên cả ở những đặc điểm riêng, khác biệt của Thanh Hóa và những đặc điểm chung thống nhất với cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam - cái nhìn địa - văn hóa*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [2]. Ban Nghiên cứu Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2002), *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 3, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [3]. Hoàng Minh Tường (2014), *Vị thế của quốc gia Đại Việt và thông điệp về sự bang giao in dấu trong trò Xuân Phả*, Tạp chí *Di sản Văn hóa*, số 3 (48) năm 2014.
- [4]. Alexandre de Rhodes (1994), *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*.
- [5]. Le Breton, *Những đình chùa và những nơi lịch sử trong tỉnh Thanh Hóa*, bản dịch của Nguyễn Xuân Phương năm 2013, hiện lưu giữ tại Thư viện tỉnh Thanh Hóa.
- [6]. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, 1970.

COMMERCIAL ACTIVITIES IN THANH HOA IN THE 19TH CENTURY

Le Thi Thao, Ph.D

***Abstract:** In the 19th century, despite the fact that the economy was still self-sufficient as the general context of the North of Vietnam, commercial activities in Thanh Hoa were shown much more than those in the previous periods. Waterway transportation system and roads were opened; the market network has become more complete and denser; A growing number of traffickers have emerged, with the formation of inter-regional trade routes; foreign trade was mainly among the Chinese community... Despite being controlled within the constraints of the small- scale farming economy, these commercial activities were still a driving force for the contribution to the socio-economic transformation in the 20th century.*

***Key word:** economic, comercial, trade, the 19th century, Thanh land*

(Người phản biện: TS. Lê Thị Lê; ngày nhận bài: 19/3/2017; ngày gửi phản biện 25/3/2017; ngày duyệt đăng 30/6/2017)

TRUYỀN THÔNG HIỂU HỌC, MỘT TRONG NHỮNG TÍNH CÁCH ĐẶC SẮC CỦA NGƯỜI THANH HÓA QUA CÁC THƯ TỊCH CỔ

PGS.TS. Trần Văn Thức¹

TS. Nguyễn Hữu Tâm²

Tóm tắt: Thanh Hóa từ xưa đến nay vẫn được xem là vùng “địa linh nhân kiệt”, nơi sản sinh ra các bậc hiền tài, các vị vua chúa thời quân chủ, các bậc danh tướng lương thần qua các triều đại. Truyền thống hiếu học của người xứ Thanh từ lâu đã được sử sách, thư tịch ghi chép. Những làng khoa bảng như Phủ Lý, Hội Triều (Hội Trào), Bội Thượng, Nguyệt Viên, ... cùng các nhân vật nổi tiếng như anh em Tể tướng Khương Công Phụ, Khương Công Phục, nhà sử học Lê Văn Hưu, cha con Lương Đắc Bằng, dòng họ Nguyễn Hiệu, ... trở thành biểu tượng cho sự học hành của người dân Thanh Hóa, là tấm gương, khuôn thước cho các thế hệ sau này mãi tiếp bước, ghi danh trong thời kỳ mới, góp phần xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp, văn minh, tiến bộ.

Từ khóa: xứ Thanh, truyền thống hiếu học, khoa bảng, thi cử

Thanh Hóa từ xưa đến nay được coi là một trong những địa bàn quan trọng của Việt Nam, trong các thư tịch cổ, nhiều sử gia đã đánh giá cao vị trí xung yếu mang tính chiến lược của vùng đất miền Trung này.

Nhà bác học Phan Huy Chú đã xếp Thanh Hoa (Thanh Hóa) vào vị trí đầu tiên của toàn quốc khi viết *Sự khác nhau về phong thổ của các đạo* trong *Dur địa chí* của bộ bách khoa *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tác giả giải thích nguyên nhân là vì căn cứ vào hình thế, vị trí địa lý núi sông, danh thắng của vùng xứ Thanh: “Thanh Hoa mạch núi cao chót vót, sông lớn lượn quanh, biển ở phía Đông, Ai Lao sát phía Tây, Bắc giáp trấn Sơn Nam, Nam giáp đạo Nghệ An. Núi sông rất đẹp, là một chỗ đất có cảnh đẹp ở nơi xung yếu. Các triều trước vẫn gọi là một trấn rất quan trọng. Đến Lê lại là nơi căn bản. Về non sông tốt tươi chung đúc nên sinh ra nhiều bậc vương tướng, khí tinh hoa tụ họp lại, nảy ra nhiều văn nho. Đến những sản vật quý, cũng khác mọi nơi. Bởi vì đất thiêng thì người giỏi nên nảy ra những bậc phi thường, vượng khí chung đúc nên xứng đáng đứng đầu cả nước”³.

¹ Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

² Viện Sử học Việt Nam

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.I, Nxb Giáo dục, H, 2007, tr.47.

Các tác giả sách *Đồng Khánh địa dư chí* cũng nhất trí với quan điểm của bác học Phan Huy Chú để đưa ra kết luận tương đồng về phong tục của Thanh Hóa, vùng “địa linh nhân kiệt”. Bộ sách này chép: “Người Kinh kẻ sĩ thường chuộng học văn, đời nào cũng có bậc hiền tài, trù đặng hiếu nghĩa, những người lỗi lạc có khí cốt thì không phải ít. Có lẽ là nhờ khí chất cứng mạnh của núi sông vậy”¹.

Các sử thần trong Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn *Đại Nam nhất thống chí*, chép về phong tục tập quán của Thanh Hóa cũng cho rằng: “Sĩ tử thích văn học, giữ khí tiết... Duy các huyện Quảng Địa, Thạch Thành và Cẩm Thủy, có biết ít nhiều văn tự”².

Một trong những tính cách nổi bật của người Thanh Hóa được các sử gia cùng sử quan các triều ca ngợi, đó chính là truyền thống hiếu học tại vùng đất nghèo khó này. Các địa phương từ miền đồng bằng đến vùng ven biển hay rừng núi ở phủ, châu, huyện của Thanh Hóa cũng đều có một đặc điểm chung là chăm chỉ học hành.

Khi chép về phủ Hà Trung, thư tịch cổ cho biết: “Vốn có tiếng là văn nhã, mà ba huyện Hoàng Hóa, Mỹ Hóa, Hậu Lộc có phần trội hơn. Tống Sơn, Nga Sơn cũng có tiếng là thuần phác. Người đi học và làm ruộng nhiều, người làm thợ và buôn bán thì không mấy”³.

Hay khi chép về các phủ khác của Thanh Hóa như phủ Thiệu Hóa: “Người đi học và người cày ruộng nhiều, rải rác cũng có người làm thợ, người đi buôn. Đất văn học thì có các Bằng Trình, Văn Hà huyện Thụy Nguyên; Phủ Lý, Phúc Thọ, Ngọc Tích, Ngọc Bôi huyện Đông Sơn; Trường Lang huyện Yên Định. Đó là những nơi có tiếng, còn học hành khoa cử thì nơi nào cũng có, nhưng không nhiều lắm”⁴. Phủ Tĩnh Gia thì: “Trong phủ người đi học và người cày ruộng nhiều, người làm thợ, người đi buôn cũng có nhưng không nhiều mấy...”⁵

Tại các châu huyện Thanh Hóa, sách sử cũng cho rằng các vùng dân thiểu số cũng chịu khó học tập, tuy không nhiều như người Kinh ở vùng đồng bằng: “Ngày nay (thế kỷ XIX), các châu huyện Quảng Tế, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Thường Xuân, Lang Chánh rải rác cũng có một số ít người có đi học, phong tục cưới xin, ma chay, tế tự cùng áo quần ăn mặc, đồ dùng dần dần học theo người Kinh, nhưng chưa được thuần thực lắm”⁶. Chép về phong tục phủ Thọ Xuân¹: “Trong phủ hạt có cả người Kinh và người

¹ Viện Nghiên cứu Hán Nôm, E'cole francaise d'Extrême - Orient, *Đồng Khánh địa dư chí*, Nxb Thế giới, H, 2003, tr.1074.

² Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, T.2, (Tái bản lần thứ 2), Nxb Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.281 - 282.

³ Viện Nghiên cứu Hán Nôm, E'cole francaise d'Extrême - Orient, *Đồng Khánh địa dư chí*, Sdd, tr.1080.

⁴ Viện Nghiên cứu Hán Nôm, E'cole francaise d'Extrême - Orient, *Đồng Khánh địa dư chí*, Sdd, tr.1099.

⁵ Viện Nghiên cứu Hán Nôm, E'cole francaise d'Extrême - Orient, *Đồng Khánh địa dư chí*, Sdd, tr.1112.

⁶ Viện Nghiên cứu Hán Nôm, E'cole francaise d'Extrême - Orient, *Đồng Khánh địa dư chí*, Nxb Thế giới, H, 2003, tr.1074.

Thổ (Mường), cho nên phong tục cũng khác nhau. Huyện Lôi Dương nhiều người đi học và làm nghề nông, số người làm thợ và đi buôn cũng có nhưng không mấy...²

Bên cạnh đó, thư tịch cùng thống nhất thông tin, hầu hết các địa phương của Thanh Hóa đều tôn sùng Nho học, dù ở thôn bản tại núi cao, rừng sâu hay ven biển đều có lập các Văn từ, Văn chỉ: “Các nhà Văn chỉ là để tỏ sự kính chuộng đạo Nho, các chốn thôn ấp nơi nơi cũng đều như thế”³, “Đền Văn từ, nhà Văn chỉ thì thôn ấp nào cũng có...”⁴ hay “Đền Văn từ, nhà Văn chỉ các hương ấp đều có...”⁵

Để minh chứng cho nhận định người Thanh Hóa hiếu học, cùng lần giờ lại những trang lịch sử giáo dục khoa cử Việt Nam để tìm hiểu sự thực ra sao. Chúng ta đều biết vào đời Đường, việc lựa chọn quan chức đã chính thức thông qua đường thi cử, những người đỗ đạt kỳ thi Tiến sĩ được bổ quan và tham gia chính quyền. Trường học dạy chữ Hán và kiến thức để thi cử thời kỳ này tại nước ta cũng chưa được phát triển, chỉ tập trung vào các phủ thành đô hộ như Luy Lâu (Thuận Thành), Long Biên (Quế Võ, thuộc Bắc Ninh); Đại La (Hà Nội); hoặc một số lý sở, quận trị, châu trị như Tư Phố, Cư Phong,...

Do mục đích của việc mở trường học, đào tạo nhân tài hạn chế, không nhằm vào việc bồi dưỡng những con em bản địa, do vậy số lượng thi tuyển cũng bị khống chế. Theo quy định của triều Đường, muốn đủ tư cách đi thi, các thí sinh thuộc châu quận đều phải qua những kỳ kiểm tra, sát hạch rất khắt khe, chặt chẽ. Thí sinh ở các địa phương muốn đi thi, trước hết phải đến báo danh tại bản huyện, sau khi trực tiếp Huyện lệnh cho thi chấm đỗ, đưa danh sách lên châu. Thái thú lại ra đề tuyển lựa phúc khảo, sau khi đỗ được gọi là Hương cống, khi đó mới đủ tư cách để đưa lên tham gia kỳ thi của triều đình cùng các thí sinh các nơi.

Đời Đường thường tổ chức sáu khoa thi chủ yếu với các tên gọi là Tú tài, Minh kinh, Tiến sĩ, Minh pháp, Minh thư, Minh toán, trong đó được chú trọng và đánh giá cao nhất là hai khoa Minh kinh và Tiến sĩ. Phải chăng vào khoảng thế kỷ VII - IX, số thí sinh là thân thích của thủ lĩnh, cự tộc người Việt tham gia vào các kỳ thi Minh kinh và Tiến sĩ quá đông mà triều đình phải ra lệnh hạn chế? Thực ra, đời Đường, năm Hội Xương thứ 5 (845) đã ban hành quy định số lượng Hương cống của An Nam (Việt Nam) được đi thi giống như một số địa phương của Trung Quốc như Phúc Kiến, Hà Nam, Thiểm Tây, Quý Châu, Quảng Đông, Quảng Tây,...: “Con em của Công khanh, bách quan cùng kẻ sĩ trong kinh kỳ và các cử nhân ở bên ngoài châu, phủ tham

¹ Phủ Thọ Xuân đời Đồng Khánh nay thuộc các huyện Quan Hóa, Lang Chánh, Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa.

² Viện Nghiên cứu Hán Nôm, E'cole francaise d'Extrême - Orient, *Đồng Khánh địa dư chí*, Sđd, tr.1142.

³ Viện Nghiên cứu Hán Nôm, E'cole francaise d'Extrême - Orient, *Đồng Khánh địa dư chí*, Nxb Thế giới, H, 2003, tr.1074.

⁴ Viện Nghiên cứu Hán Nôm, E'cole francaise d'Extrême - Orient, *Đồng Khánh địa dư chí*, Sđd, tr.1091.

⁵ Viện Nghiên cứu Hán Nôm, E'cole francaise d'Extrême - Orient, *Đồng Khánh địa dư chí*, Sđd, tr.1094.

gia kỳ thi Minh kinh, Tiến sĩ, đều ghi tên tại giám với học quan, nhưng phải tinh lựa để khảo thí. Số lượng người được đưa đến... Các đạo Kim Nhữ, Diêm Phong, Phúc Kiến, Kiểm Phủ, Lĩnh Nam, An Nam, Ung Dung..., số lượng thi Tiến sĩ không quá 7 người, thi Minh kinh không quá 10 người”¹.

Tuy bị khống chế trong việc tham gia các kỳ thi do triều Đường tổ chức, nhưng vẫn không ít con em người Việt đạt được danh hiệu Tiến sĩ ở ngay tại kinh đô Tràng An (Trung Quốc). Đời Đường Đức Tông (780 - 805), Khương Công Phụ đỗ Tiến sĩ, “bỏ làm Hiệu thư lang, nhờ làm chế sách hay, được thăng chức Hữu thập di, Hàn lâm học sĩ... Công Phụ có tài cao, mỗi lần thấy việc gì, trần tấu minh bạch, rất được vua Đức tông kính trọng... (sau) thăng Công Phụ lên chức Giám nghị đại phu, Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự...”². Đến đời Đường Thuận tông (805), Khương Công Phụ được lệnh làm Thứ sử Cát Châu, trên đường đi nhậm chức thì mất. Em là Khương Công Phục cũng đậu Tiến sĩ, “làm đến chức Tỳ bộ lang trung”³.

Về thân thế, sự nghiệp của Khương Công Phụ đều ghi chép tương đối rõ ràng. Thư tịch cổ Việt Nam và Trung Quốc đều khẳng định: Khương Công Phụ là người Ái Châu, An Nam (Việt Nam). Nhà thơ Liễu Tông Nguyên, một trong “Đường Tống bát đại gia” (Tám vị tác gia (văn, thơ) nổi tiếng của hai triều Đường - Tống) từng chép về ông như sau: “Khương Công Phụ (người Ái Châu, Nhật Nam), làm Nội học sĩ, do có kế sách kỳ lạ (kỳ sách: 奇策) được lựa chọn giữ chức Tể tướng”⁴. Khương Công Phụ là người nổi tiếng học giỏi, được tham gia kỳ thi Chế khoa do vua Đường Đức tông (780 - 805) tổ chức vào năm Kiến Trung thứ nhất (780) “Ông ứng thí khoa Hiền lương phương chính, làm bài chế sách Đối trực ngôn cực gián sách, được xếp hạng Bảng nhãn, đỗ đầu khoa thi này”⁵.

Việc đỗ cao bởi bài văn chế sách “kỳ sách” và sau này được trọng dụng lên trọng chức Giám nghị Đại phu, Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự (tức Tể tướng) của Khương Công Phụ người Ái Châu (Thanh Hóa), Việt Nam đời Đường đã làm chấn động lịch sử khoa cử của Trung Quốc.

Năm 2009, Quốc Tử Giám Bắc Kinh có tổ chức một cuộc triển lãm lớn về Lịch sử khoa cử Trung Quốc, trong mục về những nho sĩ địa phương bên ngoài với khoa cử

¹ Ngũ đại 五代, Vương Định Bảo soạn, Khương Hán Xuân hiệu chú, “Đường trích ngôn, Hội Xương ngũ niên cử cách tiết văn”, Nxb Viện Khoa học Xã hội Thượng Hải, 2003, tr.3-4, (Trung văn).

² An Nam chí lược (tái bản), Nxb Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2003, tr.268.

³ An Nam chí lược, Sđd. tr. 269.

⁴ Liễu Tông Nguyên tập 柳宗元集, quyển 12 (Trung văn)

⁵ Nhóm Vương Khâm Nhược (Bắc Tống) biên soạn, Sách phủ nguyên quy 冊府元龜, quyển 465, Đài Loan Trung Hoa thư cục, 1960, tr.7731. (Trung văn)

Trung Quốc, có một gian trưng bày giới thiệu riêng 2 người nước ngoài nổi trội nhất, Khương Công Phụ là một trong hai người đó.

Sau thành công có tiếng vang của triển lãm này, giới học giả Trung Quốc đánh giá rất cao về nhân vật lịch sử Khương Công Phụ cùng cống hiến của ông cho lịch sử khoa cử Trung Quốc như sau: “*Điều này (chỉ việc trưng bày giới thiệu riêng về thân thế, sự nghiệp của Khương Công Phụ - NV) đã chứng minh Khương Công Phụ đỗ Tiến sĩ đời Đường là một sự kiện lớn trong Lịch sử khoa cử Trung Quốc*”¹

Có thể nhận thấy, Khương Công Phụ là đại diện tiêu biểu cho ý thức tiến thủ, vươn lên trong học tập của người dân Thanh Hóa trong thời kỳ bị Bắc thuộc. Mặc dù gặp rất nhiều trở ngại, từ việc hạn chế chọn lựa đi thi, đến khi vào thi cùng các sĩ tử của các địa phương Trung Quốc bản địa, thông thạo kinh điển từ nhỏ, được rèn cặp theo đúng phương thức thi cử, nhưng Khương Công Phụ vẫn chứng tỏ bản lĩnh, ý chí phấn đấu trước những sĩ tử của vùng đất Trung Nguyên, Trung Quốc, giành lấy ngôi đầu trong kỳ thi Chế khoa do vua Đường Đức Tông tự tay ra đề.

Trong tiến trình hình thành và phát triển vùng đất Thanh Hoa, Thanh Hóa, vẫn được gọi chung là xứ Thanh, không chỉ có anh em Khương Công Phụ, Khương Công Phục làm rạng danh quê hương, mà còn rất nhiều, rất nhiều công dân Thanh Hóa khác đã chứng tỏ truyền thống hiếu học của một vùng quê văn hiến. Thư tịch cổ cho biết hầu hết các địa phương của Thanh Hóa đều có những nhân vật khoa cử nổi trội trong lịch sử, viết về huyện Hoằng Hóa thì “*Huyện Hoằng Hóa thường có nhiều người văn nho, đỗ đạt rất nhiều. (Cả huyện có 36 người đỗ, như Lương Đắc Bằng ở làng Hội Trào là người đỗ cao², giúp đời Lê Hồng Thuận (Tương Dực) bày nhiều kế hoạch giỏi. Lưu Đình Chất ở làng Quỳnh Chủ, đỗ Chánh bảng, giúp đời Trung hưng, trừ nạn trong nước, là một người có danh tiếng tốt trong các triều đại)*”³.

¹ Lưu Chí Cường: *Trung Việt văn hóa giao lưu sử luận (中越文化交流史論)*. Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 2013, tr.7. (Trung văn)

² Lương Đắc Bằng sinh năm Ất Mùi (1475), trong một gia đình truyền thống Nho học ở làng Hội Triều (nay thuộc xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Thân phụ là Lương Hay, nổi tiếng thông minh, học rộng, đỗ Giải nguyên khoa Canh Thìn (1460) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Hàn lâm viện Học sĩ kiêm Thái thường Tự thừa. Dòng họ Lương Hội Triều (Hội Trào) được coi là dòng họ khoa bảng của đất học Hoằng Hoá. Lương Đắc Bằng thông minh, học giỏi, lại được người bác họ là Trạng nguyên Lương Thế Vinh dạy bảo, kèm cặp nên đăng khoa tương đối sớm. Năm 22 tuổi ông đỗ Giải nguyên khoa thi Hương năm Bình Thìn, niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) triều vua Lê Thánh Tông, năm 25 tuổi đỗ khoa thi Hội năm Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống, triều vua Lê Hiến Tông (1499). Khi thi Đình, Lương Đắc Bằng đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ nhị danh (tức Bảng nhãn). Ông còn là một nhà giáo mẫu mực, đạo cao đức trọng trong lịch sử giáo dục Việt Nam thời quân chủ, đã đào tạo cho đất nước những hiền tài lương đồng. Học trò của ông nhiều người thành đạt, trong đó có Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm - đại biểu cho tinh hoa văn hóa của thế kỷ XVI.

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.I, Nxb Giáo dục, H, 2007, tr.56.

Chep về các huyện trong phủ Thiệu Thiên¹ vẫn có tiếng là đất văn học, đỗ đạt nhiều, cụ thể: “Ba huyện (Nông Cống, Ngọc Sơn, Quảng Xương) đều có người thi đỗ, mà huyện Nông Cống thì thịnh hơn, những người danh tiếng nối nhau sinh ra, có nhiều sự nghiệp vĩ đại.

(Huyện Quảng Xương, Ngọc Sơn đều có 7 người đỗ đại khoa, chỉ huyện Nông Cống 28 người. Những người bề tôi có tiếng tốt, trước sau nối nhau sinh ra, như Lê Nghĩa Trạch ở Cổ Đô thời Thịnh Đức (1600) phụng mạng đi sứ Thuận Hóa, Quảng Nam, dùng mưu trí biện bạch mọi việc. Nam triều khen là triều đình nhà Lê có người giỏi. Thời Chính Hòa (1680 - 1704), Nguyễn Hiệu ở Lan Khê dâng bài sách nói về việc bình trị, được nhà vua yêu, cho làm chức Tham tụng; thời bấy giờ khen là viên quan trọng yếu và có danh tiếng. Đến như Lê Nhân Triệt nói được nghiệp ông nội, Nguyễn Hoàn (Hoãn) nói được nghiệp cha, sự nghiệp cũng hơi giống nhau, đều là những người ít có ở trong một châu)².

Phan Huy Chú ca ngợi về công lao giúp nước của họ Nguyễn làng Gia Miêu ngoại trang như sau: “là đất Tô của các vua triều Nguyễn, từ Tiên tổ Nguyễn Đức Trung làm chức Thái úy, có con gái lấy Lê Thánh Tông sinh ra Hiến Tông. Con trai là Nguyễn Văn Lang, giúp nhà Lê lập Tương Dực Đế, được phong tước vương. Cháu là Hoảng Dụ lại lập Chiêu Tông. Đến Triệu Tổ (Nguyễn Kim) tôn lập Trang Tông, cơ nghiệp trung hưng của nhà Lê gây dựng ra từ đây trước. Tới khi Thái Tổ hoàng đế (Nguyễn Hoàng) về giữ Thuận Hóa, Quảng Nam, truyền được 8 đời. Đến triều Nguyễn bình định được cả nước thì làng Gia Miêu là áp thang mộc. Vì là đất phát phúc to, khí tốt chung đúc còn lâu dài mãi”³.

Chính những người nông dân, cần cù làm ruộng, quanh năm “một nắng hai sương” từ nhiều đời đã truyền lại ngọn lửa truyền thống cho con em mình kiên trì học tập, phấn đấu để trở thành những người có học, có chữ. “Họ học ở trường đời, họ học trong làng xã, trong dân gian và học với các ông đồ, đến khi có cơ hội, họ thường là những người thành đạt, vừa có trí lại có nhân, đức, tài song toàn”⁴. Những sĩ tử nông dân này, không đặt mục tiêu là học để ra làm quan, kiếm bổng lộc, mà họ chỉ muốn tiếp thu kiến thức của xã hội để có thể “đem tài năng thi thố với đời, chứ không chỉ mong “vinh thân, phì gia”⁵.

Truyền thống hiếu học đã tạo thành một “học phong” chung trong các làng quê xứ Thanh, nhiều làng đã được vinh danh là làng khoa bảng, làng văn học. Không ít làng

¹ Nay là huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.I, Nxb Giáo dục, H, 2007, tr.63.

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.I, Sđd, tr.56.

⁴ Hoàng Minh Tường, *Làng văn, làng khoa bảng, nét đẹp văn hóa cổ truyền ở tỉnh Thanh*, đăng trong *Thông báo văn hóa dân gian 2002*, Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian, Nxb KHXH, H, 2003, tr.1101.

⁵ Hoàng Minh Tường, *Làng văn, làng khoa bảng, nét đẹp văn hóa cổ truyền ở tỉnh Thanh*, Sđd, tr.1101.

khoa bảng đã được nhân dân đưa vào tục ngữ, phương ngôn, lưu truyền từ đời này sang đời khác như: *Mẹo mực Quảng Xương, văn chương Hoàng Hóa; Thi Hoàng Hóa, khóa Đông Sơn; Giấy làng Mơ, thơ Hoàng Hóa...*¹

Những làng khoa bảng xuất sắc hơn cả của Thanh Hóa, không thể không nhắc đến các tên làng như Nguyệt Viên, Bột Thượng (Hoàng Lộc), Quỳnh Chủ, Vĩnh Trị, Hội Triều, Gia Miêu...², không chỉ người dân trong tỉnh Thanh, mà cả nhiều người địa phương khác của cả nước đều phải trầm trồ, thán phục. Gắn liền với những làng khoa bảng này là các dòng họ, các danh sĩ, sử gia, võ tướng, văn nhân... nổi tiếng, như dòng họ Nguyễn Hiệu ở làng Lan Khê, huyện Triệu Sơn; họ Lương với cha con Lương Đắc Bằng ở làng Hội Triều; làng Phủ Lý (tục gọi là làng Rì), huyện Thiệu Hóa được dân gian gọi là “đất học”, chỉ tính riêng người đỗ Đại khoa (Tiến sĩ trở lên) đã có đến 10 người, tiêu biểu có: Lê Văn Hưu, Lê Bá Quát, Đào Tiêu, Lê Bá Giáp, Vũ Kiêm... Làng Hoàng Bột (Bột Thượng, tục gọi là kẻ Vụt), huyện Hoàng Hóa có 12 người đỗ Đại khoa, trong đó có 01 Bảng nhãn, 01 Thám hoa, 5 Hoàng giáp và 5 Đồng Tiến sĩ xuất thân. Ngoài ra số lượng Hương cống, Cử nhân và các học vị tương đương hơn 200 người...³. Số lượng đông đảo người đỗ đạt của làng Nguyệt Viên đã được thể hiện trong câu ca:

*Nguyệt Viên mười tám ông Nghè,
Ông cười ngựa tía, ông che lọng vàng.*

Tóm lại, truyền thống hiếu học là một trong những tính cách nổi bật của người xứ Thanh từ xa xưa trong lịch sử. Sinh ra ở một vùng quê nghèo khó, nhưng người xứ Thanh đã có ý thức vươn lên học hỏi, đạt được nhiều thành tựu vẻ vang. Chúng ta tin tưởng cùng với nhiều đức tính khác như cần cù, chịu khó, chăm chỉ làm việc, hiểu biết sáng tạo... người Thanh Hóa trong giai đoạn hiện đại, mở cửa toàn diện hiện nay, sẽ phát huy tinh thần hiếu học để vượt qua những thách thức, trở ngại, góp phần xây dựng quê hương và đất nước ngày càng giàu đẹp, văn minh, tiến bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.I, Nxb Giáo dục
- [2]. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *E'cole française d'Extrême - Orient, Đông Khánh địa dư chí*, Nxb Thế giới.

¹ Hoàng Minh Tường, *Làng văn, làng khoa bảng, nét đẹp văn hóa cổ truyền ở tỉnh Thanh*, Sdd, tr.1102.

² Hà Mạnh Khoa, *Làng nghề và làng khoa bảng đồng bằng sông Mã thời phong kiến*, Nxb Từ điển Bách khoa, H, 2009.

³ Bùi Khắc Việt - Nguyễn Đức Nhuệ, *Hoàng Hóa đất hiếu học*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa, 1996.

[3]. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, T.2, (Tái bản lần thứ 2), Nxb Thuận Hóa.

[4]. *Ngữ đại 五代*, Vương Định Bảo soạn, Khương Hán Xuân hiệu chú (2003), “*Đường trích ngôn, Hội Xương ngữ niên cử cách tiết văn*”, Nxb Viện Khoa học Xã hội Thượng Hải.

[5]. *An Nam chí lược* (tái bản) (2003), Nxb Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.

[6]. Hoàng Minh Tường, *Làng văn, làng khoa bảng, nét đẹp văn hóa cổ truyền ở tỉnh Thanh*, đăng trong *Thông báo văn hóa dân gian 2002*, Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian, Nxb KHXH.

THE TRADITIONAL FONDNESS FOR LEARNING - ONE OF UNIQUE CHARACTERISTICS OF THANH HOA PEOPLE EXPRESSED IN ANCIENT BOOKS

Tran Van Thuc, Assoc. Prof. Ph.D

Nguyen Huu Tam, Ph.D

Abstract: *Thanh Hoa has long been regarded as "holly land talented people". It is also a place where historical figures, mandarins, lords, kings were born. The traditional fondness for learning of Thanh Hoa people have long been historically recorded in bibliographical notes and ancient books. Famous academic villages such as Phu Ly, Hoi Trieu, Bot Thuong, Nguyet Vien... with excellent figures like Khuong Cong Phu, Khuong Cong Phuc, Le Van Huu, Luong Dac Bang, Nguyen Hieu family... have become a symbol of the traditional fondness for learning of Thanh Hoa people. That is also a good example and a model for future generations to follow and contribute to build a prosperous, civilized and progressive country.*

Key word: *Thanh land, bibliographical notes, academic, examination, talented people.*

(Người phản biện: TS. Lê Thị Thảo; ngày nhận bài: 09/5/2017; ngày gửi phản biện 15/5/2017; ngày duyệt đăng 30/6/2017)

HOA THƯƠNG HỘI QUÁN TRÊN ĐẤT XỨ THANH

TS. Nguyễn Thị Thục¹

Tóm tắt: *Do sự gần gũi, thuận lợi về địa lý và sự nói lỏng về chính sách trong buôn bán với người Hoa của triều đình nhà Nguyễn, nhiều nhóm người Hoa đã di cư vào Việt Nam và trở thành một bộ phận người Việt gốc Hoa trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Với đặc trưng riêng về phong tục tập quán, sinh hoạt văn hóa cộng đồng, hoạt động kinh tế, những di sản họ để lại đã hòa vào hệ thống di sản Việt Nam góp phần tạo nên một nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Bài viết đề cập đến Hoa Thương Hội quán - một di tích gắn với người Hoa ở Thanh Hóa để góp phần làm sáng rõ hơn sự giao lưu kinh tế và văn hóa của một bộ phận thương nhân Hoa kiều với người dân xứ Thanh trong thế kỷ XIX.*

Từ khóa: Hoa Thương Hội quán, Hoa kiều, nhà Nguyễn, thế kỷ XIX, thương nhân

1. Sự ra đời của Hoa Thương Hội quán

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, lập ra triều đại quân chủ cuối cùng trong lịch sử Trung đại Việt Nam. Năm 1804, vua Gia Long hạ chiếu di dời li sở của trấn Thanh Hóa từ làng Dương Xá² đến làng Thọ Hạc³, đồng thời cho tiến hành xây dựng trấn ly. Sự thay đổi này không những đem đến một diện mạo mới cho vùng đất Thọ Hạc, mà còn là điểm khởi đầu cho sự hình thành một đô thị ở xứ Thanh từ đầu thế kỷ XIX. Từ đó, vùng đất này đã trở thành một trung tâm *chính trị - kinh tế - văn hóa* của xứ Thanh.

Thọ Hạc là một làng thuần nông được hình thành sớm, nằm tiếp giáp với hai làng Phú Cốc và Mật Sơn. Xung quanh Thọ Hạc có nhiều làng nghề thủ công truyền thống. Dọc theo sông đào nhà Lê, giáp Bến Ngự là khu vực làng cổ Đức Vạn Thọ chuyên làm nghề sản xuất gốm sành (Lò Chum). Phía Đông, gần núi Mất Ròng ở ven bờ sông Mã là làng Nghĩa Phương với nghề làm nồi đất. Phía Tây, dưới chân núi Nhồi là khu vực của làng nghề đục đá nổi tiếng... Các làng nghề thủ công như một vành đai bao quanh Thọ Hạc, tạo điều kiện phát triển kinh tế thương nghiệp cho cả một vùng rộng lớn.

Từ trấn ly Thọ Hạc có nhiều con đường nối liền với các phủ, huyện trong tỉnh. Ngoài con đường bộ, còn mạng lưới đường thủy, lớn nhất là hệ thống sông Mã với các cửa sông/biển: Lạch Sung (Hậu Lộc), Lạch Trường (Hoàng Hóa), Lạch Hới (Sầm Sơn),

¹ Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

² Nay thuộc xã Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa ngày nay

³ Nay thuộc địa phận của phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa.

Lạch Bạng (Tĩnh Gia) và các đảo (đảo Mê, đảo Nẹ...) quan trọng. Thuyền buôn của nước ngoài đã tận dụng lợi thế về địa hình xứ Thanh để neo đậu, buôn bán. Trong số các thương nhân đến buôn bán ở xứ Thanh phần lớn là thương nhân Hoa kiều.

Sự buôn bán tập nập ở các cửa sông, cửa biển, các bến thuyền trong suốt một thời gian dài đã góp phần chuyển hóa nhiều địa phương không còn thuần nông hay thuần ngư như trước, một số địa phương đã tiếp cận, mở rộng thêm các hình thức kinh doanh, dần dần nhiều khu vực trung tâm ở một số làng, xã đã trở thành trung tâm thương mại của địa phương, vùng và có nơi trở thành thương cảng. Thời kỳ này, thương mại ở xứ Thanh cũng như trong cả nước mặc dù vẫn chưa thoát khỏi sự kìm tỏa của nền kinh tế tiểu nông, nhưng so với trước đã có bước phát triển rõ rệt. Hệ thống chợ được xác lập ở khắp nơi, lớn nhất là chợ Tĩnh, trong đó có bán gia súc lớn như trâu, bò..., tiếp đến là các chợ huyện và mạng lưới chợ phiên ở các làng, xã.

Thế kỷ XIX, trong giao thương nhà Nguyễn khá dè dặt với phương Tây. Một mặt do các mặt hàng của các nước phương Tây (nhiều nhất là Pháp) không phù hợp với người Việt thời kỳ bấy giờ: *“Năm Đinh Sửu (1817), có chiếc tàu “La Paix” của hiệu Balgueie, Sarget et Cie chở đồ hàng sang bán, nhưng mà những đồ ấy, người Việt Nam ra không dùng được, lại phải chở về. Vua Thế Tổ tha không đánh thuế”*¹. Mặt khác, để thực hiện triệt để dụ cấm đạo, triều Nguyễn không chú trọng phát triển thương nghiệp với mục đích giảm tối đa số lượng thương nhân vào Việt Nam vừa kết hợp buôn bán vừa đem theo các giáo sĩ đến giảng đạo. Nhưng đối với thương nhân Hoa kiều nhà Nguyễn lại có phần nới lỏng. Có thể việc xây dựng hệ thống luật pháp của triều Nguyễn chịu ảnh hưởng khá nhiều nội dung của luật pháp nhà Thanh ở Trung Hoa, nên ít nhiều người Hoa cũng có những lợi thế nhất định: *“Nguyên khi trước vẫn theo luật nhà Lê, nhưng nay nhà Nguyễn đã thống nhất cả Nam, Bắc, vua Thế Tổ bèn truyền cho đình thần lập ra pháp luật rõ ràng, để cho tiện sự cai trị. Năm Tân Mùi (1811) sai Nguyễn Văn Thành làm tổng tài, coi việc soạn ra sách luật; lấy luật cũ của đời Hồng Đức nhà Lê mà tham chước với luật nhà Thanh làm thành một bộ, cả thảy 22 quyển, có 298 điều. Đến năm Ất Hợi (1815), thì sách luật ấy phát ra mọi nơi. Bộ luật ấy tuy nói theo luật Hồng Đức nhưng kỳ thực là chép luật của nhà Thanh và chỉ thay đổi ít nhiều mà thôi”*². Thứ nữa, các sản phẩm, hàng hóa của người Hoa rất phù hợp với thị hiếu, nhu cầu tiêu dùng, sử dụng của người Việt. Quá trình trao đổi thương mại với Trung Hoa trên nhiều phương diện ở thời bấy giờ kỳ bấy giờ cũng đã chi phối, tạo điều kiện cho thương nhân người Hoa vào Việt Nam thuận lợi hơn thương nhân các quốc gia khác.

¹ Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, tr.174.

² Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, tr.173.

Theo tư liệu của Trung tâm Bảo tồn Di sản văn hóa, đến năm 1885, ở trấn lý Thanh Hóa, ngoài chợ Tỉnh đã hình thành những trung tâm buôn bán của người Hoa kiều và người Bắc Kỳ. Thương nhân Hoa kiều đem các mặt hàng: sắt, thép, chì, bánh kẹo, sáp nến, thuốc bắc và cả thuốc phiện (buôn lậu)... sang Việt Nam bán và mua lúa, gạo, muối, vàng bạc, quế, trầm hương,... về Trung Hoa. Đặc biệt có các cửa hàng lớn: Tân Thành Vinh, Phúc Hưng, Nhân Hòa Đường,... Để đảm bảo cho việc lưu thông tiền tệ thuận tiện, người Hoa đã chiêu mộ dân phu đi khai thác mỏ bạc ở Lang Chánh, và mỗi năm phải nộp hàng trăm lạng bạc. Năm 1894, người Hoa đã cho lập xưởng đúc tiền Thành Thái để có tiền tệ thực hiện các thương vụ buôn bán thuận tiện.

Do sự nói lỏng của triều đình đối với thương nhân Hoa kiều mà số lượng người Hoa tập trung ở các trung tâm buôn bán và khai mỏ ngày càng đông, trong đó có đô thị Thanh Hóa. Người Hoa khi xa quê hương thường có tính cố kết cộng đồng, tương trợ lẫn nhau trong kinh doanh. Ở nhiều trung tâm buôn bán, người Hoa thường tạo dựng thành các tuyến phố có không gian, màu sắc riêng biệt. Nhiều quốc gia ngày nay quen gọi những tuyến phố, những trung tâm như vậy là phố người Hoa. Mặc dù cùng buôn bán trên một địa điểm hay một không gian, nhưng chúng ta sẽ rất khó tìm thấy họ bán chung cùng một mặt hàng, có chăng cũng chỉ một vài món, và điểm mấu chốt cho tính cố kết bền chặt ấy chính là họ không bao giờ cạnh tranh, tranh giành lẫn nhau theo kiểu “mạnh ai nấy bán”, hay “ai bán được người ấy được hưởng”. Chẳng những thế, họ còn giúp đỡ lẫn nhau, tạo cơ hội cho nhau cùng phát triển, họ sẵn sàng giúp vốn cho nhau khi cần thiết, hay họ cho mượn một số mặt hàng nào đó mà người kế bên chưa có điều kiện lấy về. Họ còn có khả năng huy động được các nguồn vốn trong và ngoài nước, đặc biệt là những quan hệ kinh tế đối ngoại. Họ dựa vào bà con thân nhân người Hoa ở các thành phố và các nước trong khu vực và trên thế giới. Khi đã trở nên đông đúc, người Hoa ở các địa phương thường thành lập các "*hội quán*" để sinh hoạt cộng đồng, hội họp, giao lưu gặp gỡ. Hoa Thương Hội quán ở Thanh Hóa được hình thành cũng không nằm ngoài điểm chung ấy.

Việc tìm lại những tư liệu gốc giúp xác định chính xác thời gian xây dựng Hoa Thương Hội quán hiện nay rất khó khăn. Thêm vào đó, sự xuống cấp nghiêm trọng của di tích cũng khiến người đương thời khó tiếp cận và giải mã chính xác, đầy đủ niên đại dựng, giá trị kiến trúc, điêu khắc, tâm linh của di tích. Tuy nhiên, qua hai tấm bia *Trùng kiến Hoa Thương Hội quán bi ký* và *Tổn đề phương danh vĩnh lai bất hủ*, cùng với dòng chữ trên thượng lương nhà Trung đường có thể biết thời gian trùng tu Hội quán lần cuối vào năm Quang Tự thứ 24 của Trung Quốc, tương ứng với đời vua Thành Thái, năm thứ 8 (1898) ở Việt Nam.

2. Những giá trị lịch sử - văn hóa còn lại

Đầu thế kỷ XIX, Hoa Thương Hội quán nằm ở ấp Phú Mỹ, thuộc giáp Đông Phố, tổng Thọ Hạc, trấn Thanh Hóa. Ngày 12/7/1899, vua Thành Thái ký đạo dụ thành lập thị xã Thanh Hóa, Hoa Thương Hội quán nằm ở làng Đông Phố, thuộc tổng Thọ Hạc; năm 1918, thuộc phường Nam Môn (cửa Tiền); năm 1929 thuộc phường Đề Nhất, ngày nay thuộc số 248, phố Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa.

Hoa Thương Hội quán được xây dựng ở vị trí có phong thủy hưng vượng. Đứng tại vị trí của di tích, phóng tầm mắt ra xa, phía trước Hội quán chính là sông cầu Cốc, nơi tụ thủy của ba con sông (bên phải là sông đào nhà Lê chảy qua Bó Vệ, đến Lai Thành hòa vào sông Cốc; bên trái là sông cầu Sông gặp sông Cốc ở cầu Bốn Voi); sau lưng tựa vào núi Nhồi. Trước mặt nhìn về nguồn nước, nơi khởi thủy của cuộc sống con người, nơi phát sinh ra sự sống, cùng với mong muốn làm ăn lên nhanh như nước thủy triều. Phía sau tựa vào núi vững chãi, mong cuộc sống an lành sung túc.

Hoa Thương Hội quán trong lịch sử có công năng tương tự như đình làng của người Việt. Ở thế kỷ XIX, di tích này nằm ngay trung tâm tỉnh lỵ với quy mô có thể xem là lớn nhất trấn lỵ thời bấy giờ. Trong vài thập kỷ gần đây, sự phát triển nhanh chóng về kinh tế và tốc độ quy hoạch, mở rộng thành phố Thanh Hóa, đã làm cho Hoa Thương Hội quán trở nên nhỏ bé trước những tòa nhà cao tầng san sát mọc lên, cộng với sức ép của quá trình đô thị hóa đang diễn ra hàng ngày, sự vô tình của tự nhiên phần nào đã tác động mạnh mẽ làm cho di tích xuống cấp nhanh chóng. Chính vì vậy, những giá trị lịch sử, văn hóa của Hoa Thương Hội quán và tác động của không ít thương nhân Hoa kiều đối với sự phát triển chung của tỉnh lỵ Thanh Hóa ở thế kỷ XIX càng cần được quan tâm..

Theo tư liệu, trước kia Hoa Thương Hội quán có các hạng mục: Tam quan, Tiền sảnh, tháp Nghinh phong, Trung đường và Hậu cung. Hiện nay, Tam quan, Hòn non bộ và Sảnh đường vẫn còn, nhưng không nguyên vẹn. Trước kia là ngôi nhà hai mái, không có tường, phía trước và sau để trống, hai đầu hồi là hai giải vũ, với 4 cột đá nối với nhau bởi 4 xà bằng đá. Phần mái hiện đã hư hỏng nặng. Ở đây hiện chỉ còn lại 2 tấm bia nhưng chắc hẳn không được đặt trong vị trí ban đầu. Tấm bia thứ nhất có kích thước 197cm, rộng 119cm, trên khắc chữ Hán, phiên âm là “*Trùng kiến Hoa Thương Hội quán bi ký*” (Bia ghi chép về việc trùng tu xây dựng Hoa Thương Hội quán), khắc năm Quang Tự thứ 24 (1898), tháng trọng Đông. Chữ trên thân bia khắc 18 dòng, mỗi dòng khoảng 24 chữ. Tấm bia thứ hai có kích thước tương tự, ghi: “*Tôn đề phương danh vĩnh lai bất hủ*” (Bia ghi chép những người hảo tâm công đức trùng tu Hội Quán), các chữ khắc phần niên đại dựng bia đã mờ nên không thể xác định cụ thể thời gian.

Tháp Nghinh phong được tạo nên từ 4 cây gỗ, nối thông nhau bằng 4 xà gỗ lớn, tạo thành một khung hình vuông với kiểu kiến trúc tháp 4 mái, hai tầng. Tháp Nghinh Phong gần như bị phá hủy hoàn toàn, dấu vết duy nhất còn sót lại là 4 khung gỗ và đá kê chân cột. Lần theo dấu vết còn lại của tháp Nghinh phong có thể hình dung được, trước kia người Hoa đã dùng vị trí này để treo hoành phi, câu đối.

Từ vị trí của tháp Nghinh phong bước lên các bậc thềm, trước mặt chính là nhà Trung đường. Đây được xem là trung tâm của tổng thể khối kiến trúc. Với cấu trúc 3 gian, gian giữa rộng hơn hai bên. Quan sát kỹ sẽ nhận thấy một điểm khác biệt trong việc xây dựng bậc tam cấp giữa gian giữa và hai gian bên. Bậc tam cấp đi vào gian giữa có 3 bậc, hai gian bên chỉ có 2 bậc. Quá trình nghiên cứu, tác giả bài viết vẫn chưa thể tìm ra câu trả lời xác đáng cho sự khác biệt này, cần đến một công trình nghiên cứu chuyên sâu về thuật phong thủy, kiến trúc di tích, và cũng có thể đó chỉ là một sự phù hợp?

Tổng thể khối kiến trúc của nhà Trung đường hiện nay bị hư hỏng nặng, rất khó nhận biết về diện mạo và giá trị của nó. Diện mạo trước đó được miêu tả trong Hồ sơ di tích do Ban Quản lý di tích và danh thắng Thanh Hóa lập năm 2010 như sau:

“Chiều dài của mỗi bậc thềm gian giữa là 4,16m, rộng 35cm, trên mặt đá được khắc vân (gờ) để đi không bị trơn, hai bên lan can của bậc làm cao hơn bề mặt và được uốn lượn sóng, tạo hình tròn, bề mặt có khắc vạch. Nhà Trung đường được cấu tạo bởi hai hàng cột gồm 4 cây gỗ. Chiều cao mỗi cây cột từ 5,2 - 5,5m, đường kính 115cm, dưới các cột đều có chân tảng hình vuông, mỗi cạnh 45cm, cao 54cm, phía trên là hình tròn trụ cao và đẹp như cái lộc bình, chỗ phình to nhất có đường kính 170cm. Kiến trúc nhà Trung đường cơ bản được làm bằng gỗ, với lối “chồng rường giả thủ”, có hai mái, mái trước cao hơn mái sau, kiến trúc chắc chắn, độ tinh xảo và khéo léo trong từng chi tiết của nhà Trung đường lại được thể hiện đậm đặc trên các xà dui và các rui được xẻ cong, tạo cho phân hiên có kiến trúc vòm cuốn rất đẹp. Mặt sau nhà Trung đường được đắp gờ nổi lên chữ Thọ, có hai câu đối hai bên. Mái nhà được hai bức tường đốc (tường của hai giải vũ) đỡ lấy, trên đây bờ được đắp uốn cong theo lối giả sơn”.

Ngoài phần kiến trúc, nhà Trung đường còn một số bức chạm khắc hình cúc dây, hình lộc bình cắm hoa... mang phong cách thế kỷ XIX, tuy nhiên hiện nay đã bị mối mọt. Nhà Trung đường là nơi trước kia người Hoa thường dùng để hội họp, giao lưu, cũng là nơi thờ Quan Công - Quan Vân Trường. Vì thế công năng của nhà Trung đường giống như đình làng của người Việt và Quan Công được coi như Thành Hoàng làng.

Hậu cung ở trong cùng có kiến trúc tương đối giống với nhà Trung đường, với 3 gian rộng, thoáng. So với các kiến trúc khác trong tổng thể di tích, kiến trúc Hậu cung còn tương đối nguyên vẹn, chỉ có mái nhà hơn nửa đã hư hỏng. Phía trước Hậu cung, ở hai bên có hai giải vũ, cùng với Trung đường tạo thành một giếng trời kích thước 4,7m

x 3,6m để đón ánh nắng và gió trời, đồng thời về mặt phong thủy có tác dụng điều hòa âm dương.

Bước lên thêm Hậu cung, ở gian giữa là hai bậc lát bằng đá lan giai, bậc dưới dài 3m, rộng 30cm, tầng dày 13cm; bậc trên dài 2,32m, rộng 45m, dày 18cm. Hai bậc đều có vách hoa và cuốn tròn ở lan can. Nền nhà Hậu cung được lát bằng gạch bát (24x24), nhiều chỗ gạch đã bị hư hỏng.

Nhà Hậu cung được làm bằng gỗ lim (trừ 2 cột đá và đá kê chân tảng), trong đó có 4 cột gỗ và 2 cột đá. Các cột đều kê bằng chân tảng đá hình vuông, cạnh 45cm x 45cm. Cột đá cao 4m, cạnh 25cm x 25cm. Bốn cột gỗ có kích thước bằng nhau, cột cao 5,2m, đường kính 115cm, đá kê chân tảng hình vuông có cạnh 54cm x 54cm, bên trên là hình trụ tròn hình cái lục bình, đường kính chỗ lớn nhất là 170cm; cao 54cm. Khoảng cách giữa cột đá và cột gỗ 1,92m; từ cột gỗ ngoài vào cột gỗ trong là 5,45m; từ cột sau đến tường hậu là 2,1m. Khoảng cách từ cột bên trái sang cột bên phải là 4,45m; từ cột đến tường vì là 2,9m.

Hậu cung có chiều ngang 10,5m; chiều dọc 9,5m; chiều cao từ nền đến thượng lương 6,8m. Lồng nhà gồm 4 cột được nối với nhau bằng hai vì kèo có cấu trúc “chồng rường giả thủ”. Phần hiên tính từ cột gỗ là các xà đùi được chạm trở uốn khúc chạy ra góc đầu lên cột đá để tạo thành mái hiên giống như nhà Trung đường, hiên cũng được cấu trúc kiểu vòm cuốn. Liên kết các gian với nhau là hệ thống các ông muống gồm các đòn tay nằm dọc. Phần mái hiên hư hỏng hoàn toàn, nhưng theo một số hộ dân người gốc người Hoa sinh sống xung quanh di tích, mái nhà trước kia được lợp ngói theo lối âm dương đối đãi, đầu ngói được bít bằng sứ men xanh màu ngọc bích, nổi lên hình hoa lá trông rất đẹp. Trên đường tàu các mái hiên được đính các lèo gỗ chạm khắc hoa văn tinh xảo. Đỉnh mái là đây bờ được đắp “lưỡng long châu nguyệt”.

Hạng mục còn lại nguyên vẹn chính là hai giải vũ, thông qua tháp Nghinh phong vào nhà Trung đường bằng hai khung cửa của hai gian bên rồi xuyên qua tường hậu của Trung đường vào đến Hậu cung. Tường ngoài của giải vũ bên phải là một bức tường liền kéo dài từ Tam quan đến Hậu cung không có cửa ngách. Riêng tường giải vũ bên trái nét độc đáo chính là hệ thống cửa ngách. Một cửa ngách đi vào Tiền sảnh, một cửa tiếp giáp với tháp Nghinh phong và nhà Trung đường, một cửa trong cùng đi vào giữa của giải vũ Trung đường đến Hậu cung. Các cửa đều có chiều cao, chiều rộng bằng nhau (cao 2,16m, rộng 48cm). Chính hệ thống ngách và hai bức tường kéo dài cho phép chúng ta hình dung được sự bề thế, độc đáo của Hội quán trước kia, đồng thời cho thấy công trình kiến trúc này được người Hoa xây dựng có sự tính toán rất kỹ lưỡng vừa đảm bảo có hệ thống mở (các hạng mục chính không có cửa), lại vừa khép kín (3 cửa ngách), có thể nói “*nội bất xuất, ngoại bất nhập*”.

Các hiện vật trong hậu cung đã bị mất mát, thất lạc nhiều do không có người trông nom cùng với sự tàn phá của tự nhiên qua thời gian. Hiện nay chỉ còn lại 3 ban thờ và 3 bát hương bằng đá. Ban thờ lớn đặt gian giữa, giáp tường hậu, hai ban còn lại đặt ở hai gian bên hông. Ban giữa có ba bệ, bệ dưới cùng dài 2,5m, rộng 1,2m, cao 1,1m; bệ thứ hai dài 1,7m, rộng 7,4cm, cao 55cm; bệ thứ ba dài 1,7m, rộng 48cm, cao 23cm. Hai ban bên đối xứng qua ban giữa, mỗi ban có một bệ dài 1,95m, rộng 98cm, cao 113cm, trên mặt được lát bằng gạch bát, phía dưới ốp bằng gạch chỉ. Cùng với hệ thống kiến trúc, các hiện vật trong di tích đang trong tình trạng hư hỏng và hoang phế.

Từ những hiện vật còn tồn tại đến hôm nay bước đầu có thể khẳng định Hoa Thương Hội quán là một công trình kiến trúc lớn, nghệ thuật đẹp, độc đáo và tinh xảo, là sản phẩm được tạo thành ở thập niên 80 của thế kỷ XIX trên đất xứ Thanh. Đây còn là công trình duy nhất nằm ở trung tâm của tỉnh lỵ Thanh Hóa mang đậm phong cách Trung Hoa, từ sự đảm bảo các nguyên tắc phong thủy như thế “rồng cuốn hổ châu”¹, tụ thủy; các kiến trúc theo “ngũ hành âm dương”², cách xây dựng theo lối kết cấu kiến trúc “tam môn, tứ trụ”³... Tất cả nhằm điều hòa âm dương, tạo cho Hội quán vừa thoáng mát vào mùa hè, vừa ấm áp về mùa đông và đem lại vượng khí cho thành viên cộng đồng.

Trải qua thời gian và những biến cố thăng trầm của lịch sử đã tác động, làm cho di tích Hoa Thương Hội quán xuống cấp nghiêm trọng. Nhưng cơ bản hình dáng và các cấu kiện được làm bằng gỗ, đá vẫn còn nguyên trạng cho thấy đây là một công trình kiến trúc độc đáo, một tài sản - di sản quý. Không chỉ có giá trị về kiến trúc mà còn có giá trị về mặt lịch sử, sự hiện diện của Hoa Thương Hội quán đã chứng minh cho một thời kỳ kinh tế thương mại phát triển, từng diễn ra trên đất xứ Thanh. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ tại Hoa Thương Hội quán đã từng diễn ra nhiều sự kiện tiêu biểu của cách mạng.

Năm 1960, người Hoa đã bàn giao Hoa Thương Hội quán cho Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thanh Hóa, suốt thời gian từ năm 1960, di tích này kiêm thêm nhiều chức năng: thư viện, trường học¹, là nơi tổ chức nhiều sự kiện tiêu biểu của cách mạng Thanh Hóa.

3. Kết luận

Hoa Thương Hội quán không chỉ là nơi ghi dấu của người Hoa trên đất xứ Thanh mà còn là minh chứng cho một thời kỳ phát triển của đô thị Thanh Hoa. Đồng thời, những gì còn lại đến hôm nay cho thấy Hoa Thương Hội quán là một công trình kiến trúc độc đáo, một di sản quý của người Hoa đã tồn tại lâu đời ở xứ Thanh. Sự tồn

¹ Thuật phong thủy điển hình của người Trung Hoa.

² Ngũ hành gồm 5 hạng mục đã nêu trong bài viết gồm: Tam quan; Tiền sảnh; Tháp Nghinh phong; Trung đường và Hậu cung. Âm dương có: Tháp đón nắng gió trời, có bể nước, hòn non bộ, pháp vũ, pháp lôi...

³ Đó là: Tam quan, ba cửa ngách, và 4 cột thì tạo thành một kết cấu kiến trúc đứng độc lập.

¹ Chính là vị trí Nhà xuất bản Thanh Hóa hiện nay.

tại của Hoa Thương Hội quán thể hiện sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng cư dân trong với các nước trong khu vực trên cơ sở chọn lọc, phù hợp. Ngày nay, chúng ta muốn tạo dựng được một không gian và cơ hội phát triển như nhiều địa phương khác trong cả nước, thì việc một công trình độc đáo của người Hoa trong mệnh mông cộng đồng người Việt sẽ trở thành điểm so sánh, làm nổi bật thêm những đặc trưng văn hóa của các cộng đồng cư dân. Và chắc chắn sự tồn tại của di tích này sẽ càng làm cho vẻ đẹp của văn hóa xứ Thanh thêm phong phú và đa dạng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (1990), *Tư liệu địa chất, thủy văn, lịch sử, văn hóa tiểu vùng văn hóa sông Mã xứ Thanh*, Viện Âm nhạc, Hà Nội.

[2]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (1999 - 2003), *Nghề thủ công truyền thống Thanh Hóa*, 3 tập, Nxb Thanh Hóa.

[3]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2000 - 2001), *Tên làng xã Thanh Hóa*, 2 tập, Nxb Thanh Hóa.

[4]. Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Thanh Hóa (2010), *Lý lịch di tích lịch sử văn hóa Hoa Thương Hội quán, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa*.

[5]. Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng (1997), *Các triều đại Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.

[6]. Hà Mạnh Khoa (2002), *Sông đào ở Thanh Hóa (thế kỷ X đến thế kỷ XIX)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[7]. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Bộ Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản.

[8]. Phạm Văn Kính (2000), *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

[9]. Đinh Xuân Lâm, Lê Đức Nghi (1990), *Thành phố Thanh Hóa (từ 1804 đến 1947)*, Nxb Thanh Hóa.

[10]. Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (1999), *Địa chí thành phố Thanh Hóa*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

[11]. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hóa (2001), *Địa chí Thanh Hóa (lịch sử và địa lý)*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

[12]. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hóa (2001), *Địa chí Thanh Hóa (Văn hóa, Xã hội)*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

[13]. Ban Quản lý Di tích và Danh thắng tỉnh Thanh Hóa (năm 2010), *Hồ sơ di tích Hoa Thương Hội quán*.

CLUB HOUSE OF CHINESE MERCHANTS IN THANH LAND

Nguyen Thi Thuc, Ph.D

***Abstract:** Due to the favorable geographic conditions and the loosening commercial policies implemented by Nguyen Dynasty in trade with Chinese community, many Chinese groups have immigrated to Vietnam and become a part of Vietnamese Chinese community in Vietnam. Having their own characteristics of customs, communal cultural activities, economic activities ... Vietnamese Chinese community had left an unique legacy that has contributed to create a Vietnamese culture which is unified in diversity. The paper refers to Club-house of Chinese merchants – a relic associated with the Chinese community in Thanh Hoa in the hope of clarifying economic and cultural exchange of a group of Chinese merchants with Thanh Hoa people during the 19th century*

***Keywords:** club house of Chinese merchant, Chinese overseas, the 19th century, merchant...*

(Người phản biện: TS. Vũ Văn Tuyển; ngày nhận bài: 20/3/2017; ngày gửi phản biện 25/3/2017; ngày duyệt đăng 30/6/2017)

HOÀNG PHI TRINH LIỆT TÔN THẦN LÊ THỊ NGỌC ÂN VỚI CUỘC KHỞI NGHĨA LAM SƠN CHỐNG GIẶC MINH THẾ KỶ XV VÀ ĐỀN THỜ BÀ NGÀY NAY Ở LÀNG HỘI HIỀN

Lê Văn Viện¹

Tóm tắt: Hoàng phi Trinh liệt tôn thần Lê Thị Ngọc Ân còn có tên gọi khác là Bà Am hay Hoa Nương - một trong số những người vợ của vua Lê Thái Tổ. Bà là người làng Hội Hiền, xã Tây Hồ, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa ngày nay.

Từ khóa: khởi nghĩa Lam Sơn, đền thờ, Lê Thị Ngọc Ân, Thanh Hóa

1. Hoàng phi Trinh Liệt tôn thần Lê Thị Ngọc Ân với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống giặc Minh (thế kỷ XV)

Năm 1418, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống giặc Minh xâm lược do Lê Lợi lãnh đạo nổ ra tại vùng núi rừng Lam Sơn, Thanh Hóa. Sau một thời gian dài vừa chiến đấu, vừa xây dựng, củng cố lực lượng, tích trữ lương thực, vũ khí, năm Giáp Thìn (1424), thực hiện theo kế sách của Nguyễn Chích, Lê Lợi quyết định đưa lực lượng nghĩa quân rời bỏ vùng căn cứ núi rừng ở Thanh Hóa để tiến vào Nghệ An “*nơi hiểm yếu, đất rộng, người đông*” nhằm mở rộng địa bàn hoạt động cũng như gây dựng cơ sở và thanh thế cho nghĩa quân. Nguyễn Chích nói: “Tôi đã từng qua lại Nghệ An nên rất thông thuộc đường đất. Nay ta trước hãy đánh lấy Trà Long chiếm giữ cho được Nghệ An để làm chỗ đất đứng chân, rồi dựa vào nhân lực, tài lực đất ấy mà quay ra đánh Đông Đô thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ”².

Tương truyền, trước khi tiến công vào vùng đất Nghệ An, nghĩa quân Lam Sơn đã dùng kế đánh nghi binh địch ở đồn Đa Căng (nay thuộc xã Thọ Nguyên, Thọ Xuân, Thanh Hóa) rồi rút về làng Hội Hiền.

Đề đánh lạc hướng chú ý của quân Minh, ngày 20 tháng 9 năm Giáp Thìn (1424), Vua chỉ huy quân và voi đánh úp đồn Đa Căng³. Trong khi đánh úp đồn Đa Căng, nghĩa quân rút về làng Hội Hiền, tại đây có một người con gái tên là Lê Thị Ngọc Ân⁴ đã dẫn đường, chỉ lối cho nghĩa quân tiêu diệt địch. Liên sau đó, quân Minh đuổi giáp lá cà, người con gái này đã đánh lạc hướng quân Minh nên nghĩa quân đã thoát khỏi sự truy quét của địch. Từ Nghệ An nghĩa quân Lam Sơn đã liên tiếp giành thắng lợi rồi tiến ra Thăng Long hạ thành Đông Quan, kết thúc 10 năm kháng chiến gian khổ. Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế. Sau khi lên ngôi, trong lần viếng thăm đất tổ, Lê Lợi đã ghé

¹ Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thanh Hóa.

² Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa, *Lịch sử Thanh Hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, H, 2000, tr. 66, 68.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học Xã hội, tập II, H, 1998, tr. 250.

⁴ Nhân dân địa phương gọi bà là Đình Thị Ngọc Ân, sách *Thanh Hóa chư thần lục* gọi bà là Hoa Nương.

qua làng Hội Hiền thăm người con gái năm xưa. Lúc này bà đã mất vì bệnh, nhà vua vô cùng thương xót liền cho lập đàn cúng tế để tưởng nhớ công ơn của bà và ban tặng:

Khai quốc công thân

Quốc mẫu Trinh liệt

Hoàng phi Lê Thị, hiệu Ngọc Ân.

Ngoài ra, Lê Lợi còn phong tặng đất đai trong vùng và ban chiếu chỉ cho nhân dân nơi đây lập đền thờ bà.

Ngoài làng Hội Hiền, nhiều làng khác trong vùng cũng được hưởng bổng lộc đất đai. Hằng năm, cứ đến ngày 27/9 nhân dân các làng gồm: Hội Hiền xã Tây Hồ, Bàn Thạch xã Xuân Quang, Trung Lập xã Xuân Lập đều tổ chức tế bà với nhiều nghi thức khác nhau. Mỗi làng đều cử ra những người có uy tín đại diện cho các dòng họ phối hợp với nhau để trông nom việc tế lễ ở đền.

Sách *Đất Lam Sơn*¹ trong phần nói về những liệt nữ tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn có nhắc tới Hoàng phi Trinh liệt tôn thần Lê Thị Ngọc Ân với sự kiện: Khi nghĩa quân Lam Sơn hành quân qua đây đã trú tạm lại một thời gian. Tại đây Lê Lợi và Hoa Nương đã hứa hẹn mỗi duyên cầm sắt. Hôn lễ chưa được tổ chức thì Vương đã phải ra đi, khi trở lại thì Hoa Nương đã trở thành người thiên cổ nhưng mỗi tình không vì thế mà hết. Lê Lợi đã nằm mộng thấy người yêu đến bày tỏ tâm sự và hứa sẽ phù hộ cho cuộc khởi nghĩa thành công. Sau khi đất nước sạch bóng quân thù, Thái tổ đã về đây dâng lễ Hoàng hậu để tế viếng hương hồn người cũ.

Sách *Thanh Hóa chư thần lục*², do Bộ lễ triều Nguyễn biên soạn năm Thành Thái thứ 15 (1903) cho biết: “Hoàng phi Trinh liệt tôn thần làng Hội Hiền, huyện Lôi Dương thờ. Thần là người thôn này, tên là Hoa Nương, khi vua Lê Thái Tổ đi đánh giặc Ngô qua đây nghỉ lại, thấy nàng nhan sắc, nét na, đức hạnh, vua muốn lấy làm phi mà chưa thành thì nàng đã thoát hoa. Đêm vua mộng thấy có người con gái quỳ tâu là trước đây có mối lương duyên chưa hợp, nay nghe vua đánh giặc, xin giúp nhà vua thành công. Hôm sau, vua đánh giặc quả nhiên thắng trận. Khi Thái tổ khải hoàn đã lấy lễ hoàng hậu³ tế nàng và sai nhân dân lập đền thờ có nhiều linh ứng...”⁴

Như vậy, qua ghi chép của các sách trên cho chúng ta biết, Hoàng phi Trinh liệt tôn thần Lê Thị Ngọc Ân là một trong số những người vợ của vua Lê Thái Tổ. Do có công giúp vua Lê Thái Tổ đánh giặc Minh giành độc lập cho đất nước nên bà được tôn làm Quốc mẫu và phong thần, được nhân dân lập đền thờ phụng tại quê nhà.

¹ Vũ Ngọc Khánh- Sơn Anh (1979), *Đất Lam Sơn*, Nxb Văn hóa.

² Quốc sử quán triều Nguyễn, *Thanh Hóa chư thần lục*, bản in Roneo, ký hiệu VHv 1209, lưu trữ tại Thư viện tỉnh Thanh Hóa.

³ Thời Lê Thái Tổ không phong lập Hoàng hậu (chính thất), theo chúng tôi ở đây có lẽ các sử gia triều Nguyễn coi Bà như một vị Hoàng hậu vì bà là một trong những người vợ của vua Lê Thái Tổ nên mới gọi như vậy hoặc có lẽ do chép nhầm.

⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Thanh Hóa chư thần lục*. Sđd, tr.122.

2. Quê hương và ngôi đền thờ bà ngày nay

Như đã nói ở trên, sau khi đất nước sạch bóng quân thù, vua Lê Thái Tổ quay về vùng đất Hội Hiền, biết được người con gái năm xưa không còn, vua vô cùng thương xót. Để tưởng nhớ người xưa và công lao của bà đối với đất nước, Lê Thái Tổ đã phong tặng cho bà và sai nhân dân nơi đây lập đền thờ phụng.

Ngôi đền thờ bà ngày nay thuộc làng Hội Hiền, xã Tây Hồ, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Vùng đất này xưa kia có tên là làng Biện Trạch thuộc huyện Lôi Dương, trấn Thanh Hoa. Vào thời Nguyễn làng Hội Hiền có tên là Biện Chi thuộc xã Biện Trạch, tổng Nam Cai, huyện Lôi Dương, phủ Thiệu Thiên, trấn Thanh Hoa. Tây Hồ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 bao gồm đất của ba thôn: thôn Nam Thượng (kê Cây), xã Nam Cai; thôn Đông Nãi, xã Đại Yên; thôn Biện Hiền (tên nôm là Bìn Bìn, Hội Hiền), xã Biện Trạch, tổng Nam Cai, huyện Lôi Dương, phủ Thọ Xuân. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ba làng trên cùng với các thôn Phúc Trạch Hạ, Phúc Trạch Thượng, Phúc Như, Cao Phong, Phú Gia (thuộc xã Nam Giang) hợp thành xã Tiên Long. Đến tháng 3 năm 1948, xã Tây Hồ có tên là xã Thọ Long gồm có 10 làng: Nam Thượng, Hội Hiền (Biện Hiền), Đông Nãi, Phúc Trạch Hạ, Phúc Trạch Thượng, Phúc Như, Phú Gia, Cao Phong, Kim Bảng, Phong Lạc. Năm 1954, tách ba làng từ xã Thọ Long gồm: Nam Thượng, Hội Hiền và Đông Nãi thành lập xã Tây Hồ như ngày nay. Tây Hồ phía Đông giáp xã Bắc Lương, phía Tây giáp xã Xuân Quang, phía Nam giáp xã Nam Giang, phía Bắc giáp xã Hạnh Phúc.

- *Về lịch sử xây dựng đền:* Theo nhân dân địa phương cho biết, trước đây ở khu vực này có 3 ngôi đền gồm: đền thờ vua Lê Thái Tổ; đền thờ Hoàng hậu Lê Thái Tổ và đền thờ bà Am với khuôn viên rộng khoảng 20.000m².

Tương truyền, ba ngôi đền trên được xây rất đẹp với những bộ khung gỗ được chạm khắc nhiều hoa văn tinh xảo. Cảnh quan của di tích với nhiều cây cổ thụ rợp bóng xum xuê, trong di tích có nhiều đồ thờ giá trị: khánh, chuông, thống được làm bằng đá. Ngoài ra, trong di tích còn có nhiều tượng thờ với nhiều chủng loại khác nhau bằng đá và bằng gỗ, đồ gỗ được sơn son thếp vàng, một số đồ bằng gốm và đất nung được bố trí trong điện thờ trang nghiêm, bề thế. Ngày nay, việc xác định niên đại xây dựng đền một cách chính xác chưa có tài liệu nào ghi lại cụ thể. Song với một phần nội dung của sắc phong cho bà được các cụ cao niên nơi đây truyền lại có nội dung:

Tá Thái Tổ Cao Hoàng đế

khai quốc công thần

Hoàng phi Trinh liệt tôn thần

và những giai thoại về bà đã cho chúng ta có thể xác định được niên đại xây dựng của ngôi đền là vào khoảng đầu thế kỷ XV.

Một căn cứ nữa cho chúng ta biết về khoảng niên đại xây dựng và sự tồn tại của ngôi đền là sự kiện: Tương truyền, sau khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, nhân dân làng Hội Hiền phải đi phiêu tán khắp nơi, làng bị tàn phá nặng nề trong đó có cả đền thờ bà Am. Khi Nguyễn Kim phò Lê Trang Tông làm vua lập ra Nam triều, nhân dân làng Hội Hiền từ khắp mọi nơi lại quay về quê cũ xây dựng xóm làng và đền thờ bà Am cũng được dựng lại. Qua sự kiện này cho chúng ta thấy, trước khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ngôi đền đã tồn tại. Như vậy ta có thể khẳng định, ngôi đền được xây dựng sớm nhất là vào thế kỷ XV.

Đến nay, đã trải qua hơn 5 thế kỷ “vật đổi sao dời”, cảnh quan thiên nhiên nơi đây đã không còn được nguyên vẹn như xưa, những cây cổ thụ đã biến mất, các ngôi đền cổ kính đã biến thành xưởng chế tạo vũ khí trong thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ của nhân dân ta. Vào những năm 1952, máy bay của thực dân Pháp đã ném bom vào khu vực này làm cho khu di tích bị hư hỏng nặng. Sau này, sư đoàn 330 đã sử dụng khu đất này làm doanh trại. Gần đây, di tích đã được chính quyền địa phương lập quy hoạch, khoanh vùng bảo vệ nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị của di tích.

Mặc dù bị tàn phá nặng nề trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của nhân dân ta, rồi bị phá hủy hoàn toàn dưới thời kỳ bài phong của thế kỷ trước nhưng khu di tích đền thờ bà Am vẫn còn lưu giữ được nhiều dấu tích về vật chất khá đậm nét. Hiện nay, toàn bộ nền móng của di tích vẫn còn lưu giữ được, những viên gạch, ngói, chân tảng, chân lọng, các mảnh khảm đá chạm khắc hoa văn; bát hương đá (4 cái)..., đặc biệt là một bệ đá hình chữ nhật được chạm khắc hoa văn khá đẹp trên bề mặt và ở 4 góc đã minh chứng cho sự tồn tại của ngôi đền, đồng thời giúp chúng ta hiểu rõ được về quy mô kiến trúc, nghệ thuật của ngôi đền xưa cũng như một phần về lịch sử vùng đất này.

Sau khi bị phá hủy trong thời kỳ bài phong, đến năm 1997, bằng sự ngưỡng mộ đối với người con gái của quê hương đã có công lớn đối với đất nước trong công cuộc chống giặc ngoại xâm giành độc lập và toàn vẹn lãnh thổ cho nước nhà, nhân dân nơi đây đã tự nguyện quyên góp tiền của, công sức, vật liệu để phục dựng lại nhà Hậu cung trên khu vực nền móng cũ của ngôi đền làm nơi thờ cúng bà nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh của nhân dân. Đến năm 2006, nhân dân nơi đây tiếp tục cung tiến kinh phí, vật liệu, công sức tôn tạo lại nhà Tiền tế, cổng Tam quan, bình phong, khuôn viên ngôi đền và một số công trình phụ trợ khác.

- *Đền thờ ngày nay*: Hiện ngôi đền có kiến trúc theo kiểu chữ Nhị (二), gồm có Tiền đường và Hậu cung.

- **Tiền đường**: là một ngôi nhà bên ngoài được cấu trúc theo kiểu cổ diêm, bên trong gồm có 3 gian, bốn bộ vì kèo. Vì kèo ở đây được làm theo kiểu kèo suốt gác trên bẩy hiên, với bốn hàng cột. Toàn bộ rui, mè, hoành tải đều được làm bằng luồng, mái lợp ngói mũi lốt liệt. Phía trước và phía sau ngôi nhà để trống, không xây tường bao.

- **Hậu cung:** là một ngôi nhà ba gian, bốn bộ vì kèo bằng gỗ được làm đơn giản theo kiểu gác trính bẩy hiên, tường hồi bít đốc. Toàn bộ rui, mè, hoành tải đều được làm bằng luồng, mái lợp ngói mũi lốt liệt.

Mặc dù diện mạo của di tích đã thay đổi, ngôi đền chính xưa đã bị hủy hoại, cảnh quan nơi đây cũng đã đổi thay nhưng với công lao, công hiến cho sự nghiệp đấu tranh bảo vệ đất nước của Hoàng phi Trinh liệt tôn thần Lê Thị Ngọc Ân, năm 1998, ngôi đền đã được công nhận là Di tích lịch sử cấp tỉnh. Ngày nay, sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn trong việc bảo vệ, tôn tạo ngôi đền không chỉ thể hiện là sự tri ân của hậu thế đối với bậc tiền nhân mà còn góp phần nâng cao sự hiểu biết và giáo dục truyền thống yêu nước cho các thế hệ. Dẫu rằng, những gì còn lại ngày nay chỉ là một phần so với những gì đã có trước đây nhưng cũng đủ để ghi lại trong tâm trí mỗi người dân những dấu ấn đẹp về vùng đất quê hương của người con gái Hoa Nương từ một cuộc đời đến một huyền thoại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2000), *Lịch sử Thanh Hóa*, Nxb Khoa học Xã hội.
- [2]. *Đại Việt sử ký toàn thư (1998)*, Nxb Khoa học Xã hội.
- [3]. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Thanh Hóa chư thần lục*, bản in Roneo, ký hiệu VHv 1209, lưu trữ tại Thư viện tỉnh Thanh Hóa.
- [4]. Vũ Ngọc Khánh - Sơn Anh (1979), *Đất Lam Sơn*, Nxb Văn hóa.

IMPERIAL CONCUBINE LE THI NGOC AN WITH LAM SON UPRISING AGAIN MING RULE DURING THE 15TH CENTURY AND HER TEMPLE IN HOI HIEN VILLAGE AT PRESENT

Le Van Vien

Abstract: *Imperial concubine Le Thi Ngoc An had another name as Ms. Am or Hoa Nương . She was one of wives of King Le Thai To. She was born in Hoi Hien village, Tay Ho commune, Tho Xuan district, Thanh Hoa province nowadays.*

Key word: *Lam Son uprising, temple, Le Thi Ngoc An, Thanh Hoa*

(Người phản biện: TS. Nguyễn Thị Thục; ngày nhận bài: 25/2/2017; ngày gửi phản biện 28/2/2017; ngày duyệt đăng 30/6/2017)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SOONGSIL (HÀN QUỐC) SANG THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

Trong khuôn khổ chuyến thăm và làm việc tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, sáng ngày 28/6/2017, đại diện lãnh đạo Trường Đại học SoongSil (Hàn Quốc) đã có buổi làm việc với lãnh đạo nhà trường.

Phát biểu tại buổi làm việc, TS. Lê Thanh Hà - Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa vui mừng chào đón đoàn lãnh đạo Trường Đại học Soongsil sang thăm và làm việc. Tại buổi làm việc, TS. Lê Thanh Hà đã giới thiệu khái quát về quá trình hình thành và phát triển của nhà trường, về các ngành học Trường đang đào tạo và mong muốn trong thời gian tới hai trường sẽ sớm thống nhất các chương trình đào tạo phù hợp, đi đến ký kết hợp tác.

GS. Gwang Yong Gim - Giám đốc phụ trách Trung tâm Quan hệ và Giáo dục quốc tế thay mặt đoàn công tác gửi lời cảm ơn về sự đón tiếp chu đáo của lãnh đạo và Ban Giám hiệu nhà trường. Đoàn công tác đã nghiên cứu các chương trình đào tạo tại Trường và mong muốn hai trường thống nhất các nội dung hợp tác đào tạo một số ngành tương đồng, trong đó ưu tiên hợp tác đào tạo ngành du lịch. Đây là một trong những ngành đào tạo thế mạnh của Trường Đại học SoongSil. GS. Gwang Yong Gim cũng khẳng định Trường Đại học Soongsil sẽ giúp Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đào tạo đội ngũ cán bộ giảng viên và sinh viên ngành du lịch thành một thế mạnh của nhà trường và khu vực. Đồng thời, ông cũng cho rằng phát triển du lịch sẽ là một hướng đi tất yếu của du lịch Thanh Hóa trong tương lai. Ông khẳng định Trường Đại học Soongsil sẽ là đối tác lâu dài và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để triển khai các chương trình hợp tác hiệu quả với nhà trường trong những năm tiếp theo.

Chuyến thăm và làm việc của Trường Đại học SoongSil (Hàn Quốc) tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là khởi đầu tốt đẹp cho hợp tác giữa hai bên.



LỄ BẾ GIẢNG VÀ TRAO CHỨNG NHẬN TIẾNG VIỆT CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ TỈNH HỦA PHĂN - NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Ngày 17/6/2017, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã tổ chức lễ bế giảng và trao chứng nhận tiếng Việt cho lớp học viên cán bộ quản lý của tỉnh Hủa Phăn - nước CHDCND Lào. Tham dự buổi lễ có Ban Giám hiệu, trưởng các phòng, ban, khoa, giảng viên tham gia giảng dạy tiếng Việt và toàn thể học viên cán bộ của tỉnh Hủa Phăn.



*PGS.TS. Trần Văn Thúc - Hiệu trưởng
trao chứng nhận tiếng Việt
cho các học viên*

Năm học 2016 - 2017, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tiếp nhận 11 cán bộ quản lý thuộc các cơ quan, sở, ban ngành của tỉnh Hủa Phăn nước CHDCND Lào sang học tiếng Việt.

Sau một năm học tiếng Việt (từ tháng 8/2016 đến tháng 6/2017) theo chương trình đào tạo từ trình độ từ cơ bản đến nâng cao, cùng các hoạt động như tham quan, thực hành ngoại khóa,... các học viên đã có thể giao tiếp tốt bằng tiếng Việt, và thành thạo kỹ năng soạn thảo văn bản. Với kết quả: 1 học viên xếp loại giỏi, 10 học viên xếp loại khá.

Tại buổi lễ, PGS.TS. Trần Văn Thúc - Hiệu trưởng nhà trường đã gửi lời chúc mừng đến 11 học viên trong suốt một năm qua đã cố gắng không ngừng để có kết quả như ngày hôm nay. Đồng chí cũng nhấn mạnh, nhà trường vẫn đang tiếp tục đổi mới trong quản lý giáo dục, trong chương trình đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất đồng bộ để đáp ứng được yêu cầu về giáo dục đại học trong bối cảnh hội nhập. Đồng chí cũng cảm ơn các học viên, đại diện các sở, ban, ngành của tỉnh Hủa Phăn đã tin nhiệm Trường để sang học tập. Đồng chí hy vọng những năm tiếp theo nhà trường sẽ tiếp tục được đón nhận nhiều học viên là cán bộ quản lý của tỉnh Hủa Phăn và các tỉnh của nước CHDCND Lào sang học tập tại Trường.

Thay mặt ban cán sự lớp, học viên Khotvongkhoun Khammeuang đã bày tỏ tình cảm, gửi lời cảm ơn chân thành tới Ban Giám hiệu nhà trường, khoa Giáo dục Đào tạo và Ngôn ngữ Anh, các giảng viên giảng dạy tiếng Việt trong một năm qua đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ học viên hoàn thành nhiệm vụ.

ĐẠI HỘI CÔNG ĐOÀN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA, LẦN THỨ III NHIỆM KỲ 2017 - 2022

Trong ngày 10/6/2017 tại cơ sở 2 số 20 Nguyễn Du, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, Công đoàn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã tổ chức Đại hội lần thứ III nhiệm kỳ 2017 - 2022 nhằm đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Công đoàn Trường nhiệm kỳ 2012 - 2017 và đề ra phương hướng hoạt động trong nhiệm kỳ tới, đồng thời bầu Ban Chấp hành có đủ năng lực, phẩm chất để lãnh đạo hoạt động công đoàn nhiệm kỳ mới.



BCH Công đoàn Trường khóa III, nhiệm kỳ 2017 - 2022 ra mắt đại hội

Về dự đại hội, có đồng chí Lê Ngọc Khoa - Ủy viên Ban Thường vụ, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Công đoàn viên chức, cùng đại diện cán bộ Công đoàn viên chức tỉnh Thanh Hóa. Về phía Trường, có PGS.TS Trần Văn Thúc - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng cùng Đảng ủy, Ban Giám hiệu, trưởng, phó các đơn vị và 166 đại biểu là cán bộ công chức, viên chức và người lao động là đoàn viên công đoàn.

Phát biểu tại đại hội, PGS.TS Trần Văn Thúc biểu dương những thành tích Công đoàn Trường đã đạt được trong nhiệm kỳ vừa qua và hoàn toàn nhất trí với Báo cáo tổng kết hoạt động công đoàn nhiệm kỳ 2012 - 2017 và phương hướng hoạt động công đoàn nhiệm kỳ mới được Ban Chấp hành trình bày trước đại hội. Đồng thời, đồng chí cũng đánh giá cao vai trò của Ban Chấp hành Công đoàn Trường nhiệm kỳ vừa qua. Trong nhiệm kỳ mới, Lãnh đạo nhà trường kêu gọi toàn thể đoàn viên công đoàn cần nâng cao tinh thần trách nhiệm, dân chủ, tập trung trí tuệ, đưa ra các phương hướng, nhiệm vụ cụ thể trong nhiệm kỳ 2017 - 2022 vào thực tiễn; đổi mới nội dung và phương pháp hoạt động công đoàn, nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực, uy tín của cán bộ công đoàn, tích cực tham gia xây dựng và giám sát việc thực hiện pháp luật, cơ chế chính sách của Đảng và Nhà nước, làm tốt vai trò đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng hợp pháp của người lao động. Bên cạnh đó, Công đoàn Trường nhiệm kỳ mới cần bám sát tâm nhìn, sứ mạng, mục tiêu phát triển của nhà trường để tham gia, đóng góp, xây dựng nhà trường ngày càng phát triển.

Phát biểu chỉ đạo tại đại hội, đồng chí Lê Ngọc Khoa đã ghi nhận, biểu dương và đánh giá cao những kết quả đã đạt được của Công đoàn Trường nhiệm kỳ vừa qua. Bên cạnh đó, đồng chí phát biểu chỉ đạo một số ý kiến với đại hội: Cần tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy nhà trường, chủ động phối hợp với Ban Giám hiệu triển khai hiệu quả các nội dung đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo; cần quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ công đoàn có uy tín trong CBVC - LD; trong khâu chỉ đạo thực hiện, Ban Chấp hành Công đoàn cần xác định rõ trọng tâm, trọng điểm để làm tập trung, tránh dàn trải, phô trương, hình thức,...

Tại đại hội, đoàn viên công đoàn đã nhất trí cao về đề án nhân sự Ban Chấp hành Công đoàn nhiệm kỳ 2017 - 2022. Đại hội đã tiến hành bầu cử Ban Chấp hành nhiệm kỳ 2017 - 2022 với 9 đồng chí.

Đại hội đại biểu Công đoàn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã thành công tốt đẹp và tin tưởng dưới sự chỉ đạo của Công đoàn viên chức Thanh Hóa, Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Ban Chấp hành Công đoàn trường nhiệm kỳ mới sẽ tổ chức thực hiện thắng lợi các Nghị quyết của Đảng và Đại hội Công đoàn các cấp, góp phần hoàn thành xuất sắc các mục tiêu đề ra, chăm lo và cải thiện đời sống CBVC-LD, xây dựng nhà trường phát triển bền vững.

HỘI NGHỊ HỌC TẬP, QUÁN TRIỆT VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 08-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ, CHỈ THỊ SỐ 12-CT/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ, CHỈ THỊ SỐ 13-CT/TW CỦA BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG VÀ KẾT LUẬN SỐ 10-KL/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Ngày 04/6/2017 tại Hội trường nhà Biểu diễn cơ sở 2, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã tổ chức Hội nghị học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 12-CT/TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương và Kết luận số 10-KL/TW của Bộ Chính trị.



*PGS.TS. Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy,
Hiệu trưởng nhà trường triển khai
Nghị quyết tại hội nghị*

Tham dự hội nghị có Ban Chấp hành Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Hội đồng nhà trường, các bí thư chi bộ, cùng toàn thể cán bộ, giảng viên, đảng viên và người lao động trong toàn trường.

Thay mặt Đảng ủy, đồng chí Vũ Văn Bình - Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng nhà trường long trọng tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và thông qua nội dung chương trình hội nghị. Tại hội nghị, đồng chí Trần Văn Thúc - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường trực tiếp triển khai thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 12-CT/TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương và Kết luận số 10-KL/TW của Bộ Chính trị. Mục đích của hội nghị nhằm giúp cho cán bộ, giảng viên, đảng viên và người lao động nhận thức sâu sắc quan điểm, chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, ngành kinh tế tổng hợp, vận hành theo quy luật thị trường; về đảm bảo an ninh kinh tế; về vấn đề tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí; tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Tiếp theo nội dung hội nghị, đồng chí Vũ Văn Bình thông qua chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 12-CT/TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương và Kết luận số 10-KL/TW của Bộ Chính trị tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Dưới sự chủ trì của đồng chí Bí thư Đảng ủy, toàn thể cán bộ, giảng viên, đảng viên và người lao động trong toàn trường nhất trí với Chương trình hành động, Kế hoạch hành động của việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương.

HỘI THẢO KHOA HỌC “DANH XƯNG THANH HÓA”

Sáng 23/5/2017, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Sử học và Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thanh Hóa phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học “Danh xưng Thanh Hóa”.

Dự hội thảo có các đồng chí: Trịnh Văn Chiến, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh; Đỗ Trọng Hưng, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh; Đỗ Minh Tuấn, Phó Bí thư Tỉnh ủy; các đồng chí nguyên là thường trực Tỉnh ủy, nguyên Chủ tịch HĐND tỉnh; các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy cùng các chuyên gia, nhà nghiên cứu lịch sử hàng đầu trong cả nước.

Chủ tọa hội thảo gồm: Giáo sư - Viện sỹ - Nhà giáo Nhân dân Phan Huy Lê, Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam; Phó Giáo sư - Tiến sỹ Nguyễn Đức Nhuận,

Phó Viện trưởng Viện Sử học; đồng chí Nguyễn Văn Phát, Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

Đây là hội thảo khoa học lần thứ 3 được tổ chức về đề tài này. Cuộc hội thảo khoa học lần thứ nhất với tiêu đề “Bàn về sự ra đời của danh xưng Thanh Hóa” diễn ra vào tháng 10/2010 do Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Thanh Hóa tổ chức. Cuộc hội thảo lần thứ 2 được tổ chức vào tháng 11/2011 do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức với tiêu đề “Thanh Hóa - Đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương khởi đầu và diễn biến”. Sau hai lần hội thảo, vẫn còn nhiều ý kiến, quan điểm khác nhau về thời điểm xuất hiện danh xưng Thanh Hóa với tư cách là đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương: nhóm ý kiến thứ nhất cho rằng, danh xưng Thanh Hóa xuất hiện năm Thiên Thành thứ hai triều Lý Thái Tông (1029); nhóm thứ hai cho rằng, thời điểm danh xưng Thanh Hóa xuất hiện năm 1082 (hoặc trước năm 1082); ngoài ra, còn một vài ý kiến cho rằng, năm 1111 là năm xuất hiện danh xưng Thanh Hóa.

Hội thảo lần thứ 3 được triển khai từ đầu năm 2016 nhằm trả lời câu hỏi “Danh xưng Thanh Hóa có từ bao giờ và những cứ liệu lịch sử?”. Sau hơn 1 năm, hội thảo đã nhận được 23 tham luận của các nhà nghiên cứu ở các viện nghiên cứu, các trường đại học và ở nhiều địa phương khác. Các tham luận đều trích dẫn nhiều nguồn tư liệu: chính sử, thư tịch, văn bia,... để minh chứng và bảo vệ quan điểm của mình.

Sau khi nghe các tác giả trình bày tham luận và qua trao đổi của một số nhà khoa học, thay mặt Chủ tọa hội thảo, Giáo sư Phan Huy Lê đã kết luận hội thảo và kiến nghị tới Ban tổ chức hội thảo cũng như lãnh đạo tỉnh Thanh Hóa lấy niên đại năm 1029 là năm xuất hiện danh xưng Thanh Hóa. Theo Giáo sư: “Đây chính là kết quả của quá trình nghiên cứu âm thầm, trao đi đổi lại, tranh luận của các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu lịch sử trong suốt một thời gian dài để đi đến thống nhất cao của ngày hôm nay”.

Từ kết luận của chủ tọa hội thảo, Ban tổ chức sẽ báo cáo với Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa và các cơ quan chức năng của tỉnh Thanh Hóa tiếp tục xác lập các hồ sơ pháp lý trình các cấp có thẩm quyền lựa chọn và công nhận lấy niên đại 1029 là năm xuất hiện danh xưng Thanh Hóa.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ZIELONA GORA (BA LAN) SANG THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

Trong khuôn khổ chuyến thăm và làm việc tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, sáng ngày 03/5/2017, đại diện lãnh đạo Trường Đại học Zielona Gora (Ba Lan) đã có buổi làm việc với lãnh đạo nhà trường.



*Đại diện Ban Giám hiệu, TS. Lê Thanh Hà
làm việc với đại diện lãnh đạo Trường Đại học
Zielona Gora (Ba Lan)*

Phát biểu tại buổi làm việc, TS. Lê Thanh Hà - Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đánh giá cao những kết quả hợp tác tốt đẹp giữa hai trường trong những năm qua. Các giảng viên, sinh viên của nhà trường được cử đi học tập, bồi dưỡng tại Ba Lan đã có những tiến bộ vượt bậc trong chuyên môn, đóng góp không nhỏ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo giảng dạy của nhà trường. Đồng chí khẳng định mong muốn của Trường là được tiếp tục xúc tiến những chương trình hợp tác hiệu quả của 2 trường trong thời gian tới.

GS. Czarkowski - Viện trưởng Viện Nghệ thuật Trường Đại học Zielona Gora (Ba Lan) gửi lời cảm ơn tới lãnh đạo và Ban Giám hiệu nhà trường đã có sự đón tiếp đoàn chu đáo, thân tình. Ông đánh giá cao tinh thần ham học hỏi, cầu thị của các giảng viên và sinh viên được cử sang Ba Lan học tập. Ông khẳng định sẽ tiếp tục là đối tác quan trọng, và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để triển khai các chương trình hợp tác hiệu quả hơn nữa với nhà trường trong những năm tiếp theo.

Sau buổi làm việc, đoàn giảng viên Trường Đại học Zielona Gora (Ba Lan) đã đi tham quan cơ sở đào tạo của Trường. Đoàn đã dành thời gian làm việc với lãnh đạo, giảng viên và sinh viên khoa Mỹ thuật tại xưởng thời trang. Các đồ án tốt nghiệp của sinh viên ngành Thiết kế Thời trang K1 được GS. Czarkowski đánh giá cao trong sáng tạo nghệ thuật.

Chuyến công tác của Trường Đại học Zielona Gora (Ba Lan) tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tạo nền tảng phát triển hơn nữa cho sự hợp tác bền vững giữa hai bên.

**ĐOÀN CÁN BỘ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH THANH HÓA SANG THĂM, LÀM VIỆC
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAKHON PHANOM (VƯƠNG QUỐC
THÁI LAN) VÀ SỞ GIÁO DỤC VÀ THỂ THAO (CỘNG HÒA DÂN
CHỦ NHÂN DÂN LÀO)**

Nhận lời mời của các đối tác tại Thái Lan và Lào; được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, từ ngày 24/02/2017 đến ngày 4/3/2017, đoàn cán bộ Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa do đồng chí Trần Văn Thức - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường dẫn đầu đã có chuyến công tác tại Trường Đại học Nakhon Phanom (Vương quốc Thái Lan) và Sở Giáo dục và Thể thao (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào).

Tại Thái Lan, đoàn công tác đã có chương trình làm việc với Trường Đại học Nakhon Phanom. Hai bên thống nhất một số chương trình về: xây dựng dự án thành lập Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Thái của Trường Đại học Nakhon Phanom tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; thành lập Trung tâm Du lịch và Tổ chức sự kiện của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tại Trường Đại học Nakhon Phanom; đồng tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế, dự kiến vào tháng 3/2018; xây dựng các chương trình thực tập ngắn hạn (1 - 2 tháng) cho sinh viên ngành Du lịch; mở rộng trao đổi giảng viên - sinh viên; chú trọng hợp tác nghiên cứu khoa học với phương châm đa dạng, hiệu quả trên những lĩnh vực hai bên có thế mạnh. Cũng trong khuôn khổ chuyến công tác, đoàn đã dành thời gian gặp gỡ, giao lưu với kiều bào Việt Nam tại Thái Lan và đến dâng hương tại đài tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở bản Na Chọc tỉnh Nakhon Phanom.

Tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, đoàn công tác đã có chương trình làm việc với Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Hủa Phăn và tỉnh Xiêng Khoảng. Hai bên thống nhất tiếp tục triển khai biên bản hợp tác đào tạo nhân lực đã ký kết. Cụ thể: Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tiếp tục đào tạo học sinh tốt nghiệp THPT sang học tiếng Việt và chuyên ngành; đào tạo tiếng Việt cho các đối tượng có nhu cầu; đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp hoặc cao đẳng lên đại học, thạc sĩ cho cán bộ của tỉnh Hủa Phăn, tỉnh Xiêng Khoảng. Bên cạnh đó, Sở Giáo dục và Thể thao các tỉnh Hủa Phăn, Xiêng Khoảng sẽ tích cực quảng bá, thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đến với người học tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào rộng rãi và hiệu quả hơn nữa.

Chuyến công tác của đoàn cán bộ Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tại Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã kết thúc tốt đẹp, mở ra nhiều cơ hội hợp tác tích cực cho những chương trình hợp tác trong thời gian tới, góp phần khẳng định và quảng bá thương hiệu cho Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa trong khu vực Đông Nam Á nói chung và thị trường giáo dục đại học trong nước nói riêng.



CONTENTS

TRAINING MANAGEMENT

NGUYEN THI HONG 3

Social intelligence and structural models of social intelligence on students of Early Childhood Education.....

LE THI LE 12

Promoting the effectiveness of joint training activities in training human resources at Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism.....

PHAM THI PHUONG 18

Self assessment and quality accreditation - a prerequisite condition to improve training quality at Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism.....

DISCUSSION - RESARCH

HOANG THI THANH BINH - TA THI THUY 27

Cuisine of Thanh land expressed in folk songs and proverbs (from the origin of products.....

NGUYEN VAN DUNG 37

Structural models of word layers referred to the tools and tackles of marine craft in Thanh Hoa.....

HA DINH HUNG 46

The preservation of relic worship system for historical figures of Lam Son uprising in the modern society.....

MAI PHUONG NGOC 56

About teaching job in Hoang Loc commune (Hoang Hoa district, Thanh Hoa province) during the Middle Age.....

NGUYEN THI TRUC QUYNH - LE VAN DUONG 64

Exploring the values of marine culture in the development of marine tourism in Thanh Hoa

NGUYEN DUC TON - LE THANH HA 77

The relationship between language and culture.....

LE THI THANH	88
The visual art of Vietnamese folk bronze under Nguyen Dynasty (the 19 th - 20 th century) in the context of exchange and acculturation with Chinese bronze.....	
LE THI THAO	99
Commercial activities in Thanh Hoa in the 19th century.....	
TRAN VAN THUC - NGUYEN HUU TAM	111
The traditional fondness for learning - one of unique characteristics of Thanh Hoa people expressed in ancient books.....	
NGUYEN THI THUC	119
Club - house of Chinese merchants in Thanh land.....	
LE VAN VIEN	128
Imperial concubine Le Thi Ngoc An with Lam Son uprising against Ming rule during the 15 th century and her Temple in Hoi Hien village at present.....	
NEWS	133